

## Contents

Đề bài: Cảm nhận của em về tình đồng đội qua truyện ngắn “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê. Theo em, truyện ngắn và đoạn thơ gặp nhau ở điểm nào ? .....	2
Đề bài. Nếu bỏ qua chi tiết “ chiếc bóng”,theo anh (chị) tác phẩm <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> của Nguyễn Dữ sẽ trở nên như thế nào? Từ đó,hãy cảm nhận về giá trị của chi tiết này trong tác phẩm. ...7	7
Đề bài: Vẻ đẹp hình ảnh “ <i>Thương nhau tay nắm lấy bàn tay</i> ” (Đồng Chí-Chính Hữu) và “ <i>Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi</i> ” (Bài thơ về tiểu đội xe không kính- Phạm Tiến Duật).....	12
Đề bài: <i>Cảm nhận của em về đoạn kết trong bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu</i> .....	17
Đề bài: Nhận xét về của nhân vật Vũ Nương trong “ <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> ” của Nguyễn Dữ có ý kiến cho rằng: “ <i>Vũ Nương không chỉ là hiện thân của vẻ đẹp mà còn là hiện thân của số phận bị kịch</i> ” Bằng hiểu biết của em về văn bản “ <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> ”, hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.....	21
Đề bài : Cảm nhận của em về bài thơ Sang thu của Hữu Thỉnh.....	27
<b>Đề bài: Viết bài văn cảm nhận về hai khổ thơ sau: (SANG THU) .....</b>	<b>37</b>
( Hữu Thỉnh, <i>Sang thu</i> ) .....	37
Đề bài 17: Vẻ đẹp của nhân vật Phương Định trong tác phẩm <i>Những ngôi sao xa xôi</i> của Lê Minh Khuê .....	41
Đề Bài : Cảm nhận về tình đồng chí, đồng đội qua bài thơ “ Đồng chí” của Chính Hữu. ....	47
Đề bài: Nhận xét về “ <i>Bài thơ về tiểu đội xe không kính</i> ” có ý kiến cho rằng:.....	55
Đề bài: Bàn về câu tục ngữ sau: “ <i>Thất bại là mẹ thành công</i> ”. ....	65
Đề bài: Sau khi đọc xong truyện ngắn “ <i>Chiếc lược ngà</i> ” của Nguyễn Quang Sáng, có người đã nhận xét: .....	69
Đề ra: Có người nhận xét: “ <i>Lặng lẽ Sa Pa</i> ” là một bài thơ được viết bằng văn xuôi ngợi ca vẻ đẹp trong sự lặng lẽ tỏa hương của thiên nhiên và con người”. ....	73
Đề bài: <i>Cảm nhận của em về người bà trong bài thơ Bếp lửa của nhà thơ Bằng Việt</i> .....	74
Đề bài: Sau khi đọc xong truyện ngắn “ <i>Chiếc lược ngà</i> ” của Nguyễn Quang Sáng, có người đã nhận xét: .....	82
Đề bài: Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật trong Truyện Kiều của Nguyễn Du, có ý kiến cho rằng: “ <i>Với vài nét phác họa, các nhân vật trong Truyện Kiều đã hiện lên bằng xương bằng thịt, thật sinh động qua ngòi bút tài tình của Nguyễn Du</i> ”. Em hãy phân tích một số đoạn thơ miêu tả các nhân vật (đã học trong chương trình Ngữ Văn 9) làm sáng tỏ ý kiến trên. ....	85
Đề bài: <b>Phân tích bài thơ Mùa xuân nho nhỏ của Thanh Hải</b> .....	<b>91</b>
Phân tích tình cảm cha con trong bài thơ : “ <i>Nói với con</i> ” của Y Phương. ....	96

**Đề bài:** Cảm nhận của em về tình đồng đội qua truyện ngắn “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê. Theo em, truyện ngắn và đoạn thơ gặp nhau ở điểm nào ?

*“Đồng đội xa*

*Là hộp nước uống chung*

*Nắm cơm về nữa*

*Là chia nhau một trưa nắng một chiều hôm*

*Chia khắp anh em mẫu tin nhà*

*Chia nhau đứng trong chiến hào chật hẹp*

*Chia nhau nụ cười, chia nhau cái chết”*

*(“Giá từng thước đất” – Chính Hữu)*

Nguyễn Đỗ An Khương

Lớp 9a16

### **Bài làm**

Một tác phẩm văn học có sống mãi trong tất lòng biết bao bạn đọc hay không, nếu nó không bám rễ sâu vào mảnh đất hiện thực màu mỡ, âm thầm hút lấy nguồn nhựa sống dồi dào mãnh liệt ? Một tác phẩm văn học, có trường tồn mãi với năm tháng bạt ngàn hay không, nếu nó hoàn toàn chỉ là những hiện thực méo mó, nếu nó chỉ chứa đựng những rung cảm hời hợt ? Và ắt hẳn, khi đến với “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê, với tình đồng đội gắn bó đã để lại ấn tượng đẹp trong độc giả, khẳng định sức trường tồn của mình. Có lẽ, truyện ngắn trên đã gặp gỡ ở điểm chung, về tình-đồng-

đội-giữa-năm-tháng chiến tranh, với bài thơ “Giá từng thước đất của Chính Hữu trong những câu thơ sau:

*“Đồng đội xa*

*Là hộp nước uống chung*

*Nắm cơm về nữa*

*Là chia nhau một trưa nắng một chiều hôm*

*Chia khắp anh em mẫu tin nhà*

*Chia nhau đứng trong chiến hào chật hẹp*

*Chia nhau nụ cười, chia nhau cái chết”*

Tiếp cận chiến tranh, miêu tả chiến tranh có nhiều cách, của nhiều người. Tuy nhiên, chiến tranh đã đi qua, cái gì từ những trang văn còn lại ? Nó có là hiện thực khốc liệt của chiến tranh, là những người lính phải hy sinh, là những dư tàn mà chiến tranh để lại cho những con người sống trên mảnh đất ấy, là bầu trời đen ngòm mùi thuốc súng gây ám ảnh cho những thế hệ ? Nó có là ca tụng những người cách mạng đã dám hy sinh bản thân, hy sinh đất nước để đuổi theo chân lý cao cả về lẽ sống đẹp ? Nó có là sự mất mát, tang thương, nỗi dằn vặt của mỗi người lính khi rời xa chính gia đình, quê hương thân yêu của mình ? Đương nhiên rồi, nó còn là vẻ đẹp của tình đồng đội, dựa dẫm vào nhau để bươn chải những ngày sống tiếp theo, giữa ngày tháng cơ hàn, giữa nỗi thống khổ về trách nhiệm con người trong gia đình, giữa nỗi sợ hãi về cái chết, để lấp đầy những khoảng trống trong tâm hồn nhau. Và “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê ra đời để làm việc ấy, để lấp-đầy-khoảng-trống, hiện lên bức tranh đẹp về tình cảm gắn kết giữa những cô gái phá bom. Cũng cùng chủ đề ấy, Chính Hữu viết nên “Giá từng thước đất”. Ra đời giữa những năm tháng chiến tranh, hai tác phẩm gieo

rắc những cảm xúc tích cực về khoảng thời gian chiến tranh ấy, khắc họa thật đẹp tình cảm keo sơn ấy.

“Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê – khoảng trời của những người con gái, sợi dây tình cảm của những thiếu nữ xung phong. Tình đồng đội, đoàn kết sáng rực lên giữa bầu trời đen tối của chiến tranh. Ta cảm nhận về tình cảm của Phương Định: “Tôi moi đất, bẻ Nho đặt trên đùi mình”. Và cô cảm nhận: “Nó không giống que kem trắng của tôi khi nãy nữa”. Đó là Nho qua cái nhìn của Phương Định, một cái nhìn đầy xót thương, thương cảm. Nỗi đau của đồng đội hay cũng là nỗi đau của chính mình. Cô ân cần, chăm sóc chu đáo cho đồng đội. Cô mê hát lắm, nhưng giờ đây cô không hát nữa rồi hay không thể hát nữa, ngay cả khi Thao yêu cầu – “Tôi không muốn hát lúc này”. Vì sao ư? Vì đồng đội đã đổ máu cho sự độc lập, tự do của đất nước. Cái thiêng liêng cao cả ấy nào có lời nói diễn tả được trọng vẹn. Hay liệu, vì lo lắng cho đồng đội bị thương, cô không còn tâm trạng để hát nữa. Tiếng hát là gì, và vì sao người ta lại muốn hát? Tiếng hát tượng trưng cho niềm vui, hạnh phúc hay cũng là mong muốn được niềm vui, hạnh phúc. Điều này chắc chắn sẽ lý giải được trong trường hợp này. Phương Định chẳng còn muốn hát, vì cô buồn lắm, cô chỉ còn tâm trạng lo lắng, bất an cho đồng đội. Ở Phương Định luôn sáng ngời tình đồng đội thấm thiết. Cô luôn yêu thương triu mến và quan tâm đến đồng đội, điều đó còn thể hiện ở những điều khác. Cô luôn yêu thương triu mến và quan tâm đến đồng đội. Cô lo lắng cho chị Thao và Nho lên cao điểm chưa về đến về nỗi nói “như gắt vào máy” khi đại đội trưởng hỏi tình hình. Cô hiểu chị Thao và Nho như biết về những chị em ruột thịt. Đó là chị Thao sợ máu nhưng khi chiến đấu thì rất dũng cảm. Trong công việc, ai cũng gờm chị bởi sự bình tĩnh, cương quyết và táo bạo. Với Nho, cô em út của tổ trinh sát thì Phương Định rất muốn bẻ trên tay “Trông nó nhẹ mát như một que kem trắng”. Biết bao triu mến, yêu thương trong cái nhìn ấy. Đặc biệt cô dành tình yêu và niềm cảm phục cho tất cả những người chiến

sĩ mà cô gặp ngày đêm trên con đường ra trận. Với cô đó là “những người đẹp nhất, thông minh, can đảm và cao thượng nhất là những người mặc quân phục có ngôi sao trên mũ”. Tình đồng chí đồng đội của Phương Định thật thiêng liêng, cao cả và đáng quý! Có lẽ chính nhờ những điều này đã tiếp thêm sức mạnh cho cô để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Có lẽ, tình đồng đội đồng chí giữa những ngày tháng cơ hàn, vất vả trong chiến tranh là nguồn cảm hứng sáng tác vô tận cho những người nghệ sĩ. Tiếp theo dòng chảy văn học ấy, Chính Hữu viết nên những dòng thơ “Giá từng thước đất”:

*“Đồng đội xa*

*Là hóp nước uống chung*

*Nằm com về nữa*

*Là chia nhau một trưa nắng một chiều hôm*

*Chia khắp anh em mẩu tin nhà*

*Chia nhau đứng trong chiến hào chật hẹp*

*Chia nhau nụ cười, chia nhau cái chết”*

Chính Hữu định nghĩa về đồng đội, hay chính xác hơn, tình đồng đội như thế nào? Đó là những “hóp nước uống chung”, là “nằm com về”, là sự chia sẻ. Chia sẻ như thế nào và chia sẻ về cái gì? Đây chỉ là chia sẻ những giá trị vật chất, chính sự chia sẻ giá trị về tinh thần mới tạo nên sự đồng đội trong tâm hồn của những con “đồng chí”. Nhà phê bình Hoài Thanh có viết: “Hầu hết những người manh ba lô lạng lẽ đi khắp nẻo đường kháng chiến trong một quyển sách nào đó thế nào cũng có ít bài thơ... Trong cuộc chiến nhân dân của chúng ta, tiếng súng, tiếng thơ cùng hòa điệu.” Những người cầm bút lúc này sẽ là những người chiến sĩ dùng ngòi bút mà xông pha chiến

trận. Họ khỏa đầy tâm hồn những con người ấy bằng các câu từ. Đối tượng mà họ viết là những người lính, và họ viết về chính những người lính ấy để nâng đỡ những người lính. Bằng vài câu thơ đẹp về tình đồng chí, về những hình ảnh được gợi mở, Chính Hữu đã thành công trong việc này

Những người lính, những cô thanh niên xung phong đã thật sự để lại trong lòng người đọc ấn tượng khó quên về tình cảm keo sơn gắn bó giữa những con người ấy. Đó đâu chỉ là nam giới, là những chàng lính, đó còn là nữ giới, là những cô thanh niên xung phong. Họ hiện lên thật đẹp bởi lý tưởng cao cả của họ, bởi tình cảm giữa những con người ấy. Hai bài thơ gặp nhau ở điểm chung ấy, về tình cảm cao cả, đáng quý họ dành cho nhau giữa những ngày tháng cơ hàn, cực khổ, giữa những năm tháng chiến tranh.

Như mặt trời sưởi ấm những ngày đông lạnh giá, như mặt trăng soi sáng cho những đêm mịt mịt, văn chương len lỏi và thấp sáng những góc khuất trong trái tim của độc giả, những tâm hồn trơ trọi ấy đến với cõi chân-thiện-mỹ, cái cõi của nhiệm màu và hạnh phúc. Thế nên, những tác phẩm trong thời kỳ văn học cách mạng luôn lấy con người là đối tượng trung tâm, đặc biệt là những người lính, viết về họ, ca ngợi họ và củng cố tinh thần họ. Đâu chỉ có thế, đó còn là để những người đọc như chúng ta sau này cảm nhận vẻ đẹp tinh thần, vẻ đẹp của những con người ở chiến trường. Hai tác phẩm “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê và “Giá từng thước đất” đã hoàn thành trọn vẹn cái nhiệm vụ cao cả ấy của văn chương.

Giáo viên: Nguyễn Thị Nhuận

Email: [nhuanhathu@gmail.com](mailto:nhuanhathu@gmail.com)

Đề bài. Nếu bỏ qua chi tiết “chiếc bóng”, theo anh (chị) tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ sẽ trở nên như thế nào? Từ đó, hãy cảm nhận về giá trị của chi tiết này trong tác phẩm.

**Bài làm:**

Nghệ thuật là hình thái đặc trưng, hình thành từ tìm tòi, khám phá của người nghệ sĩ về hiện thực đời sống. Nghệ thuật mang đến cái nhìn toàn diện và đầy đủ về xã hội, thể hiện những quan điểm của người nghệ sĩ, từ đó tác động mạnh mẽ đến nhận thức, tình cảm, cảm xúc của người tiếp nhận. Chính vì vậy, nghệ thuật luôn ẩn chứa sứ mệnh cao cả và thiêng liêng, góp phần làm đẹp cho cuộc đời. Ai đó đã từng nói: “Chi tiết nghệ thuật là hạt bụi vàng của tác phẩm”. Nó có thể nhỏ bé như một hạt cát nhưng đủ để độc giả hình dung về một sa mạc mênh mông. Chi tiết nghệ thuật có thể chỉ như một giọt nước nhưng gọi được biển cả vô cùng vô tận. Chi tiết “chiếc bóng” trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ là một chi tiết nghệ thuật đắt giá như thế.

*Chuyện người con gái Nam Xương* – tác phẩm trích trong tập *Truyện kì mạn lục* một tác phẩm văn xuôi có giá trị của văn học cổ nước ta thế kỉ XVI, tập truyện văn xuôi đầu tiên viết bằng chữ Hán ở Việt Nam. Nhân vật chính là Vũ Nương, một phụ nữ đẹp người, đẹp nết đã phải lấy cái chết để minh oan trước sự ghen tuông vô cớ của chồng mình.

Đúng như văn hào người Nga M.Go-rơ-ki từng nói: “Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn”. Chi tiết nghệ thuật là những yếu tố nhỏ lẻ của tác phẩm nhưng mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng. Sức chinh phục của hình tượng nghệ thuật là ở sự truyền cảm thì yếu tố quyết định sức truyền cảm, hấp dẫn người đọc là ở chi tiết. Nhờ có những chi tiết mà các sự việc trong cốt truyện được triển khai và phát triển hợp lí, tự nhiên. Thông qua chi tiết mà cảnh trí, tình huống, tính cách tâm trạng, hình dáng và số phận của nhân vật được khắc họa, bộc lộ đầy đủ, rõ nét. Trong một tác phẩm văn học, chi tiết là sự đặc tả cụ thể tạo nên sức hấp dẫn, chứa

đựng tư tưởng nghệ thuật của nhà văn và tác phẩm. Chi tiết “chiếc bóng” được đánh giá là chi tiết đặc sắc và đắt giá nhất, bởi nó mang ý nghĩa sâu sắc và dụng ý to lớn đối với toàn bộ thiên truyện.

Chi tiết “chiếc bóng” xuất hiện hai lần trong tác phẩm và đều ở phần giữa của thiên truyện. Cả hai lần chi tiết ấy đều gián tiếp xuất hiện trong lời nói của nhân vật bé Đản – con trai của Vũ Nương và Trương Sinh. Lần đầu là khi Trương Sinh mới trở về sau chinh chiến, nghe chàng xưng là cha, bé Đản không khỏi ngạc nhiên: “ Ô hay ! Thế ra ông cũng là cha tôi ư?”. Bởi : “ Trước đây thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả”. Lần thứ hai là khi Vũ Nương đã trầm mình xuống dòng Hoàng Giang, khi đó một mình ngồi bên con trong đêm khuya thanh vắng, Trương Sinh vỡ òa trong đau đớn khi nhận ra chiếc bóng là điều mà bé Đản nói đến bấy lâu nay khi đưa con ngâm thơ chỉ bóng chàng trên vách tường: “ Cha Đản lại đến kia kìa!”.

Là một điểm sáng thẩm mỹ của tác phẩm, chi tiết “chiếc bóng” có vị trí không thể thiếu trong sự phát triển của cốt truyện, gắn liền với bước ngoặt trong cuộc đời của Vũ Nương. Trước hết, chi tiết “chiếc bóng” là điểm thắt nút đẩy kịch tính của câu chuyện lên cao độ trong chuỗi sự việc của tác phẩm. Nhờ đó, Nguyễn Dữ đã xây dựng được một tình huống truyện đầy ngẫu hứng nhưng lại logic, chặt chẽ và cũng rất tự nhiên. Người xưa vẫn dạy: “ Ra đường hỏi già, về nhà hỏi trẻ”. Lời nói của bé Đản vì thế càng khiến cho Trương Sinh tin tưởng không chút nghi ngờ nhiều điểm chưa rõ ràng trong đó. Nhưng quả thực bé Đản cũng không nói sai. Vấn đề nằm ở sự thiếu rõ ràng trong câu nói lại đặt vào bản tính đa nghi, hay ghen, bảo thủ của Trương Sinh, chính điều này đã đẩy Vũ Nương vào một tình huống nghiệt ngã không lối thoát. Nếu như không có chi tiết “chiếc bóng”, có thể nói, thật khó có thể tạo nên tình huống độc đáo và thử thách đến vậy cho nhân vật bộc lộ vẻ đẹp phẩm chất của mình.

Chi tiết “chiếc bóng” chính là hạt nhân tích trữ nỗi oan và cũng là cơn gió mùa thu giải oan cho Vũ Nương. Lần thứ hai xuất hiện, “chiếc bóng” không lời đã giải thích cho Trương



Sinh hiểu rõ nỗi oan khuất của vợ mình. Trăm lời thanh minh của Vũ Nương, nghìn lời bênh vực của bà con hàng xóm cũng không bằng một tích tắc Trương Sinh nhìn theo tay bé Đản thấy “chiếc bóng” trên vách tường nhà. Trương Sinh vì đa nghi, bảo thủ và ghen tuông mù quáng mà hại chết vợ nhưng rồi bản thân chàng cũng không có được hạnh phúc, nhận ra “chiếc bóng” chính là “người cha” hằng đêm của con, chàng hiểu ra bao nhiêu cơ sự. Chàng không chỉ hiểu nỗi oan của vợ mà còn hiểu tình thương con vắng bóng cha của vợ mình, không chỉ nhận ra sai lầm của bản thân mà có lẽ chàng cũng đã tự phá vỡ hạnh phúc tròn đầy mà mình đã từng có. Chẳng cầu kì và dài dòng làm gì, chỉ một chi tiết nhỏ thôi nhưng cũng đủ để người đọc thấy được tài năng của Nguyễn Dữ, chiếc bóng kia đến một cách vô tình – nó không lời, lặng thầm mà lại phản ánh sự rủi ro, bất hạnh đầy ngẫu nhiên, phản ánh hạnh phúc mong manh của con người trong cuộc sống. Từ chi tiết này, mỗi nhân vật trong câu chuyện đều tự bộc lộ những tâm trạng, vẻ đẹp của mình. Chàng Trương sinh đa nghi, bảo thủ và mù quáng; nàng Vũ Nương bất hạnh, thiệt thòi; bé Đản ngây thơ và vô tình mất mẹ vì một sự hiểu lầm tai hại bởi chính lời nói non dại của mình.

Có thể khẳng định, chi tiết “chiếc bóng” không chỉ có ý nghĩa sống còn với cốt truyện và tình huống truyện mà nó còn dồn nén tình cảm sâu sắc của các nhân vật. Với Vũ Nương, “chiếc bóng” chính là sự hiện hữu của tấm lòng nhớ chồng, thương con, không muốn con nhỏ thiếu thốn vắng bóng cha nên mới nói “chiếc bóng” trên vách tường kia là cha bé Đản. Đó là lời nói dối, nhưng nó xuất phát từ tình yêu thương con tha thiết của người phụ nữ. Với bé Đản, mới ba tuổi nên còn ngây thơ và hồn nhiên, chưa hiểu hết những điều phức tạp nên đã tin về một người cha như thế, đêm nào cũng đến, hiện hữu trên vách tường nhà, dưới ngọn đèn dầu đêm khuya. Với Trương Sinh, “chiếc bóng” vừa là một bài học cay đắng, vừa cho thấy sự độc đoán và mù quáng của chàng khi chút giận lên vợ mình. Với tác phẩm, chi tiết “cái bóng” là đỉnh điểm thắt nút câu chuyện, đem lại bước ngoặt và xung đột sâu sắc cho tác phẩm. Yếu tố kịch tính càng được đẩy lên đến gay gắt và quyết liệt hơn khi Trương Sinh không chịu nói

ra.không kể lời con nói mà chỉ lấy chuyện bóng gió mắng nhiếc,đánh đuổi Vũ Nương ra khỏi nhà. Đây cũng là một tình huống giúp Nguyễn Dữ đặc tả thân phận của người phụ nữ trong xã hội xưa:

*Đau đớn thay phận đàn bà,*

*Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*

(Trích Truyện Kiều- Nguyễn Du)

Hay như:

*Thân em như giếng giữa làng,*

*Người khôn rửa mặt người phàm rửa chân.*

(Ca dao)

Như vậy,nỗi oan của Vũ Nương được buộc bởi chính hành động của nàng mỗi ngày,bởi lời của đũa đũa con mà nàng dứt ruột đẻ ra,và bởi sự tàn nhẫn của người chồng mà nàng hết lòng thủy chung. Nàng rơi vào bi kịch của chính “ cái bóng” của mình,hạnh phúc bao lâu nay mà Vũ Nương luôn cố gắng vun đắp, “ giữ gìn khuôn phép” đã tan thành mây khói không thể nào cứu vãn nổi. Hạnh phúc với người phụ nữ thật mong manh,ngắn ngủi,luôn có những bất trắc,rủi ro,ngịch lí vụn vào cuộc đời họ,đẩy họ tới bước đường cùng.

Cũng như chi tiết “chiếc lá thường xuân” trong truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* của nhà văn O.Hen ri. “Chiếc bóng” trên vách tường là người già , “ chiếc lá” trên tường là lá già,nhưng hai chi tiết ở hai thiên truyện,hai cái già ấy đã đẩy cốt truyện lên cao trào,đã đưa đến hai sự thật đối nghịch nhau: cái chết oan khuất và sự sống ý nghĩa. Con người vững lòng tin ở sự sống trong việc chờ chồng nuôi con như Vũ Nương vì “cái bóng” mà phải tìm đến cái chết; còn con người đang tuyệt vọng trong cuộc chiến với bệnh tật,đang đi dần vào cõi chết như

Giôn-xi lại tìm thấy sự sống. Hai chi tiết nghệ thuật với những quan niệm nhân sinh sâu sắc mà mỗi tác giả muốn gửi gắm, chứa đựng cảm xúc và tư tưởng đáng quý trọng.

“Chiếc bóng” tạo sự bất ngờ, tính hấp dẫn của tình huống, sự chặt chẽ cho cốt truyện, tạo sự thắt nút mở nút rất hợp lí. Chi tiết này được để xuống cuối phần thứ hai của truyện, sau khi Vũ Nương không còn nữa, chuyện đau xót nhất đã xảy ra và sai lầm không thể làm lại, mâu thuẫn được đẩy lên đỉnh điểm thành bi kịch. Do đó tính tố cáo càng sâu sắc, mạnh mẽ hơn. Điều này thể hiện tài năng của Nguyễn Dữ. Như vậy, chi tiết này thể hiện rất rõ tư tưởng nhân đạo (thương xót, đồng cảm với những người phụ nữ bất hạnh, bênh vực người phụ nữ, phê phán tư tưởng trọng nam, khinh nữ, thói gia trưởng ích kỉ của những người đàn ông trong xã hội phong kiến...), đồng thời cũng cho thấy tài năng của tác giả.

Chi tiết nghệ thuật “chiếc bóng” cùng tác phẩm chuyện người con gái Nam Xương là lời tố cáo xã hội phong kiến vùi dập một người phụ nữ xinh đẹp và đức hạnh, cướp đi hạnh phúc mà đáng lí ra Vũ Nương phải được hưởng. Đồng thời, nó cũng là lời nhắc nhở mỗi chúng ta trong cuộc sống không nên vội vàng phán xét người khác khi những mối nghi ngờ diễn ra cần thẳng thắn giải quyết. Cuộc sống luôn chứa đựng những rủi ro khó lường, nên mỗi khoảnh khắc và những gì mình đang có đều đáng được người mẹ người chị trong gia đình trân trọng bởi họ là những người vun vén hạnh phúc bằng tất cả sự hi sinh thầm lặng, sự tảo tần và tình yêu thương hết mình vì cuộc sống hạnh phúc gia đình.

Mỗi tác phẩm văn học xuất sắc giống như một “tảng băng trôi” (Hê-min-uê) ôm chứa trong lòng nó biết bao giá trị tiềm ẩn. Những chi tiết đắt giá có ý nghĩa như tấm gương soi giúp người đọc nhìn thấu vẻ đẹp và giá trị tiềm ẩn đó. Và “chiếc bóng” cũng chính là một chi tiết đáng quý như vậy trong *Chuyện người con gái Nam Xương*. Đi qua một hành trình gần năm thế kỉ, bụi thời gian đã phủ dày lên mọi vật trên cuộc đời này, thế nhưng sức sống cùng vẻ đẹp nhân sinh mà Nguyễn Dữ đã gửi vào trang truyện thì vẫn tỏa sáng. Chuyện người con gái Nam Xương giống như một chiếc vỏ ốc nhỏ bé mong manh song lấp lánh sắc màu và từ đó

ngân lên những tiếng thì thầm của đại dương sâu thẳm, ngân lên những khúc ca về cuộc sống, tình yêu và khát vọng muôn đời.

Giáo viên: **Nguyễn Thị Hồng Quyên**

Đơn vị: THCS Thị Trấn Sóc Sơn (Hà Nội)

Email: [nguyenthihongquyen1985@gmail.com](mailto:nguyenthihongquyen1985@gmail.com)

**Đề bài:** Vẽ đẹp hình ảnh “*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay*” (Đồng Chí-Chính Hữu) và “*Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi*” (Bài thơ về tiểu đội xe không kính- Phạm Tiến Duật).

**Bùi Vũ Hà Chi**

**Lớp 9A (Năm học: 2018-2019)**

### **Bài làm**

Trong “*Bài thơ áo lính*” nhà thơ Thúy Hoàng từng viết về hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ:

*“ Chiến trường xưa nhìn lại các anh kia  
Vẫn xứng đáng màu áo kia trên quỳ  
Những đức tính lính Bác Hồ tận tụy  
Vì non sông, đất nước đã quên mình.”*

Chiến tranh đã lùi xa nhưng hình ảnh những người lính cụ Hồ năm xưa vẫn còn mãi với thời gian, vẫn trường tồn cùng dân tộc. Đó là những hình ảnh giản dị, chân thực mà đẹp đẽ về cuộc đời người lính- những con người ngày đêm bám trụ nơi tuyến đầu để chiến đấu và hi sinh quên mình cho đất nước. Những hình ảnh trên quỳ ấy đã đi vào thi ca, trở thành nguồn đề tài vô giá trong sáng tác nghệ thuật. Bắt trọn hình ảnh đẹp đẽ đó, Chính Hữu và Phạm Tiến Duật không bằng ngòi bút tô vẽ nhưng cũng đủ tái hiện hình ảnh đẹp nhất của một thời máu lửa- nơi những con người đã viết nên huyền thoại trong các tác phẩm của mình. Cả “*Đồng chí*” của Chính Hữu và “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” của Phạm Tiến Duật đều ra đời trong những thời khắc nguy nan nhưng

vẻ vang của lịch sử dân tộc đã truyền tải đến người đọc những tình cảm đồng chí, đồng đội gắn bó, đồng cảm, sẻ chia vô cùng thiêng liêng chỉ bằng “*cái bắt tay*” tình nghĩa “*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay*” (Đồng chí, Chính Hữu) và “*Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi*” (Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Phạm Tiến Duật).

Những người lính trong bài thơ “*Đồng chí*” của Chính Hữu đã trải qua những năm tháng đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp vô cùng gian khổ, thiếu thốn nhưng họ đã sớm gắn nhau, cùng sẻ chia những năm tháng khó khăn của cuộc đời người lính với một sợi dây tình cảm gắn kết vô hình. Đó chính là tình đồng chí, đồng đội, là sự tương đồng về cảnh ngộ xuất thân, về lí tưởng yêu nước và mục đích chiến đấu. Trước khi trở thành người lính cụ Hồ, họ chỉ là những người nông dân chân chất, mộc mạc sinh ra và lớn lên ở những miền quê nghèo khó “*nước mặn đồng chua*” hay “*đất cày lên sỏi đá*”. Nét giống nhau ấy đã giúp tình cảm giữa họ trở nên gắn bó, yêu thương, sẻ chia một cách chân thật, giản dị, tự nhiên trong những tháng ngày gian nan nhất nơi núi rừng Việt Bắc. Chính Hữu đã trải qua, đã cảm nhận sâu sắc tình cảm ấy và tái hiện, làm sống dậy bức tượng đài tình đồng chí trên nền hiện thực khắc nghiệt, lạnh lẽo của cuộc kháng chiến vệ quốc. “*Rừng hoang sương muối*” trở thành nhà, thành một phần không thể thiếu trong cuộc đời của người lính. Dầu có lạnh lẽo, hoang sơ, trăm bề thiếu thốn họ vẫn luôn giữ vững tinh thần, sẵn sàng cho cuộc chiến đấu. Nào là những chiếc áo “*rách vai*”, những chiếc quần có “*vài mảnh vá*”, “*chân không giày*”... giữa “*anh*” và “*tôi*” vẫn hiện hữu một thứ tình cảm cao đẹp được kết tinh từ mọi xúc cảm cao độ của tình bạn: *tình đồng chí*. Chính sự hoang tàn nơi rừng thiêng với những cái rét cắt da cắt thịt giữa trời đêm và khó khăn trong đời sống thường ngày đã trở thành chất xúc tác làm nên chất lãng mạn hòa với tình người khiến tình cảm những người lính nông dân càng trở nên gần gũi, bền chặt. Họ cùng nhau tham gia kháng chiến, cùng nhau sẻ chia cảnh ngộ bản thân, sẻ chia những vui buồn, những gian khó, cùng sát cánh kề vai và trở thành “*tri kỉ*”.

Ấm áp nhất, đẹp đẽ nhất, mang tình người nhất của tình cảm người lính chính là những cái nắm tay chân thực “*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay*”. Cái nắm tay là tình thương của những người tri kỉ xuất phát từ sự thấu hiểu cho cảnh ngộ của nhau. Quê hương các anh gắn bó với hình ảnh người thân, gian nhà, ruộng nương, gốc đa, giếng nước...nhưng khi lí tưởng yêu nước trong tim đã sẵn sàng, họ cùng dứt khoát lên đường ra trận mang theo hình ảnh quê hương với bao niềm yêu nhớ. Cái nắm tay còn là những “*niềm thương*” và “*niềm tin*” trong những năm tháng họ cùng nhau trải qua gian nan, khó nhọc, hiểm nguy mà họ trao gửi cho nhau. Nắm tay để cùng nhau vượt qua cơn sốt rét rừng, cùng nhau lau vầng trán đầm mồ hôi, để cùng nhau cười trong “*buốt giá*”, cùng truyền nhau hơi ấm tình người. Nhà thơ Chính Hữu đã hai lần nhắc đến từ “*tay*” trong câu thơ mang ý ẩn dụ sâu sắc, tạo hình ảnh sóng đôi, mang lại cảm giác hòa quện chân thành, nhẹ nhàng mà sâu lắng. Câu thơ dồn nén bao xúc cảm, là kết tinh của tình cảm cao đẹp, đáng trân quý nhất chính là tình bạn và tình người. Một tình cảm tự nhiên, chân chất, hồn hậu như chính bản chất người lính nông dân; một tình cảm yêu thương nặng sâu như chính hơi thở, như máu chảy trong trái tim nhiệt thành của họ.

Phạm Tiến Duật cũng giống như Tố Hữu, ông tái hiện chân thực nhất vẻ đẹp người lính trong sáng tác của mình. Nhưng người lính trong thơ ông là những thanh niên, những sinh viên, trí thức, học sinh vừa rời mái trường. Ở họ có sự nhiệt tình, hăng hái, sôi nổi, hồn nhiên, tinh nghịch, ngang tàng của tuổi trẻ nhiều mộng mơ, hoài bão. Họ yêu nước, mang theo nhiều lí tưởng, họ gặp nhau nơi chiến trường trở thành những người lính lái xe, trở thành đồng đội. Sự gắn bó, tuổi trẻ khiến cách thể hiện tình cảm giữa họ trở nên thật trẻ trung, vô tư và ấn tượng. Sát cánh bên nhau, những người lính lái xe dọc trên con đường Trường Sơn nổi lên mạch máu giao thông hai miền ung dung nhìn thẳng vào khó khăn, thử thách với bản lĩnh vững vàng, không hề run sợ. Mưa nắng, bụi bặm, đạn bom, xe hỏng hóc ...có là gì khi trong họ tâm thế luôn sẵn sàng. Không còn là khung cảnh rừng khuya tĩnh mịch dưới ánh trăng chiếu soi, không phải

là những cái rét cắt da cắt thịt như ở nơi núi rừng Việt Bắc mà người lính chống Pháp trong thơ Chính Hữu đã vượt qua mà những người lính lái xe trên những con đường mòn khúc khuỷu giữa núi rừng Trường Sơn, giữa tiếng ồn ã của động cơ xe, tiếng trò chuyện cười nói vui vẻ, tếu táo lúc nghỉ chân và cả những tiếng lòng của người lính. Xe không có kính, *“bụi phun tóc trắng như người già”*, mặt lấm, mưa hắt vào cabin ướt áo...nhưng họ không màng tới. Họ cùng nhau nghỉ chân, cùng châm điếu thuốc, cùng nhìn nhau rồi cất tiếng cười *“ha ha”* đầy hào sảng, xóa tan đi những nhọc nhằn, gian khổ trên con đường chông gai. Nhưng câu nói đầy dứt khoát *“ừ thì”* cùng từ thể *“đọc đường đi tới”* đầy hiên ngang đang trao gửi niềm tin hướng tới tương lai phía trước. Họ *“Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi”* đầy tinh nghịch, ngạo nghễ. Khung cửa kính đã vỡ bởi bom đạn quân thù, bởi những ngày tháng khốc liệt nơi chiến trường hiểm nguy, gió lùa qua khung kính vỡ khiến đôi mắt họ cay cay, mưa tuôn, mưa xối, bụi phun, mặt lấm...nhưng họ vẫn gửi trao hơi ấm tình đồng đội qua những cái bắt tay thân tình. Những chiếc xe vẫn bon bon trên con đường gập ghềnh, khúc khuỷu dù không kính, không đèn, không mui xe, thùng xe xước...Dường như đó lại là điều kiện thuận lợi để người lính trao gửi tình cảm cho nhau. Họ đi qua nhau, thật nhanh, thật tự nhiên họ bắt lấy bàn tay đồng đội; tuy vội vã mà chân thành, tinh nghịch, đủ để truyền cho nhau sức mạnh để cùng nhau vượt qua những tháng ngày gian khó. Đó là tình cảm sẻ chia, đồng cảm, là sự thấu hiểu và tin tưởng của những người đã luôn coi chiến trường là nhà, những bữa ăn vội cùng anh em đồng chí là bữa cơm gia đình, là tình thân. Đó là lời động viên, là lời chúc mừng thay câu nói, là cùng nhau lạc quan đi tiếp trên con đường chông gai. Họ sẽ vẫn luôn giữ vững niềm tin dù ở bất cứ hoàn cảnh nào và chính sự trẻ trung trong tâm hồn đã giúp họ dùng hơi ấm bàn tay làm cầu nối gắn kết tình cảm đồng chí, đồng đội. Cái bắt tay ấy còn thể hiện ý chí chiến đấu đến cùng trong trái tim mỗi người lính cho lí tưởng yêu nước: *còn thấy nhau là còn tồn tại, còn tồn tại là còn chiến đấu*. Vì thế, cái bắt tay giữa họ mang tới cảm giác rất riêng của chất lính cụ Hồ thời kháng

chiến chống Mĩ: tinh nghịch, trẻ trung và rất tự nhiên, ngang tàng. Nhà thơ Phạm Tiến Duật đã nâng hình ảnh “*bắt tay qua cửa kính vỡ*” thành biểu tượng của tình bạn, tình đồng chí, tình người trong thời khắc gian nguy nhất.

“*Đồng chí*” và “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” được viết trong hai thời điểm lịch sử khác nhau nhưng bằng nét bút giản dị, chân thực, không hoa mỹ của cả hai nhà thơ, ta lại bắt gặp những nét chung rất thân tình thông qua cái nắm tay giản dị giữa những người lính. Đó đều là cách họ biểu lộ tình cảm thương yêu, san sẻ với những người cùng chung lí tưởng yêu nước. Lòng yêu nước, sự sẵn sàng sống, chiến đấu và hi sinh đã giúp cho tình đồng chí, đồng đội cùng những cái bắt tay càng trở nên có ý nghĩa hơn, lan tỏa niềm tin, sức mạnh, động lực giúp họ cùng nhau vượt qua nghịch cảnh. Chỉ bằng cái bắt tay, hơi ấm đồng chí, đồng đội được truyền trong những người lính chống Pháp đến những năm tháng khốc liệt chống Mĩ trên tuyến đường huyết mạch Trường Sơn, tất cả đều xuất phát từ trái tim nhiệt tình cách mạng của những người lính cụ Hồ. Chính trái tim người lính ở mọi thời đã làm cháy lên ngọn lửa của hy vọng, của sức mạnh, ý chí và nghị lực, niềm tin; giúp họ tạc nên bức tượng đài nghệ thuật muôn đời. Ở họ tỏa ra ánh sáng lý tưởng cao đẹp và thiêng liêng. Các anh truyền tải điều đó qua những cái bắt tay ấm tình đồng đội đã tạo nên sức mạnh và trở thành một trong những “*vũ khí*” quyết định chiến thắng của quân ta.

Hai tác phẩm “*Đồng chí*” của Chính Hữu và “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” của Phạm Tiến Duật không chỉ dừng lại ở việc khắc họa hình ảnh người lính trong những giai đoạn cam go nhất của cuộc chiến mà còn cho ta thấy được tình cảm đồng chí, đồng đội gắn bó, keo sơn, sự thấu hiểu, động viên nhau qua những cái bắt tay ấm áp tình người. Thành công của Chính Hữu và Phạm Tiến Duật đến từ cách viết chân thực, giản dị, phác họa vẻ đẹp tinh thần bên trong tâm hồn người lính đã giúp hai bài thơ đi vào lịch sử một cách hào hùng nhưng không kém phần thơ mộng.



**Giáo viên: Nguyễn Thị Thúy**

**Email: [thithuy1982@gmail.com](mailto:thithuy1982@gmail.com).**

**Bài làm của học sinh: Trần Thị Kim Tuyền. Lớp 9/1 trường THCS Phan Thúc Duyện.**

**Đề bài: *Cảm nhận của em về đoạn kết trong bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.***

**Bài làm:**

Nếu hương thơm và sắc màu là điều quý giá nhất của một loài hoa, nếu tiếng ca và đôi cánh là điều tuyệt diệu nhất của một loài chim, nếu thành quả là điều khiến con người ta tự hào nhất của một quá trình nỗ lực thì có lẽ điều quý giá, tuyệt vời và đáng tự hào nhất của dân tộc Việt Nam bất khuất, kiên cường chính là lịch sử đấu tranh hào hùng và cao cả! Lịch sử ấy được viết nên bởi toàn dân mà đặc biệt là những những lính đêm ngày chiến đấu không ngại mỏi mệt, gian khổ. Ta cảm động bởi sự chia sẻ thân thương cùng nhau vượt qua mọi khó khăn để khắc lên tình đồng đội của những người lính ấy. Điều đó được những nhà thơ khắc họa trong những trang thơ thật sâu sắc mà cũng thật bình dị. Và nhà thơ Chính Hữu với vốn sống phong phú và sự cảm nhận tinh tế đã thể hiện sức mạnh và vẻ đẹp của tình đồng chí trong khổ cuối bài thơ “Đồng chí” viết vào năm 1948:

*Đêm nay rừng hoang sương muối.*

*Nằm cạnh bên nhau chờ giặc tới*

*Đầu súng trăng treo.*

Bài thơ “Đồng Chí” được nhà thơ Chính Hữu viết sau khi tác giả cùng đồng đội tham gia chiến đấu trong chiến dịch Việt Bắc (thu đông 1947) đánh bại cuộc tiến công quy mô lớn của giặc Pháp lên chiến khu Việt Bắc. Bởi vậy bài thơ là những gì chân thực

nhất xuất phát từ sự trải nghiệm của chính nhà thơ kết hợp với sự sáng tạo của mình, Chính Hữu đã để lại những vần thơ với những ấn tượng sâu sắc khó phai trong lòng người đọc. Những người lính trong “*Đồng chí*” là những con người có cùng xuất thân là người nông dân, có cùng lí tưởng, niềm tin và tình yêu nước mãnh liệt; họ có cùng những câu chuyện mang nỗi niềm tâm sự “*ruộng nương anh gửi bạn thân cày*”, “*giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính*”; có cùng những sự khó khăn “*áo anh rách vai*”, “*quần tôi có vài mảnh vá*” và họ đã nắm tay thương lấy nhau, cùng nhau chia sẻ, đồng cảm để vượt qua bao khó khăn, thiếu thốn của cuộc chiến tranh. Đó là nguồn động lực lớn lao tiếp sức mạnh cho người lính trong những đêm gác giá lạnh:

*Đêm nay rừng hoang sương muối.*

*Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*

Đêm nay vẫn như đêm qua và nhiều đêm khác, các anh vẫn chăm chỉ, miệt mài, vẫn dũng cảm, kiên trì đứng canh gác. Các anh không chỉ đứng canh gác trong đêm giữa chốn núi rừng trống vắng mà đêm ấy còn là một đêm sương muối, trời giá rét và lạnh lẽo vô cùng. Thế nhưng động từ “*đứng cạnh*”, chính nhờ “*đứng cạnh bên nhau*” để truyền hơi ấm cho nhau mà những người lính ấy không còn cảm thấy lạnh lẽo, không còn cảm thấy cô đơn, trống vắng mặc dù nơi họ đứng là “*rừng hoang*”, mặc dù họ đang phải hứng chịu “*sương muối*”. Tất cả khó khăn, gian khổ dường như mờ nhạt trước ngọn lửa tình đồng chí ấm áp, nồng nàn mà cao đẹp, thân thương. Đó quả là một sức mạnh kì diệu, lớn lao mà sự sẻ chia giản dị của những người lính mang lại, chỉ cần “*đứng cạnh bên nhau*” thôi là họ có đủ sức mạnh, có đủ hơi ấm để đứng vững, để mạnh mẽ làm nhiệm vụ. Hơn thế nữa, họ còn làm nhiệm vụ với tư thế chủ động mặc dù họ đang trong tình thế bị động. Những người lính canh gác này không biết có bao nhiêu hiểm nguy đang rình rập họ, không biết rằng ít lâu nữa họ phải chiến đấu với những chiếc máy bay, những quả bom được mệnh danh là tử thần. Ấy vậy mà họ lại “*chờ*”, động từ “*chờ*”

mang nghĩa chủ động, thể hiện tư thế chủ động, sẵn sàng chiến đấu với địch bất cứ lúc nào. Phải chăng đó là sự lạc quan, tinh tưởng vào đồng đội, vào bản thân với một sự kiên cường, dũng cảm của người lính và đó cũng là một nguồn động lực giúp họ trở nên mạnh mẽ chiến đấu hơn bao giờ hết, tầm vóc của họ bỗng trở nên lớn lao giữa chốn núi rừng vắng vẻ hơn bao giờ hết?

Họ không chỉ là những người lính chiến đấu mạnh mẽ, những người lính ấy không chỉ khô khan “*chờ giặc tới*” mà họ còn vô cùng lãng mạn dưới ánh sáng vàng của vầng trăng. Nếu trong các chùm thơ về trăng của Hồ Chí Minh “*trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ*” (Ngắm trăng), “*trăng lông cô thụ bóng lông hoa*”(Cảnh khuya) trăng là người bạn thiên nhiên gần gũi, trong sáng, là người bạn tri âm tri kỉ tâm sự, chia sẻ; nếu trăng trong “*Ánh trăng*” của Nguyễn Duy mang một hình tượng mới, là nhân chứng sống về sự lỗi lầm của người lính “*ánh trăng im phăng phắc, đủ cho ta giật mình*” thì trăng trong “*Đồng chí*” của Chính Hữu là sự kết hợp tinh tế giữa vầng trăng thiên nhiên và “*đầu súng*”, vừa gần gũi vừa mới lạ:

#### *Đầu súng trăng treo*

Đó là một hình ảnh vô cùng quen thuộc đối với những người lính. Bốn chữ “*đầu súng trăng treo*” làm nhịp thơ đột ngột thay đổi, dồn nén, chắc gọn, gây sự chú ý cho người đọc. Trong đêm phục kích, khi súng dắt lên vai và đầu súng chĩa lên trời vô tình chạm vầng trăng mà nhà thơ cứ ngỡ “*trăng*” treo “*đầu súng*”. Động từ “*treo*” đã tạo nên một mối quan hệ bất ngờ độc đáo, nối liền mặt đất với bầu trời, gọi những liên tưởng thú vị vừa hiện thực lại vừa lãng mạn. Trong đêm giá rét, rừng hoang sương muối, cái chết cận kề, tâm hồn nhạy cảm của người chiến sĩ vẫn tìm thấy chất thơ bay bổng trong vẻ đẹp của trăng. “*Đầu súng*” ở gần biểu tượng cho chiến tranh, hiện thực khốc liệt, “*trăng*” ở xa biểu tượng cho sự lãng mạn, màu vàng của trăng biểu tượng cho hòa bình, cuộc sống no đủ, hạnh phúc. Chính Hữu đã kết hợp giữa hiện thực và lãng mạn, chiến tranh

và hòa bình, chất chiến sĩ hòa quyện chất thi sĩ tạo nên một bức tranh đẹp và vô cùng sáng tạo! Tất cả như bộc lộ và tô đậm vẻ đẹp con người của những người lính vừa lãng mạn mà cũng vừa bất khuất, đanh thép, kiên cường. Tất cả như hứa hẹn một ngày toàn thắng không xa, ngày để những người lính chiến đấu mạnh mẽ hướng tới tự do. Điều đó ẩn chứa một khát vọng lớn lao của những người lính về ngày hòa bình, độc lập.

Với giọng thơ nhẹ nhàng, tâm tình kết hợp biện pháp tu từ ẩn dụ và sự sáng tạo độc đáo, Chính Hữu đã vẽ nên một bức tranh vô cùng đẹp và phá cách khắc họa sức mạnh và vẻ đẹp của tình đồng chí. Phải là một con người có sự trải nghiệm, tài sáng tạo và sự cảm nhận sâu sắc, tinh tế thì Chính Hữu mới có thể tạo nên một hình ảnh mới lạ, độc đáo và để lại ấn tượng trong lòng người đọc về trăng và người lính như vậy. Quả là một dấu ấn mới đẹp để về thơ ca cách mạng, về nguồn cảm hứng bất tận của mỗi thời đại là “trăng” vốn được ví nếu vật chất là điều dễ mất đi thì “trăng” luôn bất tử trong lòng người đọc với những giá trị về cảm hứng giàu có của nó. Từ đây ta càng thêm yêu, càng thêm tự hào và muốn ca ngợi người lính trong cuộc vệ quốc vĩ đại. Đặc biệt giá trị mà “Đồng chí” mang lại còn là nguồn cảm hứng sâu sắc đối với ý thức của tuổi trẻ về lòng tự hào dân tộc, học tập những truyền thống tốt đẹp của cha anh để từ đó cố gắng phát triển và xây dựng quê hương thêm giàu đẹp.

Nhà thơ Chính Hữu đã vô cùng thành công trong việc bộc lộ sức mạnh và vẻ đẹp của tình đồng chí trong đoạn cuối bài thơ “Đồng chí”. Hãy để tâm hồn ta rong chơi, chìm đắm, hòa quyện trong hình ảnh những người lính gác đêm giữa rừng hoang để cảm nhận sâu sắc hơn vẻ đẹp của người lính thời cứu nước. Hãy để tâm hồn ta được mở rộng và chiêm ngưỡng nhiều hơn nữa những hình ảnh đẹp về người lính, về tình đồng đội bằng cách tìm và đọc thêm nhiều tác phẩm. Và cuối cùng hãy là những con người có ích đóng góp một phần công sức của mình để giữ gìn và phát triển quê hương, đất nước mà các anh hùng đã gìn giữ thêm giàu đẹp!

**Đề bài:** Nhận xét về của nhân vật Vũ Nương trong “*Chuyện người con gái Nam Xương*” của Nguyễn Dữ có ý kiến cho rằng: “*Vũ Nương không chỉ là hiện thân của vẻ đẹp mà còn là hiện thân của số phận bị kịch*” Bằng hiểu biết của em về văn bản “*Chuyện người con gái Nam Xương*”, hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

**Giáo viên:** Trần Trọng HátGmail: tranhat76hd@gmail.com

### **Bài làm:**

Nguyễn Dữ là gương mặt nổi bật của văn học Việt Nam thế kỉ XVI. Ông là một người học rộng, cao khiết và đặc biệt qua tâm tới tầng lớp trí thức và người phụ nữ có nhân cách và phẩm hạnh. Nhân vật Vũ Nương - nhân vật chính của truyện “*Chuyện người con gái Nam Xương*” là một trong số những những phụ nữ được nhà văn dành nhiều tâm huyết xây dựng với hình tượng tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam truyền thống có đủ tứ đức: Công - dung - ngôn - hạnh nhưng lại có cuộc đời bi thảm. Đúng như nhận định: “*Vũ Nương không chỉ hiện thân của vẻ đẹp mà còn là hiện thân của số phận bi kịch.*”

Với tập truyện “*Truyền kì mạn lục*”, Nguyễn Dữ thực sự đã mang đến cho nền văn học dân tộc một “*Thiên cổ kì bút*” có khả năng lay động lòng người bởi giá trị mọi mặt của nó. “*Chuyện người con gái Nam Xương*” là thiên thứ 16 và là thiên tiêu biểu trong tập truyện này. Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, truyện thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ. Tác phẩm là một áng văn hay, thành công về nghệ thuật dựng truyện, miêu tả nhân vật, kết hợp tự sự với trữ tình.

Trước hết, Vũ Nương là hiện thân của vẻ đẹp. Sau khi giới thiệu vẻ đẹp ngoại hình của nàng, tác giả đi sâu miêu tả vẻ đẹp tâm hồn, phẩm chất của nhân vật. Vũ Nương

được miêu tả đẹp ở ngoại hình. Mở đầu truyện, tác giả đã có lời giới thiệu bao quát về Vũ Nương “Tính đã thùy mị nết na lại thêm tư dung tốt đẹp” tạo ấn tượng về một chân dung phụ nữ hoàn hảo, vẹn toàn. Trương Sinh vì cảm mến dung hạnh ấy mà xin mẹ trăm lạng vàng cưới nàng về làm vợ.

Để khắc họa nhân vật Vũ Nương với vẻ đẹp phẩm chất đáng quý, nhà văn đã đặt nhân vật vào những mối quan hệ, trong các tình huống khác nhau. Ở bất cứ tình huống và mối quan hệ nào, Vũ Nương cũng sáng lên vẻ đẹp của một người phụ nữ Việt Nam tuyền thống: đảm đang và giàu tình yêu thương.

Với chồng, Vũ Nương là người vợ nết na, phụ nữ thủy chung. Khi mới lấy chồng: Biết chồng có tính đa nghi nên Vũ Nương cư xử đungda mực, giữ gìn khuôn phép, vợ chồng chưa từng xảy ra bất hòa. Nàng luôn giữ cho tình cảm gia đình đầm ấm, yên vui. Nàng là một người vợ hiền thực, khôn khéo, nết na đúng mực! Khi tiễn chồng ra trận: Hạnh phúc êm ấm tưởng bền lâu, không ngờ đất nước xảy ra binh biến, Trương Sinh phải đầu quân ra trận ở biên ải xa xôi. Buổi tiễn chồng đi lính, Vũ Nương rót chén rượu đầy, dặn dò chồng những lời tình nghĩa, ngọt ngào, nồng đượm, đầm thắm, thiết tha: “Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong được đeo ấn hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo đượchai chữ bình yên, thế là đủ rồi”. Đó là một lời dặn dò thật chân thành với ước muốn rất đỗi bình thường của một người vợ, người phụ nữ khao khát cuộc sống gia đình bình yên hạnh phúc. Ước mong cùng với lời lẽ dịu dàng ấy, chứng tỏ nàng luôn coi trọng hạnh phúc gia đình mà xem thường mọi công danh phù phiếm. Tình thương chồng của nàng còn được thể hiện qua nỗi thấu hiểu những khó khăn nơi chiến trận. Nàng cảm thông trước những nỗi vất vả gian lao mà chồng sẽ phải chịu đựng: “Chỉ e việc quân khó liệu, thế giặc khôn lường. Giặc cuồng còn lẩn lút, quân triều còn gian lao, rồi thế chẻ tre chưa có, mà mùa dưa chín quá kì, khiến cho tiện thiếp bản khoăn, mẹ già lo lắng.”. Cùng với nỗi thấu hiểu của nàng là nỗi khắc khoải

nhớ chồng của mình: “Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người đất thú! Dù có thư tín nghìn hàng, cũng sợ không có cánh hồng bay bổng”. Đúng là lời nói, cách nói của một người vợ hết mực thùy mị, dịu dàng. Trái tim ấy giàu lòng yêu thương, biết chịu đựng những thử thách, biết đợi chờ để yên lòng người đi xa, thật đáng trân trọng biết bao! Khi xa chồng, Vũ Nương ngày ngày đợi chờ, ngóng trông đến thổn thức “Giữ trọn tấm lòng thủy chung, son sắt”, “tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liễu tường hoa chưa hề bén gót”. Nỗi nhớ thương dài theo năm tháng “Mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được”. Nàng vừa thương chồng, vừa nhớ chồng, vừa thương xót cho chính mình đêm ngày phải đối mặt với nỗi cô đơn vô vô. Tâm trạng nhớ thương đau buồn ấy của Vũ Nương cũng là tâm trạng chung của những người chinh phụ trong mọi thời loạn lạc xưa nay:

*“... Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu*

*Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong...”*

*(Chinh phụ ngâm)*

Để thể hiện tâm trạng ấy, Nguyễn Dữ vừa cảm thông với nỗi đau khổ của Vũ Nương, vừa ca ngợi tấm lòng thủy chung, thương nhớ đợi chờ chồng của nàng. Khi chồng trở về những tưởng nàng sẽ được sống hạnh phúc thì thật chó trêu, nàng bị chồng nghi oan, hạnh phúc gia đình có nguy cơ tan vỡ. Vũ Nương ra sức cứu vãn, hàn gắn. Khi người chồng trút con ghen bóng gió lên đầu, Vũ Nương đã ra sức thanh minh, phân trần. Nàng nói đến thân phận mình, đến tình nghĩa vợ chồng và khẳng định tấm lòng thủy chung, son sắt của mình để thuyết phục chồng “Thiếp vốn con kẻ khó được nương tựa nhà giàu. sum họp chưa thoả tình chăn gối, chia phôi vì động việc lửa binh. Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết.....” Những lời nói nhún nhường tha thiết đó cho

thấy thái độ trân trọng chồng, trân trọng gia đình nhà chồng, niềm tha thiết gìn giữ gia đình nhất mực của Vũ Nương.

Đến khi được sống dưới thủy cung, Vũ Nương vẫn không nguôi nhớ cuộc sống nơi trần thế - cuộc sống nghiệt ngã đã đẩy nàng tới cái chết. Nàng vẫn là người vợ yêu chồng, người mẹ thương con, vẫn nặng lòng nỗi nhớ nhung quê hương, mộ phần cha mẹ. Đồng thời nàng vẫn khao khát được trả lại danh dự.

Với mẹ chồng Vũ Nương còn là người con dâu hiếu thảo. Chồng vừa ra trận được một tuần thì nàng ở nhà sinh con trai. Trong những ngày tháng xa chồng, nàng đảm đang lo toan mọi công việc trong gia đình vừa chăm sóc phụng dưỡng mẹ chồng, lại nuôi dạy con thơ. Chồng xa nhà, nàng đã thay chồng phụng dưỡng mẹ chu đáo. Khi bà ốm nàng đã thuốc thang lễ bái thần phật và lấy những lời khôn khéo khuyên lơn mong voi bớt nỗi nhớ thương con. Đến khi bà mất, nàng đã hết lời thương xót, ma chay tế lễ cẩn trọng như với cha mẹ đẻ của mình. Lời trăng trối của người mẹ già ấy đã đánh giá được công lao của nàng đối với gia đình: "Sau này, trời xét lòng lành, ban cho phúc đức giống dòng tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh kia quyết chẳng phụ lòng con như con đã chẳng phụ mẹ".

Với con, Vũ Nương là một người mẹ hiền yêu thương con hết mực. Nàng chăm sóc, bù đắp cho đứa con trai nhỏ thiếu vắng tình cha. Nàng vừa đảm đương vai trò của mẹ lại vừa đảm đương vai trò người cha đối với con. Đặc biệt, chi tiết nàng chỉ bóng mình trên vách và bảo đó là cha Đản với mục đích để con trai bớt đi cảm giác thiếu vắng tình cảm của người cha.

Bên cạnh đó, Vũ Nương còn là một người trọng nhân phẩm và tình nghĩa. Khi không phân giải được, nàng chọn cái chết để tự minh oan. Với nàng, nhân phẩm còn quan trọng hơn mạng sống. Sau khi trở về thủy cung vẫn khao khát được trả lại danh dự nên nàng đã nhờ Phan Lang nói với Trương Sinh lập đàn giải oan. Nàng sống trọng tình nghĩa, ở dưới Thủy cung, vẫn thương nhớ quê hương, gia đình: Ngựa Hồ gầm giá



Bắc, chim Việt đậu cành Nam. Vì cảm ân đức của Linh Phi nên quyết ở lại Thủy cung, không trở về trần gian.

Vũ Nương không chỉ là một người trọng nhân phẩm và tình nghĩa mà nàng còn là một người phụ nữ giàu lòng vị tha. Khi bị vu oan, không nói một lời trách móc chồng. Khi sống dưới thủy cung, nàng sẵn sàng tha thứ cho chồng nên nàng mới nhắc Trương Sinh lập đàn giải oan. Việc lập đàn giải oan cho vợ sẽ phần nào giúp Trương Sinh vơi đi nỗi ân hận, day dứt. Khi được chồng lập đàn giải oan ở bến Hoàng Giang, nàng hiện về cất lời cảm tạ chồng có nghĩa là nàng đã hoàn toàn tha thứ cho chồng

Nhà văn Nguyễn Dữ đã dành cho nhân vật một thái độ yêu mến, trân trọng qua từng trang truyện, từ đó khắc họa thành công hình tượng người phụ nữ với đầy đủ phẩm chất tốt đẹp. Vũ Nương trở thành hiện thân cho vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam thời phong kiến.

Lẽ ra, với một người phụ nữ đẹp người đẹp nết như Vũ Nương thì nàng sẽ được hưởng một cuộc sống hạnh phúc bên gia đình. Nhưng trong truyện nhà văn lại để cho nhân vật của mình là hiện thân của số phận bi kịch. Cuộc hôn nhân gặp nhiều trắc trở: hôn nhân ko môn đánh hộ đối, không bình đẳng và là cuộc hôn nhân sắp đặt, không có tình yêu. Trương Sinh ít học lại có tính đa nghi, hay ghen tuông vô cớ nên nàng luôn phải giữ gìn khuôn phép, lựa chồng để ko xảy ra bất hòa. Hạnh phúc chưa được bao lâu, đất nước xảy ra binh biến, nàng phải chịu cảnh xa chồng, bụng mang dạ chửa, thay chồng gánh vác, lo toan mọi việc trong gia đình. Đỉnh cao của bi kịch là ngày xum họp gia đình lại là ngày chia ly: mặc dù là người phụ nữ rất mực đoan chính lại bị chính chồng mình khép vào tội không chung thủy, thất tiết khi chồng vắng nhà. Bị chồng ruồng rẫy, mắng nhiếc, đánh đuổi nàng phải kết thúc cuộc đời bằng một cái chết thể thảm. Bi kịch lớn nhất với Vũ Nương là không có quyền hành: không có quyền minh oan, không có quyền được bảo vệ nhân phẩm, không có quyền được sống bởi lẽ xã hội phong kiến bất công, trọng nam khinh nữ đã tước đi của người phụ nữ những điều đó.

Nguyên nhân trực tiếp đẩy Vũ Nương đến cái chết thê thảm như vậy là bởi vì lời nói ngây thơ của bé Đản: Ô hay! Thế ra ông cũng là cha tôi ư? Ông lại biết nói chứ không như cha tôi trước đây chỉ nín thin thít. Nguyên nhân gián tiếp phải kể đến là do cuộc hôn nhân bất bình đẳng dẫn đến thái độ rẻ rúng của Trương Sinh đối với Vũ Nương. Cái thua thiệt đầu tiên làm nên bất hạnh của Vũ Nương là thua thiệt về vị thế. Vũ Nương “vốn con kẻ khó” còn Trương Sinh lại là “nhà giàu” đến độ khi muốn Sinh có thể xin mẹ trăm lạng vàng để cưới Vũ Nương về. Sự cách biệt giàu nghèo ấy khiến Vũ Nương sinh mặc cảm và cũng là cái thế khiến Trương Sinh có thể đối xử thô bạo, gia trưởng với nàng. Lí do tiếp theo phải kể đến là do bản tính hồ đồ ghen tuông lại hẹp hòi, tàn nhẫn của người chồng đa nghi, vũ phu. Người chồng không đủ tinh táo để phân tích đúng sai mà cố vin theo lời nói ngây thơ, vô tình của con để hắt hủi, ruồng rẫy vợ cho hả dạ. Và lý do quan trọng chính là Vũ Nương là nạn nhân của chiến tranh phi nghĩa. Nhân vật Vũ Nương trong tác phẩm không chỉ là nạn nhân của chế độ phụ quyền phong kiến mà còn là nạn nhân của chiến tranh phong kiến, của cuộc nội chiến huynh đệ tương tàn. Nàng lấy Trương Sinh, cuộc sống hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng kéo dài chưa được bao lâu thì chàng phải đi lính. Vũ Nương suốt ba năm ròng phải gánh vác trọng trách gia đình, phụng dưỡng mẹ già, chăm sóc con thơ, phải sống trong nỗi nhớ chồng, thiếu vắng tình yêu thương của chồng. Và cũng chính chiến tranh đã làm xa cách, tạo điều kiện cho sự hiểu lầm trở thành nguyên nhân gây bất hạnh. Hoàn cảnh gia đình li tán, xa cách đã khiến cho thử thách niềm tin vốn đã mong manh của Trương Sinh đối với người vợ ngoan hiền của mình. Đó cũng là ngòi nổ cho thói hay ghen, đa nghi của Trương Sinh nảy nở, phát triển, dẫn đến cái chết oan uổng của Vũ Nương.

Nàng là nạn nhân của xã hội phong kiến - chế độ nam quyền - xã hội mà hôn nhân không có tình yêu và tự do. Chính xã hội ấy đã dung túng cho thói gia trưởng của đàn ông, phá tan hạnh phúc của người phụ nữ.

Nhà văn đã bày tỏ tấm lòng cảm thông, thương xót cho số phận bi kịch của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Ca ngợi nhân phẩm, đức hạnh của họ, nêu cao ước mơ, khát vọng công bằng, công lý, khát vọng hạnh phúc chân chính, bình dị. Phê phán xã hội nam quyền bất công.

Như vậy, nhân vật Vũ Nương trong tác phẩm đúng là hình ảnh điển hình cho vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam cũng là hiện thân của số phận khổ đau bất hạnh của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Tác giả Nguyễn Dữ đã dành cho nhân vật của mình một thái độ yêu mến, trân trọng qua từng trang truyện, từ đó khắc họa thành công hình tượng người phụ nữ với đầy đủ phẩm chất tốt đẹp

Gv: Nguyễn Lý Tường

Đơn vị: THCS Hải Thanh

Tĩnh Gia –Thanh Hóa

Gmail: *nguyenlytuong1981@gmail.com*

**Đề bài : Cảm nhận của em về bài thơ Sang thu của Hữu Thỉnh**

**Bài làm**

Có những bài thơ khi đi qua đời ta, giản dị và mong manh, với những nhịp đập rất mực mảnh mai êm ái của trái tim, những rung động mơ hồ của cảm xúc... nhưng đã để lại trong ta một nốt nhấn cứ ngân nga, ngân nga mãi... Những nốt nhấn cảm xúc ấy

đeo đẳng, ám ảnh suốt một đời, làm ta xúc động và trăn trở. Phải chăng đó là những câu thơ hay, những câu thơ đã đạt được những phẩm chất đích thực và phải chăng đó cũng chính là những day dứt bản khoăn của người nghệ sĩ suốt một đời sống chết với thơ. Đến với bài thơ Sang thu của Hữu Thỉnh bạn đọc sẽ có được những cảm xúc ấy.

Dẫu biết rằng thời gian bốn mùa luôn luân chuyển hết xuân đến hạ, thu sang rồi đông tới, thế nhưng ta vẫn cảm thấy ngỡ ngàng khi quên đi nhịp sống sôi động hàng ngày mà lắng nghe tiếng mùa thu đi để cảm nhận thời khắc đặc biệt bước chuyển mùa của thiên nhiên. Sang thu của Hữu Thỉnh giúp ta chiêm ngưỡng lại những giây phút giao mùa tinh tế đầy ý vị mà bấy lâu nay ta hững hờ. Đó là lúc hồn ta run lên những cảm nhận dung dị.

*"Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se  
Sương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về".*

Chỉ với bốn câu thơ ngắn mở đầu, Hữu Thỉnh đã đem đến cho chúng ta những cảm nhận sâu sắc về thiên nhiên. Những tín hiệu của mùa thu với những nét phác họa tài hoa: *hương ổi, gió se, sương chùng chình giản dị mà hiện lên đầy gợi cảm*. **Nếu như trong thơ ca cổ điển mùa thu thường hiện ra quacác hình ảnh ước lệ như “ngô đông”, “rặng liễu”, “lá vàng mơ phai”, “hoa cúc”... thì với Hữu Thỉnh ông lại bắt đầu bằng “hương ổi”.** Đó là một hình ảnh, một tứ thơ khá mới mẻ với thơ ca viết về mùa thu nhưng lại vô cùng quen thuộc và gần gũi nơi vườn mẹ đã đánh thức những giác quan tinh tế nhất của nhà thơ :

*"Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se"*

Từ **“bỗng”** được gieo lên trong niềm ngỡ ngàng, ngạc nhiên, **một trạng thái chưa hề chuẩn bị, như là vô tình, như là sững sốt.. Một tiếng kêu vang thích thú.** Từ bao giờ thu về? Tất cả đến với tác giả nhẹ nhàng, mà đột ngột quá, thu về với đất trời quê hương, với lòng người mà không hề báo trước.Đề rồi trong giây phút ngỡ ngàng ấy, nhà thơ mới chợt nhận ra **hương ổi.**

Vì sao lại là **hương ổi mà không phải là các hương vị khác?** Người ta có thể đưa vào bài thơ về mùa thu các hương vị ngọt ngào của *ngô đông, cốm xanh, hoa ngâu,...* nhưng Hữu Thỉnh thì không. Giữa tiết trời cuối hạ đầu thu, ông nhận ra hương vị chua chua, ngòn ngọt của những quả ổi chín vàng ươm. **Hương ổi,** thứ hương thơm quê mùa, dân dã. **Hương ổi** không nồng nàn. Đó là thứ hương dịu dịu, nhẹ nhẹ. Hương vị ấy đơn sơ, mộc mạc, đồng nội, rất quen thuộc của quê hương, mùi hương riêng của mùa thu làng quê ở vùng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Mùi vị ấy gắn liền với bao kỉ niệm của thời thơ ấu, là mùi vị của quê hương đã thấm đẫm trong tâm tưởng nhà thơ và cứ mỗi độ thu về thì nó lại trở thành tác nhân gợi nhớ. Chính Hữu Thỉnh đã tâm sự rằng: *“Giữa trời đất mênh mang, giữa cái khoảnh khắc giao mùa kì lạ thì điều khiến cho tâm hồn tôi phải lay động, phải giật mình để nhận ra đó chính là hương ổi. Với tôi, thậm chí là với nhiều người khác không làm thơ thì mùi hương đó gợi nhớ đến tuổi ấu thơ, gợi nhớ đến buổi chiều vàng với một dòng sông thanh bình, một con đò lững lờ trôi, những đàn trâu bò no cỏ giỡn đùa nhau và những đứa trẻ ẩn hiện trong triền ổi chín ven sông...Nó giống như mùi bờ bãi, mùa con trẻ...Hương ổi tự nó xốc thẳng vào những miền thơ ấu thân thiết trong tâm hồn chúng ta. Mùi hương đơn sơ ấy lại trở thành quý giá vì nó đã trở thành chiếc chìa khóa vàng mở thẳng vào tâm hồn mỗi người, có khi là cả một thế hệ...”. Thế mà ít ai nhận ra sự hấp dẫn của nó. Bằng cảm nhận tinh tế, bằng khứu giác, thị giác, nhà thơ đã chợt nhận ra dấu hiệu của thiên nhiên khi mùa thu lại về. Chúng ta thật sự rung động trước cái “bỗng nhận ra” ấy của tác giả. Chắc hẳn nhà thơ phải gắn bó với thiên nhiên, với quê hương lắm nên mới có được sự cảm nhận tinh tế và nhạy cảm như thế!*

Dấu hiệu của sự chuyển mùa còn được thể hiện qua **ngọn gió se** mang theo hương ổi chín. **Gió se** là một làn gió nhẹ, mang chút hơi lạnh, **còn được gọi là gió heo may**. Ngọn gió se se lạnh, se se thổi, thổi vào cảnh vật. thổi vào lòng người một cảm giác mon man, xao xuyến.

Từ "**phả**" được dùng trong câu thơ mới độc đáo làm sao! "**Phả**" nghĩa là bốc mạnh và tỏa ra thành luồng (Từ điển Tiếng Việt - Hoàng Phê). Hữu Thỉnh đã không tả mà chỉ gợi, đem đến cho người đọc một sự liên tưởng thú vị: tại vườn tược quê nhà, những quả ổi chín vàng trên các cành cây kẽ lá tỏa ra hương thơm nức, thoang thoang trong gió. Chỉ một chữ "**phả**" thôi cũng đủ gợi hương thơm như sánh lại. Sánh lại bởi hương đậm một phần, sánh bởi tại gió se. *Nhận ra trong gió có hương ổi là cảm nhận tinh tế của một người sống giữa đồng quê và nhà thơ đã đem đến cho ta một tín hiệu mùa thu dân dã mà thi vị, một nét đẹp đáng yêu của mùa thu vàng nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ.*

Nhiều người đã biết: Thạch Lam, Vũ Bằng, Nguyễn Tuân, Bằng Sơn, Nguyễn Đình Thi,... đã viết thật hay về hương cốm Vòng (Hà Nội), một nét đẹp mền yêu về hương vị mùa thu của quê hương đất nước:

*"Sáng mát trong như sáng năm xưa*

*Gió thổi mùa thu hương cốm mới..."*

("Đất nước" - Nguyễn Đình Thi)

"*Hương ổi*" được hữu hình trong bài "Sang thu" là một **cái mới trong thơ, đậm đà màu sắc dân dã của Hữu Thỉnh.**

Sau "*hương ổi*" và "*gió se*", nhà thơ nói đến sương thu. Cũng không phải là "*Sương thu lạnh... Khói thu xây thành*" trong "*Cảm thu tiễn thu*" của Tản Đà. Cũng chẳng phải là giọt sương lạnh và tiếng thu buồn những ngày xa xưa: "*Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa phun*" (Chinh phụ ngâm). Không phải là màn sương dày đặc, mịt mù như trong câu ca dao quen thuộc miêu tả cảnh Hồ Tây lúc ban mai "*Mịt mù khói tỏa ngàn*

*swong*”, hay như nhà thơ Quang Dũng đã viết trong bài thơ “Tây Tiến”: “*Sài Khao swong lập đoàn quân mới*”. Mà là swong thu chứa đầy tâm trạng “*chùng chình*” cố ý làm chậm chạp để kéo dài thời gian:

“*Swong chùng chình qua ngõ*

*Hình như thu đã về.*”

Từ láy gợi hình của nghệ thuật nhân hoá, “*chùng chình*” như vừa tả sự khoan thai, chậm rãi của màn swong, lại vừa như tả những bước chân nhẹ nhàng của nàng Thu đang rón rén bước vào không gian. Hay sự “*chùng chình*” ấy cũng chính là cảm giác băng khuâng, lưu luyến của nhà thơ khi thu tới. Ngay cả cái ngõ mà swong đang ngập ngừng đi qua ấy cũng là một ẩn dụ rất thơ, rất tinh tế. Nó vừa là cái ngõ quê trong thực tại, lại vừa là cửa ngõ thời gian thông giữa hai mùa. Ở đó có hương trong gió, có gió trong swong, những dấu hiệu đặc trưng của mùa thu đều hiện diện. Thế nhưng, dù đã cảm nhận được mùa thu qua ba giác quan khứu giác (“*hương ôi*”), xúc giác (“*gió se*”), cả thị giác (“*swong chùng chình*”), tác giả vẫn chưa hết sững sờ, vẫn chưa dám tin là thu đã về nên thầm hỏi lại mình trong câu thơ cuối. Sự băng khuâng, mơ hồ ấy được lột tả qua hai chữ “*hình như*”, càng tạo thêm vẻ khó swong lãng đãng lúc thu sang. Bằng những cảm nhận tinh tế và sự điêu luyện trong ngôn từ, Hữu Thỉnh đã gọi lên cảm xúc lưu luyến, băng khuâng trong lòng người khi nhận ra thu về:

“*Hình như thu đã về.*”

Sao lại là “*Hình như*” chứ không phải là “*chắc chắn*”? Một chút nghi hoặc, một chút băng khuâng không thật rõ ràng. Đúng là một trạng thái cảm xúc của thời điểm chuyển giao. Thu đến nhẹ nhàng quá, mơ hồ quá. *Hóa ra bức tranh kia không phải cảm nhận bằng giác quan mà bằng cả tâm hồn nữa. Đó là tâm hồn nhạy cảm của một tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống*

*Cả đoạn thơ không chỉ đặc sắc ở tả cảnh mà còn là sự rung rinh cảm nhận trước một cái gì đó mơ hồ, như có, như không. Ta như cảm thấy một hồn quê, một tình quê đi*

về trong câu chữ làm lòng ta ấm áp. Hình ảnh quê hương như càng thêm gần gũi, yêu mến. Mùa thu lặng lẽ và nhẹ nhàng. Những hình ảnh thơ cứ vương vấn mãi trong hồn. Có một cái gì thật êm, dịu dàng toát lên từ đoạn thơ ấy. Quả thực ta thấy lòng thanh thản vô cùng mà lại vô cùng nôn nao nhớ đến những miền quê xa vắng trong nắng thu khi đọc mấy câu thơ của Hữu Thịnh.

Sau giây phút ngỡ ngàng và khe khẽ vui mừng, cảm xúc của thi sĩ tiếp tục lan tỏa, mở ra trong cái nhìn xa hơn, rộng hơn:

Sông được lúc dềnh dàng  
 Chim bắt đầu vội vã  
 Có đám mây mùa hạ  
 Vắt nửa mình sang thu

Bằng phép nhân hóa đặc sắc, nhà thơ đã rất tài hoa ghi lại linh hồn của cảnh vật, của dòng sông quê hương nơi vùng đồng bằng Bắc Bộ ăm ắp nước phù sa, vươn mình giữa ruộng đồng vào những ngày giao mùa. Vào mùa thu, nước sông êm đềm, nhẹ nhàng, trôi lững lờ, khoan thai chứ không chảy xiết, cuồn cuộn, dữ dội, gấp gáp như những ngày mưa lũ mùa hạ. Cái “*dềnh dàng*” của dòng sông kết hợp với từ “*được lúc*” đệm vào như gọi lên sự tranh thủ nghỉ ngơi của sông vào mùa thu. Từ ngữ ấy không chỉ gọi ra *một dòng sông với vẻ đẹp êm đềm, mềm mại, thiết tha* của bức tranh thiên nhiên mùa thu mà còn mang *đầy tâm trạng của con người* như chậm lại, như trề nải, như ngấm ngội nghĩ suy về những trải nghiệm trong cuộc đời.

Phải chăng dòng sông ấy cũng chính là dòng sông từng đi vào những vần thơ tuyệt cú của Bà Huyện Thanh Quan :

“*Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán  
 Trắng xóa Tràng giang phẳng lặng tờ*”

(Tức cảnh chiều thu)



Tương phản với sông là sự vội vã của chim “*Chim bắt đầu vội vã*”. Thu sang, khí trời se se lạnh, trên bầu trời trong xanh, cao rộng, những cánh chim vội vã bay đi về phương Nam tìm nơi trú ngụ nhưng mới chỉ là “*bắt đầu*” mà thôi. Chỉ một từ “*bắt đầu*” thôi, Hữu Thịnh đã thể hiện sự cảm nhận tinh tế, sâu sắc trước sự biến chuyển của thiên nhiên. Điều này càng cho thấy thời gian thu mới chớm, mới sang. Không gian trở nên xôn xao, không có âm thanh nhưng câu thơ lại gọi được cái động.

Cánh chim trong “*Tràng giang*” của Huy Cận cô đơn, mong manh như đang sa xuống mặt đất cùng ráng chiều “*Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa*”. Còn trong “*Sang thu*” của Hữu Thịnh, bầu trời cũng như nhỏ lại, ấm áp hơn theo nhịp vận động “*vội vàng*” của cánh chim.

*Hai câu thơ đối nhau rất nhịp nhàng, dựng lên hai hình ảnh đối lập, ngược chiều nhau: sông dưới mặt đất, chim trên bầu trời, sông “dềnh dàng” chậm rãi, chim “vội vã” lo lắng. Đó là sự khác biệt của vạn vật trên cao và dưới thấp trong khoảnh khắc giao mùa.*

Tuy nhiên, tả mùa thu, nhà thơ không tả sắc xanh biếc của da trời mà chỉ chú ý đến một chút mây còn vương vẫn không khí mùa hè:

“ Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu”

Chỉ một áng mây bâng khuâng mà có thể thấy được cả cả bầu trời đang nhuộm sắc thu. Lối diễn đạt thật là độc đáo, giàu hình tượng. Chỉ một từ “*vắt*” thôi, ta có cảm giác như bầu trời được chia đôi với hai khoảng không gian của hai mùa Thu – Hạ. Và, trong đám mây mùa hạ ấy dường như phảng phất chút hơi lạnh của gió thu đang đến. Những chi tiết thực và hư cứ hoà lẫn vào nhau tạo nên một chất thơ lãng mạn đến lạ lùng.

Nhưng trong thực tế không hề có đám mây nào như thế vì mắt thường đâu dễ nhìn thấy được sự phân chia rạch ròi của đám mây mùa hạ và thu. Đó chỉ là một sự liên

tường thú vị - **một hình ảnh đầy chất thơ**. Thời khắc giao mùa được sáng tạo từ một hồn thơ tinh tế, nhạy cảm, độc đáo không những mang đến cho người đọc không gian đất trời lúc sang thu mà còn đọng lại những nỗi băn khoăn trước vẻ dịu dàng êm mát của mùa thu. *Có lẽ đây là hai câu thơ hay nhất trong sự tìm tòi khám phá của Hữu Thỉnh trong khoảnh khắc giao mùa. Nó giống như một bức tranh thu vĩnh hằng tạc bằng ngôn ngữ.*

Nếu như ở khổ đầu tiên, cần có một cái ngõ thực để gọi lên ngõ thời gian thông giữa hai mùa thì ở khổ thứ hai, chỉ cần một áng mây lơ lửng cũng gọi ra được ranh giới rất nhẹ giữa hai mùa. Có cảm giác như đám mây là chiếc khăn voan đang được mùa hạ trao cho mùa thu, nó vẫn là của mùa hạ đấy, nhưng đã nhuộm sắc thu rồi. *Phải rất nhạy cảm và tinh tế mới thấy được, mới sáng tạo được một hình ảnh thơ đẹp như thế! Hữu Thỉnh đã tạo nên được những hình ảnh rất đẹp và giàu sức gợi cảm bằng cảm nhận tinh tế và sự sáng tạo của mình.*

Dòng sông, cánh chim, đám mây đều **được nhân hóa khiến** cho bức tranh thu trở nên hữu tình, chứa chan thi vị. Cả ba hình ảnh trên là tín hiệu của mùa thu sang còn vương lại một chút gì của cuối hạ. **Nhà thơ đã mở rộng tầm quan sát lên chiều cao (chim), chiều rộng (mây) và chiều dài (dòng sông)**. Phải chăng có sợi tơ duyên đồng cảm giữa con người với thiên nhiên đang vào thu. Qua cách cảm nhận ấy, ta thấy Hữu Thỉnh có một hồn thơ nhạy cảm, yêu thiên nhiên tha thiết, một trí tưởng tượng bay bổng.

“Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi”

**Nắng, mưa, sấm**, vốn là hiện tượng của thiên nhiên vận hành theo quy luật riêng của nó. Hữu Thỉnh đã nhìn ra từ cái mưa nắng hàng ngày một sự hụt vơi – dấu hiệu của sự chuyển mùa từ hạ sang thu.

Các từ ngữ: **“vẫn còn”, “đã vơi dần”, “cũng bớt bất ngờ”** gợi tả rất hay thời lượng và sự hiện hữu của sự vật, của thiên nhiên như **nắng thu, mưa thu, tiếng sấm buổi đầu thu**. **Nắng** vẫn còn vàng tươi nhưng nắng thu trong và dịu hơn cái nắng chói chang, gay gắt của mùa hạ. **Mưa** cũng vẫn còn nhưng đã vơi nhiều so với những cơn mưa bong bóng kéo dài của mùa hạ. **“Voi dần”** không chỉ là ít mưa đi mà còn là mưa ít nước đi. Đây cũng là dấu hiệu của sự chuyển mùa. Hai chữ **“bao nhiêu”** thường hướng về một cái gì đong đếm được nhưng sắc nắng làm sao có thể cân đo? Cũng như **“vơi”**, dù biết vơi bớt nhưng vơi bớt đến mức nào thì ai có khả năng xác định? Tất cả chỉ là ước lượng mà thôi, không có gì là chừng mực cố định cả. Cách nói mơ hồ của nghệ thuật khắc hẳn với khoa học ở chỗ này. **Phải chú ý, phải để lòng mình bắt nhịp với thiên nhiên mới cảm nhận thấy điều đó.**

Bằng nghệ thuật ẩn dụ sâu sắc, Hữu Thỉnh đã kết thúc khổ thơ qua hai câu văn thấm đẫm triết lý đáng để ta phải suy ngẫm:

*“Sấm cũng bớt bất ngờ*

*Trên hàng cây đứng tuổi”*

Nhìn cảnh vật sang thu buổi giao mùa, từ ngoại cảnh ấy mà nhà thơ suy ngẫm về cuộc đời. **“Sấm”** và **“hàng cây đứng tuổi”** là những ẩn dụ tạo nên tính hàm nghĩa của bài “Sang thu”. Nắng, mưa, sấm là những biến động của thiên nhiên, còn mang ý nghĩa tượng trưng cho những thay đổi, biến đổi, những khó khăn thử thách trong cuộc đời. **“Sấm”** là những vang động bất thường của ngoại cảnh, cuộc đời. **“Hàng cây đứng tuổi”** chỉ những con người đứng tuổi từng trải. Giọng thơ trầm hẳn xuống, câu thơ không đơn thuần chỉ là giọng kể, là sự cảm nhận mà còn là sự suy nghĩ, chiêm nghiệm về đời người. Phải chăng, mùa thu đời người là sự khép lại của những tháng ngày sôi nổi với

những bất thường của tuổi trẻ và mở ra một mùa thu mới, một không gian mới, yên tĩnh, trầm lắng, bình tâm, chín chắn...trước những chấn động của cuộc đời. *Vậy là "Sang thu" đâu chỉ là sự chuyển giao của đất trời mà còn là sự chuyển giao cuộc đời mỗi con người. Hữu Thỉnh rất đổi tinh tế, nhạy bén trong cảm nhận và liên tưởng. Chính vì vậy những vần thơ của ông có sức lay động lòng người mãnh liệt hơn.*

Hữu Thỉnh viết bài thơ "Sang thu" vào đầu những năm 80 của thế kỉ trước. Lúc bấy giờ, đất nước ta tuy đã được độc lập và thống nhất nhưng đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách mới về kinh tế, về xã hội. Hai câu kết bài thơ mang hàm nghĩa khẳng định bản lĩnh cứng cỏi và tốt đẹp của nhân dân ta trong những năm tháng gian khổ, khó khăn ấy.

Nghệ thuật nhân hóa và ẩn dụ, cách chọn lọc từ ngữ khá tinh tế là những thành công của Hữu Thỉnh để lại dấu ấn đẹp và sâu sắc trong "Sang thu". Thơ ngũ ngôn trong "Sang thu" thể hiện một cách cảm, cách nghĩ, cách diễn đạt mới mẻ, hàm súc, lắng đọng và hồn nhiên. "Sang thu" thể hiện một bút pháp nghệ thuật thanh, nhẹ, tài hoa, diễn tả những cảm nhận, những rung động man mác, bàng khuâng của tác giả trước vẻ đẹp và sự biến đổi kì diệu của thiên nhiên trong buổi chớm thu. Đối tượng được cảm nhận là cảnh sắc mùa thu nơi đèo quê trên miền Bắc đất nước ta. **Bài thơ là một tiếng lòng trang trải, gửi gắm bao tình yêu mùa thu của quê hương đất nước; một tiếng thu nồng hậu, thiết tha.**

Mác-xen Prút-xơ đã từng nói : *"Thế giới được tạo lập không phải một lần, mà mỗi lần người nghệ sĩ độc đáo xuất hiện thì lại một lần thế giới được tạo lập."* Cũng chỉ là mùa thu thôi mà mỗi nhà thơ có một cách thể hiện thật khác biệt. Hữu Thỉnh cũng vậy, ông không chỉ cảm nhận được mùa thu đến trong từng hơi thở của đất trời mà còn truyền tải những cảm xúc bàng khuâng, xao xuyến khó tả của mình đến với người đọc bằng những hình ảnh rất giàu sức gợi. Để rồi khi đọc xong bài thơ, ta chợt thấy như thu đã về trong tâm hồn mình.

Giáo viên: Nguyễn Thị Thanh Vân

Email: [phuongnamnt47@gmail.com](mailto:phuongnamnt47@gmail.com)

**Đề bài: Viết bài văn cảm nhận về hai khổ thơ sau: (SANG THU)**

*Bỗng nhận ra hương ổi*

*Phả vào trong gió se*

*Sương chùng chình qua ngõ*

*Hình như thu đã về.*

*Sông được lúc dềnh dàng*

*Chim bắt đầu vội vã*

*Có đám mây mùa hạ*

*Vắt nửa mình sang thu.*

( Hữu Thỉnh, *Sang thu* )

### **Bài làm.**

*Một lá ngô đông rụng/ Thiên hạ biết thu về*

Mùa thu - mùa tạo cảm hứng vô tận cho thơ ca nhạc họa, nó đi vào thơ ca như một lẽ tự nhiên. Cùng với mùa xuân, mùa thu đã trở thành mùa cổ điển trong thơ ca Việt Nam và Trung Quốc. Với các thi nhân như Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư... mùa thu lưu dấu ấn của mình trong những vần thơ đượm một vẻ riêng trong trẻo. Song đến lượt mình, rất khiêm nhường và nhỏ nhẹ, Hữu Thỉnh lại làm cho mùa thu có thêm hương sắc mới mà đặc biệt là hai khổ thơ đầu – một bức tranh giao mùa nhẹ nhàng, thơ mộng, băng khuâng...

Hữu Thỉnh là nhà thơ chiến sĩ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, có nhiều đóng góp cho nền văn học hiện đại nước nhà. Thơ Hữu Thỉnh ấm áp

tình người và giàu sức gợi cảm. *Sang thu* được ông viết năm 1977 khi đất nước vừa thống nhất được 2 năm, cũng là lúc nhà thơ đắm chìm trong sự tĩnh lặng, yên bình của làng quê, bài thơ in trong tập *Từ chiến hào đến thành phố*. Khổ thơ mở đầu làm rung động người đọc bởi tín hiệu báo thu về.

*Bỗng nhận ra hương ổi*

*Phả vào trong gió se*

*Sương chùng chình qua ngõ*

*Hình như thu đã về.*

Ai cũng biết, thiên nhiên ưu đãi cho mùa thu Hà Thành hương cốm mới hay mùi thơm của hương hoa sữa đẹp đến nao lòng người. Thì với Hữu Thỉnh, tín hiệu thu về nơi miền quê Bắc Bộ lại hiện ra với 3 hình ảnh thân thuộc: *hương ổi*, *gió se* và *sương chùng chình* – những hình ảnh bình dị, gần gũi vừa lạ vừa quen mang nét riêng rất Hữu Thỉnh. Phải chăng, thu đến bằng mùi *hương* ngọt ngào, dịu nhẹ, trong mát, nồng nàn khi trái ổi vàng tươi bắt đầu vào độ chín – dư vị đặc trưng của đồng quê Bắc Bộ. Hơn nữa, bức tranh thu còn được tô điểm bởi làn *gió se* - gió heo may đầu thu khô và hanh se mà chưa lạnh lẽo. Động từ *phả* cho thấy một sự vận động tinh tế của hương ổi, nó như đang tỏa đều, trộn lẫn, chủ động gửi mình vào gió heo may rồi lan tỏa khắp vườn thôn ngõ xóm, đến gõ cửa từng nhà. Phép nhân hóa qua hình ảnh *sương chùng chình* khiến sương hiện lên như một con người - một thiếu nữ duyên dáng, thướt tha - đang cố ý chậm lại bịn rịn, lưu luyến mùa hạ nồng nàn lửa cháy mà chưa muốn bước sang ngõ của mùa thu. Bởi vậy *ngõ* trở thành hình ảnh đa nghĩa: ngõ thực của làng quê và cũng là ngõ của thời gian. Đặc biệt, hình ảnh *sương chùng chình* còn gợi chuyển động rất chậm, rất khẽ tạo nên bức tranh quê thơ mộng, dịu dàng như cõi thần tiên. Phải chăng, cảnh vật giao mùa hiện lên với vẻ đẹp mong manh, mơ hồ, hư ảo khiến cảm nhận nhà thơ cũng mơ hồ. Sự mơ hồ ấy thể hiện rõ qua từ *bỗng* mở đầu bài thơ. Từ *bỗng* chất chứa sự ngạc nhiên, ngỡ

ngàng, thu đến như không hề hẹn trước nên anh chưa chắc chắn mà còn nghi hoặc trong lòng và bâng khuâng phỏng đoán *Hình như thu đã về*.

Như vậy, tín hiệu báo thu về được nhà thơ cảm nhận bằng khứu giác, thị giác, xúc giác và bằng cả tâm hồn mình. Lát cắt của khúc giao mùa hạ - thu được cảm nhận bằng những món quà quê trong sự chuyển biến rất nhẹ, rất dịu, rất êm, rất mơ hồ như một làn gió thoảng qua như gọi về kí ức của một thời tuổi thơ. Đặt trong hoàn cảnh tác giả và đất nước vừa bước ra khỏi cuộc chiến tranh vệ quốc được 2 năm ta mới thấy hết sự rung động và trân quý của nhà thơ trước vẻ đẹp của cuộc sống đời thường.

Tiếp theo mạch cảm xúc là vẻ đẹp của đất trời cảnh vật trong khoảnh khắc giao mùa. Nếu khổ thơ thứ nhất là sự bất chợt ngỡ ngàng trước tín hiệu báo thu về thì khổ thơ thứ hai là sự chủ động quan sát và cảm nhận cảnh chuyển mùa. Không gian thu ở khổ hai được mở rộng hơn, có chiều dài, chiều rộng và cả chiều cao.

*Sông được lúc dềnh dàng*

*Chim bắt đầu vội vã*

Dưới mặt đất là hình ảnh dòng sông trong thời khắc chuyển mùa. Phép nhân hóa *được lúc* khiến dòng sông như biết tranh thủ khoảnh khắc giao mùa hạ - thu vô cùng ngắn ngủi. Từ *láy dềnh dàng* gợi hình ảnh dòng sông không hối hả, ào ạt đục ngầu chảy siết như khi mùa hạ mà nó đang lười biếng, chậm chạp êm trôi lững lờ với dòng nước xanh trong. Hình ảnh ấy khiến ta liên tưởng đến những vần thơ của nữ sĩ Xuân Quỳnh:

*Tình ta như hàng cây/ Đã qua mùa bão tố*

*Tình ta như dòng sông/ Đã yên ngày thác lũ.*

Trên bầu trời là hình ảnh những chú chim bay về phương Nam tránh rét. Từ *vội vã* gợi ta liên tưởng những cánh chim đang khẩn trương tìm về tổ ấm hay chuẩn bị cho

những chuyến di cư về phương Nam tránh rét. Nhà thơ thật nhạy cảm và tinh tế khi đã nhận ra cả sự “bắt đầu” trong những cánh chim bay. Trong khổ thơ này, hình ảnh đám mây mùa hạ là độc đáo nhất:

*Có đám mây mùa hạ*

*Vắt nửa mình sang thu.*

Hai dòng thơ đầy sáng tạo và giàu chất tạo hình giúp ta cảm nhận bầu trời như chia thành hai nửa hạ và thu.

Phép nhân hóa *Vắt nửa mình* gợi hình ảnh đám mây trải dài, mỏng, nhẹ như tấm khăn voan của cô thiếu nữ bỏ quên giữa bầu trời. Đám mây ấy *vắt* một nửa mình ở bầu trời mùa hạ, một nửa mình đã bên bầu trời mùa thu khiến nó trở thành chiếc cầu nối liền đôi bờ hạ - thu. Điều đó cũng khiến ta liên tưởng tới hình ảnh đám mây khác trong thơ Hữu Thỉnh:

*Đám mây trên Việt Yên*

*Rủ bóng về Bố Hạ.*

Như vậy, bằng những cảm nhận tinh tế và tài quan sát siêu Việt, Hữu Thỉnh cho ta cảm nhận được hạ vẫn còn đó mà thu đã chớm về rất nhẹ, rất dịu, rất êm. Cả đất trời như đang rung mình thay áo mới trong khúc biến tấu giao mùa hạ - thu.

Với thể thơ 5 chữ, hình ảnh gần gũi giản dị và mang ý nghĩa biểu tượng, ngôn ngữ nhẹ nhàng, trong sáng gợi cảm... Đặc biệt bài thơ có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa miêu tả với chất triết lí suy tư. Điều đó giúp ta thấy được cảm nhận tinh tế của Hữu Thỉnh khi đất trời chuyển mùa từ hạ sang thu – một dáng thu mong manh trong khoảnh khắc giao mùa. Hơn nữa, thi phẩm còn khẳng định bản lĩnh của nhà thơ và của cả một thế hệ đã từng đi qua chiến tranh trước những biến thiên bất thường của cuộc sống. Vì



vậy mà “Sang thu” đã trở thành bài thơ giàu ý nghĩa và lắng đọng mãi trong lòng người đọc.

Như vậy, chỉ với mười dòng thơ, tác giả như mang đến cho người đọc một món quà thu nhẹ nhàng mà đơn sơ dân dã, bức tranh ấy đã góp thêm cho vườn thơ thu Việt Nam một hương sắc mới đậm hơi thở bình yên của cuộc sống đời thường. Đọc “Sang thu”, chúng ta như thêm yêu mến, tự hào hơn về quê hương, đất nước và con người Việt Nam, về mùa thu xứ Bắc.

-Hết-

DỰ ÁN 9: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

**Giáo viên : Lưu Thị Bắc ( Kiều Bắc)**

Đơn vị: Trường THCS Định Long- huyện Yên Định – tỉnh Thanh Hóa

Gmail: kieubac1979@gmail.com

**Đề bài 17: Vẻ đẹp của nhân vật Phương Định trong tác phẩm *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê**

### Mở bài

Trong đội ngũ cả dân tộc ra trận thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước có một binh chủng rất đặc biệt - Nữ thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn huyền thoại nối liền Bắc Nam.

*Truyện kể rằng: em, cô gái mở đường*

*Để cứu con đường đêm ấy khỏi bị thương*

*Cho đoàn xe kịp giờ ra trận*

*Em đã lấy tình yêu tổ quốc của mình thắp lên ngọn lửa*

*Đánh lạc hướng quân thù hứng lấy những luồng bom*

*(Khoảng trời hố bom – Lâm Thị Mỹ Dạ)*

Lịch sử không quên ghi lại những năm tháng hào hùng ấy. Đặc biệt trong tác phẩm “*Những ngôi sao xa xôi*” của Lê Minh Khuê đã khắc họa thành công hình ảnh những người chiến sĩ thanh niên xung phong mang vẻ đẹp tâm hồn và phẩm chất anh hùng cách mạng. Họ là những ngôi sao xa xôi trong hàng trăm nghìn những ngôi sao luôn tỏa sáng lấp lánh, một thứ ánh sáng không rực rỡ mà sáng trong. Ánh sáng ấy luôn soi rọi tâm hồn chúng ta, tiếp bước cho thế hệ mai sau. Những ngôi sao ấy tưởng chừng như rất xa xôi nhưng lại vô cùng gần gũi trong lòng yêu thương của mọi người. Đặc biệt hình ảnh được khắc họa rõ nhất là qua nhân vật Phương Định.

## **Thân bài**

### **Đ1. Hoàn cảnh sống, công việc, lai lịch**

#### **\* Lai lịch**

Phương Định cũng như Nho và chị Thao, sinh ra và lớn lên tại vùng đất Hà Thành. Đáng lẽ, cô dễ dàng tìm cho mình một chỗ ngồi nơi giảng đường đại học, quanh cô tíu tít những bạn bè áo trắng mơ mộng. Thế nhưng theo tiếng gọi thiêng liêng của tổ quốc, cô tạm gác tất cả những riêng tư để lên đường vì nghĩa lớn với tinh thần.

*Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*

*Mà lòng phơi phới dậy tương lai .*

#### **\* Hoàn cảnh**

Họ mang tinh thần ấy vào chiến trường, nơi họ sống và làm việc là trong một cái hang trên cao điểm ở một vùng trọng điểm giữa núi rừng Trường Sơn. Nơi tập trung nhiều bom đạn đánh phá ác liệt *Đường bị đánh lở loét, cây bị tước cháy khô, vài cái thùng xăng méo mó, khói đen vật vờ...*Chứng tỏ nơi đây vô cùng khốc liệt và hiểm nguy, họ luôn

phải đối mặt với thần chết. Trong những năm tháng ấy, con đường Trường Sơn huyền thoại luôn phải oằn mình chịu sự tàn phá của bom đạn chiến tranh như vậy.

**\* Công việc**

Trong hoàn cảnh ấy họ có cùng chung một nhiệm vụ vô cùng quan trọng : *Tổ chức sát mặt đường*. Công việc cụ thể là quan sát, đánh dấu những quả bom chưa nổ, đo lường đất đá để san lấp hố bom, và nhiệm vụ quan trọng rất nguy hiểm là phải phá những quả bom chưa nổ. Công việc của họ không tục tiếp đối mặt với kẻ thù nhưng lại đối diện với thần chết. Đó là công việc vô cùng nguy hiểm có thể hy sinh bất kì lúc nào. Đòi hỏi phải có tinh thần dũng cảm, bình tĩnh, can đảm và sẵn sàng hy sinh. Đây chính là công việc chung của thế hệ trẻ trong những năm tháng chống Mỹ cứu nước trên tuyến đường Trường Sơn.

**LD 2. Vẻ đẹp hình thức và vẻ đẹp tâm hồn**

**\* Vẻ đẹp hình thức**

Từ hoàn cảnh sống và công việc gian khổ như vậy nhưng Phương Định luôn giữ cho mình vẻ đẹp hình thức và tâm hồn đáng khâm phục. Ấn tượng đầu tiên về Phương Định là vẻ đẹp hình thức. Cô tự giới thiệu mình là *cô gái khá, có hai bím tóc dày, có cái cổ cao kiêu hãnh như đài hoa loa kèn*. Còn đôi mắt nàng, *đôi mắt có cái nhìn sao mà xa xăm*. Cô thích ngắm mình trong gương. Chiến trường khốc liệt có thể huỷ diệt thiên nhiên làng mạc nhưng không thể đốt cháy vẻ đẹp hình thức đáng yêu và tâm hồn nhạy cảm của cô cũng như những chiến sĩ Trường Sơn. Vẻ đẹp kiêu hãnh ấy như thách thức với bom đạn, với chiến tranh.

**\* Sở thích**

Cô cũng như bao chiến sĩ trẻ trong những năm tháng khốc liệt ấy có sở thích chung là thích hát. Hồi ở nhà, cô hát say mê, hát ầm ĩ, làm ông bác sĩ hàng xóm phải mất ngủ. Có lần cô say sưa hát mà suýt ngã từ cửa sổ xuống lan can. Cô đem cả lòng

say mê ca hát vào trong chiến trường ác liệt. Cô hát những khúc bộ hành, bài quan họ, dân ca Ý, cô còn bịa ra cả những bài hát. Trong những năm tháng khốc liệt ấy, tiếng hát át tiếng bom, tiếng hát tiếp thêm nghị lực, sức mạnh, có niềm tin để người chiến sĩ vươn lên tất cả những gian khổ, hiểm nguy. Góp phần làm nên những chiến thắng vang dội năm châu, chấn động địa cầu. Trong bản trường ca chiến thắng của cả dân tộc không thể không kể đến tiếng hát của bộ đội chiến sĩ nơi núi rừng Trường Sơn.

*\* Tâm hồn trẻ trung hồn nhiên yêu đời, hay mơ mộng*

Cô vừa bước qua tuổi học trò hồn nhiên, vô tư, yêu đời, hay mơ mộng. Cô mang tâm hồn ấy vào trong chiến trường. Giữa núi rừng Trường Sơn, nơi bom đạn mù trời, khói đen vạt vờ, thần kinh căng như chảo, bỗng một cơn mưa đá trút xuống. Phương Định vui thích cuống cuồng như trẻ con nhận được quà chạy ra nhặt những viên đá mà niềm vui như nổ tung. Trận mưa đá như xoa dịu bớt đi sự ngột ngạt của chiến tranh. Mưa tạnh, cô tiếc nuối và tất cả những kỷ niệm lại ùa về: Cô nhớ về mẹ, nhớ những ngôi sao trên bầu trời, nhớ con đường, vòm cây, nhớ cả tiếng giao của bà bán xôi sáng... Tất cả như liều thuốc tinh thần động viên, an ủi cô vượt qua những thử thách nơi bom rơi đạn nổ.

**LĐ 3. Về đẹp phẩm chất anh hùng cách mạng**

*\* Tinh thần tự giác có trách nhiệm cao trong công việc*

Giản dị lắm mà anh hùng lắm chứ! các cô tiêu thư Hà Nội ấy! Các cô gái từng làm nũng mẹ, từng gào to gọi mẹ chỉ vì chồng sách vở trên bàn không biết cách nào xếp cho nó gọn. Và mẹ phải căn nhắc: *Con gái con nứa gì mà, lấy chồng rồi cũng no đòn*" Thế mà hôm nay, con gái mẹ đã trở thành chiến sĩ gan dạ kiên cường, luôn có tinh thần trách nhiệm cao với quê hương, đất nước.

Nơi chiến trường ác liệt ấy, các cô luôn tự bảo ban phân công để hoàn thành tốt nhiệm vụ: san lấp hố bom, đặc biệt là phá bom "*Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến*

mắm lãn, ngày nào ít ba lãn. Chúng tôi có nghĩ đến cái chết, một cái chết mờ nhạt, không cụ thể, còn cái chính là liệu mình có nổ, bom có nổ không?" Tinh thần trách nhiệm cao cả ấy không riêng gì ba cô gái mà là tinh thần chung của cả thế hệ trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Bởi họ đều mang trong mình dòng máu con Lạc cháu Hồng sẽ sẵn sàng nhất tề đứng lên vì Tổ quốc.

**\* Sự gan dạ, dũng cảm, kiên cường, bất khuất và sẵn sàng hy sinh**

Một ngày trên tuyến đường Trường Sơn máu lửa, tác giả chỉ ghi lại một lần phá bom trong hàng trăm ngàn lần mà Phương Định cũng như bao chiến sĩ đã trải qua. *Sự vắng lặng, cây cối xơ xác, khói đen vật vờ. Thần chết là một tay không thích đùa, hắn ta lẩn trong ruột những quả bom. Quả bom ấy có thể nổ bây giờ hoặc nổ bất kì khi nào.* Cô cũng sợ, nên lúc đầu cô phải đi khom nhưng rồi cô nghĩ các anh cao xạ không thích mình đi khom thế nên cô lấy hết can đảm để đàng hoàng mà bước tới. Chỉ bằng chúng ấy chi tiết người đọc đã hình dung ra sự ngọt ngào của chiến trường như bóp nghẹt trái tim. Thật đáng sợ khi phải làm cái việc chọc giận thần chết. Các cô phải ra tay trước nó, phải tiêu diệt nó. Thử hỏi nếu không có sự gan dạ, dũng cảm, kiên cường và sẵn sàng hy sinh liệu các cô ấy có vượt qua được những thử thách ấy không?

Những trang sử Trường Sơn không thể quên ghi một ngày như thế. Chúng ta tự hào về những người chiến sĩ như Phương Định và đồng đội của cô. Có biết bao người bị bom vùi mà không phải bị thương xoàng như Nho. Họ vĩnh viễn nằm lại nơi chiến trường. May mắn có người được trở về quê hương thì tuổi xuân đã hết, họ sống trong gieo neo, lay lắt.

**\* Tinh thần đồng chí đồng đội, đoàn kết, gắn bó yêu thương nhau**

Họ là những người xa lạ đến từ mọi miền của Tổ quốc nhưng họ gắn bó yêu thương nhau như trong gia đình. Phương Định tỏ ra *kiêu*, đứng từ xa ngắm nhìn mà không vồn vã chạy đến nói chuyện như người khác khi có anh bộ đội nói giỏi nào đấy

đi qua. Nhưng thực ra cô rất trân trọng và cảm phục những người chiến sĩ trực tiếp chiến đấu ngoài chiến trường. Trong suy nghĩ của cô, *những người đẹp nhất, can đảm và cao thượng nhất là những người mặc quân phục có ngôi sao trên mũ.*

Khi chị Thao lên cao điểm chưa về Phương Định lo lắng đến mức gắt cả anh đại đội trưởng trong điện thoại. Nho bị thương, Phương Định và chị Thao lo lắng chăm sóc cho Nho tận tình chu đáo. Vậy đấy, tinh thần đồng chí đồng đội của những người chiến sĩ thật thiêng liêng cao cả. Nó như sợi dây vô hình lấp lánh xuyên suốt thời gian. Dù chỉ là cái nắm tay truyền cho nhau hơi ấm vượt qua những thử thách khắc nghiệt, dù chỉ là chung bát, chung đĩa nơi núi rừng Trường Sơn nhưng tất cả làm nên một sức mạnh phi thường để có chiến thắng vẻ vang như ngày hôm nay.

*Đất nước mình nhân hậu*

*Có nước trời xoa dịu vết thương đau*

*Em nằm dưới đất sâu*

*Như khoảng trời nằm yên trong đất*

*Đêm đêm, tâm hồn em tỏa sáng*

*Những vì sao ngời chói, lung linh.*

*(Khoảng trời hố bom – Lâm Thị Mỹ Dạ)*

### **\* Liên hệ cuộc sống**

Càng tự hào và biết ơn thế hệ đi trước đã đổ máu cho đất nước để chúng ta được sống trong hoà bình. Nhiệm vụ của chúng ta ngày hôm nay không còn phải đối mặt với thần chết nhưng cũng không kém phần nặng nề. Vì vậy chúng ta cần làm chủ được tương lai của mình, kế thừa và phát huy được những vẻ đẹp của các lớp lớp cha anh. Ngay từ bây giờ, hãy chuẩn bị cho mình một hành trang vững trãi để bước đi trên con đường mới.

**Kết bài**

*Chị em tôi toả nắng vàng lịch sử*

*Nắng cho đời và nắng cũng cho thơ.*

(Huy Cận)

Đường Trường Sơn, nơi thử thách ý chí, khí phách của con người Việt nam. Chính những con người như Phương Định, Nho, Chị Thao - “*những bông hoa trên tuyến lửa*” - đã làm nên một bài ca tuyệt vời. Súc trẻ, lòng yêu nước, khát vọng hoà bình đã tạo nên một bản anh hùng ca bất diệt vang mãi đến mai sau.

( Nguồn trích : Cẩm nang ôn thi vào 10 – Tác giả Kiều Bắc)

**Giáo viên: Nguyễn Thị Thảo**

**Email: [ntthaotp80@gmail.com](mailto:ntthaotp80@gmail.com)**

**Đề Bài : Cảm nhận về tình đồng chí, đồng đội qua bài thơ “ Đồng chí” của Chính Hữu.**

Viết về người lính và chiến tranh nhưng văn thơ hiện đại Việt Nam không đi sâu khai thác những khó khăn gian khổ, những mất mát đau thương của những người lính mà chủ yếu hướng ngòi bút của mình khai thác vẻ đẹp của người lính trên nhiều bình diện, đặc biệt là tình đồng chí đồng đội của những người lính cách mạng. Bài thơ “Đồng Chí” Chính Hữu đã có những đóng góp không nhỏ vào đề tài trên. Bài thơ được viết năm 1948, giai đoạn đầu của cuộc kc chống Pháp khi tác giả cùng đồng đội tham gia

chiến dịch Việt Bắc 1947. bài thơ cho thấy sức mạnh của tình đồng chí, đồng đội và sự gắn bó keo sơn, bền chặt của họ.

Tình đồng chí, đồng đội được hình thành trong sự cùng chung nhiệm vụ, chung lý tưởng, sống có nhau. Hai câu thơ mở đầu bằng giọng thơ thủ thi tâm tình, lời thơ mộc mạc tự nhiên, với cấu trúc song hành “*Quê anh*” “*Làng tôi*”, tác giả làm hiện lên gương mặt người chiến sĩ, họ như đang tâm sự với nhau :

*Quê hương anh nước mặn đồng chua*

*Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*

Chúng ta đều là những người nông dân chân đất, áo nâu, lần đầu tiên mặc áo lính. Thành ngữ “*Nước mặn đồng chua*”, hình ảnh gợi cảm “*Đất cày lên sỏi đá*” cho ta biết hoàn cảnh của những người lính. Người ở vùng chiêm chũng ven biển đất nhiễm mặn, người ở vùng trung du đất bạc màu khó làm ăn, “*Đất không nuôi nổi người, người không nuôi nổi đất*” (CLV). Tuy khác nhau về địa giới nhưng cùng chung cảnh ngộ, chung nguồn gốc xuất thân từ những người nông dân nghèo lam lũ. Theo tiếng gọi của tổ quốc, họ cùng chung một chiến hào đánh Mĩ và trở thành những người lính cách mạng. Hình ảnh của họ giúp ta liên tưởng tới người nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa : “ *Chỉ biết ruộng trâu ở trong làng bộ. việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy tay vốn quen làm, tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó*”. Trước khi vào quân ngũ, họ vốn là những người xa lạ chưa hề quen nhau :

*Anh với tôi đôi người xa lạ*

*Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.*

Đúng vậy những người lính đó mỗi người một quê, cách nhau cả một phương trời, đất đai canh tác phong tục tập quán khác nhau, họ hoàn toàn xa lạ với nhau:



*Lũ chúng tôi bọn người tứ xứ*

*Gặp nhau từ hồi chưa biết chữ*

*Quen nhau từ thuở một hai*

*Sung bắn chưa quen, quân sự mươi bài*

Nhưng vì sao họ “*Chẳng hẹn*” lại “*Quen nhau*” như vậy ? Những người lính đó ra đi, rời bỏ quê hương không phải vì cái nghèo xô đẩy, cũng không vì một lời hò hẹn nào. Mà đó là sự hò hẹn từ bên trong, nơi đỉnh cao của tấm lòng yêu nước: chiến đấu bảo vệ độc lập tự do của tổ quốc nên họ từ “*xa lạ*”, chẳng hẹn lại “*gặp nhau*”, “*quen nhau*” :

*Súng bên sung, đầu sát bên đầu*

*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*

Câu thơ sử dụng nhiều hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng “*Súng*” là biểu tượng cho nhiệm vụ, mục đích chiến đấu. “*Đầu*” biểu tượng cho ý chí, tình cảm yêu quê hương đất nước. Điệp từ “*Bên*” gọi ra mối quan hệ khăng khít của những con người chung tình cảm yêu quê hương đất nước, chung ý chí, mục đích, nhiệm vụ, cho nên họ đã chung một chiến hào đánh Pháp . Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến gian khổ, tình cảm của họ càng được củng cố, phát triển và ngày càng gắn bó trong sự chan hòa chia sẻ mọi gian lao của cuộc đời người lính : “ *Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*”, “*Đôi tri kỉ*” là đôi bạn thân thiết gắn bó sẵn sàng chia ngọt sẻ bùi từ “*hóp nước uống chung*”, “*bát cơm sẻ nửa*” đến “ *Thương nhau chia củ sắn lùi*” ...

Cũng chính từ trong gian khổ đó tình cảm của họ càng được tôi luyện, phát triển trở nên thắm thiết và kết tinh thành thứ tình cảm đẹp đẽ nhất, thiêng liêng nhất, tinh hoa nhất trong tình cảm con người, đó là “*Tình đồng chí, đồng đội*”, được tác giả diễn tả độc đáo bằng câu thơ cuối đoạn. Câu thơ được rút ngắn đột ngột với câu trúc

đặc biệt gồm hai tiếng và một dấu chấm than: “*ĐỒNG CHÍ*”, như buộc người đọc phải dừng lại nghĩ suy về ý nghĩa hai tiếng đó gọi ra, hai tiếng vừa quen, vừa lạ, mang bao ý nghĩa đứng giữa bài thơ. Nói như Nguyễn Đức Quyền “ Nó như cái lưng ong thắt lại, tạo cho bài thơ một kết cấu mới lạ, một kết cấu chính luận trong thơ”, và dấu chấm than đi kèm chất chứa bao tình cảm trù mến thân thương. Đây là sự dồn nén tình cảm của những câu thơ trước nó, để mở ra những câu thơ sau. Nó như tiếng gọi kiêu hãnh, một nốt nhấn trong bản đàn làm sáng ngời chủ đề của bài thơ. Có thể nói, với 7 câu thơ ngắn gọn, tác giả khắc họa chân thực hình ảnh người lính cách mạng và cơ sở hình thành tình đồng chí: Chung cảnh ngộ, chung nguồn gốc xuất thân, chung mục đích lí tưởng chiến đấu, chung tình yêu quê hương đất nước, cho nên nó bền vững và có sức mạnh to lớn.

Nhờ có tình đồng chí mà những người lính sẵn sàng cảm thông chia sẻ những điều thầm kín nhất ở hậu phương, để họ hiểu nhau, thương nhau hơn. Đó là quê hương còn nhiều đói nghèo vất vả:

*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày*

*Gian nhà không mặc kệ gió lung lay*

Câu thơ không bộc lộ cảm xúc trực tiếp, nhưng đọc lên ta thấy nặng trĩu tình cảm yêu thương. Theo tiếng gọi của tổ quốc, người lính ra đi chiến đấu, bỏ lại đằng sau là quê hương còn nhiều đói nghèo vất vả: Nhà neo người, ruộng nương không người cày cấy phải “gửi bạn thân cày”, cuộc sống nhiều thiếu thốn “gian nhà không mặc kệ gió lung lay”. Chữ “Không” ở đây dùng rất gọi, nó vừa đủ để diễn tả cái nghèo, vừa gọi tả được sự trống trải của lòng người ở lại. Nhưng người lính vẫn dứt áo ra đi, từ “mặc kệ” đã thể hiện được vẻ đẹp tinh thần của người lính. Họ sẵn sàng gạt bỏ mọi nỗi niềm

riêng tư để quyết tâm ra đi chiến đấu vì lí tưởng . Câu thơ gợi nhớ đến hình ảnh người lính trong bài thơ “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi :

*Người ra đi đâu không ngoảnh lại*

*Sau lưng thêm nắng lá rơi đây*

Hay những câu thơ của Phạm Tiến Duật:

*Anh lên xe trời đổ cơn mưa*

*Cái gạt nước xua đi nỗi nhớ*

*Anh xuống núi nắng về rực rỡ*

*Cái nhành cây gạt môi riêng tư*

Đặc biệt là nỗi nhớ người thân và gia đình. Đó là sự nhớ thương da diết, sự trông ngóng mỗi mòn của những người vợ, người mẹ và những đứa con thơ ngày đêm bên cối gạo “ Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”. Hình ảnh hoán dụ “Giếng nước” , “Gốc đa” gợi ta nhớ tới nơi hội tụ, hò hẹn, nơi diễn ra những kỉ niệm một thời gắn bó với quê hương. Chữ “Nhớ” trong nghệ thuật nhân hóa đã tô đậm được sự thương nhớ người thân đối với người ra lính, hay chính tấm lòng người lính không nguôi nhớ quê hương, đã tạo ra cho giếng nước gốc đa một tâm hồn.

Người lính còn chia sẻ với nhau cả những gian lao thiếu thốn ngoài chiến trường để vượt qua mọi khó khăn :

*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh*

*Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi*

*Áo anh rách vai, quần tôi có vài mảnh vá*

*Miệng cười buốt giá chân không giày*

Nếu như trước đây trong bài thơ “Ngày về”, hình ảnh người lính trong thơ Chính Hữu vẫn còn mang dáng vẻ của kẻ chinh phu, mang đậm chất ước lệ, thi vị hóa

*Rách tả tôi rồi đôi giày vạn dặm*

*Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa*

Thì đến bài thơ này bằng những hình ảnh chân thực cụ thể, lướt nhanh dồn dập trên những câu thơ sóng đôi liên tiếp, đã tái hiện được biết bao khó khăn của cuộc đời người lính trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp gian khổ : Đó là những cơn sốt rét rừng quái ác hành hạ, không có thuốc men chạy chữa, khiến họ bị viêm gan, viêm lá lách, da vàng, tóc rụng. Nhà thơ Quang Dũng trong bài thơ “*Tây tiến*” xúc động viết : “*Tây tiến đoàn binh không mọc tóc*” , còn Tố Hữu trong bài “*Cá nước*” là : “*Giọt giọt mồ hôi rơi trên má anh vàng nghệ*”. “*Aó rách*”, “*quần vá*” cũng là hiện thực người lính phải chịu đựng lúc bấy giờ. Người lính phải mặc những bộ quần áo nâu từ đồng ruộng ra chiến trường, chẳng mấy bị rách nát, lúc đầu họ còn có chỉ để khâu, sau chỉ hết họ phải lấy dây rừng buộc túm lại. Nhân dân đã gọi các anh bằng cái tên xúc động yêu thương “*Vệ túm*” , “*Vệ nâu*”, “*miệng cười buốt giá, chân không giày*” cũng là thực, họ là những người lính “*Áo vải chân không đi lùng giặc đánh*”

Nhưng vẻ đẹp của họ được tỏa sáng chính là từ trong khó khăn gian khổ họ vẫn tràn đầy tinh thần lạc quan “*Miệng cười buốt giá*”, một nụ cười ngạo nghệ bất chấp gian khổ hiểm nguy, bởi họ có hơi ấm của tình đồng chí đồng đội tiếp thêm sức mạnh : “*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay*”. Câu thơ có chủ ngữ ẩn, “*Thương nhau*” được đặt lên đầu câu thơ. Nhịp thơ lắng lại trong sự xúc động, đã diễn tả một chi tiết giản dị, một cử chỉ thân thiết yêu thương của những người lính vừa phải trải qua bao gian khổ, mất mát hi sinh. Một biểu hiện cao đẹp của tình đồng chí đồng đội. Cái nắm tay không ồn ào vồn vã : “*tay bắt mặt mừng*” mà lắng xuống ở độ sâu cảm xúc. Bàn tay nói lời im lặng của

sự đoàn kết gắn bó, sự cảm thông chia sẻ, và sự hứa hẹn lập công. Bàn tay ấm nóng tình người, sưởi ấm cho nhau trong buốt giá “Nắm bàn tay mà ấm cả bàn chân. Biết bao tình cảm không lời chứa đựng trong cái nắm tay ấy. Điều đáng chú ý ở đây là chữ “anh” luôn luôn đặt trước chữ “tôi”. Người chiến sĩ luôn luôn nhìn bạn, nói về bạn trước khi nói về mình. Cách nói ấy đã thể hiện vẻ đẹp trong tâm hồn người lính “*Thương người như thể thương thân*”. Các câu thơ thể hiện nét mới trong cách biểu hiện của Chính Hữu : Khai thác vẻ đẹp và chất thơ trong cái bình dị đời thường. Các hình ảnh chi tiết đưa vào thơ, không hề tô vẽ nhưng lại có sức gợi lớn. Vẻ đẹp và sức mạnh của tình đồng chí đồng đội được tỏa sáng trên nền tảng ấy.

Ba câu thơ cuối một biểu tượng đẹp, kết tinh của tình đồng chí:

*Đêm nay rừng hoang sương muối*

*Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*

*Đầu súng trăng treo*

Ba câu thơ cuối như dựng lên tượng đài sừng sững về tình đồng chí của những người chiến sĩ, trên cái nền hùng vĩ, khắc nghiệt của thiên nhiên : “*Đêm*” , “*Rừng hoang*” , “*Sương muối*”. Nhưng tình đồng chí đã sưởi ấm họ, giúp họ vượt qua khó khăn khắc nghiệt của thời tiết: “*Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*”. Câu thơ không có chủ ngữ nhưng ta có thể hiểu đó là những người lính đang làm nhiệm vụ, họ đứng cạnh bên nhau trong một chiến hào, chủ động chờ đón đánh địch, trong một không gian thơ mộng . Chính nơi sự sống và cái chết chỉ trong gang tấc này, lại là nơi tôi luyện thử thách tình cảm và phẩm chất cao đẹp của họ.

Trong đêm phục kích giặc giữa rừng, người lính còn có người bạn nữa là vầng trăng, trăng trôi trên nền trời, trăng như treo trên đầu súng “*Đầu súng trăng treo*”. Câu thơ vừa mang tính hiện thực, giàu tính lãng mạn vừa nên thơ, đã khái quát được vẻ đẹp của cuộc

đòi người chiến sĩ. Hiện thực là bởi trong đêm người lính đứng gác, mũi súng chĩa lên trăng ngả xuống bìa rừng, trong cảm giác của con người trăng như treo ở đầu súng. Lãng mạn, nên thơ là bởi, súng và trăng cũng tạo nên một cặp đồng chí, tô đậm vẻ đẹp của cặp đồng chí kia. Súng là biểu tượng cho nhiệm vụ chiến đấu, trăng là biểu tượng của cuộc sống hòa bình. Người lính cầm súng chiến đấu để bảo vệ vàng trăng hòa bình. Ba hình ảnh: Súng- trăng- người lính, gắn bó hòa quện, tôn lên vẻ đẹp của nhau. Sự hòa hợp giữa súng và trăng, vừa toát lên vẻ đẹp tâm hồn người lính, vừa nói lên được ý nghĩa cao đẹp của cuộc chiến tranh yêu nước. Người lính trong thời kì gian khổ ấy đã vượt lên một tầm cao mới, trong tư thế làm chủ thiên nhiên, bầu bạn với thiên nhiên. Bức tranh kết lại trong một hình ảnh đẹp: có cái gần - có xa, có cái lạnh lẽo của thời tiết - có cái ấm cúng của tình người, có cái căng thẳng của chiến tranh - có cái êm ả của tâm hồn, vừa có tình cảm chân thực của chiến sĩ, vừa có chất lãng mạn thi sĩ. Đây là ý thơ tâm đắc nhất của nhà thơ, vì vậy ông đã lấy dòng thơ cuối này làm nhan đề cho cả tập thơ viết về người lính.

Đã hơn 70 năm trôi qua, nhưng bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu vẫn có một vị trí vững vàng trong thơ ca kháng chiến, và trong lòng mỗi người đọc, bởi lẽ bài thơ ngắn, nhưng có tính khái quát cao, có giá trị sâu sắc, không những tái hiện được hoàn cảnh chiến đấu mà còn thể hiện được tình đồng chí đồng đội thiêng gắn bó của những người lính cách mạng tron kháng chiến chống Pháp - người anh hùng áo vải thời đại HCM. Bài thơ là một bức tượng đài chiến sĩ tráng lệ sẽ bất tử cùng thời gian.

**Giáo viên: Nguyễn Thị Thơm**

Email: nguyenthomht2011@gmail.com

**Đề bài:** Nhận xét về “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” có ý kiến cho rằng: “*Phạm Tiến Duật đã sáng tạo được một hình ảnh thơ độc đáo, qua đó làm nổi bật chân dung người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn năm xưa*”. Suy nghĩ của em về ý kiến trên?

### Bài làm

Có những tác phẩm người đọc quên ngay sau khi gấp lại những trang sách. Nhưng cũng có những tác phẩm theo dòng thời gian cứ lưu giữ mãi trong tâm hồn độc giả, bồi đắp cho chúng ta những tình cảm cao đẹp ở đời. “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” của Phạm Tiến Duật là một bài thơ như thế. Đến với tác phẩm, mỗi người đọc thật sự ấn tượng về hình ảnh những chiếc xe không kính và vẻ đẹp của những người lính lái xe Trường Sơn, tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mỹ cứu nước. Nhận xét về bài thơ, có ý kiến cho rằng: “*Phạm Tiến Duật đã sáng tạo được một hình ảnh thơ độc đáo, qua đó làm nổi bật chân dung người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn năm xưa.*”

“*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” ra đời năm 1969, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra vô cùng ác liệt, với bầu khổ thơ tự do, không gò bó về vần điệu, ngôn ngữ đậm chất văn xuôi, Phạm Tiến Duật đã sáng tạo được một hình tượng thơ độc đáo mang hơi thở nóng hổi của chiến tranh: hình tượng những chiếc xe không kính băng băng trên đường ra trận, đồng thời làm nổi bật chân dung tinh thần của người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn thời đánh Mỹ.

*Hình tượng thơ độc đáo được Phạm Tiến Duật sáng tạo trong bài thơ là hình tượng những chiếc xe không kính. Từng có mặt trên tuyến đường Trường Sơn thời chống Mỹ, Phạm Tiến Duật đã từng tận mắt chứng kiến những chiếc xe không kính băng băng trên đường ra trận. Chính hình ảnh những chiếc xe không kính, tiểu đội xe không kính*

đã khơi nguồn cảm hứng cho nhà thơ. Bằng một giọng thơ vừa như đối thoại, vừa như phân bua, gây sự chú ý, mở đầu nhà thơ viết:

*Không có kính không phải vì xe không có kính*

*Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi.*

Ngôn ngữ thơ giản dị, tự nhiên gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày, chắc khỏe như tác phong người lính. Từ ngữ phủ định “không” lặp lại ba lần, chuyển sang ý khẳng định: những chiếc xe không kính vốn không phải là một chủng loại riêng, không phải là thiết kế của những nhà sản xuất. Vậy vì sao? Bất thường này được giải thích một cách rất thản nhiên:

*“Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi”*

Câu thơ là lời lí giải nguyên nhân làm cho những chiếc xe không kính. Điệp từ “bom”, kết hợp với các động từ mạnh “giật”, “rung” cho thấy sự ác liệt của chiến trường ngừng năm chống Mỹ. Thì ra cuộc chiến tranh thời kì 1969- 1970 đã làm cho những chiếc xe vận tải biến dạng. Giặc Mỹ tàn bạo muốn cô lập miền Nam, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đã trút bom xuống những cánh rừng Trường Sơn, nhằm cắt đứt huyết mạch giao thông duy nhất nối liền hai miền Nam- Bắc.

Hình ảnh những chiếc xe không kính xuyên suốt bài thơ. Và còn được hiện lên cụ thể hơn, trần trụi hơn, sự hổng hóc của nó không thể tả xiết:

*Không có kính rồi xe không có đèn*

*Không có mui xe thùng xe có xước*

Vẫn là phép điệp ngữ quen thuộc lặp từ “không có”, kết hợp với phép liệt kê tăng cấp: “không có kính”, “không có đèn”, “không có mui”, “có xước” cho thấy sự hổng hóc càng tăng theo cấp số nhân, đó là quy luật tất yếu của sự huỷ diệt mà đế quốc muốn đem tới Việt



Nam. Tuy nhiên dường như càng ác liệt thì những chiếc xe càng hiên ngang, dũng cảm ra trận. Giọng điệu bình thản, lời thơ đậm chất văn xuôi, cái chất thực bề bộn, ngôn ngữ của chiến trường đã tự nó phát sáng. Vẻ đẹp lãng mạn, thơ mộng làm cho những chiếc xe không kính trở nên độc đáo trong thơ Phạm Tiến Duật.

Có thể thấy với vốn sống phong phú, cái nhìn tinh tế, tâm hồn thơ nhạy cảm, Phạm Tiến Duật đã chọn lọc được nhiều hình ảnh giàu sức biểu hiện nhất để sáng tạo nên hình tượng thơ độc đáo- những chiếc xe không kính băng mình ra mặt trận trên chiến trường đánh Mỹ. Đó là những hình ảnh vốn không lạ, không hiếm, nhưng cái hay, cái mới mẻ ở đây là “xe không kính”, có ý nghĩa thực chứ không mang ý nghĩa biểu tượng. Vì thế, đọc thơ Phạm Tiến Duật ta có cảm giác như đang đi thẳng vào giữa cuộc chiến, đến nơi nóng bỏng nhất, trọng điểm ác liệt nhất, gặp những con người quả cảm nhất.

*Bài thơ không chỉ hấp dẫn người đọc bằng hình tượng thơ độc đáo mà thông qua hình tượng độc đáo ấy nhà thơ đã làm nổi bật chân dung người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn năm xưa.* Trước hết người đọc cảm phục *tư thế ung dung, bình thản, hiên ngang, điềm tĩnh* đến lạ kì của người lính lái xe qua hai câu thơ cuối khổ 1:

*Ung dung buồng lái ta ngồi*

*Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng*

Với giọng thơ bình thản, nhẹ nhàng, kết hợp từ láy tượng hình “ung dung” được đảo lên đầu câu thơ có tác dụng nhấn mạnh, gọi tư thế đàng hoàng, bình thản, chủ động của người lính lái xe. Ngồi trên ca bin những chiếc xe không kính là họ đã tự chọn làm mục tiêu nguy hiểm nhất, sẵn sàng dính bom đạn kẻ thù, vậy mà họ vẫn “ung dung”, nghĩa là không lo, không sợ, không run. Điệp từ “nhìn”, kết hợp phép liệt kê đã miêu tả sự quan sát thật cẩn thận, bình tĩnh của một tay lái làm chủ tuyến đường, làm chủ

tình huống. Người lính lái xe “nhìn đất” để quan sát đường đi đầy gập ghềnh hiểm trở, “nhìn trời” để quan sát máy bay địch”, “nhìn thẳng” về phía trước gọi tư thế chủ động thẳng tiến ra chiến trường đầy gian khổ, hi sinh nhưng không hề run sợ mà vững vàng, tự tin.

*Theo mạch cảm xúc của bài thơ, người lính lái xe còn hiện lên với vẻ đẹp tâm hồn đáng mến, trẻ trung, lãng mạn, biến những khó khăn gian khổ thành sự hưởng thụ thú vị. Không còn kính, nghĩa là không còn giới hạn với nguy hiểm nhưng cũng chẳng còn khoảng cách với thiên nhiên. Thế nên:*

*Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng*

*Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim*

*Thấy sao trời và đột ngột cánh chim*

*Như sa như ùa vào buồng lái*

Nhịp thơ nhanh dồn dập như gọi ra những bước tiến ào ào bằng mình của đoàn xe vận tải. Vẫn là phép điệp ngữ quen thuộc qua động từ “nhìn thấy” như tạo một nút nhấn, nhấn mạnh tư thế chủ động mở ra những tầm nhìn bao quát của người lính lái xe. Trên những chiếc xe ấy, những người lính được tiếp xúc với đất trời, cỏ cây, chim thú. Xe bon bon với tốc độ nhanh, gió xoa dịu không khí nóng bỏng của chiến trường, gió mang bụi đến, rồi chúng dường như cùng thức, cùng hành quân ra trận với các anh. Thông thường gió làm mát lòng người ra trận, gió đánh thức nỗi nhớ quê hương. Nhưng trong bài thơ gió làm thần kinh những người lính lái xe căng lên, khiến “mắt đắng” kệnh cộm vì bụi đường, vì mắt thức thâu đêm. Và trên con đường ra trận, người lính lái xe được tự do quan sát, thoải mái chiêm ngưỡng vẻ đẹp không gian chiến trường. Họ không chỉ “thấy gió vào xoa mắt đắng” mà còn “thấy con đường chạy thẳng vào tim”. Đó vừa là hình ảnh thực gọi tốc độ lao nhanh của đoàn xe trên đường đèo dốc đá núi, vừa mang ý

nghĩa ẩn dụ biểu tượng cho con đường của lí tưởng, con đường của lòng yêu nước của những người lính lái xe Trường Sơn. Lời thơ còn giúp ta cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn lãng mạn, trẻ trung của người lính lái xe qua hình ảnh so sánh độc đáo: “sao trời”, “cánh chim” “như sa, như ùa vào buồng lái”. Hình ảnh thơ gợi tả thiên nhiên như đồng hành cùng người chiến sĩ lái xe trên mọi nẻo đường ra trận. Có lẽ khoang lái trong xe không kính vốn là nơi nguy hiểm nhất nhưng đã trở thành một vũ trụ tí hon của các anh. Viết như thế há chẳng phải gọi được phong thái ung dung, tư thế hiên ngang, sự bình thản của người lính đó sao. Viết như vậy còn là sự khẳng định tình yêu thiên nhiên đầy chú. Tất cả điều ấy được tạo bởi lí tưởng và ý chí cao đẹp của họ. Nhờ thế mà tình cảm của những người lính trở nên trong sáng, lãng mạn đến vô cùng.

*Trên con đường ra trận, người chiến sĩ lái xe phải đối mặt với bao nhiêu khó khăn, gian khổ, hiểm nguy song họ càng sáng ngời với tinh thần dũng cảm, bất chấp mọi khó khăn, gian khổ để vượt lên tất cả. Điều ấy được thể hiện qua hai câu đầu của khổ 3, 4 :*

*Không có kính, ù thì có bụi*

*Bụi phun tóc trắng như người già*

.....

*Không có kính ù , thì ốt áo*

*Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời*

Ta nhận ra ở lời thơ trên lặp cấu trúc câu “không có...ù thì...” được sử dụng khá sáng tạo phản ánh chân thực những khó khăn do thiên nhiên đem tới đồng thời nhấn mạnh những thử thách, những gian khổ của người lính lái xe. Vì không có kính nên trong những ngày nắng lửa, bụi Trường Sơn đã vào “xoa mắt đắng”, giờ đây lại “phun tóc trắng như người già”. Rồi mùa mưa đến, mưa Trường Sơn xối xả, không có kính chắn nên mưa

“tuôn”, “xôi” vào buồng lái khiến cho các anh ướt sũng “như ngoài trời”. Câu thơ với những hình ảnh so sánh “như người già”, “như ngoài trời”, kết hợp các động từ mạnh “phun”, “tuôn”, “xôi” cùng lập cấu trúc câu đã khẳng định rằng những người lính lái xe trên đường ra trận không hề có phương tiện thuận lợi mà chỉ có gian khổ, khó khăn chất chồng. Đó là chưa kể đến những trận mưa bom bão đạn, kẻ thù điên cuồng trái thảm chặn đường xe chạy, những người lính có thể hi sinh bất cứ lúc nào. Như thế với hai lời thơ đầu chia đều ở hai khổ 3 và 4 đã phần nào giúp người đọc hiểu được những khó khăn, gian khổ mà người lính lái xe phải trải qua. Hơn ai hết Phạm Tiến Duật đã có hơn tám năm gắn bó với tuyến đường Trường Sơn, từng rất nhiều lần ngồi trong khoang lái của chiếc xe không kính. Thế nên những cảm giác, ấn tượng của người lính lái xe đã được nhà thơ diễn tả một cách chân thực nhất.

*Trước muôn vàn những khó khăn, gian khổ như thế nhưng những người lính lái xe vẫn luôn lạc quan, sôi nổi, trẻ trung:*

*Chưa cần rửa phì phèo châm điếu thuốc*

*Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.*

.....

*Chưa cần thay lái trăm cây số nữa*

*Mưa ngừng gió lùa khô mau thôi.*

Tác giả đưa vào lời thơ ngôn từ tự nhiên, đậm chất khẩu ngữ, tạo nên giọng thơ vừa dí dỏm, vừa ngang tàng đã diễn tả thái độ đón nhận mọi thử thách của người lính lái xe như một lẽ thường. Điệp khúc “chưa cần rửa, chưa cần thay” nghĩa là họ không cần thay đổi bản thân trước cái bất thường và tác động có hại cho họ từ thiên nhiên. Với các anh, dầu là bom đạn kẻ thù, là gió, là mưa, là bụi...tất cả đã quen rồi. Như người lính từng

nắm trái ồm đầu " *biết từng cơn ón lạnh*" trong kháng chiến chống Pháp đó thôi. Điệp khúc ấy diễn tả vẻ đẹp ngang tàng, ý chí kiên cường, hiên ngang, thái độ bất chấp gian khổ, hiểm nguy của những chiến sĩ lái xe.

Giữa không gian nòng nặc thuốc súng, đạn bom, lửa khói là tiếng " *cười ha ha*". Tiếng cười hồn nhiên trong trẻo biết bao. Tiếng cười vút lên như thách thức kẻ thù. Tiếng cười lạc quan, sáng khoái của người lính làm tan biến những âu lo, mệt mỏi trên tuyến đường vốn nhiều lửa nhiều bom. Tiếng cười ấy còn đọng lại trong ta một tâm hồn trẻ trung, lãng mạn của những người lính trẻ.

Hai khổ thơ vẫn dùng những *câu thơ đậm chất văn xuôi, giọng điệu ngang tàng* mà thanh thoát đã thể hiện được hình ảnh người lính mang trong mình tinh thần lạc quan phơi phới. Các anh không chỉ chấp nhận, đón nhận một cách chủ động gian khổ hi sinh mà " *ừ thì* " còn cho thấy tâm trạng nhẹ nhàng thanh thản; các chiến sĩ lái xe vượt qua gian khổ coi hiểm nguy nhẹ tựa lông hồng, đẩy lùi hiểm nguy bằng nụ cười hồn nhiên. Cách viết thật hay mà cũng vô cùng giản dị, không phô trương, lên gân sáo mòn ước lệ. Và chính cách viết này đã tạo ra một phong cách Phạm Tiến Duật nổi bật trong làng thơ kháng chiến chống Mỹ.

Khác với khung cảnh những đoàn bộ binh vượt Trường Sơn bằng " *đôi hài vạn dặm*" tạo nên vẻ đẹp:

*Trường Sơn mây núi lô nhô*

*Quân đi sóng lộn nhấp nhô bụi hồng*

(Tố Hữu)

Phạm Tiến Duật đã ghi lại những khoảnh khắc thật đẹp đẽ, cảm động *thể hiện tình đồng chí, đồng đội của những người lính lái xe không kính:*

*Những chiếc xe từ trong bom rơi*

*Đã về đây họp thành tiểu đội*

*Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới*

*Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.*

Đời người lính, nhất là những anh lính lái xe gắn bó máu thịt với từng tuyến đường thì hành trình ra trận của họ phải vượt qua bao đèo dốc với những mưa bom, bão đạn. Những giây phút nghỉ ngơi ở chiến trường thật sự là những khoảnh khắc yên bình, hiếm hoi nhất. Câu thơ mở đầu khổ 5 đã khắc họa thật chân thực những chiếc xe không kính đến từ trong bom rơi, gặp gỡ, hội ngộ thành tiểu đội ấm áp thân tình. Đẹp nhất trong khổ thơ là hình ảnh tả thực nhưng rất lãng mạn: “*bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*”. Cái bắt tay rất vội thay cho lời chào gặp mặt, đã tiếp thêm sức mạnh để các anh vượt qua mọi gian khổ, hiểm nguy. Cái bắt tay ấy thấm tình đồng chí, đồng đội, không chỉ truyền cho nhau sức mạnh mà còn truyền cho nhau niềm tin, nghị lực, lòng quyết tâm để các anh vững tay lái trên những ngả đường ra trận.

Khổ thơ thứ 6 của bài thơ đã tái hiện được không khí gia đình của những người lính lái xe thật ấm áp, thân tình, thấm tình đồng chí đồng đội.

*Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời*

*Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy*

*Võng mắc chông chênh đường xe chạy*

*Lại đi, lại đi, trời xanh thêm.*

Qua những lời thơ trên, Phạm Tiến Duật đã phần nào tái hiện được cuộc sống sinh hoạt của những người lính lái xe giữa chiến trường khói lửa, đồng thời còn gợi ra một định nghĩa đặc biệt về “gia đình”. Những người lính gặp nhau một lần trong đời, ăn chung

với nhau một bữa cơm đã coi nhau như những người trong một gia đình. Tình cảm của họ sâu nặng, thiêng liêng được xích lại từ nhiều cái chung: chung “bát đũa”, chung “bếp lửa”, chung “con đường”. Câu thơ đẹp về cách nhìn, cách nghĩ không khác gì tình đồng chí của những người lính trong thời kì chống Pháp qua bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu: “*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*”. Và một lần nữa nhà thơ lại nói đến khó khăn: “*Võng mắc chông chênh đường xe chạy*”. Mặc cho chông chênh, gian khổ là thế nhưng họ vẫn: “*lại đi, lại đi, trời xanh thêm*”. Điệp ngữ “*lại đi*” kết hợp với hình ảnh ẩn dụ “*trời xanh thêm*” chỉ niềm lạc quan, lòng quyết tâm, niềm hi vọng, luôn hướng về phía trước vì miền Nam thân yêu của những người lính lái xe. Chính tình đồng chí, đồng đội đã nâng bước chân các anh đi tiếp những chặng đường gian nan, thử thách. Ta khâm phục và tự hào về tình đồng chí, đồng đội gắn bó thắm thiết của những người lính lái xe Trường Sơn.

***Hoàn thiện vẻ đẹp bức chân dung người lính lái xe Trường Sơn là lòng yêu nước, ý chí quyết tâm chiến đấu giải phóng miền Nam thống nhất đất nước:***

*Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước*

*Chỉ cần trong xe có một trái tim*

Đọc cả bài thơ, người đọc nhận ra một sự đối lập đến bất ngờ giữa phương diện vật chất và tinh thần, giữa vẻ bên ngoài và bên trong của chiếc xe. Cái vật chất, cái bên ngoài được khắc họa qua một loạt điệp từ “không”, kết hợp phép liệt kê ở hai câu thơ trước của khổ 7 “*không kính*”, “*không đèn*”, “*không mui*”, “*có xước*”... Thế nhưng người lính lái xe yêu xe như con, quý xăng như máu, bởi thế dù xe có hỏng nặng, chiến tranh có ác liệt đến mấy thì “*Xe vẫn chạy vì miền Nam...*” vì chỉ cần trong xe “*có một trái tim*”. Hình ảnh “*một trái tim*” khép lại bài thơ là nhân tự, là biểu tượng chỉ người lính lái xe qua phép hoán dụ, đồng thời cũng là ẩn dụ chỉ lòng yêu nước nồng nàn, ý chí quyết tâm

chiến đấu vì miền Nam ruột thịt. Khổ thơ cuối của bài thơ ngợi ca lòng yêu nước, ý chí quyết chiến quyết thắng của tuổi trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ. Đó chính là dũng khí:

*Thiếu tất cả ta rất giàu dũng khí*

*Sống chẳng cúi đầu chết vẫn ung dung*

*Giặc muôn ta nô lệ ta lại hoá anh hùng*

*Sức nhân nghĩa mạnh hơn cường bạo.*

Sức nhân nghĩa sẽ giúp ta chiến thắng mọi ác tà cường bạo của giặc Pháp trước kia và quân Mĩ ngày nay. “*Trái tim*” là ngọn đèn chỉ dẫn cho ta hướng tới nhân nghĩa, hướng tới tương lai hoà bình, độc lập.

*Tóm lại*, với hình ảnh thơ đầy ấp chất hiện thực vừa bay bổng lãng mạn, với những ẩn tượng, cảm giác cụ thể sống động, bằng giọng điệu trữ tình thấm thiết mà sôi nổi ngang tàng; với những lời thơ không hoa mỹ mà giản dị gần với văn xuôi, gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày... Phạm Tiến Duật đã sáng tạo được một hình ảnh thơ độc đáo, qua đó làm nổi bật chân dung người lính lái xe Trường Sơn năm xưa ở mọi tư thế, góc độ với vẻ đẹp hiên ngang, dũng cảm, lạc quan, thấm tình đồng chí đồng đội và ý chí quyết tâm giải phóng miền Nam. Toát ra từ bức chân dung ấy là vẻ đẹp tinh thần của người chiến sĩ Việt Nam, là ý chí sức mạnh của dân tộc ta trong sự nghiệp cứu nước.

Năm tháng qua đi, cuộc đời thoáng chốc trôi nhanh như chớp mắt, Phạm Tiến Duật đã về bên kia thế giới nhưng thơ ông vẫn như “*cây đời mãi mãi xanh tươi*”. “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” cùng một số tác phẩm khác của Phạm Tiến Duật như “*Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây*”, “*Gửi em cô thanh niên xung phong*”... đã kết thành khúc ca tự hào về vẻ đẹp những người lính thời chống Mĩ.



Những người lính trong thơ Phạm Tiến Duật là những phi công dũng cảm trên mặt đất mang trong mình tình yêu tổ quốc, tình yêu con người. Hình ảnh họ làm cho chúng ta thêm tin yêu kính phục thế hệ cha anh đã sống và chiến đấu, đã đổ máu và hi sinh cho độc lập tự do ấm no hạnh phúc hôm nay. Viết về bài thơ và nhà thơ chiến sĩ này ta như thấp một nén hương thơm tri ân người đã khuất. Dù cho "Ngọn lửa đèn" trên đỉnh Trường Sơn đã tắt và chiến tranh đã đi qua, nhưng mọi người vẫn nhớ đến nhà thơ, một nhà thơ được ví như vẻ đẹp của cúc rừng, một loài hoa biểu tượng cho lòng hiếu nghĩa thủy chung với quê hương đất nước.

*Cây cúc đặng quên lòng mình đang đặng*

*Trở hoa vàng dọc suối để ong bay.*

Hoa đã trở vàng trong thơ ông và hoa sẽ trở vàng trên bia mộ ông mãi mãi với niềm khâm phục và biết ơn nhà thơ chiến sĩ.

**Hết**

**Giáo viên: Nguyễn Thị Thơm**

**Email: nguyenthomht2011@gmail.com**

Đề bài: Bàn về câu tục ngữ sau: "Thất bại là mẹ thành công".

**Bài làm**

Nhà thơ Tố Hữu từng viết:

“Ai chiến thắng mà không hề chiến bại

Ai nên khôn mà chẳng dại đôi lần?”

*(Dậy mà đi)*

Hai câu thơ cho ta hiểu con đường đến với thành công, trưởng thành không dễ dàng, đơn giản. Nhiều khi phải trải qua những lần vấp ngã, thất bại. Mỗi lần thất bại, vấp ngã là một lần ta rút ra thêm được một bài học cho bản thân. Đó là kinh nghiệm sống quý giá cho mỗi người, đề cao vai trò của ý chí đối với mỗi con người trong cuộc sống. Cùng quan điểm ấy, tục ngữ Việt Nam có câu: “*Thất bại là mẹ thành công.*”

“*Thất bại là mẹ thành công*” là câu tục ngữ hàm súc, với cách nói ẩn dụ giàu ý nghĩa. “*Thất bại*” là không đạt được mục đích mình đề ra. “*Thành công*” là kết quả đạt được như ý muốn, là những gì ta có được, đạt được mục tiêu mà mình đề ra. Câu tục ngữ ví “*thất bại*” là người mẹ sinh ra “*thành công*”, nhấn nhủ chúng ta bài học sâu sắc: trong cuộc sống mỗi chúng ta không thể tránh khỏi những khó khăn, những thất bại nhưng hãy không được phép đầu hàng, gục ngã mà phải biến những thử thách, thất bại ấy thành động lực để vươn lên, chạm đến thành công. Đó chính là bài học thấm thía về ý chí, nghị lực và lòng quyết tâm. Như muốn biết bơi bạn đã bao nhiêu lần phải sặc nước? Biết đi xe đạp như ngày hôm nay bạn đã phải bỏ bao công sức để luyện tập thậm chí phải chảy máu vì ngã đau? Và trong kinh doanh, đã bao lần các doanh nghiệp bị thất bại, phá sản nhưng không phải vì thế mà họ nản lòng, nhụt chí để rồi trở thành những doanh nhân thành đạt? Đó chính là những biểu hiện tiêu biểu cho ý chí, nghị lực, cho “*thất bại là mẹ thành công.*”

Ta biết rằng trên bước đường đời của mỗi con người, không phải lúc nào ta cũng được hưởng những thơm ngon, vị ngọt của của thành công mà đôi khi bàn chân sẽ thấm đau bởi những “mũi gai” khó khăn, thất bại. Đó chính là quy luật tất yếu của cuộc sống. Đứng trước những khó khăn ấy, tôi và bạn cần phải học cách vững vàng để đối mặt với những khó khăn, thử thách. Đó chính là môi trường tôi luyện để chúng ta dày dặn kinh nghiệm hơn. Mặc dù vậy, trước những khó khăn thất bại lại có những bạn sợ hãi, nản lòng, thậm chí bỏ cuộc. Như thế họ sẽ không bao giờ chạm tới vòng nguyệt quế vinh quang của sự thành công. Vì vậy, ý chí chính là chìa khóa vàng để ta mở cánh cửa của sự thành công, là thước đo để hoàn thiện nhân cách con người. Có ý chí, nghị lực vươn lên ta sẽ được mọi người yêu quý, kính trọng. Đặc biệt đối với các bạn trẻ hiện nay, trước guồng quay bất tận của cuộc sống cần phải có ý chí, bản lĩnh và lòng quyết tâm để không sa đà vào những cám dỗ đời thường.

Đất nước Việt Nam ta mãi tự hào về Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc, suốt một đời lo cho nước, cho dân, đi nhiều nơi và làm đủ mọi việc. Con đường Người phải đi thật gian lao, vất vả nhưng với ý chí, quyết tâm, nghị lực phi thường Người đã mang đến cho dân tộc ta ánh sáng của độc lập tự do, một cuộc đời ấm no, hạnh phúc. Tấm gương Nguyễn Ngọc kí cũng là niềm tự hào về ý chí, nghị lực của con người Việt Nam. Dù bị liệt cả hai tay nhưng với nghị lực phi thường, bản lĩnh kiên trì, quyết tâm, cậu học trò tật nguyền ấy đã tập viết bằng chân với những nét chữ thật đẹp, rồi sau này trở thành người thầy giáo được bao thế hệ quý trọng. Nhìn ra thế giới, có lẽ chúng ta không thể quên nhà soạn nhạc lừng danh Beethoven. Khó khăn ập đến với ông đó là đôi tai bị khiếm thính, nhưng không vì thế mà ông gục ngã. Ông đã kiên trì luyện tập, sáng tác và để lại cho đời những bản nhạc bất hủ. Với các bạn sinh viên thì Nick vujicic, anh chàng người Úc là tấm gương sáng ngời về ý chí, nghị lực. Ngay từ khi sinh ra, may mắn đã không mỉm cười với anh vì cả đôi chân và tay anh bị tật

nguyên. Tương chừng anh sẽ trở thành gánh nặng cho gia đình, sẽ mãi sống trong mặc cảm tự ti. Nhưng thật kì diệu, không để khó khăn thất bại quật ngã anh đã vươn lên bằng nghị lực của bản thân và rồi trở thành vận động viên bơi giỏi, trở thành nhà diễn thuyết truyền cảm hứng nổi tiếng thế giới. Tất cả những tấm gương sáng ngời ấy chính là minh chứng sáng nhất về ý chí, nghị lực sống phi thường, bản lĩnh và lòng quyết tâm của con người trong cuộc sống.

Nhưng cuộc sống đâu phải ai cũng tuyệt vời như thế, vẫn còn đâu đó những kẻ hèn nhát, yếu đuối, đứng trước khó khăn, thất bại đã nản lòng, nhụt chí, từ bỏ ước mơ của mình. Trong học tập, có những bạn học sinh thấy bài khó đã bỏ, không chịu tìm tòi, suy nghĩ mà vội chép bài, gian lận trong kiểm tra và thi cử. Trong lĩnh vực kinh doanh, có doanh nghiệp mới thất bại lần đầu đã đầu hàng, gục ngã, lấn át hết lí trí đi theo con đường phạm pháp như buôn lậu, làm hàng giả, kém chất lượng... Những con người như thế sẽ không bao giờ đạt được thành công mà còn trở thành gánh nặng cho xã hội. Họ thật đáng chê trách!

*“Hãy hướng về phía mặt trời, bóng tối sẽ ngã sau lưng bạn”!* Ta phải nhận thức được tầm quan trọng của ý chí, nghị lực trong cuộc sống. Bởi ý chí, nghị lực là con đường ngắn nhất để ta vươn tới thành công. Dù là thế, ý chí không phải là bảo thủ, cứ cố làm những điều mà mình cho là đúng mà phải biết lắng nghe để có lối đi đúng đắn. Ý chí là điều kiện cần nhưng chưa đủ, ta còn cần có kiến thức và hiểu biết. Những kiến thức ấy, tôi và bạn phải tích lũy trong quá trình học tập và trong cuộc sống hàng ngày mới có. Vì thế, mỗi chúng ta hãy chăm chỉ học tập, có phương pháp học tập đúng đắn để tích lũy kiến thức làm hành trang cho cuộc đời. Có như thế thành công mới đến với chúng ta.

Trong *“Nhật kí Đặng Thùy Trâm”* có viết: *“Đời phải trải qua giông tố nhưng không được phép cúi đầu trước giông tố”*. Thật đúng vậy, cuộc sống này đầy rẫy những khó khăn

thất bại nhưng chúng ta hãy biết đứng dậy, vươn lên để vượt qua những khó khăn thất bại ấy hoặc biến những khó khăn thất bại ấy làm bước đệm cho ta vươn lên. Bởi “thất bại là mẹ thành công”!

**Hết**

## **DỰ ÁN 9: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC LỚP 9**

Giáo viên: **Đinh Thị Thanh Tâm**

Đơn vị: Trường THCS Hóa Hợp- Minh Hóa- Quảng Bình

Email: [thanhtam7486@gmail.com](mailto:thanhtam7486@gmail.com)

Đề bài: **Sau khi đọc xong truyện ngắn “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng, có người đã nhận xét:**

*“Truyện ngắn hiện đại mà âm vang như một truyện cổ tích với biết bao chi tiết, tình huống bất ngờ, kỳ diệu đã thể hiện tình cha con đầm thắm, bất diệt”.*

Qua phân tích truyện ngắn “Chiếc lược ngà”, em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

### **Bài làm**

Mỗi một tác phẩm văn học ra đời đều mang một số phận riêng. Có tác phẩm vừa cất tiếng khóc chào đời đã chết yêu đáng thương; có tác phẩm gây dư luận xôn xao một thời gian rồi bị độc giả lãng quên với thời gian. Nhưng cũng có những bài thơ, quyển

truyện có một sức sống lâu bền trong lòng bạn đọc, có một sức hút kỳ lạ. Truyện ngắn “Chiếc lược ngà” của nhà văn Nguyễn Quang Sáng là một tác phẩm như thế, một tác phẩm viết về tình cha con và nỗi đau trong chiến tranh đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc. Đọc xong tác phẩm này, có người đã nhận xét: *“Truyện ngắn hiện đại mà âm vang như một truyện cổ tích với biết bao chi tiết, tình huống bất ngờ, kỳ diệu đã thể hiện tình cha con đầm thắm, bất diệt”*.

Lời nhận xét trên là một lời nhận xét hay và thật đúng với truyện ngắn “Chiếc lược ngà”. Truyện có âm vang như truyện cổ tích, truyện đã xây dựng với nhiều chi tiết đặc sắc như: chi tiết vết sẹo, chi tiết chiếc lược ngà.. tất cả đã được xây dựng rất khéo léo, hợp lí góp phần làm nên thành công cho câu chuyện, thấy được tình cảm cha con thật đầm thắm, bất diệt. Đặc biệt tác giả thể hiện rõ tình cảm đó bằng việc xây dựng thành công hai tình huống bất ngờ: Hai cha con gặp nhau sau tám năm xa cách, nhưng thật trớ trêu là bé Thu không nhận ra cha vì do cái vết sẹo trên má cha, đến lúc em nhận ra và biểu lộ tình cảm thắm thiết thì cũng là lúc ông Sáu phải ra đi. Đây là tình huống cơ bản của truyện. Ở khu căn cứ, ông Sáu dồn hết tình yêu thương và mong nhớ đứa con vào việc làm cây lược ngà để tặng con như đã hứa trước lúc lên đường nhưng ông Sáu đã hi sinh khi chưa kịp trao món quà ấy cho con gái yêu quý của mình. Nếu tình huống thứ nhất bộc lộ tình cảm mãnh liệt của bé Thu đối với cha thì tình huống thứ hai lại bộc lộ tình cảm sâu sắc của người cha dành cho con.

Gặp lại con sau nhiều năm xa cách với bao nỗi nhớ thương nên ông Sáu không kịp được nỗi vui mừng trong phút đầu nhìn thấy cô con gái bé bỏng của mình, nhưng thật trớ trêu, đáp lại sự vồ vập của cha là thái độ ngờ vực, lảng tránh của bé Thu. Ông Sáu càng muốn gần con thì bé Thu càng tỏ ra lạnh nhạt, xa cách. Tâm lí và thái độ ấy của bé Thu đã được biểu hiện qua hàng loạt chi tiết mà người kể chuyện quan sát và thuật lại rất sinh động. Nó hốt hoảng, mặt tái đi rồi vụt chạy và kêu thét lên khi mới gặp anh

Sáu. Trong những ngày ông Sáu ở nhà bé Thu chỉ gọi trống không mà ko chịu gọi cha. Nhất định không chịu nhờ ông giúp chắt nước nồi com to đang sôi, hắt trứng cá mà ông gấp cho, cuối cùng khi bị ông Sáu tức giận đánh một cái thì bỏ về nhà ngoại, khi xuống xuồng con cố ý khua dây cột xuồng kêu rộn ràng thật to.

Ta thấy bé Thu có hành động và thái độ như thế là ương ngạnh nhưng sự ương ngạnh này của bé Thu là hoàn toàn không đáng trách, là có nguyên do của nó. Trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh, nó còn quá bé nhỏ để có thể hiểu được những tình thế khắc nghiệt, éo le của đời sống và người lớn cũng không ai kịp chuẩn bị cho nó đón nhận những khả năng bất thường nên nó không tin ông Sáu là cha nó chỉ vì trên khuôn mặt ông có thêm vết sẹo, khác với hình ba mà nó đã được biết qua tấm ảnh chụp chung với má. Phản ứng tâm lí của em là hoàn toàn tự nhiên, nó càng chứng tỏ bé Thu, tình cảm của em sâu sắc, chân thật, em chỉ yêu ba khi tin chắc đó đúng là ba. Trong cái cứng đầu của em có ẩn chứa cả sự kiêu hãnh trẻ thơ về một tình yêu dành cho người cha khác- người trong tấm hình chụp chung với má của em.

Buổi sáng cuối cùng trước khi ông Sáu lên đường, thái độ của bé Thu đột ngột thay đổi. Trong đêm bỏ về nhà ngoại, Thu đã được bà giải thích về vết sẹo. Bé hiểu ra, ân hận và hối tiếc vô cùng, chính chi tiết này đã tạo nên thắt nút, mở nút bất ngờ, hợp lí.

Phút chia tay *“vẻ mặt nó sầm lại vì buồn rầu, cái vẻ buồn trên khuôn mặt ngây thơ của con bé trông thật dễ thương”*. Khi ông Sáu nhìn con để chào từ biệt, *“đôi mắt mênh mông của con bé bỗng xôn xao”*, tình cha con bị dồn nén bấy lâu chợt bùng lên mạnh mẽ, hối hả, cuống quýt. Nó hét lên gọi ba...ba... *“tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa”*. Hành động của Thu cũng thay đổi *“Nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó nhảy thót lên dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó”*; *“nó hôn ba cùng khắp. Nó hôn tóc, hôn cổ hôn vai, và hôn cả vết sẹo dài bên má của ba nó nữa”*; *“Hai tay nó siết lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi*

*cấu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run*". Trong giờ phút chia tay với cha, tình yêu và nỗi nhớ với người cha xa cách đã bị dồn nén bấy lâu nay bày ra thật mạnh mẽ, xen lẫn cả sự hối hận. Phút chia li ấy thật đẹp, đẹp như cổ tích vậy

Ta thấy tình cảm của ông Sáu với con được thể hiện phần nào trong chuyến về phép thăm nhà. Khát khao mong muốn được gặp con, muốn được ôm con vào lòng, vuốt ve, âu yếm, thềm một tiếng gọi cha, quan tâm chăm sóc mặc dù đều bị con từ chối làm cho ông Sáu buồn bã, thất vọng. Nhưng tình cảm của người cha thể hiện thật sâu sắc ở phần sau của truyện khi ông Sáu ở tại khu căn cứ. Nỗi day dứt, ân hận, ám ảnh ông suốt nhiều ngày sau khi chia tay với gia đình là việc ông đã đánh con khi nóng giận, rồi lời dặn của con *"Ba về! Ba mua cho con một cây lược nghe ba?"* đã thúc đẩy ông nghĩ đến việc làm một chiếc lược ngà dành cho con. Anh chăm cùi *"cưa từng răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như một người thợ bạc"* để rồi khi chiếc lược hoàn thành, anh còn khắc lên đó dòng chữ nhỏ *"Yêu nhớ tặng con Thu của ba"*... Chiếc lược đã thành một vật quý giá, thiêng liêng với ông Sáu. Nó làm dịu đi nỗi ân hận và chứa đựng bao nhiêu tình cảm yêu mến, nhớ thương, mong đợi của người cha đối với con xa cách. Điều đó thật đẹp và thiêng liêng vô cùng.

Chủ đề của truyện không mới lạ, nhưng tác giả thành công bởi đã khai thác tình cảm cha con trong những tình huống éo le, cảm động. Cách lựa chọn ngôi kể, tạo lập tình huống bất ngờ mà tự nhiên, hợp lí cùng với việc miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật tinh tế, sâu sắc, đặc biệt là tâm lí trẻ thơ đã giúp cho văn bản có được vị trí ấn tượng trong lòng người đọc

Câu chuyện về *"Chiếc lược ngà"* đúng là một truyện ngắn hay, đúng là một truyện ngắn hay, không chỉ nói lên tình cảm cha con thấm thiết, sâu sắc mà còn gọi cho người đọc suy ngẫm và thấm thía những mất mát và đau thương mà chiến tranh gây ra cho bao nhiêu gia đình. Từng tình huống, từng chi tiết thật bất ngờ, đã góp phần làm rõ tình



cha con thật đẹp nhưng cũng rất éo le. Bởi vậy ta càng thêm trân trọng cuộc sống hòa bình mà chúng ta đang có ngày hôm nay.

**Đề ra: Có người nhận xét: “Lặng lẽ Sa Pa” là một bài thơ được viết bằng văn xuôi ngợi ca vẻ đẹp trong sự lặng lẽ tỏa hương của thiên nhiên và con người”.**

Phân tích truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long để làm sáng tỏ ý kiến trên.

### Bài làm

Nguyễn Thành Long là một cây bút chuyên viết truyện ngắn. Ông đã rất thành công ở các tác phẩm khai thác đề tài về những con người lao động mới trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Một trong những tác phẩm tiêu biểu của ông là truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa”. Tác phẩm không chỉ vẽ ra một bức tranh thiên nhiên đẹp và thơ mộng mà còn là lời ca ngợi những con người đang ngày đêm miệt mài lao động, cống hiến cho Tổ quốc. Vì vậy đã có nhận xét cho rằng: *“Lặng lẽ Sa Pa” là một bài thơ được viết bằng văn xuôi ngợi ca vẻ đẹp trong sự lặng lẽ tỏa hương của thiên nhiên và con người”.*

“Lặng lẽ Sa Pa” là một bức tranh thiên nhiên rất đẹp, đầy chất thơ. Những bức tranh phong cảnh thiên nhiên đẹp và đầy thơ mộng của Sa Pa được miêu tả qua cái nhìn của ông họa sĩ già: “Sa Pa bắt đầu với những rặng đèo và với những đàn bò làn cổ có đeo chuông ở các đồng cỏ trong thung lũng hai bên đường” Giữa màu xanh của rừng, những cây thông “rung tíu trong nắng”, những cây tử kinh “màu hoa cà” hiện lên đầy thơ mộng. Có lúc cảnh tượng núi rừng vô cùng tráng lệ, đó là khi “nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây, đốt cháy rừng cây hùng hực như một bó đuốc lớn”. Tất cả như dẫn hồn du khách vào miền đất lạ kỳ thú. Trên cái nền bức tranh thiên nhiên ấy, cuộc sống của con người nơi miền Tây Tổ quốc thân yêu càng thêm nồng nàn thú vị:

“nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo”. Có thể nói đó là những nét vẽ rất tinh tế và thơ mộng.

Con người đáng yêu nơi Sa Pa lạnh lẽ: Bác lái xe vui tính, cởi mở, nhiệt tình với hành khách. Ông họa sĩ già say mê nghệ thuật, là một người có tâm hồn nhạy cảm. Cô kỹ sư trẻ mới ra trường đã hăng hái xung phong lên Lào Cai công tác, bước vào cuộc sống bát ngát mới tinh, cái gì cũng làm cho cô háo hức. Cô khát khao đất trời cao rộng, cô có thể đi bất cứ đâu, làm bất cứ việc gì... Ông kỹ sư ở vườn rau Sa Pa suốt đời nghiên cứu và lai tạo giống su hào to củ và ngọt để phục vụ dân và xuất khẩu. Đồng chí cán bộ nghiên cứu khoa học “suốt ngày chờ sét”, nửa đêm mưa gió, hễ nghe tiếng sét là “choàng choàng chạy ra”, mười một năm không một ngày xa cơ quan, “không đi đến đâu mà tìm vợ”, lo “làm bản đồ sét riêng cho đất nước”

Tiêu biểu nhất là anh thanh niên hai mươi bảy tuổi, làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét, “một trong những người cô độc nhất thế gian”. Anh sống một mình giữa thiên nhiên lạnh lẽo “bốn bề chỉ cây cỏ và mây mù lạnh lẽo”, trong rực rỡ của những loài hoa: hoa lay ơn, hoa thược dược, vàng, tím, đỏ, hồng phấn, tổ ong... Anh có nhiệm vụ đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất” góp phần dự báo thời tiết, phục vụ sản xuất và chiến đấu. Những đêm bão tuyết

*Đề bài: Cảm nhận của em về người bà trong bài thơ Bếp lửa của nhà thơ Bằng Việt.*

**Giáo viên: Bùi Thị Chi**

**Gmail: [315buichi@gmail.com](mailto:315buichi@gmail.com)**

**Bài viết:**

Trong cuộc đời, ai cũng có riêng cho mình những kỉ niệm của một thời ấu thơ hồn nhiên, trong sáng. Những kỉ niệm ấy là những điều thiêng liêng, thân thiết nhất, nó có sức mạnh phi thường nâng đỡ con người suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Bằng Việt cũng có riêng ông một kỉ niệm, đó chính là những tháng năm sống bên bà, cùng bà nhóm lên cái bếp lửa thân thương. Không chỉ thế, điều in đậm trong tâm trí của Bằng Việt còn là tình cảm sâu đậm của hai bà cháu. Chúng ta có thể cảm nhận điều đó qua bài thơ “Bếp lửa” của ông.

Tình cảm và những kỉ niệm về bà được khơi gợi từ hình ảnh bếp lửa. Ở nơi đất khách quê người, bắt gặp hình ảnh bếp lửa, tác giả chợt nhớ về người bà:

*“ Một bếp lửa chòn vòn sương sớm*

*Một bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.”*

Hình ảnh “chòn vòn” gợi lên những mảnh kí ức hiện về trong tác giả một cách chập chờn như khói bếp. Bếp lửa được thắp lên, nó hắt ánh sáng lên mọi vật và toả sáng tâm hồn đứa cháu thơ ngây. Bếp lửa được thắp lên đó cũng là bếp lửa của cuộc đời bà đã trải qua “ *biết mấy nắng mưa*”. Từ đó, hình ảnh người bà hiện lên. Dù đã cách xa nữa vòng trái đất nhưng dường như Bằng Việt vẫn cảm nhận được sự vỗ về, yêu thương, chăm chút từ đôi tay kiên nhẫn và khéo léo của bà. Trong cái khoảnh khắc ấy, trong lòng nhà thơ lại trào dâng một tình yêu thương bà vô hạn. Tình cảm bà cháu thiêng liêng ấy cứ như một dòng sông với con thuyền nhỏ chở đầy ấp những kỉ niệm mà suốt cuộc đời này chắc người cháu không bao giờ quên được và cung chính

t? đó, sức ấm và ánh sáng của tình bà cháu cũng như của bếp lửa lan toả toàn bài thơ.

Khổ thơ tiếp theo là dòng hồi tưởng của tác giả về những kỉ niệm của những năm tháng sống bên cạnh bà. Lời thơ giản dị như lời kể, như những câu văn xuôi, như thủ thi, tâm tình, tác giả như đang kể lại cho người đọc nghe về câu chuyện cổ tích tuổi thơ mình. Nếu như trong câu chuyện cổ tích của những bạn cùng lứa khác có bá tiên, có phép màu thì trong câu chuyện của băng Việt có bà và bếp lửa. Trong những năm đói khổ, người bà đã gắn bó bên tác giả, chính bà là người xua tan bớt đi cái không khí ghê rợn của nạn đói 1945 trong tâm trí đứa cháu. Cháu lúc nào cũng được bà chở che, bà đâu có đói cũng để cháu thiếu bữa ăn nào, bà đi mót từng củ khoai, đào từng củ sắn để cháu ăn cho khỏi đói:

*“Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói*

*Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi*

*Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy*

*Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu*

*Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!”*

Chính “mùi khói” đã xua đi cái mùi tử khí trên khắp các ngõ ngách. Cũng chính cái mùi khói ấy đã quện lại và bám lấy tâm hồn đứa trẻ. Dù cho tháng năm có trôi qua, những kí ức ấy cũng sẽ để lại ít nhiều ấn tượng trong lòng đứa cháu để rồi khi nghĩ lại lại thấy “sống mũi còn cay”. Là mùi khói làm cay mắt người người cháu hay chính là tấm lòng của người bà làm đứa cháu không cầm được nước mắt?

*“ Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm bếp*

*Tu hú kêu trên những cách đồng xa*

*Khi tu hú kêu bà còn nhớ không bà*

*Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế*

*Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*

“Cháu cùng bà nhóm lửa”, nhóm lên ngọn lửa của sự sống và của tình yêu bà cháy bỏng của một cậu bé hồn nhiên, trong trắng như một trang giấy. Chính hình ảnh bếp lửa quê hương, bếp lửa của tình bà cháu đó đã gợi nên một liên tưởng khác, một hồi ức khác trong tâm trí thi sĩ thuở nhỏ. Đó là tiếng chim tu hú kêu. Tiếng tu hú kêu như giục giã lúa mau chín, người nông dân mau thoát khỏi cái đói, và dường như đó cũng là một chiếc đồng hồ của đứa cháu để nhắc bà rằng: “Bà ơi, đến giờ bà kể chuyện cho cháu nghe rồi đấy!”. Từ “tu hú” được điệp lại ba lần làm cho âm điệu câu thơ thêm bồi hồi tha thiết, làm cho người đọc cảm thấy như tiếng tu hú đang từ xa vọng về trong tiềm thức của tác giả. Tiếng “tu hú” lúc mơ màng, lúc vắng vắng từ những cánh đồng xa vắng lâng lâng lòng người cháu xa xứ. Tiếng chim tu hú khắc khoải làm cho dòng kỉ niệm của đứa cháu trải dài hơn, rộng hơn trong cái không gian xa thẳm của nỗi nhớ thương.

Nếu như trong những năm đói kém của nạn đói 1945, bà là người gắn bó với tác giả nhất, yêu thương tác giả nhất thì trong tám năm ròng của cuộc kháng chiến chống Mĩ, tình cảm bà cháu ấy lại càng sâu đậm:

*“Mẹ cùng cha bận công tác không về*

*Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe*

*Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học.*

*Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc*

*Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà*

*Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa”*

Trong tám năm ấy, đất nước có chiến tranh, hai bà cháu phải rời làng đi tản cư, bố mẹ phải đi công tác, cháu vì thế phải ở cùng bà trong quãng thời gian ấy, nhưng dường như đối với đứa cháu như thế lại là một niềm hạnh phúc vô bờ.? cùng bà, ngày nào cháu cũng cùng bà nhóm bếp. Và trong cái khói bếp chập chòn, mờ mờ ảo ảo ấy, người bà như một bà tiên hiện ra trong câu chuyện cổ huyền ảo của cháu. Nếu như đối với mỗi chúng ta, cha sẽ là cánh chim để nâng ước mơ của con vào một khung trời mới, mẹ sẽ là cành hoa tươi thắm nhất để con cài lên ngực áo thì đối với Bằng Việt, người bà vừa là cha, vừa là mẹ, vừa là cách chim, là một cành hoa của riêng ông. Cho nên, tình bà cháu là vô cùng thiêng liêng và quý giá đối với ông. Trong những tháng năm sống bên cạnh bà, bà không chỉ chăm lo cho cháu từng miếng ăn, giấc ngủ mà còn là người thầy đầu tiên của cháu. Bà dạy cho cháu những chữ cái, những phép tính đầu tiên. Không chỉ thế, bà còn dạy cháu những bài học quý giá về cách sống, đạo làm người. Những bài học đó sẽ là hành trang mang theo suốt quãng đời còn lại của cháu.

Chiến tranh, một danh từ bình thường nhưng sức lột tả của nó thì khốc liệt vô cùng, nó đã gây ra đau khổ cho bao người, bao nhà. Và hai bà cháu trong bài thơ cũng trở thành một nạn nhân của chiến tranh: gia đình bị chia cắt, nhà bị giặc đốt cháy rụi...

*“Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi*

*Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi*

*Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh*

*Vẫn vững lòng bà dặn cháu đinh ninh:*

*“Bố ở chiến khu bố còn việc bố*

*Mày viết thư chớ kể này kể nọ*

*Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”*

Cuộc sống càng khó khăn, cảnh ngộ càng ngặt nghèo, nghị lực của bà càng bền vững, tấm lòng của bà càng mênh mông. Qua đó, ta thấy hiện lên một người bà cần cù, nhẫn nại và giàu đức hi sinh. Dù cho ngôi nhà, túp lều tranh của hai bà cháu đã bị đốt nhẵn, nơi nương thân của hai bà cháu nay đã không còn, bà dù có đau khổ thế nào cũng không dám nói ra vì sợ làm đứa cháu bé bỏng của mình lo buồn. Bà cứng rắn, dắt cháu vượt qua mọi khó khăn, bà không đưa con đang bận việc nước phải lo lắng chuyện nhà.

Kết thúc khổ thơ, Bằng Việt đã nâng hình ảnh bếp lửa trở thành hình ảnh ngọn, một ngọn lửa:

*“Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn,*

*Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng”.*

Hình ảnh ngọn lửa toả sáng trong câu thơ, nó có sức truyền cảm mạnh mẽ. Ngọn lửa của tình yêu thương, ngọn lửa của niềm tin, ngọn lửa ấm nồng như tình bà cháu, ngọn lửa đỏ hồng si sáng cho con đường đưa cháu. Bà luôn nhắc cháu rằng: nơi nào có ngọn lửa, nơi đó có bà, bà sẽ luôn ở cạnh cháu.

Những dòng thơ cuối bài cũng chính là những suy ngẫm về bà và bếp lửa mà nhà thơ muốn gửi tới bạn đọc, qua đó cũng là những bài học sâu sắc từ công việc nhóm, lửa tưởng chừng đơn giản:

*“ Nhóm bếp lửa ấp iu, nồng đượm”*

Một lần nữa, hình ảnh bếp lửa “*ấp iu*”, “*nồng đượm*” đã được nhắc lại ở cuối bài thơ như một lần nữa khẳng định lại cái tình cảm sâu sắc của hai bà cháu.  
*“Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi”*

Nhóm lên bếp lửa ấy, người bà đã truyền cho đứa cháu một tình yêu thương những người ruột thịt và nhắc cháu rằng không bao giờ được quên đi những năm tháng

nghĩ tình, những năm tháng khó khăn mà hai bà cháu đã sống vui nhau, những năm tháng mà hai bà cháu mình cùng chia nhau từng củ sắn, củ mì.

*“Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui”*

*“Nồi xôi gạo mới sẻ chung vui”* của bà hay là lời răn dạy cháu luôn phải mở lòng ra với mọi người xung quanh, phải gắn bó với xóm làng, đừng bao giờ có một lối sống ích kỉ.

*“Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”.*

Bà không chỉ là người chăm lo cho cháu đầy đủ về vật chất mà còn là người làm cho tuổi thơ của cháu thêm đẹp. thêm huyền ảo như trong truyện. Người bà có trái tim nhân hậu, người bà kì diệu đã nhóm dậy, khơi dậy, giáo dục và thức tỉnh tâm hồn đứa cháu để mai này cháu khôn lớn thành người. Người bà kì diệu như vậy ấy, rất giản dị nhưng có một sức mạnh kì diệu từ trái tim, ta có thể bắt gặp người bà như vậy trong *“Tiếng gà trưa”* của Xuân Quỳnh:

*“Tiếng gà trưa*

*Mang bao nhiêu hạnh phúc*

*Đêm cháu về nằm mơ*

*Giấc ngủ hồng sắc trứng.”*

Suốt đọc bài thơ, mười lần xuất hiện hình ảnh bếp lửa là mười lần tác giả nhắc tới bà. Âm điệu những dòng thơ nhanh mạnh như tình cảm dâng trào lớp lớp sóng vỗ vào bãi biển xanh thẳm lòng bà. Người bà đã là, đang là và sẽ mãi mãi là người quan trọng nhất đối với cháu dù ở bất kì phương trời nào. Bà đã trở thành một người không thể thiếu trong trái tim cháu.



Giờ đây, khi đang ở xa bà nửa vòng trái đất, Bằng Việt vẫn luôn hướng lòng mình về bà:

*“Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu*

*Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả*

*Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở*

*Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?”*

Xa vòng tay chăm chút của bà để đến với chân trời mới, chính tình cảm của hai bà cháu đã sưởi ấm lòng tác giả trong cái mùa đông lạnh giá của nước Nga. Đứa cháu nhỏ của bà ngày xưa giờ đã trưởng thành nhưng trong lòng vẫn luôn đinh ninh nhớ về góc bếp, nơi nắng mưa hai bà cháu có nhau. Đứa cháu sẽ không bao giờ quên và chẳng thể nào quên được vì đó chính là nguồn cội, là nơi mà tuổi thơ của đứa cháu đã được nuôi dưỡng để lớn lên từ đó.

Tình bà cháu trong bài thơ *Bếp lửa* của bằng Việt là tình cảm thiêng liêng và cảm động. Bà dành cho cháu những hi sinh thầm lặng của phần đời mong manh còn lại. Bà là mái ấm chở che, bao bọc tuổi thơ đại khờ, yếu đuối của cháu trước những mất mát, đau thương của cuộc sống. Và người cháu, những năm tháng cháu đi trong đời là những năm tháng cháu nhớ đến bà với lòng tin yêu và biết ơn sâu sắc. Ngọn lửa bà trao cho cháu được cháu giữ vẹn nguyên để trở thành ngọn lửa trường tồn, bất diệt.

Đọc và cảm nhận tình yêu thương chan chứa tình yêu thương của người bà trong bài thơ *Bếp lửa*, người đọc thấy yêu hơn, trân trọng hơn những ngọn lửa tỏa trong căn nhà mình cùng những người thân yêu ta có được trên đời. Người bà đã trở thành linh hồn trong căn bếp Việt mà mỗi chúng ta luôn trân trọng, muốn được trở về.

## **DỰ ÁN 9: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC LỚP 9**

Giáo viên: **Đinh Thị Thanh Tâm**

Đơn vị: Trường THCS Hóa Hợp- Minh Hóa- Quảng Bình

Email: [thanhtam7486@gmail.com](mailto:thanhtam7486@gmail.com)

Đề bài: **Sau khi đọc xong truyện ngắn “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng, có người đã nhận xét:**

*“Truyện ngắn hiện đại mà âm vang như một truyện cổ tích với biết bao chi tiết, tình huống bất ngờ, kỳ diệu đã thể hiện tình cha con đầm thắm, bất diệt”.*

Qua phân tích truyện ngắn “Chiếc lược ngà”, em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

### **Bài làm**

Mỗi một tác phẩm văn học ra đời đều mang một số phận riêng. Có tác phẩm vừa cất tiếng khóc chào đời đã chết yểu đáng thương; có tác phẩm gây dư luận xôn xao một thời gian rồi bị độc giả lãng quên với thời gian. Nhưng cũng có những bài thơ, quyển truyện có một sức sống lâu bền trong lòng bạn đọc, có một sức hút kỳ lạ. Truyện ngắn “Chiếc lược ngà” của nhà văn Nguyễn Quang Sáng là một tác phẩm như thế, một tác phẩm viết về tình cha con và nỗi đau trong chiến tranh đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc. Đọc xong tác phẩm này, có người đã nhận xét: *“Truyện ngắn hiện đại mà âm vang như một truyện cổ tích với biết bao chi tiết, tình huống bất ngờ, kỳ diệu đã thể hiện tình cha con đầm thắm, bất diệt”.*

Lời nhận xét trên là một lời nhận xét hay và thật đúng với truyện ngắn “Chiếc lược ngà”. Truyện có âm vang như truyện cổ tích, truyện đã xây dựng với nhiều chi tiết đặc sắc như: chi tiết vết sẹo, chi tiết chiếc lược ngà.. tất cả đã được xây dựng rất khéo léo, hợp lí góp phần làm nên thành công cho câu chuyện, thấy được tình cảm cha con thật đầm thắm, bất diệt. Đặc biệt tác giả thể hiện rõ tình cảm đó bằng việc xây dựng thành công hai tình huống bất ngờ: Hai cha con gặp nhau sau tám năm xa cách, nhưng thật

tró trêu là bé Thu không nhận ra cha vì do cái vết sẹo trên má cha, đến lúc em nhận ra và biểu lộ tình cảm thắm thiết thì cũng là lúc ông Sáu phải ra đi. Đây là tình huống cơ bản của truyện. Ở khu căn cứ, ông Sáu dồn hết tình yêu thương và mong nhớ đứa con vào việc làm cây lược ngà để tặng con như đã hứa trước lúc lên đường nhưng ông Sáu đã hi sinh khi chưa kịp trao món quà ấy cho con gái yêu quý của mình. Nếu tình huống thứ nhất bộc lộ tình cảm mãnh liệt của bé Thu đối với cha thì tình huống thứ hai lại bộc lộ tình cảm sâu sắc của người cha dành cho con.

Gặp lại con sau nhiều năm xa cách với bao nỗi nhớ thương nên ông Sáu không kìm được nỗi vui mừng trong phút đầu nhìn thấy cô con gái bé bỏng của mình, nhưng thật trớ trêu, đáp lại sự vỗ vạ của cha là thái độ ngờ vực, lảng tránh của bé Thu. Ông Sáu càng muốn gần con thì bé Thu càng tỏ ra lạnh nhạt, xa cách. Tâm lí và thái độ ấy của bé Thu đã được biểu hiện qua hàng loạt chi tiết mà người kể chuyện quan sát và thuật lại rất sinh động. Nó hốt hoảng, mặt tái đi rồi vụt chạy và kêu thét lên khi mới gặp anh Sáu. Trong những ngày ông Sáu ở nhà bé Thu chỉ gọi trống không mà ko chịu gọi cha. Nhất định không chịu nhờ ông giúp chắt nước nồi cơm to đang sôi, hắt trứng cá mà ông gắp cho, cuối cùng khi bị ông Sáu tức giận đánh một cái thì bỏ về nhà ngoại, khi xuống xuồng con cố ý khua dây cột xuồng kêu rộn ràng thật to.

Ta thấy bé Thu có hành động và thái độ như thế là ương ngạnh nhưng sự ương ngạnh này của bé Thu là hoàn toàn không đáng trách, là có nguyên do của nó. Trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh, nó còn quá bé nhỏ để có thể hiểu được những tình thế khắc nghiệt, éo le của đời sống và người lớn cũng không ai kịp chuẩn bị cho nó đón nhận những khả năng bất thường nên nó không tin ông Sáu là cha nó chỉ vì trên khuôn mặt ông có thêm vết sẹo, khác với hình ba mà nó đã được biết qua tấm ảnh chụp chung với má. Phản ứng tâm lí của em là hoàn toàn tự nhiên, nó càng chứng tỏ bé Thu, tình cảm của em sâu sắc, chân thật, em chỉ yêu ba khi tin chắc đó đúng là ba. Trong

cái cứng đầu của em có ẩn chứa cả sự kiêu hãnh trẻ thơ về một tình yêu dành cho người cha khác- người trong tấm hình chụp chung với má của em.

Buổi sáng cuối cùng trước khi ông Sáu lên đường, thái độ của bé Thu đột ngột thay đổi. Trong đêm bỏ về nhà ngoại, Thu đã được bà giải thích về vết sẹo. Bé hiểu ra, ân hận và hối tiếc vô cùng, chính chi tiết này đã tạo nên thắt nút, mở nút bất ngờ, hợp lí.

Phút chia tay *“vẻ mặt nó sầm lại vì buồn rầu, cái vẻ buồn trên khuôn mặt ngây thơ của con bé trông thật dễ thương”*. Khi ông Sáu nhìn con để chào từ biệt, *“đôi mắt mênh mông của con bé bỗng xôn xao”*, tình cha con bị dồn nén bấy lâu chợt bùng lên mạnh mẽ, hối hả, cuống quýt. Nó thét lên gọi ba...ba... *“tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa”*. Hành động của Thu cũng thay đổi *“Nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó nhảy thót lên dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó”*; *“nó hôn ba cùng khắp. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai, và hôn cả vết sẹo dài bên má của ba nó nữa”*; *“Hai tay nó siết lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi cấu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run”*. Trong giờ phút chia tay với cha, tình yêu và nỗi nhớ với người cha xa cách đã bị dồn nén bấy lâu nay bày ra thật mạnh mẽ, xen lẫn cả sự hối hận. Phút chia li ấy thật đẹp, đẹp như cổ tích vậy

Ta thấy tình cảm của ông Sáu với con được thể hiện phần nào trong chuyến về phép thăm nhà. Khát khao mong muốn được gặp con, muốn được ôm con vào lòng, vuốt ve, âu yếm, thềm một tiếng gọi cha, quan tâm chăm sóc mặc dù đều bị con từ chối làm cho ông Sáu buồn bã, thất vọng. Nhưng tình cảm của người cha thể hiện thật sâu sắc ở phần sau của truyện khi ông Sáu ở tại khu căn cứ. Nỗi day dứt, ân hận, ám ảnh ông suốt nhiều ngày sau khi chia tay với gia đình là việc ông đã đánh con khi nóng giận, rồi lời dặn của con *“Ba về! Ba mua cho con một cây lược nghe ba?”* đã thúc đẩy ông nghĩ đến việc làm một chiếc lược ngà dành cho con. Anh căm cụi *“cưa từng răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như một người thợ bạc”* để rồi khi chiếc lược hoàn thành, anh còn khắc

lên đó dòng chữ nhỏ “Yêu nhớ tặng con Thu của ba”... Chiếc lược đã thành một vật quý giá, thiêng liêng với ông Sáu. Nó làm dịu đi nỗi ân hận và chứa đựng bao nhiêu tình cảm yêu mến, nhớ thương, mong đợi của người cha đối với con xa cách. Điều đó thật đẹp và thiêng liêng vô cùng.

Chủ đề của truyện không mới lạ, nhưng tác giả thành công bởi đã khai thác tình cảm cha con trong những tình huống éo le, cảm động. Cách lựa chọn ngôi kể, tạo lập tình huống bất ngờ mà tự nhiên, hợp lí cùng với việc miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật tinh tế, sâu sắc, đặc biệt là tâm lí trẻ thơ đã giúp cho văn bản có được vị trí ấn tượng trong lòng người đọc

Câu chuyện về “Chiếc lược ngà” đúng là một truyện ngắn hay, không chỉ nói lên tình cảm cha con thấm thiết, sâu sắc mà còn gợi cho người đọc suy ngẫm và thấm thía những mất mát và đau thương mà chiến tranh gây ra cho bao nhiêu gia đình. Từng tình huống, từng chi tiết thật bất ngờ, đã góp phần làm rõ tình cha con thật đẹp nhưng cũng rất éo le. Bởi vậy ta càng thêm trân trọng cuộc sống hòa bình mà chúng ta đang có ngày hôm nay.

*(Bài làm của học sinh: Cao Thị Tiểu Ly, lớp 9 Trường THCS Hóa Hợp)*

**Giáo viên: Bùi Thị Ngọc Mai.**

**Email: [buihaitq91@gmail.com](mailto:buihaitq91@gmail.com)**

**Đề bài: Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật trong Truyện Kiều của Nguyễn Du, có ý kiến cho rằng: “Với vài nét phác họa, các nhân vật trong Truyện Kiều đã hiện lên bằng xương bằng thịt, thật sinh động qua ngòi bút tài tình của Nguyễn Du”. Em hãy phân tích một số đoạn thơ miêu tả các nhân vật (đã học trong chương trình Ngữ Văn 9) làm sáng tỏ ý kiến trên.**

**Bài làm**

Với “con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt ngàn đời”, Nguyễn Du đã xây dựng nên Truyện Kiều bằng những hình tượng nhân vật bất tử. Chỉ “vời vài nét phác họa, các nhân vật trong Truyện Kiều đã hiện lên bằng xương bằng thịt, thật sinh động”. Ngòi bút ấy trân trọng nâng niu từng nét đẹp và họa lại thành những kiệt tác nhưng không quên lột trần, lên án cái xấu để tôn vinh cái đẹp. Xuất sắc nhất trong những họa phẩm của Truyện Kiều cũng như của nền văn học cổ điển Việt Nam chính là “hai chị em Thúy Kiều”:

*Đầu lòng hai ả tố nga*

*Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân*

*Mai cốt cách, tuyết tinh thần*

*Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.*

Ngay từ nét phác đầu tiên, danh họa Nguyễn Du đã để cho cái đẹp tự nhiên hiện ra. Người chưa xuất hiện mà vẻ đẹp đã rực rỡ không gian qua từ Hán Việt “*tố nga*”: hai cô gái với cốt cách đẹp như mai, tâm hồn trắng trong như tuyết...và xác định rõ ràng “*mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười*”. Cha ông ta ngày xưa quan niệm cái đẹp là sự cân đối hài hòa. Vì thế, từng cặp lục bát cũng cân đối, nhẹ nhàng sóng đôi theo sự xuất hiện của nàng Vân:

*Vân xem trang trọng khác vời*

*Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang*

*Hoa cười, ngọc thốt đoan trang*

*Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.*

Vẽ nàng Vân nét cọ Nguyễn Du như được bao phủ bởi một làn sương sớm. Rất nhẹ, rất thanh tao mà vẫn tràn đầy sức sống. Khi vận dụng những công thức miêu tả

ước lệ của văn học cổ điển, Nguyễn Du đã chọn lọc ngôn từ tinh tế để xây dựng hình ảnh một Thúy Vân khuôn mặt phúc hậu, dáng người đầy đặn, từng nụ cười lười nói ngây thơ trên nền nhịp hai / hai/ hai êm đềm quen thuộc của ca dao. Ấn dụ nhẹ nhàng, so sánh tinh tế cùng với hệ thống ngôn ngữ chọn lọc “*hoa thua – tuyết nhường*”, Thúy Vân êm đềm và hiền lành hiện ra để được tất cả nhường đường cho nàng đi đến với hạnh phúc. Nhưng sao mãi vẫn chưa thấy cô chị Thúy Kiều? Tố Như quên trật tự phong kiến chẳng? Hay đây là dụng ý nghệ thuật?

*Kiều càng sắc sảo mặn mà*

*So bề tài sắc lại là phần hơn*

*Làn thu thủy, nét xuân sơn*

*Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

Vậy ra Thúy Vân tuyệt sắc giai nhân chỉ là điểm tựa để làm nổi bật lên chân dung Thúy Kiều tuyệt đỉnh. Một lần nữa, những nét miêu tả ước lệ lại được Nguyễn Du chọn lọc để phác họa nàng Kiều qua nghệ thuật đòn bẩy độc đáo:

*Làn thu thủy nét xuân sơn*

Hai nét phác họa linh hoạt ấy đã làm hiện lên đôi mắt trên gương mặt của một giai nhân tuyệt thế: Thúy Kiều. Nhưng sao đôi mắt Thúy Vân lại không nhắc đến? Nguyễn Du vô tình ư? Một thiên tài đã từng tô màu da nhợt nhạt cho Tú Bà, mày râu nhẵn nhụi cho Mã Giám Sinh..., lại hờ hững với đôi mắt nàng Vân sao? Không, ông không quên và chắc hẳn nàng Vân phải có mắt. Đôi mắt ấy chắc hẳn phải rất đẹp, rất ngây thơ trong sáng để tương xứng với suối tóc như mây, nụ cười như hoa nở... Nhưng ông đã cố tình để Vân ngời mắt cho Thúy Kiều. Bởi suốt thi phẩm trường thiên ấy, không một nhân vật nào được đặc ân có đôi mắt như Kiều. Đôi mắt trong xanh hơn mặt

nước hồ thu, đẹp hơn dáng núi mùa xuân. Đôi mắt sâu thăm thẳm đã nhận ra một kiếp người đốn đau đằng sau tiết xuân mon morn, biết nhận ra người tri kỉ, kẻ gian ngoa, biết yêu thương và biết căm hờn. Đôi mắt đã khóc và đã đau khổ suốt mười lăm năm đoạn trường trong cảnh bần nhơ, vậy mà vẫn sáng đẹp lạ lùng. Đó cũng chính là tâm hồn Kiều: nhân hậu, hiếu nghĩa, thủy chung, trong sạch trong mọi hoàn cảnh. Đôi mắt ấy ngay khi xuất hiện, đã mở ra một con đường đời đầy sóng gió, trầm luân. Tiếp thu và phát huy tinh hoa của bút pháp cổ điển, Nguyễn Du đã vẽ, đã ký thác trọn vẹn trái tim mình khi miêu tả nàng Kiều, một phụ nữ đẹp người, đẹp nết, tài sắc phẩm hạnh vẹn toàn như một bông hoa rục rở trong xã hội bất công với chế độ nam quyền khắc nghiệt.

Nếu xã hội nhìn người phụ nữ bằng con mắt khinh thường thì Tố Như đã đến với họ bằng đôi mắt xanh tri kỷ, đôi mắt tâm linh của một tài năng văn học. Chính vì lòng nhân đạo ấy, ông đã xây dựng nên những hình tượng sinh động khác trong Truyện Kiều mà ngời sáng nhất là Từ Hải có một không hai:

*Râu hùm hàm én mày ngài*

*Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao*

*Đường đường một đấng anh hào*

*Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.*

Xưa nay, bức chân dung Từ Hải đã gánh chịu bao lời khen tiếng chê bởi đôi vai quá hẹp so với chiều cao, có lẽ vì Từ Hải là một nhân vật đặc biệt, một con người phi thường. Câu thơ “vai năm tấc rộng, thân mười thước cao” rất cân đối ấy đã đồng nghĩa với sự cân đối hài hòa giữa ngoại hình và tài năng. Và những “côn quyền – lược thao” đã trở thành “hơn sức – gồm tài”. Từ Hải xuất hiện rục rở trong Truyện Kiều của Nguyễn Du không còn là một Từ Hải hung bạo trong Kim Vân Kiều Truyện của Trung Hoa. Từ Hải của Nguyễn Du là một con người thâm tóm sức mạnh “đội trời đạp đất”, để nâng nàng



Kiều ra khỏi vũng bùn nhơ, giúp nàng đền ân báo oán, được sống trong sạch, hạnh phúc. Chàng đến như một ánh sao băng vụt sáng giữa bầu trời thăm thẳm tối đen của xã hội Đoạn trường tân thanh. Từng lời nói, từng nụ cười, từng hành động đều tỏa sáng lấp lánh. Vượt thoát khỏi cuộc sống tầm thường nhỏ hẹp, Từ Hải là hình bóng của một ước mơ, là phần lãng mạn bù đắp cho hiện thực đau đớn của đời Kiêu, là khát vọng công lí của Tố Như trong xã hội đầy rẫy bất công tàn ác. Ánh sao Từ Hải dù sớm tắt, nhưng những trang mà ánh sao ấy vụt qua là những trang hào hùng và rực sáng nhất của Truyện Kiều.

Ngược lại với Kiêu, với Từ Hải đáng được trân trọng ngợi ca là những bộ mặt phản diện đáng bị lột trần, tố cáo. Hãy thử đọc hai câu thơ trong “Mã Giám Sinh mua Kiều”:

*Hỏi tên, rằng: Mã Giám Sinh*

*Hỏi quê, rằng: huyện Lâm Thanh cũng gần.*

Bằng sự đột phá trong nhịp thơ hai /một /ba, Nguyễn Du đã truyền vào vần điệu lúc bát êm đềm của dân tộc ta sức mạnh lột tả hiện thực phi thường. Từng câu thơ bị ngắt mạnh như những câu trả lời cộc lốc, những cái hất hàm vô lễ, những hành động được diễn đạt thật tự nhiên nhưng tự nó đã nói lên tư cách thấp kém và phủ nhận danh phận “giám sinh” của gã họ Mã. Và đặc biệt ở cặp câu:

*Quá niên trạc ngoại tứ tuần*

*Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.*

Tố Như đã tinh tế sử dụng hàng loạt từ Hán Việt ở câu trên nhằm diễn tả sự trang trọng của độ tuổi để rồi xây dựng tự nhiên hệ thống ngôn ngữ thuần Việt ở câu dưới, mang đến sự đối lập bất ngờ và mạnh mẽ đến trơ trẽn của nhân vật này.

*Ghế trên ngai tốt số sàng*

Vần trắc của từ “tốt” gieo giữa câu thơ mang sức gợi tả cao, hiện ra con người lố bịch, đê hèn của Mã Giám Sinh. Và “tốt” đã trở thành một trong những nhãn tự rực sáng nhất trong ngôn ngữ Truyện Kiều. Chỉ bằng vài câu thơ miêu tả ngắn gọn, bộ mặt đê hèn, bỉ ổi của một tên buôn thịt bán người đã lồ lộ hiện ra dưới bút lực thiên tài của Nguyễn Du. Càng cảm thương với nỗi đau bán mình của nàng Kiều, ta càng căm giận sự sô bộ mặt xấu xa của Mã Giám Sinh – đại diện của xã hội đồng tiền thối nát thời cuối Lê sang Nguyễn.

Với những bức chân dung ấy, Truyện Kiều đã hung hồn khẳng định sức mạnh của tiếng nói, ngôn ngữ Việt Nam, nét đẹp của tâm hồn người Việt Nam qua tài năng nghệ thuật của Nguyễn Du. (Hết)

(Bài làm sưu tầm từ sách “*Tuyển chọn đề và bài văn đạt giải*” của nhóm tác giả Thái Quang Vinh – Trang Minh Tuấn – Thảo Bảo Mi, nhà xuất bản Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh)

Giáo viên: Nguyễn Hồ Hải

Đơn vị: THCS Tân Trung

Email: hohai78@gmail.com

Đề bài: **Phân tích bài thơ Mùa xuân nho nhỏ của Thanh Hải**

### Bài làm

Nhà thơ Tố Hữu có viết:

“ Nếu là con chim, chiếc lá;  
Thì con chim phải hót, chiếc lá phải xanh;  
Lẽ nào vay mà không có trả;  
Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”.

Đó là quan niệm sống đẹp, sống để cống hiến cho đất nước, sống có ích, sống phải biết làm một việc gì dù nhỏ nhưng có ích cho XH, cho mọi người. Điều đó được nhà thơ Thanh Hải tiếp tục thể hiện trong bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” . Đây là món quà cuối cùng mà Thanh Hải dâng tặng cho đời trước lúc về cõi vĩnh hằng. Chính vì vậy nó băng khuâng, tha thiết và sâu lắng hơn tất cả để cuối cùng thể hiện một Thanh Hải yêu người, yêu cuộc sống, yêu quê hương đất nước và còn là một Thanh Hải sống cho thơ và sống cho đời.

Trước lúc vĩnh viễn ra đi ông cũng để lại cho đời những vần thơ thật nhân hậu, thiết tha và thanh thản, không hề gợn một nét u buồn nào của một cuộc đời sắp tắt. Khi cuộc đời mình đã bước vào cuối đông, nhà thơ vẫn nghĩ đến một mùa xuân bất diệt, muôn thuở và nguyện dâng hiến cho đời.

Hình ảnh của một mùa xuân rất Huế đã được tác giả mở đầu cho bài thơ:

"Mọc giữa dòng sông xanh  
Một bông hoa tím biếc.  
Ơi con chim chiền chiện

Hót cho mà vang trời,  
 Tùng giọt long lanh rơi,  
 Tôi đưa tay tôi hứng”.

Một nét đặc trưng nơi xứ Huế là hình ảnh màu tím. Một màu tím thật gọn nhẹ như màu tím hoa sim mọc giữa con sông xanh biếc hay như những tà áo dài với màu tím thật nhẹ nhàng của những cô gái Huế. Cảm xúc về mùa xuân mở ra thật ngỡ ngàng, bất ngờ, không gian như tươi tắn hơn, trẻ trung hơn, thánh thoát hơn:

"Oi con chim chiền chiện  
 Hót cho mà vang trời,  
 Tùng giọt long lanh rơi,  
 Tôi đưa tay tôi hứng”.

Trong không gian vang vang vui tươi của tiếng chim càng đậm đà chất Huế hơn nhờ dùng đúng chỗ những ngôn từ đặc trưng xứ Huế. Một từ "Oi" đặt ở đầu câu, một từ "chi" đứng sau động từ "hát" đã đưa cách nói ngọt ngào, thân thương của Huế vào nhạc điệu của thơ. Từ "giọt" được hiểu theo rất nhiều nghĩa: có thể là "giọt nắng bên thềm", giọt mưa xuân, giọt sương sớm hay cả tiếng hót của những chú chim chiền chiện. Nhưng đối với khung sắc trời xuân thì giọt xuân càng làm tăng thêm vẻ đẹp và sự quyến rũ của nó. Một từ "hứng" cũng đủ diễn tả sự trân trọng của nhà thơ đối với vẻ đẹp của trời, của sông, của chim muông hoa lá; đồng thời cũng thể hiện cảm xúc trọn vẹn của Thanh Hải trước mùa xuân của thiên nhiên đất trời.

Từ mùa xuân của thiên nhiên đất trời, tác giả đã chuyển cảm nhận về mùa xuân của cuộc sống, nhân dân và đất nước. Với hình ảnh "người cầm súng" và "người ra đồng",

biểu tượng của hai nhiệm vụ: chiến đấu bảo vệ tổ quốc và lao động tăng gia để xây dựng đất nước với những câu thơ giàu hình ảnh và mang tính gợi cảm:

"Mùa xuân người cầm súng,

Lộc giắt đầy trên lưng.

Mùa xuân người ra đồng,

Lộc trải dài nương mạ.

Tất cả như hối hả,

Tất cả như xô xao..."

Hình ảnh mùa xuân của đất trời đọng lại trong lộc non đã theo người cầm súng và người ra đồng, hay chính họ đã đem mùa xuân đến cho mọi miền của tổ quốc thân yêu. Tác giả đã sử dụng biện pháp điệp từ, điệp ngữ như nhấn mạnh và kết thúc một khổ thơ bằng dấu ba chấm. Phải chăng dấu ba chấm như còn muốn thể hiện rằng: đất nước sẽ còn đi lên, sẽ phát triển, sẽ đến với một tầm cao mới mà không có sự dừng chân ngơi nghỉ.

Sức sống của "mùa xuân đất nước" còn được cảm nhận qua nhịp điệu hối hả, những âm thanh xô xao của đất nước bốn ngàn năm, trải qua biết bao vất vả và gian lao để vươn lên phía trước và mãi khi mùa xuân về lại được tiếp thêm sức sống để bùng dậy, được hình dung qua hình ảnh so sánh rất đẹp:

"Đất nước bốn ngàn năm

Vất vả và gian lao

Đất nước như vì sao

Cứ đi lên phía trước"

Đó chính là lòng tự hào, lạc quan, tin yêu của Thanh Hải đối với đất nước, dân tộc. Những giọng thơ ấy rất giàu sức suy tưởng và làm say đắm lòng người.

Từ cảm xúc của thiên nhiên, đất nước, mạch thơ đã chuyển một cách tự nhiên sang bày tỏ suy ngẫm và tâm niệm của nhà thơ trước mùa xuân của đất nước. Mùa xuân của thiên nhiên, đất nước thường gọi lên ở mỗi con người niềm khát khao và hi vọng; với Thanh Hải cũng thế, đây chính là thời điểm mà ông nhìn lại cuộc đời và bộc bạch tâm niệm thiết tha của một nhà cách mạng, một nhà thơ đã gắn bó trọn đời với đất nước, quê hương với một khát vọng cân thành và tha thiết:

"Ta làm con chim hót,  
Ta làm một cành hoa.  
Ta nhập vào hoà ca,  
Một nốt trầm xao xuyến"

Lời thơ như ngân lên thành lời ca. Nếu như đoạn đầu Thanh Hải xưng tôi kín đáo và lặng lẽ thì đến đoạn này ông chuyển giọng xưng ta. Vì sao có sự thay đổi như vậy? Ta ở đây là nhà thơ và cũng chính là tất cả mọi người. Khát vọng của ông là được làm con chim hót, một cành hoa để hoà nhập vào "mùa xuân lớn" của đất nước, góp một nốt trầm vào bản hoà ca bất tận của cuộc đời. Hiến dâng "mùa xuân nho nhỏ" nghĩa là tất cả những gì tốt đẹp nhất, dù nhỏ bé của mỗi người cho cuộc đời chung cho đất nước. Điều tâm niệm đó thật chân thành, giản dị và tha thiết – xin được làm một nốt trầm trong bản hoà ca của cuộc đời nhưng là "một nốt trầm xao xuyến".

Điều tâm niệm của tác giả: "lặng lẽ dâng cho đời" chính là khát vọng chung của mọi người, ở mọi lứa tuổi, chứ đâu phải của riêng ai. Thanh Hải đã thể hiện hết mình vì lòng tin yêu cuộc sống và khiêm tốn hiến dâng cho đất nước, cho cuộc đời, bởi vậy, xuất phát

từ tiếng lòng thiết tha, nhỏ nhẹ, chân thành của tác giả nên lời thơ dễ dàng được mọi người tiếp nhận và chia sẻ cho nhau:

"Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc".

Đã gọi là cống hiến cho đời thì dù ở tuổi nào đi chăng nữa cũng phải luôn biết cố gắng hết tâm trí để phục vụ và hiến dâng cho quê hương, đất nước mến yêu của chính mình. Già - cống hiến tuổi già, trẻ - cống hiến sức trẻ để không bao giờ thất vọng trước chính bản thân mình.

Thật cảm động và kính phục biết bao khi đọc những vần thơ như lời tổng kết của cuộc đời. "Dù là tuổi hai mươi" khi mới tham gia kháng chiến cho đến khi tóc bạc là thời điểm hiện thời vẫn lặng lẽ dâng hiến cho đời và bài thơ này là một trong những bài thơ cuối cùng. "Một mùa xuân nho nhỏ" cuối cùng của Thanh Hải dâng tặng cho đời trước lúc ông bước vào thế giới cực lạc, chuẩn bị ra đi mãi mãi.

Kết thúc bài thơ bằng một âm điệu xứ Huế: điệu Nam ai, Nam Bình mệnh mang tha thiết, là lời ngợi ca đất nước, biểu hiện niềm tin yêu và gắn bó sâu nặng của tác giả với quê hương, đất nước, một câu chân tình thấm thiết

"Mùa xuân ta xin hát

Câu Nam ai, Nam Bình

Nước non ngàn dặm tình

Nước non ngàn dặm mình

## Nhịp phách tiền đất Huế"

Tóm lại bài thơ đã sử dụng thể thơ năm chữ, mang âm hưởng dân ca nhẹ nhàng tha thiết, giàu hình ảnh, nhạc điệu, cấu trúc thơ chặt chẽ, giọng điệu đã thể hiện đúng tâm trạng, cảm xúc của tác giả. Nét đặc sắc của bài thơ là ở chỗ nó đề cập đến một vấn đề lớn và quan trọng "nhân sinh", vấn đề ý nghĩa cuộc sống của mỗi cá nhân được Thanh Hải thể hiện một cách chân thành, thiết tha, bằng giọng văn nhỏ nhẹ như một lời tâm sự, gửi gắm của mình với cuộc đời. Nhà thơ ước nguyện làm một "mùa xuân" nghĩa là sống đẹp, sống với tất cả sức sống tươi trẻ của mình nhưng rất khiêm nhường; là "một mùa xuân nho nhỏ" góp vào "mùa xuân lớn" của đất nước của cuộc đời chung và bài thơ cũng có ý nghĩa hơn khi Thanh Hải nói về "mùa xuân nho nhỏ" nhưng nói được tình cảm lớn, những xúc động của chính tác giả và của cả chúng ta.

**GV:** Đoàn T Minh Huyền

**Email:** [doanhuyentspt@gmail.com](mailto:doanhuyentspt@gmail.com)

**Đề bài số 1:**

Phân tích tình cảm cha con trong bài thơ : "Nói với con" của Y Phương.

Bài làm

Tình cảm gia đình, tình yêu đối với quê hương xứ sở là những tình cảm nguyên sơ nhưng cũng thiêng liêng nhất của con người Việt Nam. Lòng yêu thương con cái, ước mong thế hệ sau nối tiếp xứng đáng truyền thống của tổ tiên, dân tộc, quê hương là sự



thể hiện cụ thể của tình cảm cao đẹp đó. Nhiều nhà thơ đã giải bày những sắc thái tình cảm ấy lên trang giấy. Chúng ta bắt gặp trong bài thơ “*nói với con*” của tác giả Y Phương một cách diễn đạt mộc mạc, chân chất của người miền núi những lời tâm tình thiết tha, những lời dặn dò ân cần, chia sẻ của người cha đối với con lòng tự hào về con người và quê hương yêu dấu của mình.

Mở đầu bài thơ, bằng những lời tâm tình với con, Y Phương đã gọi về cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người. Cội nguồn của hạnh phúc con người chính là gia đình và quê hương - cái nôi êm để từ đó con lớn lên, trưởng thành với những nét đẹp trong tình cảm, tâm hồn. Phải chăng đó là điều đầu tiên người cha muốn nói với đứa con của mình.

Ngay từ bốn câu thơ đầu tiên người cha đã gọi ra một hình ảnh đầm ấm của gia đình qua cách nói thật lạ:

*Chân phải/ bước tới cha*

*Chân trái/ bước tới mẹ*

*Một bước / chạm tiếng nói*

*Hai bước / tới tiếng cười.*

Nhịp thơ 2/3, cấu trúc đối xứng, nhiều từ được láy lại, tạo ra một âm điệu tươi vui, quăn quýt: *chân phải - chân trái*, rồi *một bước - hai bước*, rồi lại “*tiếng nói - tiếng cười*” .... Ta rất dễ hình dung một hình ảnh cụ thể thường gặp trong đời sống: đứa con đang tập đi, cha mẹ vây quanh mừng vui, hân hoan theo mỗi bước chân con. Từng bước đi, từng tiếng nói, tiếng cười của con đều được cha mẹ chăm chú, nâng niu, đón nhận. Cả ngôi nhà như rung lên trong “*tiếng nói, tiếng cười*” củ cha, của mẹ. Tuy nhiên, đằng sau lời nói cụ thể đó, tác giả muốn khái quát một điều lớn hơn: con sinh ra trong hạnh phúc

(cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới. Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời) và lớn lên bằng tình yêu thương, trong sự nâng đỡ, vỗ về, mong chờ của cha mẹ. Những hình ảnh ấm êm với cha và mẹ, những âm thanh sống động, vui tươi với tiếng nói tiếng cười là những biểu hiện của một không khí gia đình đầm ấm, quấn quýt, hạnh phúc tràn đầy. Hình ảnh ấm lòng này muôn thuở vẫn là khát vọng hạnh phúc của con người. Đó sẽ là hành trang quý báu đối với cuộc đời, tâm hồn con.

Bên cạnh tình cảm gia đình thấm thiết, hạnh phúc, quê hương thơ mộng nghĩa tình và cuộc sống lao động trên quê hương cũng giúp con trưởng thành, giúp tâm hồn con được bồi đắp thêm lên.

Ở khổ thơ tiếp theo này, tác giả đã sử dụng những cách nói, những hình ảnh của người miền núi - nơi sinh dưỡng của chính mình - để nói những điều chân thực về quê hương rừng núi:

*“Người đồng mình yêu lắm con ơi!*

*Đan lò cài nan hoa*

*Vách nhà ken câu hát.”*

Y Phương có cách gọi rất độc đáo về những con người quê hương: *“người đồng mình”*, một cách gọi rất gần gũi và thân thương. Cách gọi ấy gắn liền với lời đối thoại tha thiết *“con ơi”*.

Người cha đã có cách lí giải rất cụ thể của người dân tộc khiến người con có thể hiểu được: Người đồng mình đáng yêu như thế nào. Họ sống rất đẹp. Cuộc sống lao động cần cù và tươi vui của *“người đồng mình”* - người bản mình- người buôn làng mình được gọi lên qua các hình ảnh đẹp, đậm sắc màu dân tộc. Họ làm một cách nghệ thuật từ cá dụng cụ lao động để bắt cá thường ngày : *“đan lò cài nan hoa”*. Trong căn nhà của

họ, lúc nào cũng vang lên tiếng hát: “*vách nhà ken câu hát*”. Những động từ “*đan, ken, cài*” rất gợi cảm bên cạnh giúp cho người đọc hình dung được những công việc cụ thể của con người trên quê hương còn gợi ra tính chất gắn bó, hoà quyện, quấn quýt của con người và của quê hương, xứ sở.

Cuộc sống lao động ấy, sinh hoạt gia đình đầy niềm vui ấy được đặt trong cả một quê hương giàu đẹp, nghĩa tình. Quê hương của “*người đồng mình*” với hình ảnh rừng, một hình ảnh gắn liền với cảnh quan miền núi:

*“Rừng cho hoa*

*Con đường cho những tấm lòng”.*

Nếu như hình dung về một vùng núi cụ thể, chắc hẳn mỗi người có thể gắn nó với những hình ảnh khác cách nói của Y Phương: là thác lũ, là bạt ngàn cây hay rộn rã tiếng chim thú hoặc cả những âm thanh “*gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi*”, những bí mật của rừng thiêng..... Nhưng Y Phương chỉ chọn một hình ảnh thôi, hình ảnh “*hoa*” để nói về cảnh quan của rừng. Nhưng hình ảnh ấy có sức gợi rất lớn, gợi về những gì đẹp đẽ và tinh túy nhất. Hoa trong “*Nói với con*” có thể là hoa thực - như một đặc điểm của rừng - và khi đặt trong mạch của bài thơ, hình ảnh này là một tín hiệu thẩm mỹ góp phần diễn đạt điều tác giả đang muốn khái quát: chính những gì đẹp đẽ của quê hương đã hun đúc nên tâm hồn cao đẹp của con người ở đó. Quê hương còn hiện diện trong những gì gần gũi, thân thương với con. Đó cũng chính là một nguồn mạch yêu thương vẫn tha thiết chảy trong tâm hồn mỗi người, bởi “*con đường cho những tấm lòng*”. Điệp từ “*cho*” mang nặng nghĩa tình. Thiên nhiên đã che chở, nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn cũng như lối sống của con người.

Bằng cách nhân hoá “*rừng*” và “*con đường*” qua điệp từ “*cho*”, người đọc có thể nhận ra lối sống tình nghĩa của “*người đồng mình*” Quê hương ấy chính là cái nôi để đưa con vào cuộc sống êm đềm.

Người đồng mình không chỉ “*yêu lắm*” với những hình ảnh đẹp đẽ, giản dị gợi nhắc cội nguồn sinh dưỡng tâm hồn, tình cảm, lối sống cho con người mà còn với những đức tính cao đẹp, đáng tự hào. Trong cái ngọt ngào kỉ niệm gia đình và quê hương, người cha đã tha thiết nói với con về những phẩm chất cao đẹp của con người quê hương.

Tổ hợp từ “*người đồng mình*” được lặp lại ba lần đã gây ấn tượng không phai mờ về con người quê hương. Lời gọi con thật tha thiết, lời nhắn nhủ thật chân thành: “*Người đồng mình thương lắm con ơi!*”

Đoạn thơ bắt đầu bằng cảm xúc “*thương lắm con ơi*”, đó là tình cảm yêu thương, yêu thương một cách xót xa. Người cha đã lần lượt ngợi ca những phẩm chất dễ thương của “*người đồng mình*” với cách nói vừa rất cụ thể của người dân miền núi: “*Cao đo nỗi buồn. Xa nuôi chí lớn*” vừa mang sức khái quát. Lấy sự từng trã (buồn) để đo chiều cao, lấy chí lớn để đánh giá độ xa.

Những hình ảnh cụ thể của thiên nhiên như : “*sông, suối, thác, ghềnh*” đã được người cha dùng với tính chất biểu trưng cho khó khăn, gian khổ và sức mạnh vượt khó khăn gian khổ của những con người của quê hương.

Người đồng mình không sợ gian khổ, nghèo đói. Sự chấp nhận gian khổ ấy thể hiện trong điệp ngữ “*không chê*”, “*không lo*” và cách nói tha thiết: “*vẫn muốn*”. Và ông đã tự ví “*người đồng mình*” mạnh mẽ, hồn nhiên như sông như suối qua các hình ảnh cụ thể “*đá, thung, những thác những ghềnh ...*”, dù có lên thác, xuống ghềnh vẫn không nhụt chí khí. Cặp từ trái nghĩa “*lên, xuống*” đã làm mạnh thêm sự diễn đạt này. Dù quê hương

vất vả, nhọc nhằn, dù “người đồng mình” có thể có nỗi đau buồn rất lớn nhưng những người con của quê hương không bao giờ quay lưng lại với nơi mình đã từng chôn rau, cắt rốn, cha mẹ đã từng cấy xới vun trồng. Và phải chăng chính cuộc sống nhọc nhằn đầy nỗi khổ đau ấy lại khiến cho “chí lớn” thêm lên, thêm mãnh liệt?

Gửi trong những lời tự hào không dấu giếm đó, người cha ước mong, hy vọng người con phải tiếp nối, phát huy truyền thống để tiếp tục sống có tình có nghĩa, thủy chung với quê hương đồng thời muốn con biết yêu quý, tự hào với truyền thống của quê hương.

Phẩm chất của con người quê hương còn được người cha ca ngợi qua cách nói đối lập tương phản giữa hình thức bên ngoài và giá trị tinh thần bên trong nhưng rất đúng với người miền núi:

*“ Người đồng mình thô sơ da thịt.*

*Chẳng mấy ai nhỏ bé được đâu con”*

Đó là những con người sống giản dị mà mạnh mẽ, hồn nhiên mà mộc mạc. Người miền núi tuy có thể mộc mạc, thô sơ da thịt, có thể không biết nói khéo, không biết nói hay... nhưng ý nghĩ của họ, phẩm chất của họ thì thật là cao đẹp. Chính cái hồn nhiên mộc mạc ấy lại chứa đựng sức sống mạnh mẽ của dân tộc ; giàu chí khí, niềm tin, không hề nhỏ bé về tâm hồn, về ý chí và đặc biệt là khát vọng xây dựng quê hương. Ý chí và mong ước ấy được cô đúc trong hai câu thơ vừa có hình ảnh cụ thể lại vừa hàm chứa ý nghĩa sâu sắc:

*Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương*

*Còn quê hương thì làm phong tục.*

Việc “*đọc đá*” là khó, là đòi hỏi nghị lực, nhưng người quê hương ta đã làm, vẫn làm để làm rạng rỡ quê hương. Chính những đức tính tốt đẹp cùng với sự lao động cần cù, nhẫn nại hàng ngày đã tạo nên sức mạnh để làm nên quê hương với truyền thống với phong tục tập quán tốt đẹp. Người cha đã tâm sự với con về tất cả những gì tốt đẹp nhất của người quê hương, nơi con đang sinh sống, cái nôi đang nuôi con khôn lớn, trưởng thành.

*Nói với con* là lời thủ thi tâm tình của người cha với con về quê hương, 1 quê hương nhọc nhằn vất vả đã nuôi dưỡng chí lớn cho những đứa con. Quê hương với sức sống giản dị mà mãnh liệt, hồn nhiên mà mạnh mẽ. Tất cả được thể hiện qua thể thơ tự do với những từ ngữ, hình ảnh mộc mạc, cụ thể nhưng lại có sức khái quát sâu sắc. Gửi trong những lời tự hào không dấu giếm đó, người cha ước mong, hy vọng người con phải tiếp nối, phát huy truyền thống để tiếp tục sống có tình có nghĩa, thủy chung với quê hương đồng thời muốn con biết yêu quý, tự hào với truyền thống của quê hương.

Không chỉ gửi mong ước của mình đầy tự hào, kết thúc bài thơ, người cha còn bộc lộ trực tiếp niềm mong ước này trong lời thủ thi dặn dò con thiết tha, chân tình, trù mến trong tiếng gọi “*con ơi!*” và lời nhắn nhủ “*nghe con*”. Song cái điều người cha nói với con thì thật là ngắn gọn, hàm súc mà sâu sắc, đồng thời lại có chút nghiêm nghị của mệnh lệnh trái tim:

*“Con ơi tuy thô sơ da thịt*

*Lên đường*

*Không bao giờ nhỏ bé được*

*Nghe con.*

Câu thơ ngắn lại như khắc sâu, có câu chỉ có hai tiếng. Điều mà người cha muốn khuyên con qua cách nhắc lại một phẩm chất của người đồng mình đã nêu ở trên: nghĩa là phải sống cho cao đẹp. Trong những lời thơ cuối cùng ấy, người cha dặn dò con cần tự tin mà vững bước trên đường đời, tiếp nối những truyền thống tốt đẹp của “*người đồng mình*”. Con sống được như thế chính là con phát huy được truyền thống tốt đẹp của cha ông, của quê hương yêu dấu.

Bài thơ “*Nói với con*” của Y Phương giúp chúng ta cảm nhận vẻ đẹp của một áng thơ về tình cha con cao quý, xúc động, góp thêm một tiếng nói yêu thương của cha mẹ đối với con cái cũng như những kì vọng lớn lao, mong muốn thế hệ sau sẽ kế tục, phát triển những truyền thống quý báu của quê hương. Bằng cách diễn đạt mộc mạc, thô sơ, bằng những hình ảnh cụ thể mà giàu sức khái quát bài thơ đã thể hiện một cách độc đáo mà cũng thật thấm thía về tình cảm thiết tha sâu sắc nhất của con người : tình cảm gia đình và tình yêu quê hương xứ sở. Trong lòng ta như ngân lên câu hát: “*Ba sẽ là cánh chim. Cho con bay thật xa.... Ba sẽ là lá chắn. Che chở suốt đời con....*”.

---

Giáo viên: Đoàn T Minh Huyền

Gmail: [doanhuyentspt@gmail.com](mailto:doanhuyentspt@gmail.com)

## Đề bài số 2: **Phân tích bài thơ Mùa xuân nho nhỏ của Thanh Hải**

### Bài làm

Mùa xuân từ lâu đã là đề tài vô tận cho các thi sĩ. Nhưng hiếm có bài thơ nào viết về mùa xuân lại hay và trong hoàn cảnh đặc biệt như “*mùa xuân nho nhỏ*” của Thanh Hải, nhà thơ của xứ Huế mộng mơ. Bài thơ “*mùa xuân nho nhỏ*” được sáng tác năm 1980, khi tác giả đang nằm trên giường bệnh và chỉ mấy tuần lễ sau khi hoàn thành bài thơ thì nhà thơ đã qua đời. Đây là một bài thơ hay tiêu biểu cho hồn thơ Thanh Hải đã thể hiện được “tâm nguyện thật thiết tha, cảm động của nhà thơ Thanh Hải với đất nước, với cuộc đời”.

Cảm hứng xuân phơi phới của Thanh Hải đã dệt nên một bức tranh mùa xuân thiên nhiên tươi đẹp, hiền hoà, đầy sức sống của xứ Huế mộng mơ.

*Mọc giữa dòng sông xanh*

.....

*Tôi đưa tay tôi hứng*

Xứ Huế đã đi vào trong thi ca của không ít các thi nhân như Hàn Mặc Tử, Tố Hữu... nhưng ở đây với bài thơ này ta vẫn cảm nhận được phong vị rất riêng của Thanh



Hải. Bức tranh xuân ấy hiện lên rất ít chi tiết nhưng vẫn đẹp, một vẻ đẹp hoàn thiện với đầy đủ sắc màu, âm thanh và đường nét. Có một dòng sông xanh hiền hoà, mênh mang làm nền cho sắc tím của bông hoa, màu tím của xứ Huế thơ mộng, của nhớ nhung đã tạo nên cảm giác mát dịu làm sao! Nghệ thuật đảo ngữ càng làm nổi bật vẻ đẹp của bông hoa. Bông hoa ấy mọc từ giữa dòng sông như tâm điểm của một bức tranh đầy ấn tượng. Bông hoa ấy như phát sinh, khởi nguồn từ cái sức sống dồi dào, bất tận của dòng sông xanh để không ngừng vươn lên bất tử. Bức tranh ấy càng sống động hơn bởi âm thanh của tiếng chim chiền chiện quen thuộc của quê hương miền trung. Tiếng chim ấy hót vang bên trời cao, tiếng hót trong trẻo, ngân nga, rộn ràng có độ lan tỏa không dứt, làm cho không khí của mùa xuân trở nên náo nức lạ thường.

Hãy đọc lại khổ thơ đầu và lắng nghe trong đó: có phải là nhạc và thơ đã hoà quyện vào từng chữ, từng dòng trong cả khổ thơ, đem đến một giai điệu mùa xuân vui tươi, rạo rức ? Nhà thơ lắng ngắm, lắng nghe với vẻ say mê và tấm lòng tràn đầy một cảm xúc thanh cao trong sáng. Bằng sự cảm nhận tinh tế của một tâm hồn nghệ sĩ, nhà thơ đã tạo dựng được một hình ảnh tuyệt đẹp, gợi ra sự liên tưởng phong phú cho người đọc về âm thanh của tiếng chim. Âm thanh mượt mà, trong vắt của tiếng chim thánh thót như chuỗi ngọc long lanh, đọng lại làm thành từng giọt niềm vui, rơi xuống cõi lòng rộng mở của thi sĩ, thấm vào tâm hồn đang rạo rức tình xuân. Như vậy từ một hình tượng, một sự vật được cảm nhận bằng âm thanh ( thính giác), tác giả đã chuyển đổi biến nó thành một sự vật có thể nhìn được bằng mắt ( thị giác) bởi nó có hình khối, màu sắc rồi lại được như cảm nhận nó bằng da thịt, bằng sự tiếp xúc ( xúc giác). Sự chuyển đổi cảm giác ấy là một sáng tạo nghệ thuật gợi cảm từ con mắt nhìn rất thơ của thi sĩ. Hình ảnh đưa tay “hứng” xiết bao yêu quý, nâng niu đã thể hiện được sự đồng cảm của tâm hồn nhà thơ trước thiên nhiên và cuộc đời.

Trong mùa xuân lớn ấy, đất nước và con người cũng mang vẻ đẹp của sức sống vô tận, rộn ràng bước vào một mùa xuân mới:

*Mùa xuân người cầm súng*

.....

*Lộc trải dài nương mạ*

Lộc xuân theo người cầm súng, lộc xuân trải dài nương mạ. Hình ảnh dân tộc Việt Nam kết tụ lại ở “người cầm súng” và “người ra đồng”. Đây là mùa xuân của con người đang lao động và chiến đấu, của đất nước vất vả gian lao đang đi lên phía trước. Câu thơ vừa tả thực vừa tượng trưng hàm chứa nhiều ý nghĩa trong hình ảnh người lính và người nông dân với từ “lộc” nhiều nghĩa. “Lộc” là chồi non, lá non, nhưng “lộc” còn có nghĩa là mùa xuân, là sức sống, là thành quả hạnh phúc. Người cầm súng giắt lộc để nguy trang như mang theo sức xuân vào trận địa, người ra đồng như gieo mùa xuân trên từng nương mạ. Những con người lao động chiến đấu ấy đã mang cả mùa xuân ra trận địa của mình để gặt hái mùa xuân về cho đất nước. Âm hưởng thơ hồi hả, khẩn trương với nhiều điệp từ, điệp ngữ láy lại ở đầu câu cùng với các tính từ “hồi hả”, “xôn xao” làm tăng thêm sức xuân phơi phới, mãnh liệt trong mỗi con người và trong cả cộng đồng rộng lớn là dân tộc. Điều đó làm cho tác giả nhớ đến niềm tự hào lớn lao của đất nước:

*Đất nước bốn nghìn năm*

.....

*Cứ đi lên phía trước”*

Đất nước đang bước vào mùa xuân, từ thiên nhiên đến con người đều hồi hả và xôn xao. Mang tình sông núi, nhà thơ Thanh Hải đã có một cái nhìn sâu sắc và tự hào

về chiều dài lịch sử bốn nghìn năm của đất nước. Đó là truyền thống anh hùng trong đánh giặc, cần cù trong dựng xây, là truyền thống nhân ái, là khát vọng hòa bình. Mỗi truyền thống ấy đều được xây đắp nên từ mồ hôi, công sức, nước mắt và thậm chí cả xương máu của biết bao thế hệ con người. Trong quá trình xây dựng và giữ nước, đất nước ta còn đầy vất vả và gian lao nhưng đất nước Việt Nam vẫn ngời sáng cứ tiến lên phía trước như một vì sao sáng. Văn thơ so sánh và nhân hoá thể hiện một niềm tin sáng ngời, ngợi ca đất nước tráng lệ, trường tồn. Ba tiếng “cứ đi lên” đã thể hiện ý chí quyết tâm và niềm tin sắt đá của dân tộc để xây dựng đất nước giàu và mạnh.

Đặt bài thơ vào những năm 80 khi nước ta còn đang phải đương đầu với bao khó khăn, nền kinh tế còn rất thấp kém thì ta càng trân trọng lòng yêu đời, yêu cuộc sống và niềm tin của nhà thơ Thanh Hải vào quê hương, đất nước.

Xúc cảm trước mùa xuân của thiên nhiên, của đất nước, nhà thơ muốn góp một mùa xuân nho nhỏ của mình để làm nên một mùa xuân lớn, mùa xuân của thiên nhiên, mùa xuân của đất nước, mùa xuân của cách mạng:

*Ta làm con chim hót*

*Ta làm một nhành hoa*

*Ta nhập vào hoà ca*

*Một nốt trầm xao xuyến*

Đó là khát vọng sống hoà nhập vào cuộc sống của đất nước, cống hiến phần tốt đẹp, dù nhỏ bé, của mình cho cuộc đời chung, cho đất nước. Điều tâm niệm ấy được thể hiện một cách chân thành trong những hình ảnh tự nhiên giàu sức gợi tả, gây xúc động sâu xa trong lòng người đọc. Ước nguyện được làm một tiếng chim, một cành hoa để góp vào vườn hoa muôn hương muôn sắc, rộn rã tiếng chim, để đem lại hương

sắc, tô điểm cho mùa xuân thêm tươi đẹp. Nhà thơ nguyện cầu được làm một “*nốt trầm xao xuyến*” không ồn ào, không cao điệu mà chỉ âm thầm, lặng lẽ để “*nhập*” vào khúc ca, tiếng hát của nhân dân vui mừng đón xuân về. Được tô điểm cho mùa xuân, được góp phần tạo dựng mùa xuân là tác giả đã nguyện hi sinh, nguyện cống hiến cho sự phồn vinh của đất nước. Một ước mơ nho nhỏ, chân tình, không cao siêu vĩ đại mà gần gũi quá, khiêm tốn và đáng yêu quá! Hình ảnh nhuần nhị, tự nhiên, chân thành, giọng thơ nhẹ nhàng, êm ái, ngọt ngào của những thanh bằng liên tiếp kết hợp với cách cấu tứ lặp lại như vậy đã mang một ý nghĩa mới nhấn mạnh thêm mong ước được sống có ích cho đời, cống hiến cho đất nước như một lẽ tự nhiên. Điệp từ “*ta*” như một lời khẳng định, vừa như một tiếng lòng, như một lời tâm sự nhỏ nhẹ, chân tình. Ước nguyện đó đã được đẩy lên cao thành một lẽ sống cao đẹp, không chỉ cho riêng nhà thơ mà cho tất cả mọi người, cho thời đại của chúng ta. Đó là lẽ sống cống hiến cho đời lặng lẽ, khiêm tốn, không kể gì đến tuổi tác:

*Một mùa xuân nho nhỏ*

*Lặng lẽ dâng cho đời*

*Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc.*

Thái độ “*lặng lẽ dâng cho đời*” nói lên ý nguyện thật khiêm nhường nhưng hết sức bền bỉ và vô cùng đáng quý vì đó là những gì tốt đẹp nhất trong cuộc đời. Thật cảm động làm sao trước ao ước của nhà thơ dẫu đã qua tuổi xuân của cuộc đời, vẫn được làm một mùa xuân nhỏ trong cái mùa xuân lớn lao ấy. Điệp ngữ “*dù là*” ở đây như một lời tự khẳng định để nhủ với lương tâm sẽ phải kiên trì, thử thách với thời gian tuổi già, bệnh tật để mãi mãi làm một mùa xuân nho nhỏ trong mùa xuân rộng lớn của quê hương đất nước. Giọng thơ vẫn nhỏ nhẹ, chân tình nhưng mang sức khái quát lớn.

Chính vì vậy, hình ảnh “*mùa xuân nho nhỏ*” ở cuối bài như ánh lên, toả sức xuân tâm hồn trong toàn bài thơ.

Những câu thơ cuối cùng mang đậm dấu ấn của những làn điệu dân ca trữ tình xứ Huế. Nó như tiếng tâm tình, thủ thi, như tiếng lòng sâu lắng thiết tha, nồng đậm nghĩa tình:

*Mùa xuân ta xin hát*

*Câu Nam Ai, Nam Bình*

*Nước non ngàn dặm*

*Nhịp phách tiền đất Huế*

Cùng với ý nguyện ấy, khúc Nam Ai, Nam Bình ở khổ thơ kết nói lên niềm tin yêu tha thiết với quê hương, đất nước và cuộc đời. Đặt trong hoàn cảnh sáng tác bài thơ, tình cảm đó càng đáng trân trọng, càng cảm động biết bao !

“*Mùa xuân nho nhỏ*” là một bài thơ có tứ thơ độc đáo, cảm hứng xuân phơi phới, hình ảnh sáng tạo, nhạc điệu vui tươi tha thiết. Đọc “*mùa xuân nho nhỏ*”, trái tim ta dường như xao xuyến, một cảm xúc thanh cao, trong sáng từ từ dâng ngập hồn ta. Bài thơ đem đến cho chúng ta bao cảm xúc đẹp về mùa xuân, gợi cho ta suy nghĩ về một lẽ sống cao đẹp của một tâm hồn trong sáng khiến ta cảm phục và tin yêu. Còn gì đẹp hơn mùa xuân ? Có tình yêu nào rộng lớn hơn tình yêu quê hương đất nước ? Thấm nhuần tâm tư, ước nguyện của của nhà thơ, chúng ta càng thêm tin yêu vào mùa xuân của đất nước và “*mùa xuân nho nhỏ*” trong lòng mình. Chúng ta muốn cùng con chim chiền chiện hát lên khúc ca ngọt ngào gọi xuân về, muốn học thành tài để hiến dâng cho đất nước, góp phần công sức nhỏ bé để tô điểm cho mùa xuân cuộc đời thêm đẹp.

Giáo viên: Ngô Thị Dương

Email: ngoduong08488@gmail.com

**Đề bài:** Hình ảnh bếp lửa trong bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt

**Bài làm**

Kí ức tuổi thơ ở mỗi người luôn có những hình ảnh riêng đầy thiêng liêng và ấm áp. Chúng trở thành những biểu tượng của quá khứ sống với ta suốt cả cuộc đời. Nhà thơ Bằng Việt cũng có cho riêng mình một hình ảnh thiêng liêng được thể hiện qua bài thơ “Bếp lửa”.

“Bếp lửa” ra đời vào những năm tháng gian khó của đất nước, năm 1963. Khi ấy Bằng Việt đang học tập ở nước ngoài, sống xa quê hương, xứ sở, cho nên “Bếp lửa” như một kỉ niệm quý giá mà ông gìn giữ trong tim luôn bập bùng những tình cảm và ước mơ bỏng cháy về hòa bình, độc lập, về hạnh phúc, bình yên cho mỗi ngôi nhà, trong đó có cả niềm hạnh phúc riêng tư bé nhỏ của gia đình mình.

Hình ảnh bếp lửa cháy bập bùng ngay ở tiêu đề bài thơ và cũng cháy ngay ở những dòng thơ đầu. Khác chẳng, nó cháy bằng một thứ ánh sáng diệu kì, tha thiết:

*“Một bếp lửa chòn vòn sương sớm*

*Một bếp lửa ấp iu nồng đượm”*

Hình ảnh bếp lửa hiện lên trong kí ức nhà thơ đẹp đẽ, xinh đẹp mà ấm áp quá! Các cụm từ: “chòn vòn sương sớm”, “ấp iu nồng đượm” đã khắc họa hình ảnh ngọn lửa lượn quanh chẳng muốn rời mà như muốn quyện mình vào sương sớm để sưởi ấm, để giao hòa với cái bàng bạc của đất trời vào khoảnh khắc tinh mơ. Và cũng chính ngọn lửa ấy cứ “nồng đượm” cháy, nồng nàn và sâu đậm như một thứ tình cảm quý giá, thiêng liêng.

Chỉ hai câu thơ thôi mà đầy sức gợi tả và liên tưởng.

Bếp lửa là thứ kỉ vật nặng ân tình của tuổi thơ Bằng Việt. Song kỉ vật ấy vẫn chỉ đơn thuần là một thứ vật chất vô tri nếu như nó không gắn với một con người cụ thể, một mối quan hệ cụ thể trong đời sống tình cảm của mỗi con người. Với Bằng Việt, bếp lửa là kỉ vật sống động gợi nhắc đến tình và cháu thiêng liêng ấm áp: “Cháu thương nhà biết mấy nắng mưa”.

Điều ấy thật kì lạ bởi bếp lửa gợi nhắc đến hình ảnh cả gia đình quây quần, đoàn tụ kia mà. Vậy mà tại sao không phải cha mẹ mà lại là bà?

*“Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi  
Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy  
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu  
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!”*

Tâm sự thương bà là nỗi lòng của một đứa trẻ “Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói” bởi phải xa cha mẹ, thiếu vắng tình yêu thương của hai bậc sinh thành. Bù lại, “cháu” được bà bù đắp thương yêu của cả hai gộp lại. Và như vậy, bếp lửa bùng lên trong mỗi bữa cơm của cháu là nhờ bà nhen nhóm, sự ấm áp của tâm hồn trong suốt đời là bởi bà đã sưởi lửa ấp iu. Có như vậy, bếp lửa mới sống động đến nhường kia: “Chòn vòn sương sớm”, “ấp iu nồng đượm”.

Suốt quãng giữa của bài, hình ảnh bếp lửa không trực tiếp hiện hữu mà chỉ gián tiếp được nhắc đến qua những làn khói mong manh:

*“Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói”  
“Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu”*

Suốt tuổi thơ vất vả nhọc nhằn, lúc xa bố mẹ “đói mòn đói mỏi”, khi giặc đốt làng “cháy tàn cháy rụi”, bếp lửa như tình bà lặng lẽ âm thầm, như ước mơ nhỏ bé của nhà thơ chỉ lặng đi, cháy âm ỉ nhưng không bao giờ nguội tắt. Khói vẫn bay lên bởi trong lòng bếp vẫn nóng bỏng những than hồng rực rỡ. Và những dòng thơ cuối bài là khoảnh

khắc bếp lửa bùng lên sau bao năm ấp ủ lửa và cũng là giây phút tâm hồn nhà thơ tràn ngập xúc động:

*“Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen  
 Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn  
 Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...”*

Đến những câu thơ như thế, hình ảnh bà và hình ảnh bếp lửa đã trở thành một. “Rồi sớm rồi chiều” bà lại nhen lên bếp lửa. Động từ “nhen” nhà thơ dùng rất tinh tế. “Nhen” là nhen nhóm. “Nhen” cũng như “nhóm” nhưng thường được dùng với nghĩa bóng để chỉ khía cạnh tình cảm con người: nhen lên niềm vui, niềm hạnh phúc, nhen lên hi vọng. Và như thế, bà “nhen” lên bếp lửa cũng là thắp dậy một tấm tình yêu thương bao bọc đối với đứa cháu bé thơ. Với cháu “Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn”. Nếu ở câu thơ trên, bếp lửa là hình ảnh tả thực thì trong câu thơ dưới này, hình ảnh ngọn lửa đã đồng nhất với tình yêu thương để bà ủ ấp trong lòng sưởi ấm cho tâm hồn cháu nhỏ. Và vì vậy, hình ảnh người bà, hình ảnh bếp lửa và cả những yêu thương đã nhòa làm một đứng bên cạnh nhau và cháu trong nhau trở thành biểu tượng bền vững trong kí ức của nhà thơ Bằng Việt.

Ngọn lửa của bà, tình yêu thương của bà có một sức mạnh đặc biệt. Nó bùng lên, trời dậy, thắp sáng, sưởi ấm vạn vật và sưởi ấm lòng cháu:

*“Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm  
 Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi  
 Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui  
 Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”*

Điệp từ “nhóm” được điệp lại nhiều lần nằm ở đầu mỗi dòng thơ thể hiện niềm xúc động của nhà thơ đang dồn dập, dâng trào. Không những vậy, điều đó còn thể hiện sức mạnh của ngọn lửa, tình yêu thương nồng nàn, sâu đậm. Ngọn lửa đã khơi dậy những gì bình dị mà thiêng liêng nhất: “niềm tin dai dẳng” – niềm tin bền bỉ của bà vào



bình yên, độc lập, hạnh phúc, “niềm yêu thương khoaia sắn ngọt bùi”, “nồi xôi gạo mới sẻ chung vui”. Và nhất là: “Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”. Bà đã khơi dậy trong lòng cháu một trời yêu thương, bà đã dựng xây cho cháu một khung trời tuổi thơ vẹn tròn mơ ước, hi vọng, bà là bà nhưng cũng là cha, là mẹ, là người bạn tâm tình cho cháu yêu thương, chăm sóc, bảo ban và chia sẻ... Với cháu, bà là tất cả quăng đời thơ bé. Cảm xúc ngưng đọng khiến nhà thơ phải thốt lên: “Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!”.

*“Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu  
 Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả  
 Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:  
 - Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?”*

Hình ảnh bếp lửa xuất hiện ở đầu và cuối bài thơ tạo nên kết cấu vòng tròn như hiện thân của niềm vui, niềm hạnh phúc vẹn tròn, ấm áp. “Bếp lửa” thực sự đã làm ấm lên cả tâm hồn người đọc.

Hình ảnh bếp lửa trong bài thơ cùng tên của Bằng Việt là một hình ảnh thơ độc đáo, là hiện thân của tình cảm gia đình thiêng liêng ấm áp. Đọc bài thơ “Bếp lửa”, lòng ta trở dậy cả một thời kí ức về tuổi thơ hạnh phúc và từ bếp lửa của nhà thơ, ai ai cũng phải trân trọng, yêu thương và làm bùng lên bếp lửa của chính mình.

GV : Phạm Thu Huyền

Gmail: [Thuhuyenxt1288@gmail.com](mailto:Thuhuyenxt1288@gmail.com)

**Đề bài: Cảm nghĩ của em về nhân vật ông Hai trong tác phẩm “Làng” của Kim Lân.**

**Bài làm**

Nếu như trước Cách mạng Tháng Tám, Ngô Tất Tố mang tới một chị Dậu với sức sống mãnh liệt của người nông dân, Nam Cao mang tới một Lão Hạc đầy lòng tự trọng và tình yêu thương con vô bờ bến,... thì sau Cách mạng Tháng Tám, Kim Lân – nhà văn nông dân – mang tới cho bạn đọc hình ảnh người nông dân thời kì đổi mới. Đó chính là nhân vật ông Hai trong truyện ngắn “Làng” với tình yêu làng quê và lòng yêu nước sâu đậm, tha thiết.

Sinh ra và lớn lên nơi làng quê Việt Nam, giữa những người nông dân chất phác, nhà văn Kim Lân đã sớm gắn bó và am hiểu sâu sắc về cuộc sống ở nông thôn, sáng tác nhiều tác phẩm về đề tài này. Trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, khi người dân miền Bắc được lệnh tản cư, ông lại một lần nữa khắc họa hình ảnh người nông dân trong truyện ngắn “Làng”, không phải trong những vấn đề thường nhật, mà về tình yêu làng quê và đất nước của những con người chân lấm tay bùn ấy. Tác phẩm được đăng lần đầu tiên trên tạp chí Văn nghệ năm 1948, đánh dấu bước chuyển biến tích cực trong hình tượng người nông dân và nhận thức của họ, đặc biệt qua nhân vật ông Hai.

Nét tính cách đầu tiên và dễ nhận thấy nhất ở ông Hai là tình yêu tha thiết đối với làng ông. Đối với người nông dân, làng không chỉ là một đơn vị hành chính, địa lí. Ở đó chứa đựng cuộc sống của họ, tất cả những gì gần gũi và thân thuộc với họ. Làng chính là quê hương, là cuộc đời họ. Ông Hai cũng vậy, ông có tính hay khoe làng với tất cả niềm hãnh diện. “Ông nói về cái làng ấy một cách say mê và náo nức lạ thường. Hai mắt ông sáng hẳn lên, khuôn mặt biến chuyển hoạt động.” Tình yêu làng đã biến ông Hai thành một con người hoàn toàn khác so với một ông Hai bị gò bó, tù túng trong căn bếp

tản cư. Một nguồn sinh lực mới như dồi dào trong ông lúc đó. Tối này đến tối khác, ông nói đi nói lại về cái làng của ông. Kim Lân điểm nhịp câu chuyện bằng những lời trách móc ông hàng xóm nhãng ý không nghe chuyện, nhưng kỳ thực là để cho ta thấy rằng ông Hai không thực sự cần bác Thứ nghe, ông nói cho chính mình, nói để cho sướng miệng và cũng để thỏa nỗi nhớ làng. *“Ông lại nghĩ về cái làng của ông, lại nghĩ đến những ngày cùng làm việc với anh em. [...] Ông lại muốn về làng, lại muốn được cùng anh em đào đường, đắp ụ, xẻ hào, khuân đá.”* Những ký ức về làng xưa, xóm cũ trở thành niềm an ủi, động viên ông Hai mỗi khi chán nản. Chỉ cần được ở lại làng, cùng chiến đấu với anh em thì như có một luồng sinh lực mới chảy dồi dào trong ông, và dù có gian khổ, khó nhọc, nguy hiểm đến bao nhiêu ông cũng chịu được. Hình ảnh đó hoàn toàn trái ngược với ông Hai lúc nào cũng buồn chán, bức bối, không biết làm gì trong căn bếp tản cư. Thế nhưng đó cũng chỉ là hồi ức, một hồi ức tươi vui và đầy tự hào đến nỗi mỗi khi nhớ lại, trong ông lại trào dâng một nỗi nhớ khôn nguôi: *“Ông Hai nhớ cái làng, nhớ cái làng quá.”* Với ông, ngôi làng của ông vốn đã là một điều gì đó vô cùng thiêng liêng và đẹp đẽ. Nay ở trong căn bếp tản cư chật hẹp, cái làng ấy lại càng đẹp hơn, trở thành một niềm mong ước, khao khát mãnh liệt. Điều đó hoàn toàn không phải phóng đại. Tâm sự của ông Hai là tâm sự của một người gắn bó với làng tha thiết, yêu làng bằng một niềm tự hào chân chính.

Tình yêu làng của ông Hai được thể hiện nổi bật và đậm nét nhất khi ông nghe tin làng ông theo Tây. Như xét đánh ngang tai, ông từ chối tin vào điều đó. *“Cổ ông lão nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng chừng như không thở được. Một lúc sau ông mới rặn ề ề, nuốt một cái gì vướng ở cổ.”* Nếu như tin dữ ấy là cái làng đẹp đẽ của ông bị đốt trụi, nhà cửa, ruộng vườn của ông bị cướp mất thì có lẽ ông cũng không đau khổ bằng tin làng mình theo Tây. Tội nghiệp ông lão vui tính, xởi lởi giờ đây phải *“cúi gằm mặt đi thẳng”*, *“nước mắt ông cứ giàn ra”*. Giá ông không quá yêu làng, không quá tự hào về làng thì ông đã không thấy tủi nhục đến thế. Mấy chữ *“cả làng chúng nó Việt gian*

*theo Tây*” như găm vào trái tim ông, vào niềm tự hào về cái làng mà ông yêu vô cùng. Tất cả những gì ông trân trọng giữ gìn trong tim giờ đây như đều sụp đổ tan tành. Ông không chấp nhận được sự thật ấy và đấu tranh nội tâm dữ dội. Lúc đầu là nghi ngại (“*Nhưng sao lại nảy ra cái tin như vậy được ?*”), nhưng sau đó là đau đớn khi được biết những bằng chứng rõ ràng (“*Mà thằng chánh Bệu thì đích là người làng không sai rồi*”). Phải thừa nhận cái tin đó, không thể nào tả được nỗi đau của ông lúc ấy. “*Chao ôi ! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian !*” Có lẽ trong đời mình, ông Hai chưa từng chịu đựng hay thậm chí tưởng tượng được một nỗi đau, nỗi nhục như thế. Những tiếng ấy như thốt lên từ trái tim bị tổn thương, từ niềm tự hào bị chà đạp của ông, khiến người đọc cũng như cảm nhận được nỗi xót xa, tủi nhục của ông lúc ấy. Mà ông Hai đâu chỉ đau cho mình, đau cho làng, mà ông còn đau cho những người đồng hương, đồng cảnh ngộ. “*Lại còn bao nhiêu người làng, tan tác mỗi người một phương nữa, không biết họ đã rõ cái cơ sự này chưa ?*” Có thể những con người ấy trước kia có hiềm khích với ông, nhưng trước nỗi đau, nỗi nhục quá lớn này, tình yêu làng trỗi lên thật mạnh mẽ và đánh thức tình đồng hương trong ông. Kim Lân đã rất tài tình khi sử dụng hàng loạt câu cảm, câu hỏi liên tiếp trong nghệ thuật độc thoại nội tâm để lột tả sự đau khổ, xót xa, uất ức mà ông Hai phải chịu đựng. Lúc này đây, làng không chỉ là nơi chôn rau cắt rốn nữa, mà là một cái gì đó lớn lao hơn, là lòng tự trọng, là danh dự.

Không chỉ thế, tình yêu làng còn trở thành một nỗi ám ảnh day dứt trong ông, buộc ông phải lựa chọn giữa làng và nước. Nếu lúc trước ông tự hào, ông thao thao bất tuyệt về làng mình bao nhiêu thì bây giờ ông xấu hổ, trốn tránh bất nhiều. Cái tin đồn quái ác kia trở thành một nỗi ám ảnh, một nỗi sợ vô hình luôn đè nặng lên tâm trí ông. “*Một đám đông túm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ấy”.* Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam-nhông... là ông lúi ra một góc nhà, nín

*thít. Thôi lại chuyện ấy rồi !*” Lẽ thường tình, khi người ta suy nghĩ quá nhiều về một điều gì đó, lúc nào ta cũng có cảm tưởng những người khác cũng như vậy. Thế thì nỗi ám ảnh và lo sợ của ông Hai phải lớn đến chừng nào để ông bị dằn vặt tới vậy ! Lòng yêu làng của ông phải lớn biết chừng nào ! Kim Lân đã diễn tả rất cụ thể và sâu sắc tâm trạng nặng nề ấy, vì bản thân tác giả cũng từng gặp hoàn cảnh tương tự. Ông Hai đã trải qua những giờ phút không thể đau đớn và tủi hổ hơn khi bị मुख chủ nhà nói móc nói máy để đuổi khéo. Người đọc như cảm nhận được từng lời từng chữ của मुख như xoáy sâu vào tình yêu làng vốn đã quá tổn thương của ông. Dù đã dứt khoát đi theo kháng chiến, ông vẫn không thể dứt bỏ tình cảm sâu đậm với làng quê, và vì thế mà ông càng đau xót, tủi hổ hơn.

Bên cạnh tình yêu làng, nhân vật ông Hai còn ghi dấu trong mắt người đọc bằng lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến. Ông luôn theo sát tin tức kháng chiến và tự hào về những chiến công mà nhân dân ta đã lập nên. *“Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá !”* Nhưng đến khi phải lựa chọn giữa làng và nước, tình yêu ấy mới bộc lộ rõ rệt. Dù bị tin đồn làng mình theo Tây đồn vào *“tuyệt đường sinh sống”*, ông vẫn nhất quyết không trở về làng. Đến đây, ta mới hiểu rõ về con người hay chuyện tương chừng rất đơn giản, bộc trực kia. Tình yêu làng giờ đây đã trở thành tình yêu có ý thức, hòa nhập và lòng yêu nước. *“Về làm gì cái làng ấy nữa. Về làng là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ.”* Nhớ lại những tháng ngày đen tối bị đàn áp xưa kia, ông đã có quyết định rõ ràng, đúng đắn. Là người nông dân chân lấm tay bùn nhưng ông Hai có nhân thức cách mạng rõ ràng : *“Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù.”* Nhận thức rất mới này là một nét đặc biệt trong tính cách của ông Hai, đánh dấu sự thay đổi của người nông dân sau Cách mạng Tháng Tám. Ông luôn luôn muốn được giải bày nỗi lòng ấy của mình. Tuy nói chuyện với đứa con, nhưng thực chất ông đang mượn lời đứa trẻ để bày tỏ tâm sự. Những gì đứa trẻ nói chính là những gì đang dâng trào trong lòng ông mà không nói

ra được. *“Ừ đúng rồi, ủng hộ cụ Hồ con nhỉ.”* Ông Hai nói với đứa con như thể nói với anh em đồng chí, để minh oan cho tấm lòng thành thật của mình, để nỗi khổ tâm trong lòng như voi đi được đôi phần. Lòng yêu nước của ông thật giản dị nhưng vô cùng chân thành, sâu sắc và cảm động. Chính điều ấy đã giúp ông chịu đựng được tin đồn quái ác về làng mình, vì ông có niềm tin vào cách mạng, vào kháng chiến. Từ đây, ông Hai nói riêng hay người nông dân nói chung, đã nhìn rộng hơn, xa hơn lũy tre làng. Không chỉ yêu làng, trong ông còn có một tình yêu lớn gấp nhiều lần – lòng yêu nước.

Đến khi tin làng chợ Dầu theo giặc được cải chính, tình yêu làng, yêu nước của ông Hai mới được vẽ lên hoàn chỉnh. Ông Hai như sống lại. *“Cái mặt buồn thiu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên.”* Một lần nữa, tình yêu làng, yêu nước của ông được thể hiện một cách chân thực, cảm động. Nguồn sinh lực ngày nào lại trở về trong ông. Ông Hai lại là ông Hai xưa. Ông lại nói về làng mình, về *“Tây nó đốt nhà tôi rồi, đốt nhẵn !”* Niềm vui sướng của ông được thể hiện thật hồn nhiên, chân thật và rất mãnh liệt. Có lẽ không ai trên đời lại đi khoe, đi mừng việc nhà mình bị đốt như thế. Nhưng với ông Hai, điều đó đâu có là gì so với niềm vui khi thanh danh của làng được rửa. Vì sự mất mát ấy cũng là sự hồi sinh của một làng Chợ Dầu mà ông hằng yêu và xứng đáng với tình yêu ấy : làng Chợ Dầu kháng chiến. Tình yêu làng là cơ sở, là biểu hiện hùng hồn nhất của tình yêu nước trong ông Hai. Quả đúng như nhà văn I-li-a Ê-ren-bua đã từng nói : *“Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê làm nên lòng yêu tổ quốc.”* Nếu so với lão Hạc của Nam Cao hay chị Dậu của Ngô Tất Tố trước Cách mạng tháng Tám – những người nông dân cả cuộc đời đầu tắt mặt tối trong ruộng vườn thì nhân vật ông Hai đã có nhận thức rõ ràng về cách mạng, về kháng chiến. Ông đã nhận ra rằng : Đất nước còn thì làng còn, đất nước mất thì làng cũng mất. Đây không chỉ là sự thay đổi trong suy nghĩ người nông dân, mà còn là suy nghĩ của mỗi người dân Việt Nam thời điểm đó. Họ sẵn sàng hy sinh những cái riêng, những cái nhỏ vì sự nghiệp chung, vì cuộc

kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Họ không hề quên đi cội nguồn của mình mà gìn giữ nơi ấy ở trong tim, biến thành động lực chiến đấu để giải phóng đất nước, giải phóng quê hương.

Truyện ngắn “Làng” đã xây dựng thành công nhân vật ông Hai, đặc biệt qua tình huống làng Chợ Dầu bị đồn là theo Tây. Nguyễn Minh Châu từng nói : *“Tình huống là một loại sự kiện đặc biệt của đời sống, được sáng tạo ra theo hướng lạ hóa. Tại đó, vẻ đẹp nhân vật hiện ra sắc nét, ý nghĩa tư tưởng phát lộ toàn diện.”* Kim Lân đã sáng tạo được một tình huống truyện có tính căng thẳng để thử thách nhân vật. Nó đã cho ta thấy chiều sâu của nhân vật ông Hai, những nét tính cách, những chuyển biến trong nhận thức và tình cảm của ông, và hơn hết là tình yêu làng, yêu nước tha thiết. Nhà văn cũng vô cùng thành công trong nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, khi thì miêu tả cử chỉ hành động, khi thì độc thoại nội tâm, độc thoại, đối thoại để lột tả tính cách nhân vật. Ngôn ngữ kể chuyện rất linh hoạt, tự nhiên, lúc dềnh dàng, lúc đột ngột tùy theo diễn biến. Bên cạnh đó, tác giả vốn am hiểu cuộc sống nông thôn nên ngôn ngữ của ông Hai là khẩu ngữ, rất bình dị và gần gũi, đậm chất nông dân. Với nhân vật ông Hai, Kim Lân quả thực rất xứng đáng là một cây bút *“quý hồ tinh, bất quý hồ đa”*.

Nguyễn Đình Thi từng viết rằng : *“Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ. Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình góp vào đời sống chung quanh.”* Truyện ngắn “Làng” đã được viết nên từ những điều nhà văn từng trải nghiệm, khắc họa một cách chân thực nhất những tháng ngày đi tản cư của nhân dân miền Bắc trong buổi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, cũng như những chuyển biến trong nhận thức và tình cảm của họ.. Thông qua nghệ thuật xây dựng tình huống truyện và miêu tả tâm lí, ngôn ngữ nhân vật, Kim Lân

đã mang đến cho bạn đọc nhân vật ông Hai với tình yêu làng quê và lòng yêu nước sâu đậm, thiết tha.

( Nguồn: Copy)

**Giáo viên: Nguyễn Thị Hà**

**Email: ha.minh2408@gmail.com**

### **ĐỀ BÀI: CẢM NHẬN BÀI THƠ "SANG THU" CỦA HỮU THỈNH**

Thu là thơ của đất trời, là “bình minh mát” của lòng người (Xuân Diệu). Mùa thu vốn là 1 đề tài quen thuộc của thơ ca. Trong kho tàng VHVN có rất nhiều các bài thơ viết về mùa thu như “Chùm thơ thu” (Ng.Khuyến), “Đây mùa thu tới” (X.Diệu), “Tiếng thu” (Lưu Trọng Lư). Nhưng có lẽ chỉ khi đến với Hữu Thỉnh, ta mới có thể cảm nhận được phần nào cái “cốt tủy chung tình bên trong” của nó. Tất cả mọi vẻ đẹp ở “bề sau, bề sâu, bề xa” của mùa thu đều được gửi gắm qua bài thơ “Sang thu”.

Hữu Thỉnh là một trong những nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Sớm gần gũi với thiên nhiên cây cỏ, thơ ông được thừa hưởng cái dạt dào trong cảm xúc về quê hương, đất nước và con người. Ngòi bút của ông rất bắt nhạy với những gì mong manh nhẹ nhàng tưởng như khó nắm bắt nhất. Đó là lí do vì sao khi cảm xúc chợt tìm đến thi nhân, trong cái tiết hanh hanh của thu mới, của hạ cũ, nhà thơ không thể kìm lòng được mà phải cầm bút viết bài thơ “Sang thu” (1977). Bài thơ được ra đời trong một hoàn cảnh rất đặc biệt là khi còn “ngồi trên một cây ổi chín vàng trong một vườn ổi bạt ngàn”. Chính việc lựa chọn thời điểm độc đáo ấy đã khiến cho người đọc cảm nhận rõ ràng sự vận động, luân chuyển của thời gian, không gian tạo vật. Càng đọc, ta càng cảm phục hơn trước cái tài thâm tóm của nhà thơ.



Đến với khổ thơ đầu, ta như được hòa mình trong bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp của làng quê Việt Nam thật sống động: “Bỗng nhận ra hương ổi Phả vào trong gió se Sương chùng chình qua ngõ Hình như thu đã về”

Câu thơ mở đầu với cụm từ “bỗng nhận ra” diễn tả thật chính xác cảm xúc ngỡ ngàng, thú vị trước sự đổi thay đột ngột của thiên nhiên cảnh vật. Tín hiệu đầu tiên mà tác giả cảm nhận được khi thu sang không phải là bầu trời xanh, hương cốm mới, lá vàng rơi mà chính là hương ổi – thứ hương thơm dân dã, mộc mạc; thứ quà quê bình dị, thân quen trong cuộc sống nhưng mới mẻ trong thi ca mùa thu. Nếu như người xưa thấy thu qua “ngô đồng nhất điệp lạc”, thi sĩ Xuân Diệu đón chào thu bằng hình ảnh “rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang” (Đây mùa thu tới), vị Tam Nguyên Yên Đỗ yêu thu từ chiếc “lá vàng trước gió khẽ đưa vèo” (Thu điếu), Lưu Trọng Lư gửi gắm thu trong “con nai vàng ngơ ngác” (Tiếng thu), thì Hữu Thỉnh lại lựa chọn “hương ổi”. Ông tâm sự: “giữa trời đất mênh mang, giữa cái khoảnh khắc giao mùa kỳ lạ thì điều khiến cho tâm hồn tôi phải lay động, phải giật mình để nhận ra đó chính là hương ổi. Với tôi, thậm chí là với nhiều người khác không làm thơ thì mùi hương đó gợi nhớ đến tuổi ấu thơ, gợi nhớ đến buổi chiều vàng với một dòng sông thanh bình, một con đò lững lờ trôi, những đàn trâu bò no cỏ giỡn đùa nhau và những đứa trẻ ẩn hiện trong triền ổi chín ven sông... Nó giống như mùi bờ bãi, mùi con trẻ... “. Hóa ra đó là mùi hương quen thuộc, dân dã, mộc mạc luôn vấn vương mãi trong tâm hồn người con yêu xứ, mùi hương của tuổi thơ, của tiếng cười, của bình yên và hạnh phúc. Điều đặc biệt ở chỗ hương thơm ấy không những nồng nàn, đậm đặc mà cũng như thấm thoát, dịu dịu, thoang thoang, lan tỏa khắp không gian đất trời. Điều đó thể hiện rõ nhất ở động từ

“phả” có nghĩa là lan tỏa từ từ. Đây cũng chính là dấu hiệu nghệ thuật thành công của bài. Hương thơm ấy được làn “gió se” lan khắp không gian đất trời.

Trong “Sang thu”, dấu hiệu đầu tiên là hương ổi, làn gió và sương thu. Nhưng nó không phải là “Sương thu man mát đầu ghènh” của Tản Đà mà là “Sương chùng chình qua ngõ”. Ở đây, sương thu cũng có cái nét đặc biệt riêng của nó. Nó không tan nhanh như sương mùa hạ, cũng chẳng dày đặc như sương mùa đông. Sương thu là những làn khói mong manh bay vờn nhẹ trên những mái nhà, ngoài vườn. Sương chùng chình là sương thu ngập ngừng, vấn vương, bịn rịn, không muốn rời. Chỉ 2 từ “chùng chình” thôi mà như đọng cả hương ổi và cả động thái mơ hồ để diễn tả bước đi chậm chậm của mùa thu.

Trong 3 câu đầu, bước chân mùa thu dường như đã hiện diện với hương, gió, sương. Nhưng trong câu thơ thứ 4, tác giả không viết “Ôi! Mùa thu đã về” mà lại là “Hình như thu đã về”. Khác với tâm trạng náo nức, reo vui của tác giả Xuân Diệu khi thốt lên “Đây mùa...lá vàng”, ở đây nhà thơ Hữu Thỉnh có cảm xúc băng khuâng, xao xuyến, ngỡ ngàng như cái giật mình của tác giả trước mùa thu. Ở Hữu Thỉnh, ta lại bắt gặp một sự hoài nghi, lưỡng lự, một điều gì đó chưa rõ ràng trong cảm xúc. Phải chăng thiên nhiên chưa đủ làm nên một mùa thu trọn vẹn hay chính tâm hồn thi sĩ chưa kịp sẵn sàng để đón chào sự đổi thay của tạo vật? Tác giả đã cảm nhận mùa thu bằng rất nhiều giác quan khác nhau. Từng câu từng tiếng thoát ra đều thể hiện rõ sự tinh tế, sâu sắc trong cách nhìn, cách cảm cuộc sống.

Nếu khổ 1, bức tranh thu được vẽ cảm nhận vô hình trong không gian hẹp và gần thì khổ 2 được nhà thơ cảm nhận ở không gian rộng và xa:

“Sông	được	lúc	dềnh	dàng
Chim	bắt	đầu	vội	vã

Có	đám	mây	mùa	hạ
Vắt	nửa	mình	sang	thu”

Hình ảnh đầu tiên hé lộ với dòng sông “dềnh dàng” thong thả, lững lờ trôi. Gọi ra trong ta cảm giác về một mùa thu êm đềm, chày trôi như tam thế của một “người khách bộ hành phiêu lãng” (Thế Lữ), đang thư thái vừa đi vừa ngắm cảnh đôi bờ. Trên trời, mấy cánh chim đã “vội vã” bay về Nam tránh rét. Hữu Thỉnh thật tinh tế khi sử dụng cụm từ “đượ lúc” và “dềnh dàng”, có nghĩa chỉ đến mùa thu, mọi vật mới biến đổi như thế. Đó là những thay đổi, biến chuyển của thiên nhiên trong giây phút giao mùa.

Đặc biệt gây sự chú ý cho độc giả là “đám mây mùa hạ vắt nửa mình sang thu”. Ở đây, thu mới chỉ là ở nơi cửa ngõ cho nên đám mây mới chỉ vắt nửa mình. Với những BPNT cùng cách liên tưởng độc đáo khiến đám mây trở nên thật bông bênh, duyên dáng. Viết về đám mây, nhà thơ Hữu Thỉnh đã từng tâm sự: *“Mây mùa hạ thường chứa nhiều màu sắc, thậm chí là giông bão, tựa hồ những ước mơ khát khao của tuổi trẻ... Tuy nhiên, giữa ước mơ và thực tại là 2 thế giới luôn đối lập nhau và chẳng phải ước mơ nào cũng trở thành hiện thực... Sự dang dở, sự mất mát là một hiện thực buộc chúng ta phải chấp nhận trong cuộc sống của mình...”*. Như vậy, hình ảnh “đám mây vắt nửa mình” không chỉ gọi hình ảnh 1 đám mây duyên dáng vắt ngang bầu trời mà còn thể hiện cảm nhận tinh tế trong tâm hồn Hữu Thỉnh. Đám mây ấy đâu chỉ được nhìn bằng mắt mà còn nhìn bằng sự rung động của tâm hồn, của trái tim. Một áng mây bâng khuâng trên bầu trời nhuộm nửa sắc thu. Mây là thực còn ranh giới mùa là ảo, và đến một lúc nào đó đám mây ấy sẽ tràn sang trọn vẹn bầu trời thu như nhà thơ Nguyễn Khuyến đã viết: *“Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao”*. Đây thực chất là cách nói lấy không gian để chỉ thời gian. Với lời tự bạch của nhà thơ, chúng ta còn biết đến một lớp nghĩa nữa ở hình ảnh này. Phải chăng, tác giả muốn nói tới cái sang thu của đời người bởi vì sang 1 trang mới người ta sẽ nhìn lại những gì đã qua, những gì sắp tới, những gì đã thực hiện được; những ước mơ đã thực hiện được cũng có những ước mơ mãi mãi chỉ là mơ ước mà thôi.

Nếu như hai khổ thơ đầu nghiêng về mùa thu của đất trời thì đến khổ thơ kết, tác giả lại hướng chúng ta về một mùa thu của lòng người với những trải nghiệm của chính bản thân mình.

“Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi”

Vẫn là những hình ảnh thiên nhiên của mùa hạ với nắng, mưa, sấm. Nhưng cách diễn tả của nhà thơ thật tinh tế: Nắng vẫn còn nhưng không rực rỡ, chói chang. Mưa vẫn còn nhưng không ào ạt. Sấm vẫn còn nhưng không dữ dội. Tất cả những gì đặc sắc nhất của mùa hạ dường như vẫn còn chực chờ có điều tất cả đã vơi dần, vơi bớt, vơi vợi. Hình ảnh ấy rất phù hợp với không khí thời điểm giao mùa. Hạ chưa hết mà thu đang qua. Mùa nọ nối tiếp mùa kia, góp vào cuộc đời chung khúc giao hưởng ý nghĩa. Bên cạnh đó, ta còn ấn tượng hơn với tầng lớp ẩn dụ đằng sau câu chữ, gọi liên tưởng về những tác động của ngoại cảnh đến con người. “Hàng cây đứng tuổi” hay cũng chính là những con người đang bước vào tuổi trung niên, những con người đã bước qua tuổi trẻ- cái thời vàng son sôi nổi, cái thời mà con người ta có quyền phung phí những ước mơ, hoài bão. Giờ đây, đối với những người dày dặn kinh nghiệm trong phong ba bão táp của cuộc sống, mọi thứ đã trở nên điềm tĩnh và vững vàng hơn, trước thời cuộc, trước sự thách thức của khó khăn và sự đổi thay của xã hội. Nhưng nếu quay lại để ý tới hoàn cảnh sáng tác của bài thơ thì chúng ta nhận ra một lớp nghĩa nữa đó là sự chuyển mình của đất nước sang 1 trang mới. Năm 1977 khi ấy đất nước ta đã hòa bình, độc lập nhưng vẫn còn rất nhiều những khó khăn, vất vả và bài thơ đã thể hiện được bản lĩnh cứng cỏi của đất nước khi chuyển mình sang 1 trang mới. Đó cũng chính là chất triết lý đậm đà của bài thơ.

Hengmingway từng nói, đại ý: Một tác phẩm hay là một tác phẩm tuân theo nguyên lý “tảng băng trôi” một phần chìm, bảy phần nổi. Tôi cho rằng “Sang thu” chính là một thi phẩm như thế. Chỉ với ba khổ thơ ngắn ngủi, khiêm nhường, nhà thơ đã thực sự mang đến cho người đọc những cảm xúc rất riêng. Bài thơ kết cấu rõ ràng, mạch lạc, ngôn ngữ giàu sắc thái biểu cảm, hình ảnh thơ chân thực, đa nghĩa, giọng điệu với những trạng thái biến chuyển tinh vi, sâu sắc, không chỉ khắc họa thành công bức tranh thiên nhiên mùa thu tiêu biểu của làng quê Việt Nam mà còn lắng lại trong tâm trí chúng ta một mùa thu của cuộc đời cùng những tâm tư thật xúc động.

**Giáo viên:** Nguyễn Thị Huệ

**Đơn vị:** THCS Nam Hưng

**Email:** [huenguyen070977@gmail.com](mailto:huenguyen070977@gmail.com)

**Đề bài:** Cảm nhận về bài thơ Viếng lăng Bác của Viễn Phương.

**Bài làm**

*Đã ngừng đập một trái tim,*

*Đã ngừng đập một cánh chim đại bàng.*

*Nỗi đau vô tận thời gian,*

*Nhớ thương thương nhớ lệ tràn đầm mi,*

*Hành trang Bác chẳng có gì*

*Một đôi dép mỏng đã lì chông gai.*

*(Gửi lòng con đến cùng cha - Thu Bồn)*

Biết bao những lời ca, tiếng hát kính dâng lên Người - Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại, người cha già vô vàn kính yêu của dân tộc Việt Nam. Người dành cả cuộc đời để cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, những cống hiến của Người cho nước, cho dân không tài nào đong đếm được. Bác đã ra đi, đó là tổn thất lớn lao của cả dân tộc. Nhưng Người vẫn luôn sống mãi trong trái tim của mỗi người dân Việt Nam và bạn bè quốc tế, tình yêu thương, lòng kính trọng, sự biết ơn tiếc thương vô hạn của nhân loại dành cho Người luôn hiện hữu. Bài thơ Viễn vọng Bác của Viễn Phương đã để lại trong lòng Người đọc niềm xúc động trào dâng.

Ra đời năm 1976, bài thơ ra đời trong không khí xúc động của nhân dân ta lúc công trình lăng Bác được hoàn thành sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước được thống nhất, đồng bào miền Nam có thể thực hiện mong ước được vào lăng viếng Bác. Bài thơ với ngôn ngữ tinh tế, giàu cảm xúc chứa đựng niềm kính yêu, sự xót thương và lòng biết ơn vô hạn của nhà thơ đối với lãnh tụ.

Mở đầu bài thơ là cảm xúc của tác giả khi thăm lăng Bác bằng một câu kể:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác.*

Lời thơ ngắn gọn, giản dị không hoa mỹ, câu thơ như một lời chào, một lời gửi thưa thành kính. Địa danh “miền Nam” cũng thật giàu sức gợi. Nó không chỉ xác định vị trí địa lí rất xa xôi mà còn có ý nghĩa lịch sử. Trong tim Bác, miền Nam luôn là nỗi đau chia cắt, là biểu tượng anh hùng, là thành đồng Tổ quốc... Trong tâm trạng của người con miền Nam “mong Bác nỗi mong cha”. Đó là niềm mong ước không chỉ của riêng nhà thơ mà còn của biết bao người con miền Nam muốn được gặp Bác, muốn được ở bên Bác. Niềm mong ước ấy giống như cây tìm về cội, sông trở về nguồn, như máu chảy về tim. Đó là tình cảm chân thành, tha thiết của nhà thơ đối với vị cha già dân tộc.

Nhà thơ xưng “con” - “Bác”, “con” - cách xưng hô thật gần gũi, thân thiết, ấm áp thân thương mà vẫn rất mực thành kính thiêng liêng. Trong sâu thẳm lòng mình Viễn Phương coi Bác là người cha nhân hậu, hiền từ như nhà thơ Tố Hữu đã tung bộc lộ:

*Bác Hồ là vị cha chung*

*Là sao bắc đẩu là vầng thái dương.*

Nhà thơ sử dụng từ “thăm” thay cho từ “viếng”. “Viếng” là đến chia buồn với người thân đã mất, “thăm” là gặp gỡ, trò chuyện với người đang còn sống. Nhan đề dùng từ “viếng” theo đúng nghĩa đen, trang trọng khẳng định sự thật Bác đã qua đời. “Thăm” trong câu thơ ngụ ý nói giảm, nói tránh, giảm nhẹ nỗi đau thương mất mát, khẳng định Bác vẫn còn sống mãi trong trái tim nhân dân miền Nam, dân tộc Việt Nam. Đồng thời gọi sự thân mật, gần gũi: Con về thăm cha - thăm người thân ruột thịt, thăm chỗ Bác nằm, thăm nơi Bác ở để thỏa lòng khát khao, mong nhớ bấy lâu. Câu thơ giản dị, mộc mạc nhưng lại vô cùng gợi cảm, dồn nén biết bao cảm xúc. Cách dùng từ của Viễn Phương giúp người đọc cảm nhận được tình cảm xúc động, nhớ thương của một người con đối với cha. Đó không chỉ là tình cảm riêng của nhà thơ mà còn là tình cảm chung của dân

tộc Việt Nam. Thế hệ này tiếp nối thế hệ khác, song tất cả đều có chung một tình cảm như thế với Bác Hồ kính yêu.

Cái hay của khổ thơ không chỉ ở từ ngữ bình dị mà còn hay ở hình ảnh “*hàng tre xanh bát ngát*”

*Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát.*

Nhà thơ phải đến xếp hàng từ rất sớm mới thấy trong lung linh sương sớm bát ngát hàng tre. “*bát ngát*” - từ láy biểu cảm gọi không gian rộng lớn, xanh mát. Câu thơ tả thực “*tre*” là hình ảnh thân thuộc mà bao năm in vào tâm hồn người dân Việt Nam. Gặp lại hàng tre nhà thơ liên tưởng Bác đang sống gần gũi thân thuộc với làng quê. Hàng tre ấy như bao bọc, ôm lấy hình bóng của Người - vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc Việt Nam.

Sự xuất hiện của hàng tre khiến nhà thơ phải thốt lên:

*Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam.*

Thán từ “*ôi*” tách ra thành câu đặc biệt vừa biểu lộ sự ngạc nhiên, vừa diễn tả nỗi xúc động. “*Hàng tre xanh xanh Việt Nam*” là hình ảnh ẩn dụ biểu tượng cho con người, dân tộc Việt Nam anh dũng, kiên cường.

*Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.*

“*Bão táp mưa sa*” là thành ngữ, là hoán dụ lấy cái cụ thể để chỉ cái trừu tượng là khó khăn, gian khổ. Còn tư thế “*đứng thẳng hàng*” là ẩn dụ chỉ sức mạnh tinh thần, ý chí, bản lĩnh kiên cường, bất khuất. Một dân tộc dù nhỏ bé nhưng không chịu khuất phục trước kẻ thù, không chịu đầu hàng trước thiên tai bão lũ dù trong khó khăn gian khổ, trong bão táp mưa sa vẫn giữ vững một tấm lòng thủy chung son sắt. Tới đây, tình cha con



ruột thịt đã được mở rộng, nâng lên hòa quện trong tình quần chúng - lãnh tụ cao quý và thiêng liêng.

Chỉ một khổ thơ ngắn thôi nhưng cũng đủ để thể hiện những cảm xúc chân thành, thiêng liêng của nhà thơ và cũng là của nhân dân với Bác.

Miêu tả cảnh đoàn người vào lăng và bộc lộ tình cảm thành kính, biết ơn của nhà thơ với Bác.

Nếu như ở khổ thơ đầu nhà thơ gọi nhắc tới bao phẩm chất tốt đẹp của dân tộc ta qua hình ảnh “*hàng tre*” thì đến khổ hai nhà thơ tiếp tục thể hiện những xúc cảm của mình trước những đoàn người vào lăng viếng Bác và bộc lộ tình cảm thành kính, biết ơn của nhà thơ với Bác.

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*

*Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.*

Câu thơ ẩn tượng nhất là hình ảnh *mặt trời*. Mặt trời trên lăng là “*mặt trời*” của thiên nhiên, vũ trụ ấm áp, rực rỡ chiếu sáng, mang lại nguồn sống cho muôn vật muôn loài trên trái đất. Còn “*mặt trời trong lăng*” là hình ảnh ẩn dụ để chỉ Bác Hồ. Thực ra, việc ví Bác với mặt trời không phải là tứ thơ mới, trước Viễn Phương đã có rất nhiều nhà thơ đã ví Bác với mặt trời. Tố Hữu đã từng có ý thơ:

*Người rực rỡ một mặt trời cách mạng*

*Mà Đế quốc là loại dơi hốt hoảng*

*Đêm tàn bay chập choạng dưới chân Người...*

Nhưng cái mới mẻ của Viễn Phương là đã kết hợp ẩn dụ với nghệ thuật nhân hóa. Mặt trời của tự nhiên vốn đã đẹp, vốn đã rực rỡ chói lóa, ấy vậy mà vẫn phải ngưỡng mộ trước vẻ đẹp tài năng và nhân cách của Hồ Chí Minh. Cảm nhận về hai câu thơ này,

giáo sư Trần Đình Sử trong bài *"Lời người con miền Nam ra thăm cha già dân tộc"*, đã viết: *"Vĩ Bác với mặt trời là hình ảnh đã quen nhưng so sánh mặt trời trên lãng với mặt trời trong lãng là một sáng tạo mới, xuất thần, thoát sáo, chưa hề có. Mặt trời rất đỏ làm nhó tới trái tim nhiệt huyết, chân thành, trái tim thương nước, thương dân"*. Với việc ví Bác với mặt trời, thật tự nhiên, chọn lọc một là cụ thể, một là biểu tượng nhưng ý nghĩa thật tương đồng. Viễn Phương vừa ca ngợi sự vĩ đại của Bác. Bác là nguồn sức mạnh, cổ vũ soi đường cho cả dân tộc thoát khỏi kiếp đời nô lệ, tối tăm để đến với độc lập, tự do, thống nhất. Đồng thời vừa nhấn mạnh được tư tưởng ngời sáng của Người, lại vừa thể hiện được lòng thành kính của nhân dân, của nhà thơ đối với Bác Hồ.

Cặp câu thứ hai nhà thơ miêu tả:

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ*

*Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân.*

Nhịp thơ chậm chậm như bước chân đi lặng lẽ. Đoàn người vào lãng viếng Bác nối nhau thành *"dòng"* không dứt. Thông qua nghệ thuật ẩn dụ dòng người bất tận kia trở thành *"tràng hoa"* dâng lên vị cha già dân tộc. *"Tràng hoa"* có thể là hình ảnh thực, có thể là ẩn dụ chỉ tấm lòng, tượng trưng cho muôn triệu cuộc đời nở hoa dưới ánh sáng mặt trời Bác Hồ rực rỡ. Dù hiểu theo cách nào hình ảnh thơ cũng thật đẹp. Chữ *"dòng"* diễn tả sự thành kính, lòng biết ơn.

Từ *"ngày ngày"* được nhắc lại hai lần như một điệp ngữ sóng đôi với câu trước, vừa có ý nhấn mạnh, vừa có ý so sánh. Giống như *"mặt trời đi qua trên lãng"*, tình cảm của nhân dân với Bác cũng vĩnh hằng như quy luật vận hành của vũ trụ. Hơn thế nữa, niềm thương nhớ Bác được Viễn Phương diễn tả qua một hình ảnh xúc động *"đi trong thương nhớ"*. Thương nhớ từ lòng người, nhuộm phủ lên tất cả để làm thành không gian thương nhớ. Hóa ra niềm tôn kính Bác đâu chỉ của riêng nhà thơ. Niềm tôn kính Bác là

của chung dân tộc. Tình cảm ấy không vô hình, cụ thể bao trùm lên trong không gian, thời gian vô tận “ngày ngày”. Đặc biệt, hình ảnh “bảy mươi chín mùa xuân” là hình ảnh hoán dụ thật đẹp mang ý nghĩa tượng trưng vì “mùa xuân” không chỉ gọi tuổi mà còn gọi đến sự bất tử và khẳng định sức cống hiến không mệt mỏi, thanh xuân tươi trẻ mãi của Bác Hồ cho đất nước, nhân dân. “bảy mươi chín mùa xuân”, Bác ra đi khi vừa tròn 79 tuổi - 79 năm - 79 mùa xuân Bác đã cống hiến, hi sinh vì sự nghiệp của dân tộc mà không giành một chút riêng tư về mình.

*Xin nhớ từ đây nhớ lại ngày*

*Bác Hồ từ già cõi hôm nay*

*Bảy mươi chín xuân trong sáng ấy*

*Vào cuộc trường sinh nhẹ cánh bay.*

(Theo chân Bác - Tố Hữu)

Khổ thơ thứ hai đã nói hộ bao người tình cảm thành kính, biết ơn với Bác người đã đem lại mùa xuân nở hoa mãi mãi cho dân tộc chúng ta.

Hòa theo dòng người vào lăng viếng Bác, khi đứng trước di hài Bác nhà thơ nâng niu, trân trọng cả giấc ngủ của người - giấc ngủ bình yên trong ngày đất nước thống nhất. Khung cảnh và không khí trong lăng được tái hiện ngay cặp câu đầu:

*Bác nằm trong giấc ngủ bình yên*

*Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền.*

Câu thơ mở ra một không khí trang nghiêm, thanh tĩnh trong lăng, nhà thơ cảm nhận Bác đang ngủ - một “giấc ngủ bình yên”, cách nói giảm nói tránh, giảm bớt sự đau thương, mất mát của cả dân tộc khi Bác đã ra đi. Đồng thời cho thấy giấc ngủ nhẹ nhàng, bình yên, thanh thản của Bác trong giấc ngủ ngàn thu. Bởi cả cuộc đời của Bác chưa

đêm nào Người có một giấc ngủ trọn vẹn, Người luôn trần trọc, bần khấn vì vận mệnh đất nước.

*- Một canh... hai canh... lại ba canh*

*Trần trọc bần khoản giấc chẳng thành*

*Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt*

*Sao vàng năm cách mộng hồn quanh.*

*(Không ngủ được – Hồ Chí Minh)*

Chính vì lẽ đó mà nhà thơ Hải Như đã từng nhắc nhở chúng ta: khi vào lăng viếng Bác phải nói nhẹ, đi khẽ để không làm Bác giật mình.

*Cả cuộc đời Bác có ngủ yên đâu*

*Nay Bác ngủ chúng con canh giấc ngủ.*

Hình ảnh vầng trăng trong câu thơ “Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền” là một hình ảnh đầy chất thơ, giàu sức gợi. Đây là hình ảnh ẩn dụ gợi ta liên tưởng đến tâm hồn cao đẹp, sáng trong gợi ta nhớ đến những vần thơ tràn ngập ánh trăng của Bác

*- Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ*

*Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

*- Trăng nhòm khe cửa đời thơ*

*Việc quân đang bận xin chờ hôm sau.*

.....

Qua những vần thơ về trăng của Bác, chúng ta thấy tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, chất nghệ sĩ trong con người Hồ Chí Minh. Cùng với mặt trời, hình ảnh vầng trăng đã hoàn thiện bức chân dung Hồ Chí Minh trong tâm khảm mỗi người: chói lóa,

rực rỡ, trong sáng, thanh cao, hiền lương, thương mến. “*Vâng trăng*” tỏa chiếu giấc ngủ của Người thật phù hợp và có ý nghĩa. Nhờ đó, người đọc cảm nhận đầy đủ hơn, xúc động hơn về “*giấc ngủ*” đẹp đẽ, thanh cao của một con người đã bao đêm không ngủ, đấu tranh và hi sinh quên mình cho dân tộc, nhân loại

Trong khung cảnh bình yên đến tưởng như ngưng kết cả không gian, thời gian, tâm trạng và cảm xúc nhà thơ chuyển sang niềm xót xa, đau đớn, tiếc nuối.

*Vẫn biết trời xanh là mãi mãi*

*Mà sao nghe nhói ở trong tim.*

Hình ảnh “*trời xanh*” là hình ảnh của thiên nhiên tồn tại mãi mãi, vĩnh hằng, là hình ảnh ẩn dụ khẳng định Bác là trời xanh, cũng giống như Bác là mùa xuân, là mặt trời.... Viễn Phương dùng hình ảnh ẩn dụ, so sánh Bác với bao nhiêu hình ảnh kì vĩ, lớn lao là để khẳng định cái vô cùng cao cả và sức sống vĩnh hằng của Người “*Bác sống như trời đất của ta...*”. Bác còn mãi với non sông, đất nước như trời xanh. Người hóa thân vào thiên nhiên mây núi để trở thành hồn thiêng dân tộc. “*Vẫn biết*” là đã nhận thức được như thế nhưng lí trí không điều khiển được cảm xúc, tình cảm xót thương không chấp nhận sự mất mát, ra đi mãi mãi của Người. Nỗi đau được nhà thơ thể hiện thông qua nghệ thuật chuyển đổi cảm giác:

*Mà sao nghe nhói ở trong tim!*

Cấu trúc tương phản “*Vẫn ... mà*” kết hợp với dấu chấm than ở cuối khổ thơ đã diễn tả tình cảm thật chân thành. “*Nghe nhói*” là nỗi đau có thể cảm giác được, nỗi đau tinh thần được cụ thể hóa bằng nỗi đau thể xác. Trong tâm hồn dân tộc, Bác còn sống mãi nhưng thực tế chúng ta đã vĩnh biệt Người - vị lãnh tụ vĩ đại, người cha già kính yêu. Đó là mất mát lớn lao không gì bù đắp được! Đã bao năm qua kể từ khi Bác mất, thời gian tưởng có thể làm nguôi ngoai song tình cảm đau xót, tiếc thương của nhà thơ Viễn

Phương vẫn thật thắm thía. Niềm riêng này của nhà thơ cũng là nỗi lòng chung của tất cả chúng ta, của bao người đã từng khóc ròng khi Bác mất năm xưa:

- *Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa*

*Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa.*

(*Bác ơi - Tố Hữu*)

- *Bác đã đi rồi sao bác ơi!*

*Mùa thu đang đẹp nắng xanh trời.*

(*Bác ơi - Tố Hữu*)

Bài thơ kết thúc trong tình cảm thương nhớ và lưu luyến không rời của Viễn Phương với bác. Đây cũng là dòng cảm xúc được đẩy tới mức cao trào nhất, tuôn trào nhất.

*Mai về miền Nam thương trào nước mắt.*

Người con trai trong ca dao xưa mỗi bước xa quê là nỗi nhớ nhung tha thiết: “*Anh đi anh nhớ quê nhà...*” tình cảm ấy tưởng đã là sâu nặng. Còn đây, Viễn Phương chưa xa mà đã nhớ, đang đứng trên đất Bắc mà đã nghĩ tới lúc bịn rịn chia tay thì tình cảm thương nhớ càng chan chứa biết bao nhiêu. Cảm xúc cất lên thành lời trực tiếp “*thương trào nước mắt*”. Chữ “*thương*” giản dị mà xúc động. Niềm thương không chỉ là cảm xúc dâng ngập trong tâm hồn mà trào lên thành “*nước mắt*” phải chăng vì cảm thông được niềm ao ước bấy lâu về một ngày thống nhất vẫn nặng lòng Bác lúc ra đi; thương vì Bác chưa thỏa ước nguyện thấy nhân dân được hưởng sự sung sướng, hạnh phúc khi Bắc Nam sum họp một nhà. nhà thơ không cầm lòng được bởi chưa có ngày: “*Đón Bác vào thăm thấy Bác cười*”. Trong niềm thương nhớ rung rung ấy, nhà thơ bày tỏ:

*Muốn là con chim hót quanh lăng Bác*

*Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây*

*Muốn làm cây tre chung hiếu chốn này.*

Mong ước của Viễn Phương được diễn tả bằng điệp ngữ “*muốn làm*” đã tạo nhạc điệu ngân dài, vang mãi trong khổ thơ, diễn tả tình cảm lưu luyến không rời của Viễn Phương với Bác. Ta gặp một lần nữa những hình ảnh thiên nhiên quen thuộc, bình dị: “*con chim*”, “*cành hoa*”. Trong thơ Thanh Hải “*con chim*”, “*cành hoa*” là ẩn dụ chỉ ước nguyện sống đẹp, cống hiến phần tinh túy dù nhỏ bé của mình cho cuộc đời chung. Viễn Phương ước làm con chim, làm hoa, làm tre để cất tiếng hát, tỏa hương thơm, trang nghiêm bên giấc ngủ Người. Bằng cách đó nhà thơ đã tỏ lòng kính yêu và biết ơn Bác vô cùng sâu sắc. Ba câu thơ mà ngập tràn âm thanh, hương thơm, bóng mát. Tưởng như bầy chim vì Người mà cất tiếng, đóa hoa vì Người mà tỏa hương, cây tre vì Người mà xòa bóng. Tất cả như đang vây quanh Bác, đón nhận ánh sáng từ vầng “mặt trời trong lăng rất đỏ. Tất cả như đang dâng hiến bên một cuộc đời đã dâng hiến hết mình cho đất nước nhân dân. Lời thơ đã kép lại mà nhạc điệu ngân nga “*muốn làm*”, “*muốn làm*”, “*muốn làm*”.

Câu thơ cuối cùng có cái chắc khỏe của một lời hứa. Cao hơn lời hứa là một lời thề - lời thề “*trung hiếu*”.

*Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

Hình ảnh “*cây tre trung hiếu*” gọi đến người con trung kiên, hiếu nghĩa, một lòng vì nước vì dân. Khổ thơ do đó không chỉ bộc lộ tình cảm thương nhớ, lưu luyến mà còn biểu đạt một cách xúc động tình cảm thủy chung, son sắt của nhà thơ, của nhân dân miền Nam, nhân dân cả nước với Bác Hồ vô vàn kính yêu.

Bài thơ được viết theo thể tám chữ (có dòng bảy chữ, chín chữ), có sự kết hợp giữa chất trữ tình và tự sự; giọng thơ biến đổi linh hoạt: lúc thì sâu lắng, tự hào, khi thì xót xa, tiếc nuối, lúc lại khát khao mạnh mẽ, rất phù hợp với việc diễn tả tình cảm, cảm xúc từ

khi bắt đầu cho tới khi kết thúc cuộc viếng thăm... Tác phẩm có sử dụng rất nhiều những hình ảnh sáng tạo, với hệ thống những hình ảnh tả thực và biểu tượng (hàng tre, trời xanh, mặt trời, vầng trăng...) giàu giá trị tạo hình và gợi cảm xúc. Đồng thời toàn bộ bài thơ rất giàu tính chất nhạc điệu nên thi phẩm đã được nhạc sĩ Hoàng Hiệp phổ thành bài hát và trở thành một khúc ca đẹp về chủ tịch Hồ Chí Minh.

*Viếng lăng Bác* là một bài thơ hay bởi nó được tạo ra từ những cảm xúc, rung động chân thành của trái tim nhà thơ, đồng thời cũng là tiếng lòng của tất cả chúng ta. Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Bác Hồ như một thiên thần thoại của thế kỉ XX. Chủ tịch Hồ Chí Minh là con người Việt Nam đẹp nhất! Một nhà thơ của đất nước Cu-ba anh em đã tự hào khẳng định: “Hồ Chí Minh - tên Người là cả một niềm thơ!”

Giáo viên : Lê Thị Khuyến

Email: khuyenchuwanan@gmail.com

**Đề bài : *Cảm nhận về bài thơ Sang thu của Hữu Thỉnh***



*Bài làm*

Mùa thu luôn là đề tài khiến thi nhân phải động lòng thương yêu bởi đó là mùa của những gì nhẹ nhàng và dịu êm nhất, mùa của sự tĩnh lặng và những rung động sâu sắc nhất. Mùa thu đi vào thơ Nguyễn Khuyến bình dị, gần gũi; còn mùa thu của Hữu Thỉnh qua bài thơ " Sang Thu" thật đẹp, thật nên thơ và trữ tình .

Bài thơ biểu hiện những cảm xúc tinh tế của nhà thơ khi đất trời chuyển mùa từ hạ sang thu . Bức tranh thu được miêu tả bằng những bước chuyển mình đầy tinh tế của vạn vật trước thời khắc giao mùa. Thời gian bao giờ cũng là quy luật và tất cả mọi thứ đều phải vận động theo quy luật ấy. Hình như các sự vật trong bài thơ cũng vậy, chuyển mình vào thu một cách đầy chủ động. Bài thơ mở đầu bằng một phát hiện bất ngờ:

*"Bỗng nhận ra hương ổi*

*Phả vào trong gió se*

*Sương chùng chình qua ngõ*

*Hình như thu đã về"*

"bỗng nhận ra hương ổi" - một trạng thái chưa hề được chuẩn bị, như là vô tình như là sững sốt như là cơ duyên để từ đây nhà thơ có thể quan sát xuất hiện của mùa thu trong trời đất bằng tất cả giác quan và cũng chính từ góc nhìn này, hình ảnh của cả sự vật sang thu được nhà thơ đưa vào ống kính.

Mở đầu là một làn hương thật đặc biệt của mùa thu Việt Nam, hương ổi – phả vào gió buổi sớm. "Phả" – một động từ mang ý nghĩa chủ động tác động được dùng như một cách khẳng định sự xuất hiện của hơi thu trong không gian. Sự góp mặt của màn sương buổi sớm cùng với hương ổi làm con người chợt giật mình thảng thốt: Hình như thu đã về. Hai đặc điểm để cảm nhận mùa thu Hương ổi, làn sương không phải là những hình ảnh đã trở nên ước lệ nữa, mà là một chi tiết thật mới mẻ, bất ngờ. có lẽ, chỉ

với Hữu Thịnh làn hương ổi rất quen của Việt nam mà rất lạ với nhà thơ được đưa vào thơ một cách tự nhiên. Cũng từ đây, một loạt những hình ảnh quen mà lạ ấy sẽ xuất hiện để làm nên một bức tranh mùa thu đẹp đẽ và trong sáng vô vùng:

“Sóng                      được                      lúc                      dềnh                      dàng  
Chim                      bắt                      đầu                      vội                      vã  
Có                      đám                      mây                      mùa                      hạ  
Vắt nửa mình sang thu”

Toàn là những sự vật được lựa chọn để miêu tả cảnh đất trời vào thu đang ở trạng thái “ngập ngừng” nhưng sự ngập ngừng đây chủ động. “Sông được lúc, chim bắt đầu, đám mây, vắt nửa mình” với cách diễn đạt này hình ảnh của sự vật không chỉ hiện lên ở thời điểm hiện tại mà còn dẫn ngu đọc liên tưởng về quá khứ của chúng, một quá khứ chưa xa “quá khứ màu hạ” và chắc rằng, đó là một quá khứ đầy sôi nổi. Khiến cho đầu đó trong không gian dâng lên một niềm tiếc nuối:

“Vẫn                      còn                      bao                      nhiều                      nắng  
Đã                      vơi                      dần                      cơn                      mưa  
Sấm                      cũng                      bớt                      bất                      ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi”

Nắng – hình ảnh cụ thể của màu hạ - đang là hiện tại nhưng mưa màu hạ đã trở thành quá khứ. Trạng thái này của thời tiết lại một lần nữa như khẳng định sự ngập ngừng thì thời gian vẫn bước đi vô tình của nó, và hàng cây sẽ bớt bất ngờ nếu mọi ngày vẫn xanh là thế mà giờ đây đã trở thành “hàng cây đứng tuổi”. Hàng cây đứng tuổi – hình ảnh gọi lên ở người đọc nhiều liên tưởng về tuổi tác của con người. Thời gian trôi nhanh qua cửa, cuộc đời mỗi người là một chứng nhân nhìn mùa thu đi qua. Bởi thế, niềm tiếc vẫn mãi là cảm xúc của con người trước thời gian. Tâm trạng ấy đã được nhà thơ gửi vào cảnh vật, gửi vào trạng thái của thiên nhiên nhằm khắc họa thời khắc mà mọi vật đang chuyển mình sang thu. Điều này lí giải vì sao tất cả các sự vật

được khắc họa bằng hành động từ trạng thái với sắc thái nghiêng chủ động. Phải chăng những sự vật đang “sang thu” chứ không phải “đây mùa thu tới” hay “mùa đã thu rồi”.

Xưa nay mùa thu thường gắn liền hình ảnh chiếc lá vàng, ngô đồng lá rụng, lá khô xào xạc và ta cứ ngỡ như chỉ những sự vật ấy mới là đặc điểm của mùa thu. Nhưng đến “sang thu” của Hữu Thỉnh, người đọc chợt nhận ra: Một làn hương ổi, một màn sương, một dòng sông, một đám mây, một tia nắng những sự vật gần gũi thế cũng làm nên những đường nét rất riêng của mùa thu Việt Nam và điều này làm nên sức hấp dẫn cho bài thơ “Sang thu”

“Sang thu” của Hữu Thỉnh đã không chỉ mang đến cho người đọc những cảm nhận mới về mùa thu quê hương mà còn làm sâu sắc hơn tình cảm quê hương trong trái tim mọi người. “Sang thu” chính là một tấm gương trong để người đọc có thể nhìn thấy ở đó hình ảnh quê hương xứ sở mình, hình ảnh của tâm hồn mình. Miêu tả mùa thu bằng những bước chuyển mình của vạn vật, Hữu Thỉnh đã khuấy động một cách nhìn riêng, một lối miêu tả riêng, thoát khỏi những ước lệ để khẳng định vị trí của riêng mình trên con đường sáng tạo nghệ thuật.

Nguyễn Thu Trang – 9A2

Đề bài: Bài thơ “Con cò” của Chế Lan Viên là sự kết hợp giữa cảm hứng trữ tình dân gian và chất triết lí giản dị mà sâu sắc.

Bài làm

Là một tác giả có vị trí rất quan trọng trong nền văn chương nước nhà, hơn nửa thế kỉ sáng tạo nghệ thuật, Chế Lan Viên đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Tìm hiểu thơ Chế Lan Viên, chúng ta nhận thấy tính triết luận thể hiện từ cái nhìn sâu sắc, đa phương nhưng “không hề có cái đa nghĩa mơ hồ, run rẩy mà một số bài thơ ca thường có”, và lại là tính triết luận qua hình ảnh. Một trong những bài thơ cho thấy được ngòi bút tài hoa ấy là “Con cò”. Bài thơ là “sự kết hợp giữa cảm hứng trữ tình dân gian và chất triết lí giản dị mà sâu sắc”.

Rõ ràng, điều khiến “Con cò” trở nên đặc biệt không chỉ bởi tính triết luận thường thấy ở ông mà còn cả sự khơi nguồn từ cảm hứng trữ tình dân gian, ở đây cụ thể là lời ca dao. Ca dao là tiếng hát tâm trạng của người lao động xưa, nhất là những tâm tư, tình cảm, tâm trạng của người phụ nữ trong cuộc đời cơ cực. Tất cả nỗi niềm khổ đau, vất vả, khó nhọc, rời tình yêu con, hay lời ca than... người phụ nữ đều kí thác vào ca dao. Bởi thế nên, ca dao thấm đẫm chất trữ tình với thứ cảm xúc lan toả dường như có thể chạm đến mọi trái tim, có khi trực tiếp bằng những bài ca than thân bắt đầu từ “thân em”:

“Thân em như trái mần trôi

Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.”

hay có khi lại gián tiếp bằng hình ảnh con cò: con cò lặn lội, con cò lò dò, cất tiếng ní non... để rồi bộc lộ qua cách hát ru bên cánh võng, chiếc nôi làm xót xa, da diết lòng người:

“À ơi

Cái cò cái vạc cái nông

Sao mày dẫm lúa nhà ông hỡi cò?

Không! Không tôi đứng trên bờ

Mẹ con cái diệp đồ ngờ cho tôi

À oi..."

Và xúc cảm của Chế Lan Viên cũng bắt nguồn từ những vần điệu du dương như thế khi viết về tình mẹ thiêng liêng.

Bài thơ "Con cò" bắt nhịp từ lời ru bình dị, thân thương, êm đềm như tiếng đưa nôi muôn đời nay vẫn thế:

"Con cò bay la

Con cò bay lả

Con cò Công phủ

Con cò Đồng Đăng.

...

Con cò ăn đêm,

Con cò xa tổ,

Cò gặp cành mềm

Cò sợ xáo măng...

...

À oi!"

Khúc ru được điệp lại ba lần đầy sáng tạo. Vẫn là nỗi gian truân, vất vả, tần tảo, chịu thương chịu khó và tình yêu con rất mực của người mẹ nhưng được gọi ra trực tiếp từ những câu ca dao về con cò. Nó hiện thân cho người mẹ, người phụ nữ Việt Nam trong

cuộc sống lam lũ, nhọc nhằn nhưng giàu lòng nhân ái và đức hi sinh. Chính “con cò”, cùng âm hưởng da diết trầm bổng đặc trưng của khúc ru “à ơi” đậm chất truyền thống, đã khơi lên dòng chảy cảm xúc về tình mẹ, lòng mẹ lớn lao sâu nặng, cả cuộc đời hết lòng vì con.

“Nhưng trong lời mẹ hát

Có cánh cò đang bay.”

Lời ru ngân lên nhịp nhàng, thong thả dường như chính là sự khởi đầu cho con đường đi vào thế giới tâm hồn con người. Vận thơ cất lên êm dịu và chan chứa tình cảm như những nốt nhạc cũng là để dỗ dành, vỗ về con đi vào giấc ngủ yên lành, gợi nên một cảm tưởng quen thuộc về hình ảnh làng quê Việt Nam thanh bình, về tình mẫu tử bình dị mà thấm thiết.

Thế nhưng, tác giả không đơn thuần dùng hình ảnh con cò tạo nên bức tranh đẹp về người phụ nữ mà còn để thay họ bộc bạch nỗi lòng người mẹ, như cách ca dao xưa vẫn thường gói ghém cảm xúc của con người:

“Trong lời ru của mẹ thắm hơi xuân

Con chưa biết con cò, con vạc

Con chưa biết những cảnh mềm mẹ hát

Sữa mẹ nhiều con ngủ chẳng phân vân.”

Giọng điệu tâm tình thật trù mẫn thân thương đúng như cái chất của ca dao đã góp phần thể hiện tình yêu vô bờ bến và sự chở che của người mẹ. Để rồi, từ những lời ru đậm đà hơi thở, sức sống xuân như thế, mẹ gửi gắm những ước mơ, khát khao cho con trong tương lai, nhắn nhủ tình sâu nghĩa nặng: Dù mai này con ở đâu, dù đã lớn mẹ

vẫn theo con, lòng mẹ ấm áp vẫn vì con mà dõi trông suốt mọi nẻo đường, suốt cả cuộc đời của mẹ:

“Dù ở gần con,

Dù ở xa con,

Lên rừng xuống bể,

Cò sẽ tìm con,

Cò mãi yêu con.

Con dù lớn vẫn là con của mẹ,

Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.”

Từ lời ru, con cò, tình mẹ đã sáng lên đầy ngọt ngào, yêu thương. Âm điệu trữ tình tha thiết qua những câu thơ ngắn, dài thấm đẫm chất ca dao – chất trữ tình dân gian. Rất truyền thống nhưng tình cảm biểu hiện của bài thơ lại ở tầm khái quát cao, có độ dài của thời gian năm tháng. Và rồi, tiếng ru không chỉ đọng lại trong kí ức trẻ thơ mà còn bay theo năm tháng lớn lên, trưởng thành của những đứa con, đem lại ý nghĩa sâu sắc nâng đỡ tâm hồn mỗi con người trong cuộc đời. Chính nhờ cảm hứng này mà về sau, chất triết lí vốn là dấu ấn của Chế Lan Viên càng trở nên đậm đà, thi vị, giàu xúc cảm.

Nếu ở phần đầu bài thơ, lời ru đậm chất ca dao-chất trữ tình dân gian thì đến phần cuối bài, lời ru được chắt lọc và kết lại nhiều suy ngẫm mang tầm triết lí giản dị mà sâu sắc. Qua lời ru, con cảm nhận được tình mẫu tử bất diệt, bao la biển trời, sẽ như những lời ca xưa đã thầm lặng theo con suốt dọc dài tuổi thơ mà mãi gắn sâu vào tâm hồn con, sẽ mãi vì con mà dạt dào yêu thương triu mến:

“Con dù lớn vẫn là con của mẹ,

Đi hết đời lòng mẹ vẫn theo con.”

Con lớn lên rồi không còn ở bên mẹ, sẽ như cánh cò kia “vỗ cánh qua nôi”, bay vào cuộc đời, bay cao, bay xa tới những chân trời mơ ước, tới nơi trời xanh, biển rộng, tới những miền đất đầy hứa hẹn nhưng không phải mái nhà ấm áp của con. Dù vậy, “nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra” chẳng bao giờ voi cạn, đưa con với mẹ là lẽ sống để sinh tồn. Con rời xa vòng tay mẹ nhưng sẽ không rời xa yêu thương của mẹ. Muôn đời vẫn vậy, có gì cao hơn núi, có gì sâu hơn biển và có gì bao la bằng lòng mẹ thương con. Trong mắt mẹ, con mãi là đứa trẻ bé bỏng ngày nào mẹ à ơi ru hời, là đứa trẻ mẹ mang nặng đẻ đau, là đứa trẻ mà mẹ từng và sẽ vẫn mãi săn sóc, ngóng trông theo từng bước đi trên chặng đường đời, sẵn sàng chở che, thứ tha, sẵn sàng là điểm tựa khi con vấp ngã, sẵn sàng hi sinh hạnh phúc của mình để bảo vệ hạnh phúc cho con, mà nào có bao giờ kể lể, nói ra nỗi lòng mình. Chữ “dù”, chữ “vẫn” được điệp lại, ý thơ càng nhấn mạnh một quy luật tình cảm vĩnh hằng: tình mẫu tử sắt son, bền chặt. Một lời khẳng định sắt đá, một chân lí bất biến đượm chất thơ, mở rộng thêm ý nghĩa của lời ru: không chỉ đem đến tình thương và sự vỗ về của mẹ mà còn là tâm hồn đất nước, dân tộc:

“Nằm trong tiếng nói yêu thương

Nằm trong Tiếng Việt vẫn vương một đời

Sơ sinh lòng mẹ đưa nôi

Hồn thiêng đất nước đã ngồi bên con.”

Từ một không gian ngày càng mở rộng đến một không gian tâm tưởng vừa bao la vừa sâu thẳm như chính lời ru hát lên từ trái tim người mẹ, triết lí về lời ru và tình mẫu tử đã ngân lên như thế. Tình mẹ gửi vào con sâu nặng như núi cao, mênh mông như biển rộng nhưng trong lời thơ lại là cách nói rất mộc mạc, không chữ nghĩa cầu kì, mở ra rồi lắng đọng nhẹ nhàng. Điều này có được là nhờ nhà thơ đã sử dụng lối diễn đạt bằng



hình ảnh quen thuộc, gần gũi, gọi nên tiếng lòng chân thành, tha thiết: Mẹ là tổ ấm, mẹ là quê hương.

Có thể thấy, dù mẹ không bộc lộ trực tiếp những vất vả, khổ đau của đời mẹ nhưng qua lời thơ, từ những “cành mềm mẹ hát” cho đến “con cò mẹ hát - Cũng là cuộc đời – Vỗ cánh qua nôi”, người đọc hiểu được rằng cánh cò kia chất chứa bao nông sâu của cuộc đời mẹ. Kết hợp với nhạc điệu lời ru lặp lại xuyên suốt bài thơ mang nét vừa dân gian vừa hiện đại, vẻ đẹp của hình ảnh con cò trở nên một hình tượng thống nhất tuyệt vời giữa tình cảm, hành động và ước mơ, nhờ lời ru mà được khắc thêm đậm nét. Hình ảnh tuy không mới nhưng được khơi nguồn từ mạch ca dao trữ tình nên đánh giá tác phẩm là sự kết tinh giữa nguồn cảm hứng trữ tình dân gian với chất triết lí giản dị, sâu sắc là hoàn toàn xác đáng. Nhờ đó, đề tài về tình mẹ và vai trò của lời hát ru như càng in sâu vào tâm trí bạn đọc, ca ngợi tình mẫu tử bao la và những ước mơ về con thơ của mẹ hiền, nói lên tình thương cuộc đời. Rất nhân hậu và cũng thật ân tình:

“Ta đi trọn kiếp con người

Cũng không đi hết những lời mẹ ru.”

Đọc bài thơ “Con cò”, những gì lắng lại trong trái tim người đọc không chỉ về một thi phẩm đẹp, sáng tạo với sự thiết tha trong cảm hứng trữ tình, chiều sâu của chất triết lí giản dị; không chỉ về một Chế Lan Viên vẫn luôn lấp lánh vẻ đẹp riêng của trí tuệ và tài hoa. Đi vào lòng người, bài thơ càng khắc sâu thêm về tình mẹ, để rồi củng cố, nhắc nhở con người ta chữ hiếu, cái đạo làm người:

“Ai còn mẹ xin đừng làm mẹ khóc

Đừng để buồn lên mắt mẹ nghe không?”

Giáo viên: Vũ Thị Thu Hiền

Gmail: [hienvu2121@gmail.com](mailto:hienvu2121@gmail.com)

Đề bài

**Cảm nhận của em về vẻ đẹp của nhân vật VN trong “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ**

### **Bài làm**

Truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ được coi là “*Áng thiên cổ kì bút*”, là một trong 11 truyện viết về người phụ nữ. Một trong những hình tượng xuyên suốt của tác phẩm là người phụ nữ có phẩm hạnh tốt đẹp mà số phận nhỏ nhoi, bất hạnh. Tiêu biểu trong số đó là “*Chuyện người con gái Nam Xương*”. Nhân vật trung tâm của truyện là nàng Vũ Nương – Người phụ nữ có vẻ đẹp hoàn thiện mà phải chịu bao nỗi oan khiên, để lại nhiều cảm thương cho người đọc

“*Chuyện người con gái Nam Xương*” là thiên thứ 16 và là thiên tiêu biểu trong tập sáng tác này. Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, “*Chuyện người con gái Nam Xương*” thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ. Tác phẩm là một áng văn hay, thành công về nghệ thuật dựng truyện, miêu tả nhân vật, kết hợp tự sự với trữ tình.

Ngay từ lời mở đầu của tác phẩm, Nguyễn Dữ đã dành những lời trân trọng nhất để giới thiệu về Vũ Nương. Đó là người phụ nữ đẹp người, đẹp nết “*tính đã thủy mị nết na lại thêm tư dung tốt đẹp*”. Dù Nguyễn Dữ không miêu tả Vũ Nương bằng chi tiết cụ thể mà chỉ qua cụm từ “*tư dung tốt đẹp*” và hành động của Trương Sinh: “*xin mẹ trăm lạng vàng để cưới nàng về làm vợ*” cũng đủ để cho người đọc hình dung về chân dung đẹp

đẽ của Vũ Nương vừa đằm thắm, vừa mặn mà – nét đẹp đặc trưng của người phụ nữ thôn quê ngày xưa.

Nếu người con gái là một bông hoa, thì Vũ Nương là một bông hoa vừa hữu sắc vừa toả hương. Nhà văn Nguyễn Dữ đã đặt Vũ Nương vào các tình huống cụ thể để làm nổi bật vẻ đẹp nhân cách, phẩm giá của nàng. Đó là người phụ nữ thủy chung son sắt, mang nặng tình nghĩa vợ chồng; một nàng dâu hiếu thảo; một người mẹ hết mực yêu thương con. Trong cuộc sống vợ chồng, Vũ Nương là người phụ nữ khéo léo. Nàng luôn lựa tính chồng, biết Trương Sinh đa nghi, hay ghen nên nàng luôn *“giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hòa”*. Nàng luôn giữ cho tình cảm gia đình đầm ấm, yên vui. Nàng là một người vợ hiền thực, khôn khéo, nét na đúng mực!

Vũ Nương là người phụ nữ yêu chồng tha thiết. Khi Trương Sinh đi lính, nàng đã nói với chồng những lời đằm thắm, chân tình khiến ai cũng ứa hai hàng lệ. Nỗi mong muốn lớn nhất của nàng là *“Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong được đeo ấn hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi”*. Ước mong của nàng thật bình dị, lời lẽ dịu dàng ấy, chứng tỏ nàng luôn coi trọng, khao khát hạnh phúc gia đình mà xem thường mọi công danh phù phiếm. Nàng còn tưởng tượng ra những gian lao mà chồng sẽ phải chịu đựng nơi biên ải trong nỗi khắc khoải, lo lắng, xót xa, nhớ nhung đầy cảm động: *“Chỉ e việc quân khó liệu, thế giặc khôn lường. Giặc cuồng còn lẩn lút, quân triều còn gian lao, rồi thế chẻ tre chưa có, mà mùa dưa chín quá kì, khiến thiếp ôm nỗi quan hoài, mẹ già trên miền lo lắng”*. Qua lời nói thùy mị, dịu dàng thể hiện ngay từ hình thức câu văn biên ngẫu từng nhịp đối xứng khoan hoà như nhịp đập trái tim. Nàng cũng bộc lộ nỗi khắc khoải nhớ chồng của mình: *“Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người đất thú! Dù có thư tín nghìn hàng, cũng sợ không có cánh hồng bay bổng”*. Đúng là lời nói, cách nói của một người vợ hết mực thùy mị, dịu dàng. Trái tim ấy giàu lòng yêu thương, biết

chịu đựng những thử thách, biết đợi chờ để yên lòng người đi xa, thật đáng trân trọng biết bao!

Khi vắng chồng, Vũ Nương luôn là người phụ nữ thủy chung, giữ gìn tiết hạnh. Nguyễn Dữ miêu tả thật xúc động nỗi niềm thương chồng, nhớ chồng triền miên theo thời gian: *“thoắt đã nửa năm mà nỗi buồn góc bể, chân trời không thể nào ngăn được”*. Mùa đông âm đạm, mây che kín núi, làm lòng nàng dằng dặc buồn thương. Ngay cả mùa xuân tươi vui, *“bướm lượn đầy vườn”* cũng không làm lòng nàng vui lên được. Nàng vừa thương chồng, vừa nhớ chồng, vừa thương xót cho chính mình đêm ngày phải đối mặt với nỗi cô đơn vò vố. Tâm trạng nhớ thương, đau buồn ấy của Vũ Nương cũng là tâm trạng chung của những người chinh phụ trong mọi thời loạn lạc xưa nay:

*“... Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời*

*Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu*

*Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong...”*

*(Chinh phụ ngâm khúc )*

Thể hiện tâm trạng ấy, Nguyễn Dữ vừa cảm thông với nỗi đau khổ của Vũ Nương, vừa ca ngợi tấm lòng thủy chung, thương nhớ đợi chờ chồng của nàng.

Hơn nữa, Vũ Nương còn là người con dâu hiếu thảo với mẹ chồng, một người mẹ hiền đầy tình yêu thương con. Trong ba năm chồng đi chiến trận, một mình nàng vừa làm con vừa làm cha vừa làm mẹ để chăm sóc phụng dưỡng mẹ chồng, nuôi dạy con thơ. Với mẹ chồng, Vũ Nương xứng đáng là một cô con dâu hiếu thảo. Khi chồng xa nhà, nàng đã thay chồng phụng dưỡng mẹ chu đáo. Khi bà cụ ốm nàng đã hết sức thuốc thang, lễ bái thần phật và lấy những lời khôn khéo để khuyên lon đẽ bà vui bớt nỗi nhớ thương con. Đến khi mẹ mất, nàng đã hết lời thương xót, ma chay tế lễ cẩn trọng hệt như với cha mẹ đẻ của mình. Cái tình ấy có thể cảm thấu cả trời đất cho nên trước lúc chết người mẹ ấy đã trăng trối những lời yêu thương, động viên, trân trọng, đánh giá cao phẩm hạnh của nàng: *“Sau này, trời xét lòng lành, ban cho phúc đức, giống*

dòng tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh kia quyết chẳng phụ lòng con như con đã chẳng phụ mẹ con đâu". Tất cả những việc làm đó của nàng dâu chỉ vì trách nhiệm mà xuất phát từ tình cảm thực sự nàng dành cho mẹ. Điều đó khiến người đọc không khỏi cảm động. Với bé Đản – đứa con ra đời khi cha nó đi chinh chiến nên nàng hết sức yêu thương, chăm chút. Sau khi xa chồng đầy tuần, nàng sinh bé Đản, một mình gánh vác cả giang sơn nhà chồng nhưng chưa khi nào nàng chệnh mảng việc nuôi dạy con cái, nàng cố gắng bù đắp cho con tất cả. Chi tiết hàng đêm nàng chỉ bóng mình trên vách và bảo đó là cha Đản cũng xuất phát từ tấm lòng của người mẹ: để con trai mình bớt đi cảm giác thiếu vắng tình cảm của người cha.

Không chỉ mang vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam truyền thống, ở Vũ Nương còn có những vẻ đẹp khác đáng trân trọng. Khi Trương Sinh đi lính, bao gánh nặng dồn cả lên vai Vũ Nương, nàng vừa sinh con, chăm con, chờ chồng, nuôi mẹ, lại một mình lo ma chay khi mẹ chồng nằm xuống. Phải là người phụ nữ đảm đang, tháo vát và nghị lực lắm, Vũ Nương mới có thể xoay sở, sắp đặt mọi chuyện chu toàn đến thế. Điều đáng quý ở Vũ Nương là lối sống thủy chung, ân nghĩa. Ngay cả khi trở thành tiên nữ dưới thủy cung, nàng vẫn nặng tình với cuộc đời và thương nhớ quê nhà. Vừa gặp Phan Lang, nghe Lang kể về tình cảnh gia đình, nhà cửa cây cối thành rừng, phần mộ tổ tiên cỏ gai rợp mắt, nàng đã ứa nước mắt xót thương rồi quả quyết "*tôi tất phải tìm về có ngày*". Cũng vì trọng ân nghĩa, cả cái đức cưu mang của Linh Phi mà nàng "*thề sống chết cũng không bỏ*", nguyện trọn đời, trọn kiếp ở bên Linh Phi

Vũ Nương còn có phẩm chất đáng quý nữa là trọng danh dự, sống có tự trọng. Vì coi trọng thanh danh mà nàng dùng cái chết để chứng minh sự trong sạch của mình và cũng vì trọng danh dự, muốn mình không phải mang vết nhơ nên trước khi trầm mình xuống dòng sông, nàng đã tắm gội chay sạch và muốn nước sông rửa sạch nỗi oan khuất cho mình. Bên cạnh đó, Vũ Nương còn có trái tim nhân hậu, bao dung. Với Trương Sinh, người chồng đa nghi, tàn nhẫn đã ruồng rẫy, đã khiến nàng rơi vào bước

đường cùng. Vũ Nương trước sau không một lời oán giận. Bị chồng đánh đuổi nàng chỉ một mực kêu oan: *“Thiếp vốn con kẻ khó được nương tựa nhà giàu.....cách biệt ba năm giữ gìn một tiết.....”*. Những lời nói nhún nhường tha thiết đó cho thấy thái độ trân trọng chồng, trân trọng gia đình nhà chồng, niềm tha thiết gìn giữ gia đình nhất mực của Vũ Nương. Sau này, khi Trương Sinh lập đàn giải oan ở bến sông, nàng đã hiện lên trên mặt nước lần cuối để gặp chàng, nói lời đa tạ đã giải oan cho mình. Sự trở về dù trong giây lát cũng đủ cho thấy Vũ Nương có lòng độ lượng, vị tha biết mấy.

Trong tác phẩm, Vũ Nương hiện lên với nhiều phẩm chất tốt đẹp: một người vợ thủy chung, một người mẹ đảm đang, một con dâu hiếu thảo, con người trọng tình trọng nghĩa,...Vẻ đẹp của Vũ Nương là vẻ đẹp tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam truyền thống. Có thể thấy, lần đầu tiên trong lịch sử văn học, lấy người phụ nữ bình dân làm trung tâm của tác phẩm văn học. Nguyễn Dữ đã dùng những ngôn từ đẹp nhất để ngợi ca phẩm hạnh đáng quý nhất của họ. Đây là tư tưởng tiến bộ vượt bậc, đi trước thời đại của Nguyễn Dữ. Làm cho tác phẩm của ông mang giá trị nhân đạo, nhân văn cao cả.Vẻ đẹp của Vũ Nương đã làm đẹp thêm cho kho tàng văn học viết về người phụ nữ. Nguyễn Dữ không sử dụng bút pháp ước lệ, vẻ đẹp của Vũ Nương chân thực, giản dị, hết sức đời thường. Nói như Giáo sư Nguyễn Đăng Na: *“Vũ Nương không phải là một trang liệt nữ nhưng mang vẻ đẹp của người phụ nữ”*. Vũ Nương là người phụ nữ có vẻ đẹp hoàn thiện cả về tư dung và phẩm chất.

Vũ Nương được xây dựng như một tấm gương mẫu mực, có thể coi là *“khuôn vàng thước ngọc”* về phẩm chất của người phụ nữ trong xã hội phong kiến nhưng hạnh phúc gia đình đã không mỉm cười với nàng, đã đẩy nàng vào vòng oan nghiệt khiến nàng rơi vào vòng bi kịch. Lấy chồng chưa được bao lâu thì chồng nàng có *“tên trong sổ lính đi vào loại đầu”*. Vũ Nương chỉ được sống những phút giây hạnh phúc ngắn ngủi. Chiến tranh đã chia lìa đôi vợ chồng trẻ. Suốt ba năm, nàng chịu cảnh vò võ chờ chồng.

Nàng thiếu phụ tuổi xuân còn phơi phới đã phải gánh chịu nỗi buồn “*chiếc bóng năm canh*” của đời người chinh phụ.

*“Mặt biếng tồ miệng càng biếng nói*

*Sớm lại chiều dòi dôi nương song*

*Nương song luống ngẩn ngơ lòng*

*Vắng chàng điếm phấn tồ hồng với ai*

(Chinh phụ ngâm khúc)

Ba năm đằng đẵng, một mình vất vả, cáng đáng công việc gia đình. Ca dao xưa có câu:

*“Có con phải khổ vì con*

*Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng”*

Vũ Nương đã phải thay chồng đảm đương những công việc lớn, thay chồng chăm sóc mẹ lúc đau ốm, lại lo ma chay khi cụ bà qua đời. Nàng một mình xoay sở vừa sinh con, vừa chăm con mà không được chồng đỡ đần. Nàng đúng là người phụ nữ lí tưởng của gia đình, xứng đáng được hưởng hạnh phúc đoàn viên nhưng khi chồng trở về cũng là lúc Vũ Nương chịu bao oan khuất, bất hạnh

Vũ Nương còn là nạn nhân của sự hiểu lầm, nàng bị chồng nghi ngờ là thất tiết. Đây là nỗi oan khiên tày trời của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Thói thường “*đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ*”, câu chuyện của bé Đản, đưa con trai vừa lên ba tuổi, về “*một người đàn ông đêm nào cũng đến*” đã làm cho Trương Sinh hồ đồ. Với bản tính hay ghen cộng thêm tính gia trưởng, thất học, Trương Sinh đã đối xử với vợ hết sức tàn nhẫn. Giấu biệt lời con nói, Trương Sinh đã “*mắng nhiếc nàng và đánh đuổi đi*” mặc cho Vũ Nương hết sức phân trần, mặc cho “*hàng xóm can ngăn cũng chẳng ăn thua gì*”. Ngay cả cái quyền tự bảo vệ mình nàng cũng không có. Lời nói của nàng thấu những đau đớn, tuyệt vọng của đời người phụ nữ không biết ngỏ cùng ai: “*nay đã bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió*”, “*khóc tuyết bông hoa rụng cuống, kêu*

*xuân cái én lia đàn, nước thăm buồn xa...* ". Hàng loạt các từ ngữ mang ý nghĩa chỉ sự chia lìa, tan vỡ được sử dụng: *tạnh, tan, rơi, gãy, rủ, tàn* đã cho thấy hạnh phúc gia đình, thú vui "*nghe gia nghe thất*" mà cả đời nàng khao khát đã tan vỡ, ngay cả nỗi đau khổ chờ chồng đến hoá đá như trước kia cũng không thể trở lại được nữa. Tất cả đã tuột khỏi vòng tay nàng, khiến nàng rơi vào tuyệt vọng.

Bị chà đạp về thể xác, nhục mạ về tinh thần, không còn con đường nào khác, Vũ Nương phải tìm đến cái chết để chứng minh cho tấm lòng trong sạch của chính mình! Còn gì đốn đau, còn gì bi thương hơn thế??? Đây là hành động tiêu cực nhưng xuất phát từ ý thức trọng danh dự ở Vũ Nương. Đối với nàng, phẩm giá, danh dự còn cao hơn cả mạng sống. Lời than của nàng trước khi gieo mình xuống sông tự vẫn như lời nguyện cất lên từ nỗi lòng của kẻ bạc mệnh xấu số, thể hiện sâu sắc thân phận bi kịch không lối thoát của người phụ nữ trong xã hội phong kiến: "*kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con ruộng rẫy, điêu dâm bay buộc, tiếng chịu nhục nhơ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám*". Lời than của Vũ Nương thật thấm thía làm sao. Nó diễn tả nỗi khát vọng đã thành tuyệt vọng của nàng và nước mắt đồng cảm của Nguyễn Dữ trước nỗi đau khổ, bất hạnh của con người. Mấy trăm năm đã trôi qua nhưng lời than của nàng còn vọng đến chúng ta bởi niềm thương xót.

Thật ra, nỗi bất hạnh của Vũ Nương không phải bắt đầu ở tấn bi kịch này. Nỗi bất hạnh đến với Vũ Nương từ khi nàng chấp nhận cuộc hôn nhân với Trương Sinh. Từ đầu, ta đã nhận ra đây là một cuộc hôn nhân không bình đẳng. Vũ Nương vốn "*con kẻ khó, được nương tựa nhà giàu*", còn Trương Sinh muốn lấy được Vũ Nương chỉ cần "*nói với mẹ đem trăm lạng vàng cưới nàng về làm vợ*". Sự cách biệt ấy cộng thêm cái thế của người chồng, người đàn ông trong chế độ nam quyền phong kiến đã khiến cho Trương Sinh tự cho mình cái quyền đánh đuổi vợ không cần có chứng cứ rõ ràng. Trong những ngày làm dâu nhà họ Trương, Vũ Nương cũng đâu hạnh phúc hơn gì! Nàng phải luôn



chịu đựng sự xét nét, sự “*phòng ngừa quá sức*” của chồng. Hình như số phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến ngày xưa đều có chung nỗi bất hạnh như thế!

Kết thúc tác phẩm có thể tạm coi là kết thúc có hậu khi Vũ Nương được cứu sống, lưu lại tại thủy cung. Điều đó thể hiện ước mơ ngàn đời của nhân dân: “*Ở hiền gặp lành*”. Tuy nhiên, kết thúc này vẫn không làm giảm đi tính bi kịch của tác phẩm. Vũ Nương trở về uy nghi, rực rỡ nhưng sau lời tạ từ ngậm ngùi: “*Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng trở về nhân gian được nữa, bóng nàng long lánh rồi biến mất*”. Như vậy, Vũ Nương không chết nhưng cũng không bao giờ được sống tại quê nhà, còn được hưởng hạnh phúc gia đình mà nàng luôn khao khát. Sự dứt áo ra đi của Vũ Nương gián tiếp thể hiện thái độ phủ định côi trần thế, với xã hội phong kiến bất công đương thời, nơi mà người phụ nữ không thể có hạnh phúc. Kết thúc câu chuyện bi đát này là một khoảng vắng mênh mông, mờ mịt... Đằng sau yếu tố hoang đường, câu chuyện về nàng Vũ Nương mang đậm tính hiện thực và thấm đẫm tinh thần nhân đạo.

Tác phẩm đã xây dựng thành công nhân vật Vũ Nương – một điển hình sâu sắc cho số phận bi thương của người phụ nữ trong xã hội cũ. Về mặt nghệ thuật, Nguyễn Dữ đã xây dựng nhân vật Vũ Nương bằng bút pháp lí tưởng hoá với vẻ đẹp hoàn thiện. Bên cạnh đó, nhà văn cũng dùng lối hiện thực hoá để xây dựng nhân vật bởi Vũ Nương cũng là nhân chứng đau thương cho kiếp đời người phụ nữ trong xã hội cũ. Tác phẩm mang giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc khi nhà văn vừa ngợi ca nét đẹp tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam truyền thống, vừa cất lên tiếng kêu bi thương cho số kiếp nhỏ nhoi của họ, vừa lên án, tố cáo xã hội phong kiến tàn bạo đã đẩy người phụ nữ vào đường cùng không lối thoát.

Nhân vật Vũ Nương là một trong những hình tượng người phụ nữ Việt Nam đẹp nhất trong văn học trung đại. Cuộc đời, số phận bi thảm của nàng để lại trong lòng người đọc nhiều xót xa, thương cảm. Đúng như lời Nguyễn Du đã tổng kết:

*“Đau đớn thay phận đàn bà*

*Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”*

Trong xa hội hiện đại, người phụ nữ đã dần khẳng định được vị trí của mình nhưng vẫn rất cần tiếng nói đấu tranh cho bình đẳng giới để cuộc đời người phụ nữ thực sự là những khúc ca vui.

*Gv: Nguyễn Thị Thủy*

*Gmail: [thuynghuyen1580@gmail.com](mailto:thuynghuyen1580@gmail.com)*

### **PHÂN TÍCH BÀI THƠ VIẾNG LĂNG BÁC:**

*Chủ tịch HCM là nhân vật lịch sử vĩ đại nhất của dân tộc Việt Nam thế kỉ 20 – Người đã để lại trong lòng nhân dân Việt Nam hình ảnh một vị cha già hiền từ, một tên gọi Bác thân thiết. Người là hiện thân của những gì mạnh mẽ và cao quý nhất của dân tộc. Lăng người trở thành nơi lưu giữ hình ảnh người lúc sinh thành nơi chiêm ngưỡng thành kính của nhân dân thế giới đối với người, biết bao nhà thơ đã làm thơ về người, về lăng người, và “Viếng lăng Bác” của Viễn Phương là một trong số những bài đặc sắc. Bài thơ là lòng thành kính thiêng liêng của viễn phương và của đồng bào ta đối với bác khi vào lăng viếng bác.*

*Viễn Phương (1928-2005) tên khai sinh là Phan Thanh Viễn, quê xã Bình Đức, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, ông hoạt động ở Nam Bộ, là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước. Thơ Viễn Phương thường nhỏ nhẹ, giàu tình cảm.*

*Bài thơ “Viếng lăng Bác” là bài thơ tiêu biểu của ông. Bài thơ được viết vào tháng 4 năm 1976, một năm sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước vừa được thống nhất. Đó cũng là khi lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa được khánh thành. Tác giả là một người con của miền Nam,*

được ra viếng lăng Bác, tình cảm yêu thương, kính trọng đối với Bác trở thành nguồn cảm hứng để ông sáng tác bài thơ này. Bài thơ được In trong tập thơ “Như mây mùa xuân” (1978)

**Mở đầu bài thơ là cảm xúc của tác giả khi lần đầu tiên được ra thăm lăng Bác**

**“Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác”**

Câu thơ mở đầu giản dị tự nhiên nhưng nghe thật xúc động: “ Con ở miền Nam ra thăm lăng bác” Nhan đề bài thơ là viếng lăng bác nhưng câu thơ mở đầu lại dùng “thăm lăng bác”. “Viếng” đến để thắp hương tưởng nhớ người đã khuất còn “thăm” đến để hỏi han sức khỏe người còn sống. Trong trái tim của nhà thơ và hàng triệu đồng bào miền Nam bác vẫn sống, vẫn đồng hành cùng dân tộc.

Chi tiết thơ “con ở miền Nam” thật bồi ngùi xúc động. Khúc ruột miền Nam là miền đất xa xôi mà Bác không nguôi ngóng chờ, cho đến những ngày trước lúc lâm chung thì trái tim người vẫn luôn hướng về miền Nam ruột thịt. Nơi đó có biết bao đồng bào ta đang ngày đêm chiến đấu và anh dũng hy sinh vì một ngày mai nước nhà thống nhất.

Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà

Miền Nam mong Bác nỗi mong cha”

Hôm nay nước nhà đã độc lập con đã về đây, bác ơi. Như vậy là từ mảnh đất miền nam mấy chục năm trời chia cắt bởi chiến tranh tàn khốc, hôm nay người con miền Nam mới có dịp ra “ ra thăm lăng Bác”. Nhà thơ xưng “con” và gọi “Bác” lời thơ giản dị, mộc mạc mà chất chứa bao tình cảm gần gũi, thân thương, kính trọng. Tình cảm trong câu thơ quả đúng là tình cảm của một đứa con ở xa mà nỗi niềm ấp ủ bấy lâu nay chỉ chờ gặp lại bóng dáng thân yêu của người cha già là trào dâng thổn thức.

Và trong niềm xúc động trào dâng ấy, trong cái mênh mang sương mù của một ngày mùa thu Hà Nội, qua con mắt thi nhân, ta chợt tìm thấy một “hàng tre” bát ngát.

*“Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát*

*Ôi hàng tre xanh xanh Việt Nam*

*Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng”*

Đến với Bác, đến với hàng tre, ta như đến với quê hương làng mạc, đến với mái nhà tranh âm vang lời ru của bà, của mẹ; đến với Bác là đến với dân tộc mình, thế mới đẹp làm sao! Hình ảnh nhân hoá, ẩn dụ “hàng tre xanh xanh “bão táp mưa sa đứng thẳng hàng” còn là biểu tượng bất diệt của con người VN kiên cường, bất khuất biên鄙. Màu xanh của tre chính là màu xanh của sức sống VN, màu xanh của hy vọng, hạnh phúc và hoà bình. Đây quả là một tí thơ độc đáo, giàu ý nghĩa tượng trưng.

*“Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*

*Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ*

*Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân”*

Cũng là “mặt trời” nhưng “mặt trời” ở câu thơ thứ nhất là mặt trời của thiên nhiên vũ trụ, ngày ngày tỏ sáng, đem sự sống cho muôn loài, vạn vật, nó cũng có lúc quạnh quẽ, u ám. Còn “mặt trời” của nhân dân VN “mặt trời” trong lăng thì vẫn luôn chiếu ánh sáng vĩnh hằng, đỏ mãi. Bác chính là vầng mặt trời hồng toả tia sáng soi rọi con đường giúp dân tộc ta thoát khỏi kiếp đời nô lệ, là sức mạnh giúp nhân dân ta chèo lái con thuyền cách mạng cập bến vinh quang, đi đến bờ thắng lợi.

Biện pháp nghệ thuật nhân hóa, ẩn dụ đã thể hiện sự thành kính thiêng liêng của nhà thơ đối với Bác, ta tự hỏi tại sao nhà thơ viễn phương không ví Bác với trăng với sao mà lại ví Bác với mặt trời? chính là bởi trăng sao tuy có sáng nhưng không đủ để sưởi ấm, chỉ có vầng thái dương tỏa sáng và ấm áp mới xứng với sự vĩ đại của Bác, lấy mặt trời chỉ Bác nhà thơ ngầm

ca ngợi và khẳng định sự trường tồn vĩnh hằng của hình ảnh Bác, thể hiện tấm lòng nhân dân nhớ Bác, kính yêu Bác.

Hình ảnh dòng người vào lăng viếng Bác được tác giả ví như tràng hoa dâng lên người. Những người vào lăng viếng bác không phải đến để viếng một con người đã từ trần mà đến để bày tỏ lòng thành kính thiêng liêng đối cuộc đời của người. Động từ dâng” đã nói lên điều ấy, hình ảnh tràng hoa dòng người là hình ảnh thật sáng tạo, bởi “người là hoa của đất”. “Bảy mươi chín” mùa xuân là một hình ảnh hoán dụ nghệ thuật sáng tạo, ấy là bảy mươi chín tuổi, bảy mươi chín năm của cuộc đời Bác đã cống hiến, hy sinh hết mình đối với dân tộc và nhân dân ta. Bác chính là mùa xuân, và mùa xuân ấy đã làm cho cuộc đời người dân VN nở hoa. Điệp ngữ “ngày ngày” đứng mỗi ý thơ giữ vị trí “nhân tự”, vừa thể hiện một qui luật trình tự của dòng người vào lăng viếng Bác, lại vừa thể hiện một qui luật tự nhiên của tạo hoá.

**Vào bên trong lăng Bác, thấy Bác đang nằm đó, nhà thơ lại một lần nữa cố giấu tiếng nấc nghẹn ngào:**

Bác nằm trong giấc ngủ bình yên

Mà sao nghe nhói ở trong tim”

Khung cảnh bên trong lăng thật êm dịu, thanh bình. Lúc này, trước mặt mọi người chỉ có hình ảnh Bác. Bác nằm đó trong giấc ngủ vĩnh hằng. Bác mất thật rồi sao? Không đâu. Bác chỉ nằm đó ngủ thôi, Bác chỉ ngủ thôi mà! Suốt bảy mươi chín năm cống hiến cho đất nước Bác chưa từng được ngủ ngon: Ta đã từng thấy Bác không ngủ trên con thuyền lênh đênh trên vượt đại dương để tìm đường cứu nước:

“Đêm xa nước đâu tiên ai nỡ ngủ

Sóng vỗ dưới thân tàu đâu phải sóng quê hương

Trời từ đây chẳng xanh màu xứ sở

*Xa nước rồi càng hiểu nước đau thương”*

*(Người đi tìm hình của nước- Chế Lan Viên)*

*Rồi ta còn thấy Bác không ngủ vì lo cho vận nước khi mà ngày tổng khởi nghĩa sắp tới gần mà bản thân còn chịu cảnh tù đầy.*

*“ một canh hai canh lại ba canh*

*Trần trọc bần khoản giấc chẳng thành*

*Canh bốn canh năm vừa chợp mắt*

*Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh”*

*Rồi Bác còn không ngủ vì:*

*“ thương cho đoàn dân công*

*Đêm nay ngủ ngoài rừng*

*Rải lá cây làm chiếu*

*Manh áo phủ làm chăn”*

*(Đêm nay Bác không ngủ -Minh Huệ)*

*Biết bao đêm Bác không ngủ, trái tim Bác luôn tràn ngập tình yêu thương vì nhân dân vì dân tộc :*

*“ Chỉ biết quên mình cho hết thấy*

*Như dòng sông chảy nặng phù sa”,*

*Nay đất nước đã bình yên, Nam Bắc đã sum họp một nhà, đất nước nối liền một dải, Bác mới được ngủ một giấc ngủ ngon lành đến thế. Bao quanh giấc ngủ của Bác là một “vầng trăng sáng dịu hiền”. Đó là hình ảnh ẩn dụ cho những năm tháng làm việc của Bác lúc nào cũng có*

vầng trăng bên cạnh bầu bạn. Từ giữa chốn tù đầy đến “cảnh khuya” núi rừng Việt Bắc, rồi “nguyên tiêu”...trăng là tri kỉ gắn bó, tuy vậy, Bác chưa bao giờ thành thói để ngắm trăng đúng nghĩa. Khi thì “trong tù không rượu cũng không hoa”, khi thì “việc quân đang bận”, khi thì “lo nổi nước nhà”. Chỉ có bây giờ, trong giấc ngủ yên, vầng trăng ấy mới thật sự là vầng trăng yên bình, để Bác nghỉ ngơi và ngắm. Trăng dịu hiền, soi sáng hình ảnh Bác. Vẫn biết là như thế, vẫn biết là Bác đang ngủ đấy thôi nhưng khi nghĩ về sự thật Bác đã ra đi nhà thơ vẫn thấy đau nhói trong tim:

*“Vẫn biết trời xanh là mãi mãi*

*Mà sao nghe nhói ở trong tim”*

Trời xanh là vô tận, là mãi mãi, Bác vẫn sống đấy, vẫn còn dõi theo Tổ quốc mãi mãi như màu xanh thanh bình trên nền trời, Tổ quốc độc lập Bác như trời xanh, Bác là mãi mãi, Bác vẫn sống trong tâm tưởng mỗi chúng ta, Bác mãi hiện diện trên mỗi phần đất, mỗi hành hoa, Bác đã hóa thân vào cỏ cây hoa lá, vào non sông gấm vóc để trường tồn cùng dân tộc. Nhưng con tim ta vẫn nhói đau vì một sự thật Bác đã ra đi. Một từ “nhói” của nhà thơ nói hộ ta nỗi đau đớn, nỗi đau vượt lên mọi lí lẽ, mọi lí trí. Bác mất thật rồi, ta không còn có Bác trong cuộc đời này nữa. Mất Bác, là mất mát lớn lao không gì bù đắp được. Tổ quốc ta đã thật sự không còn Bác dõi theo từng bước chân, không còn được Bác nâng đỡ mỗi khi vấp ngã. Bác ra đi, nỗi đau ấy liệu có từ ngữ nào diễn tả hết? Cả đàn con Việt Nam luôn tiếc thương Bác, luôn nhớ về Bác vĩ đại, hình ảnh Bác không thể xoá nhoà.

Khổ cuối bài thơ Viễn Lãng Bác thể hiện nỗi lòng của người con miền Nam đối với vị chủ tịch vĩ đại của đất nước.

*“ Mai về miền Nam thương trào nước mắt*

*Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác*

*Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây*

*Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này”*

Mới chỉ nghĩ đến mai về miền Nam mà tác giả đã “*Thương trào nước mắt*”. Động từ “*thương trào*” đã thể hiện rất sâu sắc nỗi lòng của nhà thơ. Đây là một động từ mạnh, diễn tả cảm xúc mãnh liệt, là “*trào*” chứ không phải là “*rưng rưng*” hay “*ngậm ngùi*”, là niềm thương cảm sâu sắc, là nỗi xót xa, đau đớn khi phải rời xa Bác trong lòng người con miền nam. Điệp từ “*Muốn làm*” được lặp lại 3 lần đã cho thấy niềm khát khao được ở bên Bác, được hóa thân vào những vật nhỏ bé nhưng vô cùng thân thương luôn luôn gần bên Bác. Người con miền Nam khao khát thành “*con chim*” để dâng tiếng hát, thành “*bông hoa*” để dâng sắc hương lên Bác. Đặc biệt là muốn hóa thân thành “*cây tre trung hiếu*”, cho thấy ước vọng của người con miền Nam muốn được bên Bác, cống hiến tất cả cuộc đời mình cho sự nghiệp của quốc gia, dân tộc. Các tính từ trung, hiếu thể hiện phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam... Trung hiếu với Bác cũng chính là trung hiếu với nhân dân đất nước. Khát vọng của nhà thơ thật giản dị nhưng cũng thật thiêng liêng xúc động. Ước vọng này không chỉ của riêng tác giả mà còn là của tất cả mọi người dân Việt Nam.

Bài thơ “*Viếng lăng Bác*” của Viễn Phương đã sống trong lòng độc giả hơn 40 năm nay và con lâu hơn nữa không chỉ bởi cảm xúc trăn trăn thành mãnh liệt mà còn bởi nghệ thuật rất đặc sắc. Bài thơ viết theo thể tự do, nhiều hình ảnh ẩn dụ, nhân hóa đẹp. Nhịp thơ linh hoạt, giọng thơ vừa trang trọng, thành kính, vừa tha thiết sâu lắng, vừa đau xót tự hào, ngôn ngữ thơ bình dị mà cô đúc. nhà thơ Viễn Phương đã bày tỏ được niềm xúc động cùng lòng biết ơn sâu sắc đến Bác trong một dịp ra miền Bắc viếng lăng Bác. Bài thơ là tiếng nói chung của toàn thể nhân dân Việt Nam

**Tóm lại, bằng tất cả tình cảm chân thành**, Viễn Phương đã làm “*Viếng lăng Bác*” trở thành một bản tình ca bất tận để lại ấn tượng sâu sắc cho bao người dân Việt Nam. Bài thơ hay



không chỉ vì các nghệ thuật độc đáo mà quan trọng hơn, đó là sự kết hợp nhuần nhị giữa cái “tâm” của một người con yêu nước và cái “tài” của người nghệ sĩ. Rất nhiều năm tháng đã đi qua nhưng mỗi thế hệ đọc “Viếng lăng Bác” đều đón nhận vào tâm hồn mình một ánh sáng tư tưởng, tình cảm của nhà thơ và đồng thời cũng thấm nhuần vẻ đẹp trong suốt, lấp lánh toả ra từ chính cuộc đời, trí tuệ và trái tim Bác Hồ.

Giáo viên: Bùi Thị Hằng

Đơn vị: Trường THCS Cẩm Sơn

Email: hamiducha@gmail.com

**Đề bài:** Trình bày những cảm nhận của em về bức tranh thiên nhiên, hình ảnh đất nước và tấm lòng nhà thơ thể hiện trong đoạn thơ sau:

*Mọc giữa dòng sông xanh*

*Một bông hoa tím biếc*

*Oi con chim chiền chiện*

*Hót chi mà vang trời*

*Từng giọt long lanh rơi*

*Tôi đưa tay tôi hứng.*

*Mùa xuân người cầm súng*

*Lộc giắt đầy quanh lưng*

*Mùa xuân người ra đồng*

*Lộc trải dài nương mạ*

*Tất cả như hồi hả*

*Tất cả như xông xáo.*

*Đất nước bốn nghìn năm*

*Vất vả và gian lao*

*Đất nước như vì sao*

*Cứ đi lên phía trước.*

(Mùa xuân nho nhỏ" - Thanh Hải, Theo SGK Ngữ văn 9, Tập 2, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

**Bài làm:**

*“Mọc giữa dòng sông xanh*

*Một bông hoa tím biếc*

*Oi con chim chiền chiện*

*Hót chi mà vang trời”*

Mỗi mùa xuân về, lời ca ngọt ngào sâu lắng lại vang vọng khắp nơi khiến ta bồi hồi nhớ nhà thơ Thanh Hải. Trước khi ra đi, ông đã để lại 1 thi phẩm sống mãi với thời gian- bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ”. Bài thơ là niềm yêu mến thiết tha với cuộc sống, với đất nước và nguyện hiến dâng những gì đẹp đẽ nhất cho đất nước của nhà thơ. Ba khổ

thơ đầu đã thể hiện một cách tinh tế, sâu lắng bức tranh thiên nhiên, hình ảnh đất nước và tấm lòng nhà thơ.

Mở đầu bài thơ, Thanh Hải miêu tả bức tranh thiên nhiên mùa xuân xứ Huế và bộc lộ cảm xúc của mình. Mùa xuân xứ Huế hiện lên thật thơ mộng, hữu tình với hình ảnh, màu sắc và âm thanh:

*Mọc giữa dòng sông xanh*

*Một bông hoa tím biếc*

Nếu trong truyện Kiều của Nguyễn Du, ta thường thức bức tranh xuân qua thăm cỏ non mơn mớn trải dài đến tận chân trời thì ở đây, ta lại được chiêm ngưỡng mùa xuân qua hình ảnh “dòng sông xanh”. Hình ảnh đó mở ra trước mắt người đọc một khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, hữu tình với những khúc sông uốn lượn mềm mại trên dải đất miền Trung. Đó có thể là dòng sông Hương trong xanh đã làm nên vẻ đằm thắm dịu dàng của xứ Huế. Trên mặt nước trong xanh nổi bật hình ảnh “Một bông hoa tím biếc”. Không phải màu vàng tươi của hoa mai, cũng không phải màu đỏ thắm của hoa đào mà là màu tím biếc của 1 loài hoa bình dị. Màu hoa tím gợi cho ta liên tưởng tới những tà áo dài tím thướt tha của những cô gái Huế. Màu xanh của dòng sông, kết hợp với màu tím của bông hoa khiến bức tranh xuân có màu sắc hài hòa, dịu mát. Mùa xuân không chỉ đẹp mà còn tràn đầy sức sống. Nếu thi tiên Lí Bạch miêu tả sức xuân bằng hình ảnh “ngàn đóa muôn bông ép trĩu cành” thì Thanh Hải chỉ dùng “1 bông hoa”. Từ “một” chỉ số ít tạo nên thế đối lập giữa dòng sông mênh mông và bông hoa nhỏ bé. Tuy vậy, người đọc không hề thấy sự nhỏ bé, yếu ớt của bông hoa mà ngược lại bông hoa thể hiện một sức sống vô cùng mãnh liệt. Đồng thời phép đảo ngữ đưa từ “mọc” với thanh trắc lên đầu câu càng khẳng định sức xuân đang trôi dạt mãnh liệt

khắp không gian. Bức tranh xuân không chỉ có đường nét, màu sắc mà còn có cả âm thanh. Tràn ngập không gian là bản nhạc mừng xuân của bầy chim chiền chiện:

*Oi con chim chiền chiện*

*Hót chi mà vang trời*

Chim chiền chiện hót gọi mùa xuân về mang đến bao niềm vui. Âm thanh ấy gọi lên không khí mùa xuân thật tung bừng, rộn rã.

Như vậy, chỉ bằng vài nét phác họa, tác giả đã vẽ lên một bức tranh xuân xứ Huế với màu sắc hài hòa dịu mát, với đường nét mềm mại và âm thanh tươi vui. Cảnh mùa xuân được mở ra với một không gian cao rộng nhưng lại đầm thắm dịu dàng, tươi mát. Đó là vẻ thơ mộng, tràn đầy sức sống của mùa xuân xứ Huế.

Trước bức tranh xuân tươi đẹp, nhà thơ không giấu nổi cảm xúc say sưa ngây ngất. Trước hết, cảm xúc của nhà thơ thể hiện qua việc phát hiện ra tín hiệu đặc trưng của mùa xuân. Động từ “mọc” được đảo lên đầu câu không chỉ nhấn mạnh sức xuân đang trỗi dậy mạnh mẽ mà còn như tiếng reo vui của nhà thơ khi nhận ra tín hiệu xuân về. Cảm xúc của thi nhân còn thể hiện qua niềm say sưa ngây ngất khi nghe chim chiền chiện hót. Thán từ “oi” ngọt ngào tha thiết kết hợp với lời hỏi thân thương dịu dàng của người dân Huế “hót chi” cùng phép nhân hóa đã thể hiện niềm vui ngây ngất của nhà thơ. Tiếng chim không chỉ mang đến không khí rộn ràng cho mùa xuân mà còn làm thức dậy cả tâm hồn con người đang phải đối mặt với những đau đớn giày vò của bệnh tật. Không chỉ vậy, cảm xúc của thi nhân còn thể hiện qua cách miêu tả tiếng chim:

*Từng giọt long lanh rơi*

*Tôi đưa tay tôi hứng.*

“Giọt long lanh” là một hình ảnh đẹp gợi nhiều liên tưởng. Có người cho rằng đó là giọt mưa xuân, giọt sương mùa xuân nhưng nếu gắn với những câu thơ trên thì “giọt long lanh” chính là tiếng chim. Tiếng chim vốn trừu tượng vô hình được cảm nhận bằng thính giác nay chuyển thành giọt có hình khối, có màu sắc “long lanh” được cảm nhận bằng thị giác. Thông qua phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, ta hình dung tiếng chim tiếng chim như 1 chuỗi ngọc long lanh đang ngưng đọng và rơi xuống trong ánh sáng rạng rỡ của trời xuân và tấm lòng rộng mở của thi nhân. Đặc biệt cảm xúc của thi nhân còn thể hiện qua thái độ nâng niu trân trọng trước vẻ đẹp của thiên nhiên. “Hứng” là đón lấy, đỡ lấy với thái độ trân trọng và niềm xúc động sâu xa. Nhà thơ không chỉ đón nhận mùa xuân bằng tai nghe, mắt nhìn mà còn bằng cả tấm lòng tha thiết. Phải là người yêu mến, gắn bó với thiên nhiên, nhà thơ mới có được những rung động tinh tế như thế. Bằng những hình ảnh đẹp và hình ảnh trữ tình thiết tha, khổ thơ đầu đã vẽ lên 1 bức tranh đẹp, tràn đầy sức sống. Qua đó bộc lộ cảm xúc say sưa ngây ngất của thi nhân.

Nếu làm nên mùa xuân thiên nhiên là hình ảnh dòng sông xanh, bông hoa tím và tiếng chim chiền chiện thì làm nên mùa xuân của đất nước là “người cầm súng”, “người ra đồng”:

*Mùa xuân người cầm súng*

*Lộc giắt đầy quanh lưng*

*Mùa xuân người ra đồng*

*Lộc trải dài nương mạ*

Lúc này nước ta đã thống nhất nhưng vẫn phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, trong đó các thế lực thù địch luôn tìm cách phá hoại nền độc lập. Vì thế, nhà thơ nhắc đến 2 lực lượng quan trọng của đất nước là “người cầm súng” - những chiến sĩ bảo vệ

Tổ quốc và “người ra đồng” - người lao động để xây dựng quê hương. Điệp ngữ “mùa xuân” tạo nên âm điệu nhịp nhàng cho lời thơ và nhấn mạnh sắc xuân đang tràn ngập đất trời và rạo rức lòng người. Nét đặc sắc của đoạn thơ là sáng tạo hình ảnh “lộc”. Từ “lộc” vừa mang nghĩa thực là chồi non của cây cối phát triển khi xuân sang. Đối với người lính “Lộc giắt đầy trên lưng” là hình ảnh những cánh lá ngụy trang để che mắt quân thù. Đối với người nông dân “Lộc trải dài nương mạ” là những mầm cây non trải dài trên đồng ruộng bát ngát. Đồng thời “lộc” còn là hình ảnh tượng trưng cho sự may mắn, an lành, tốt đẹp, cho sự phát triển không ngừng của đất nước. “Lộc” chính là thành quả của hôm nay, là niềm tin, hi vọng của ngày mai. Câu thơ có cấu trúc song hành tạo nhịp điệu ngân nga cho lời thơ và khẳng định con người có mặt ở đâu, mùa xuân theo tới đó. Người cầm súng mang cả sắc xuân vào trận đánh, còn người ra đồng gieo mùa xuân trên từng nương mạ. Họ chính là mùa xuân của đất nước. Họ dùng mồ hôi, xương máu của mình góp phần tô điểm mùa xuân và giữ lấy mùa xuân mãi mãi.

Cả dân tộc ta bước vào xuân với khí thế khẩn trương náo nức:

*Tất cả như hồi hả*

*Tất cả như xông xao.*

Điệp ngữ so sánh “Tất cả như” cho thấy không phải 1 cá nhân mà là tất cả mọi người, mọi tầng lớp đang phát huy hết tài năng, sức lực, trí tuệ để xây dựng đất nước. Ngoài ra, điệp ngữ kết hợp với từ láy “hồi hả”, “xông xao” gọi tả không khí lao động tập thể sôi nổi, hăng say. Từ “xông xao” không chỉ là âm thanh thực mà còn gọi lên âm vang của cuộc sống mới. Câu thơ vừa tái hiện không khí vào xuân của đất nước vừa bộc lộ tình cảm yêu mến thiết tha của tác giả với cuộc đời.

Từ cảm xúc về mùa xuân của đất nước, nhà thơ suy ngẫm:

*Đất nước bốn nghìn năm*

*Vất vả và gian lao*

*Đất nước như vì sao*

*Cứ đi lên phía trước*

Bằng lời thơ giản dị, nhà thơ khái quát lịch sử nước ta với hơn 4 ngàn năm dựng nước, giữ nước. Trong quá trình đó, nước ta có lúc hưng thịnh, có lúc suy vong với bao gian lao thử thách “Vất vả và gian lao”. Phép nhân hóa nhấn mạnh một dân tộc nhỏ bé đã bao lần phải đương đầu với các thế lực ngoại xâm tàn bạo. Trải qua bao thăng trầm lửa đạn, Tổ quốc ta được tạo dựng bằng mồ hôi, xương máu của các thế hệ cha ông. Vì vậy, hành trình đi đến tương lai của nước ta là 1 tất yếu:

*Đất nước như vì sao*

*Cứ đi lên phía trước*

Câu thơ sử dụng phép so sánh đẹp và giàu ý nghĩa. “Đất nước” được so sánh với “vì sao” để làm nổi bật sức mạnh vượt qua đêm tối, qua gian khó để tỏa sáng khiêm nhường lặng lẽ. Hình ảnh so sánh vừa nói được sự tỏa sáng vừa khẳng định sự tồn tại vĩnh hằng của đất nước. Cũng như qui luật vận hành của vũ trụ, hành trình phát triển của dân tộc ta sẽ không 1 thế lực nào ngăn cản được. Cụm từ “cứ đi lên” thể hiện ý chí, lòng quyết tâm và niềm tin sắt đá của dân tộc ta để xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh. Như vậy, trước mùa xuân thiên nhiên, nhà thơ không giấu nổi niềm say sưa ngây ngất còn trước mùa xuân của đất nước ông không giấu nổi niềm tin tưởng, tự hào. Đạt bài thơ vào thời điểm ra đời- khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả của chiến tranh, ta càng thấy niềm lạc quan của tác giả

Như vậy, 3 khổ thơ đầu bài “mùa xuân nho nhỏ” đã làm nổi bật bức tranh thiên nhiên mùa xuân xứ Huế thơ mộng tươi đẹp và tràn đầy sức sống đồng thời khắc họa

hình ảnh đất nước với bề dày lịch sử đáng tự hào không ngừng phát triển. Qua đó nhà thơ bộc niềm say đắm với thiên nhiên, tình yêu tha thiết với cuộc đời và niềm tin mãnh liệt vào tương lai đất nước. Đoạn thơ thành công nhờ ngôn ngữ giản dị, trong sáng, hình ảnh thơ đẹp, gợi cảm và giọng thơ tha thiết, sâu lắng.

Giai điệu bài hát đã hết nhưng dư âm vẫn vang vọng trong lòng mỗi người. Hình ảnh mùa xuân thiên nhiên xứ Huế thơ mộng cùng niềm say đắm với thiên nhiên, tình yêu tha thiết với cuộc đời và niềm tin mãnh liệt vào tương lai đất nước của nhà thơ vẫn khiến lòng người xao xuyến. Cảm động trước tấm lòng nhà thơ, mỗi chúng ta hãy trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên và chung tay xây dựng quê hương đất nước mạnh giàu.

**Giáo viên: Nguyễn Xuân Khang**

**Email: [Nguyenkhang.db@gmail.com](mailto:Nguyenkhang.db@gmail.com)**

**Đề bài: Cảm nhận về hình ảnh người mẹ trong bài thơ Con cò của Chế Lan Viên.**

### Bài làm

Ta đi trọn kiếp con người

Cũng không đi hết những lời mẹ ru.

( Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Nguyễn Duy )

Trong vũ trụ nhân sinh của thế gian này, dù chúng ta là ai đi chăng nữa, vĩ nhân hay người cần lao thì sự hiện hữu của con người đều do mẹ sinh ra. Mẹ là sự sống, là tình yêu, là bùi, là ngọt, là hương thơm, là vốn liếng yêu thương...cho suốt cuộc đời



chúng con. Và chàng lãng tử trong thế giới Điều tàn- Chế Lan Viên cũng không nằm ngoài quy luật của vũ trụ nhân sinh, vì thế cánh diều nghệ thuật trong thơ ông hấp dẫn người đọc không chỉ ở sự lấp lánh của từ ngữ mà còn ở chiều sâu suy ngẫm đầy nhân bản. Con cò là một bài thơ như thế. Từ hình tượng con cò, nhà thơ đã đi đến khái quát sâu sắc về tình yêu thương của mẹ trong cuộc đời của mỗi con người. Hình tượng mẹ được nhà thơ miêu tả gắn liền với những chặng đường đời của mỗi con người khi hiện hữu trên cõi đời này.

Tình mẫu tử thiêng liêng bao đời nay vẫn là mạch nguồn cảm hứng vô tận của các văn nhân, thi sĩ trên thế giới. Tuy vậy, trong mỗi tác phẩm, các tác giả lại khai thác tình mẫu tử ở những khía cạnh khác nhau. Trong bài thơ Con cò của Chế Lan Viên, hình ảnh con cò mang ý nghĩa biểu tượng về lòng mẹ, sự dịu dặt, nâng đỡ dịu dàng và bền bỉ của người mẹ đối với các con trong suốt cuộc đời.

Mở đầu bài thơ là lời du quen thuộc của mẹ bên nôi, đưa con vào giấc ngủ êm đềm, chập chờn nhưng cánh cò, cánh vạc trong ca dao xưa:

Con cò bay la

Con cò bay lả

Con cò công phủ,

Con cò Đồng Đăng...

Rồi hình ảnh cò mẹ lặng lội kiếm ăn ban đêm để nuôi đàn con bé bỏng, chẳng may đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao... Ở đoạn đời đầu tiên là khi con cò ẵm ngửa, tình mẹ gửi trong từng câu hát ru rất quen thuộc. Trong câu hát có hình ảnh quê hương, có hình ảnh những cuộc đời lam lũ, tần tảo một nắng hai sương nuôi con khôn lớn.

Thấm đẫm trong lời hát ru là những cảm xúc yêu thương dâng trào trong trái tim người mẹ:

Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn,

Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ.

...Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!

Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng!

Những cảm xúc yêu thương ấy làm nên chiều sâu của lời ru, mang đến cho con giấc ngủ bình yên. Vì thế, cho dù không hiểu, dù là cảm nhận vô thức nhưng trái tim bé nhỏ của con đã hiểu được thế nào là tình mẹ: “Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân”.

Có lẽ, tất cả các bà mẹ trên thế gian này đều coi con mình là thứ quý giá nhất- là vũ trụ riêng của mẹ. Người mẹ trong bài thơ Con cò này tuy không hiện diện nhưng tình mẹ, lòng mẹ bao la, chan chứa trong từng câu, từng chữ. Mẹ nuôi con lớn bằng dòng sữa ngọt lành, dòng sữa mẹ là tinh chất thiêng liêng, là chất liệu tình thương dạt dào nuôi dưỡng đời con, cả cuộc đời này con không trả hết công ơn của mẹ.

Mẹ cũng là người đầu tiên tạo dựng đời sống tinh thần cho con bằng những lời ru đậm đà tình nghĩa, ẩn chứa lời dạy về đạo lí làm người. Dẫu biết rằng ở tuổi năm nôi, con chưa hiểu được ý nghĩa sâu xa của những lời ru ấy nhưng bởi âm hưởng trầm bổng, tha thiết của lời ru qua ngày tháng sẽ từ từ thấm vào máu thịt, vào tâm hồn của đứa con yêu. Chính vì vậy mà muôn đời những đứa con vẫn muốn:

Kiếp sau xin lại làm người

Để nghe non nước vọng lời mẹ ru.

(Lời ru của mẹ, Hồ Dzếnh)

Chế Lan Viên đề cập đến một quy luật tâm lí chung là người mẹ nào cũng mong cho con mình khôn lớn, trưởng thành, làm nên sự nghiệp. Nhưng dù thế nào đi nữa thì mẹ mong con đừng quên cội nguồn vốn là những điều dung dị, đẹp đẽ, làm nên đời sống phong phú tinh thần của mỗi con người:

Lớn lên, lớn lên, lớn lên...

Con làm gì?

Con làm thi sĩ

Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ

Trước hiên nhà

Và trong hơi mát câu văn..

Con cò trong ca dao xưa, con cò trong lời ru của mẹ hôm nay và mẹ đã hòa nhập thành một. Cánh cò lòng mẹ ủ ấp cho con, che chở cho con trong giấc ngủ say nồng. Cánh cò lòng mẹ bay theo gót chân con tung tăng đến trường.

Cánh cò và tình mẹ đã đi sâu vào tâm hồn con như thế. Và sẽ mãi theo con đến suốt cuộc đời. Sau này, tất nhiên con sẽ có cuộc sống riêng, tách rời khỏi mẹ, nhưng lòng mẹ lúc nào cũng ở bên con:

Dù ở gần con,

Dù ở xa con,

Lên rừng xuống bể,

Cò sẽ tìm con,

Cò mãi yêu con,

Con dù lớn vẫn là con của mẹ,

Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

Quả là những lời tâm huyết mà bất cứ người mẹ nào cũng muốn nói với con mình. Đọc những câu thơ trên, không ai là không xúc động rước tình mẹ mênh mông như biển rộng, bất tận như nước suối nguồn, không bao giờ vơi cạn.

Dưới hình thức thơ tự do, nhà thơ đã dựng lên một bầu trời yêu thương bao la mà đặc điểm của nó là không gian và thời gian không giới hạn. “Lên rừng- xuống biển” hai chiều không gian gợi những khó khăn của cuộc đời; gần- xa- khoảng cách địa lí cũng là một trở ngại ngăn cản tình cảm những chẳng thế nào là những cản trở đối với tình thương mà mẹ dành cho con. Tình thương của mẹ luôn, vẫn, sẽ và mãi bên con cho dù có thể có một ngày nào đó mẹ không còn có mặt trên đời. Tấm lòng người mẹ muôn đời vẫn vậy, bởi: “Đi khắp thế gian không ai tốt bằng mẹ”.

Tình mẹ vượt ra khỏi khoảng cách và giới hạn, không chịu khuôn mình trong không gian và thời gian. Từ sự thấu hiểu tấm lòng người mẹ, nhà thơ đã khái quát, đúc kết một quy luật tình cảm có ý nghĩa như một phương châm, một triết lí bền vững, rộng lớn và vô cùng sâu sắc. Đó cũng chính là một ưu thế của Chế Lan Viên khi viết về một suy tưởng đầy triết lí.

Phần cuối bài thơ trở lại với âm hưởng lời ru và đúc kết ý nghĩa phong phú của hình thức con cò trong những lời ru ấy:

À				oi!
Một	con	cò		thôi,
Con	cò	mẹ		hát
Cũng	là	cuộc		đời
Vỗ cánh qua nôi.				

Lời ru ấy được lặp đi, lặp lại qua từng đoạn thơ đã tạo nên một nét nhạc vừa dân gian vừa hiện đại xuyên suốt bài thơ. Vẻ đẹp của hình ảnh con cò- một hình tượng thống

nhất tuyệt vời giữa tình cảm, hành động và ước mơ qua lời ru của mẹ ngày càng được khắc thêm đậm nét. Sức biểu hiện của con cò cũng thật phong phú. Đó là quy luật nhà thơ đã trình bày và khái quát trong suốt bài thơ.

Mẹ muôn đời vẫn là mẹ, mẹ vất vả chẳng sợ gian khổ, tần tảo một nắng hai sương, mẹ đã đánh đổi cả một đời son sắc tươi vui chỉ vì tương lai của cúng con.

Có thể nói, con cò là bài thơ đặc sắc. Thông qua cánh cò tượng trưng dập dìu trong lời thơ, câu hát, Chế Lan Viên muốn nói lên tấm lòng yêu thương và những mong ước của người mẹ với đứa con. Bài thơ khép lại trong những câu thơ đúc kết về sự gắn bó máu thịt giữa cuộc đời mỗi con người và tình yêu thương của mẹ. Cuộc đời sẽ chẳng thể nào thiếu đi phần tình cảm thiêng liêng nhất trên đời đó, bởi đó còn là tình yêu quê hương, cội nguồn, là bến bờ chở che, nâng đỡ mỗi con người.

Bằng con đường của sự suy tưởng, Chế Lan Viên đã dựng lên hình tượng người mẹ Việt Nam bằng tình yêu thương con vượt ra ngoài mọi bờ cõi, giới hạn, gắn với từng chặng đời, theo từng bước con đi. Mỗi con người Việt Nam trưởng thành hôm nay đều bắt đầu từ đó. Trong vă học và trong tâm thức mỗi người, mẹ luôn và bao giờ cũng là hình ảnh đẹp nhất rục rờ nhất. Với người này là sự nâng niu chăm sóc: “ Com ăn tay mẹ nấu, nước con uống tay mẹ đun”. Với người khác là những vấp ngã cuộc đời được bàn tay mẹ che chở bao bọc: “ Ba mẹ là lá chắn, che chở suốt đời con” .. Tất cả để khẳng định một điều, con người lớn lên không thể thiếu được tình yêu thương của người mẹ.

Bài thơ ra đời cách chúng ta đã hơn nửa thế kỉ nhưng những triết lí về cuộc đời và tình yêu thương của von người vẫn chưa và không bao giờ đã cũ. Bởi vì, chẳng có điều gì trên thế gian này có thể vĩnh cửu bằng tình mẹ yêu con. Người mẹ chính là tượng đài bất tử về tình cảm cao quý của con người.

-----Hết-----

**DỰ ÁN 9: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC 9****Giáo viên: Phạm Thị Bình****Email: [binhvanns@gmail.com](mailto:binhvanns@gmail.com)****Đề bài: *Phân tích bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.***

Trong những năm tháng kháng chiến oai hùng của dân tộc ta, hình tượng người lính đã trở thành nơi thăng hoa cho biết bao thi phẩm ra đời. Đó là hình ảnh *“Mấy chàng lính trẻ măng tơ, Nghêu ngao gõ bát hát chờ cơm sôi”* trong thơ Tố Hữu, đó là hình ảnh anh giải phóng quân *“Từ dáng đứng của anh trên đường băng Tân Sơn Nhất, Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân”* trong thơ Lê Anh Xuân... mà hình ảnh đó đã trở thành những tượng đài thơ bất tử trong lòng dân tộc. Khiêm nhường, giản dị trong thế giới thơ ca về người lính song có thể nói, *“Đồng chí”* của Chính Hữu lại có những âm vang riêng không hề trộn lẫn.

Khi xưa, Lê Quý Đôn từng nói: *“Thơ phát khởi tự trong lòng người ta”*, Ngô Thì Nhậm thì khẳng định rằng: *“Hãy xúc động hồn thơ cho ngọn bút có thần”*. Tiếp nối quan điểm đó, Hoài Thanh khẳng định: *“...Từ bao giờ đến bây giờ, từ Homero đến kinh thi, đến ca dao Việt Nam, thơ vẫn là một sức đồng cảm mãnh liệt và quảng đại. Nó đã ra đời giữa những vui buồn của loài người và nó sẽ kết bạn với loài người cho đến ngày tận thế”*. Quả thực, thơ xuất phát từ cuộc sống, từ tình yêu và nở hoa nơi từ ngữ. *“Đồng chí”* của Chính Hữu không nằm ngoài quy luật đó. Bài thơ được khơi nguồn cảm xúc về những người đồng chí đồng đội của nhà thơ Chính Hữu. Tác giả của bài thơ từng tâm sự về sự ra đời của bài thơ này: *“Tôi cũng phải có trách nhiệm chăm sóc anh em thương binh và chôn cất một số tử sĩ. Sau trận đó, tôi ốm, phải nằm lại điều trị; đơn vị cử một đồng chí ở lại săn sóc tôi. Trong khi ốm, nằm ở nhà sàn heo hút, tôi làm bài thơ Đồng chí... Bài “Đồng chí” là lời tâm sự viết ra để tặng đồng đội, tặng người bạn*

*nông dân của mình."* Phải chăng chất lính đã thấm dần vào chất thi ca, tạo nên dư vị tuyệt vời cho tình đồng chí. Nói đến thơ trước hết là nói đến cảm xúc và sự chân thành là vì thế. Không có cảm xúc, thơ sẽ không thể có sức lay động hồn người, không có sự chân thành chút hồn của thơ cũng chìm vào quên lãng. Một chút chân thành, một chút lãng mạn, một chút âm vang mà Chính Hữu đã gieo vào lòng người những cảm xúc khó quên. Bài thơ *"Đồng chí"* với nhịp điệu trầm lắng mà như ấm áp tươi vui; với ngôn ngữ bình dị dường như đã trở thành những vần thơ của niềm tin yêu, sự hi vọng, lòng cảm thông sâu sắc của một nhà thơ cách mạng. Phải chăng, chất lính đã thấm dần vào chất thơ, sự mộc mạc đã hoà dần vào cái thi vị của thơ ca tạo nên những vần thơ nhẹ nhàng và đầy xúc cảm ?

Mở đầu bài thơ, nhà thơ viết:

*"Quê hương anh nước mặn, đồng chua  
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá  
Anh với tôi đôi người xa lạ  
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.  
Súng bên súng, đầu sát bên đầu  
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ  
Đồng chí!"*

Tình đồng chí bắt nguồn sâu xa từ sự tương đồng về hoàn cảnh xuất thân:

*"Quê hương anh nước mặn, đồng chua*

*Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá".*

Ấn tượng đầu tiên là ở sự sóng đôi của các câu thơ: *"quê hương anh" – "làng tôi", "nước mặn, đồng chua" – "đất cày lên sỏi đá"*, gợi lên sự tương đồng về quê hương của những người lính ra trận. *"Nước mặn đồng chua"* là vùng ven biển rất khó làm ăn. *"Đất cày*

*lên sỏi đá*” là vùng núi trung du cối cằn, khó khai thác. Hai chi tiết hai mảnh đời nhưng cùng cảnh khổ. Anh và tôi tuy khác nhau nhưng cùng xuất thân từ nông dân, từ những mảnh đất nghèo khó ở mọi phương trời tập hợp lại trong một đội ngũ cách mạng. Chính sự tương đồng về hoàn cảnh xuất thân đã trở thành cội nguồn làm nảy nở tình đồng chí. Những người nông dân hiền lành ấy sinh ra để làm ăn lương thiện. Khi có giặc, những người trai làng ấy đã ra lính và trở thành đồng đội của nhau:

*“Anh với tôi đôi người xa lạ*

*Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau”.*

Những cuộc chiến đấu đã biến cái lạ thành quen, biến những người ở chân trời góc bể thành những người trong một đội ngũ. Những đồng cảnh, đồng ngũ mới đủ biến lạ thành quen, chưa thực sự là đồng chí.

*“Súng bên súng, đầu sát bên đầu*

*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”.*

Hình ảnh *“súng bên súng”* vừa mang nghĩa tả thực vừa mang nghĩa tượng trưng. Xét về nghĩa tả thực, hình ảnh này chỉ những người lính cùng đứng sát bên nhau trong một đội hình nhưng còn gọi cả lí tưởng, chí hướng cùng chiến đấu cho một sự nghiệp chung. Sống trong quân ngũ tình cảm của các anh ngày càng trở nên thắm thiết, gắn bó. Họ không chỉ gặp gỡ ở lí tưởng cao đẹp bảo vệ Tổ quốc mà còn cùng nhau trải qua khó khăn, gian khổ của đời lính. Hình ảnh *“đêm rét chung chăn”* gọi biết bao thân thiết, ấm áp. Tình đồng chí không chỉ đến từ những điều lớn lao cao cả mà còn đến từ những điều thật giản dị, đời thường. Tình cảm của họ thật bền chặt, gắn bó bởi trước khi là đồng chí, họ đã là tri kỉ của nhau. Để biểu hiện tình đồng chí, đoạn thơ có một hình thức ngôn từ rất đặc biệt, đó là tính cặp đôi. Hình thức này khiến những người lính thành *“tuy hai mà một”*, từ rời rạc, riêng lẻ mà nhập thành chung, khăng khít, keo sơn, không



thể tách rời. Trước hết là tính cặp đôi của đại từ. Mới đầu “anh” và “tôi” xếp hàng dọc qua hai câu thơ, sau đó “anh” và “tôi” gần gũi hơn, xếp thành hàng ngang trong cùng một câu thơ, xích lại gần nhau để hoàn thành một “đôi người xa lạ” rồi mới trở thành “đôi tri kỉ”. Không chỉ vậy, tính cặp đôi còn được thể hiện qua hàng loạt từ ngữ, hình ảnh sóng đôi “súng – súng, đầu – đầu, bên – bên, sát – chung” để diễn tả sự mật thiết, thấm thiết của tình bằng hữu, tình tri kỉ, tình đồng đội. Đôi bạn chí cốt hiểu nhau sâu sắc để cuối cùng trở thành thành đỉnh điểm: “đồng chí”. Câu thơ thứ bảy đứng riêng một hàng chỉ có hai chữ. Nhịp thơ ngắn, đột ngột, dồn nén, chất chứa. Đây vừa là một nút nhấn đầy ấn tượng, vừa bật lên như một tiếng còi thiết tha xúc động, như một phát hiện kết luận, chiêm nghiệm sâu sắc, một bản lề khép mở hai đoạn thơ. Tóm lại, cơ sở của tình đồng chí được Chính Hữu lí giải tạo ra sự ngày càng xích lại gần nhau của hai con người, hai tâm hồn. Từ đồng cảnh, đồng ngữ, đồng cảm đến chí gắn với với tri kỉ, đồng chí không còn là một khái niệm khô khan mà chứa chan bao cảm xúc.

Tình đồng chí giúp người lính thông cảm sâu xa về tình cảnh và tình cảm sâu kín của nhau. “Ruộng nương anh gửi bạn thân cày”. Chữ “tôi” biến mất chỉ còn “anh. Nói về anh mà cứ như nói về mình thì quả là tri âm tri kỉ. Những hình ảnh rất thật lại xuất hiện: “ruộng nương”, “gian nhà không”, “gió lung lay”. Đó là những tài sản nghèo nàn mà thân thiết, quý giá của những người lính đang vẫy gọi bàn tay của họ chăm sóc, giữ gìn. Vậy mà chữ “mặc kệ” thật quyết liệt, thể hiện một thái độ rất đẹp: hi sinh tình riêng vì nghĩa chung, đặt vận mệnh đất nước lên trên vận mệnh gia đình. Nó gợi nhớ tới những tráng sĩ xưa:

*“Phong tiêu tiêu hề, Dịch thủy hàn,  
Tráng sĩ nhất khứ hề, bất phục hoàn.”*

Nó gợi nhớ tới câu thơ chan chứa lí tưởng của Chế Lan Viên:

*“Ôi Tổ quốc ta yêu như máu thịt*

*Như mẹ cha ta như vợ như chồng*

*Ôi Tổ quốc nếu cần ta chết*

*Cho mỗi ngôi nhà ngọn núi con sông”*

Nhưng kiên quyết ra đi không có nghĩa là chối bỏ bởi người lính luôn nhớ về nỗi niềm nhau và niềm quê “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”. Câu thơ sử dụng biện pháp nhân hóa sinh động và hình ảnh hoán dụ kín đáo. Chữ “nhớ” đan chéo tình cảm. Quê hương nhớ người lính và người lính phải nhớ quê hương đã diết đến nhường nào mới hiểu lòng quê hương đang hướng về mình đến vậy. Phải chăng vì thế mà người đọc bao lâu nay vẫn nhớ tới những câu thơ lắng sâu của Nguyễn Đình Thi khi đọc những câu thơ này trong “*Đồng chí*”:

*“Người ra đi đâu không ngoảnh lại*

*Sau lưng thềm nắng lá rơi đây”*

Những câu thơ song song hai cảm xúc, vừa cảm thương trước nỗi nhớ, sự hi sinh thầm lặng của người lính, vừa cảm phục lí tưởng sống cao đẹp của họ: sẵn sàng hi sinh hạnh phúc riêng tư vì Tổ quốc. Đó là sợi dây tương thân tương ái, sự thấu hiểu, sẻ chia thật thiết tha, cảm động. Như vậy đồng chí chính là sự thông cảm sâu xa, thấu hiểu tâm tư, nỗi lòng sâu kín của nhau. Tình đồng chí hiện lên thật cao cả biết bao. Tình đồng chí còn là sự chia sẻ những gian lao, thiếu thốn của cuộc đời vệ quốc quân. Ngôn ngữ cặp đôi lại một lần nữa được phát huy tác dụng trong việc diễn tả tình đồng chí. Cặp “anh – tôi” tiếp tục song song với nhau trong bệnh tật.

*“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh*

*Sốt run người vàng trán ướt mồ hôi”.*

Hai câu thơ viết về người lính chống Pháp. Chính Hữu không né tránh hiện thực khốc liệt. Những người lính phải trải qua những cơn sốt rét rừng ghê gớm: ón lạnh, sốt run người. Thơ ca kháng chiến cũng có những câu thơ cảm động gọi tả hình ảnh người lính gắn với những cơn sốt rét rừng:

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc*

*Quân xanh màu lá dữ oai hùm”*

Nhưng ấn tượng không chỉ cảm động ở hiện thực mà còn khiến ta xúc động trước tình đồng đội. Tình đồng chí đã tỏa sáng trong gian khó để người lính luôn chia sẻ cùng nhau những khoảnh khắc của bệnh tật. “Anh với tôi” còn cùng nhau trải qua những thiếu thốn đến rách rưới. Những người lính nhìn thấy và thương nhau từ những chi tiết nhỏ nhất của đời sống. Hình ảnh thơ, ý thơ cứ song song, các cặp câu thơ cứ song song như những vế đối góp phần diễn tả sâu sắc sự sẻ chia nhiều nỗi cơ hàn, sự chung lòng, đồng cam cộng khổ. Tình đồng chí còn giúp họ có sức mạnh vượt qua buốt giá, ấm áp giữa buốt giá. Câu thơ “miệng cười buốt giá chân không giày” khiến người đọc vừa xót thương vừa cảm động. Xót thương bởi đó là nụ cười trong buốt giá, gian lao nhưng cảm động bởi đó là nụ cười đã nở trên buốt giá, nở trên gian lao. Đó là nụ cười của ý chí và tinh thần, nụ cười chia sẻ cảm thông. Hình ảnh “tay nắm lấy bàn tay” là một động thái trữ tình đầy sức gọi. Chính những bàn tay ấy đã nói lên tất cả vẻ đẹp của tình đồng chí. Đó là sự chia sẻ giản dị, tự nhiên, ấm áp và nghĩa tình. Những bàn tay truyền cho nhau hơi ấm, tiếp cho nhau nghị lực để trụ vững trước khó khăn, để đồng cam cộng khổ chiến đấu trước kẻ thù. Trong thơ ca Việt Nam, ta cũng bắt gặp những cái bắt tay sâu nặng nghĩa tình. Đó là những cái bắt tay siết chặt tinh thần đồng đội “*bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*”, siết chặt tình quân dân cả nước “*Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*”.

Ba câu thơ cuối là biểu hiện cụ thể cao đẹp nhất của tình đồng chí khi họ cùng sát cánh bên nhau trên một chiến hào, đây là thử thách lớn nhất để làm sáng lên vẻ đẹp của tình đồng chí.

*“Đêm nay rừng hoang sương muối  
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới  
Đầu súng trăng treo.”*

Nhịp thơ đều đều 2/2/2 - 2/2/3 cô đọng tất cả nét đẹp của những người lính. Đó cũng chính là vẻ đẹp ngời sáng trong gian khổ của người lính. Vượt lên trên tất cả, tình đồng đội, đồng chí như được sưởi ấm bằng những trái tim người lính đầy nhiệt huyết, vẫn đứng cạnh giữ cho bầu trời Việt Nam dù đêm đầy khuya, sương đã xuống, màn đêm cũng chìm vào quên lãng. Tình đồng chí được đặt trên nền thiên nhiên hùng vĩ, khắc nghiệt: đêm, rừng hoang, sương muối. Những người chiến sĩ sát cánh bên nhau vững chãi, tự tin, tràn đầy khí thế lạc quan trong tư thế chiến đấu với kẻ thù. Hình ảnh mang đến cho người đọc sức mạnh của tình đồng chí như làm mờ đi cái gian khó và khốc liệt của hiện thực, tạo nên tư thế thành đồng vách sắt trước quân thù. Tư thế người lính đứng cạnh bên nhau thật vững vàng, tự tin trong một chiến hào. Tình đồng chí còn khiến người lính bình thản trước thềm cuộc chiến, khiến họ thấy cuộc đời vẫn đẹp đẽ, thơ mộng ngay giữa hiểm nguy, gian lao. Tình đồng chí thực sự kết tinh và được đẩy lên cao trào trong một chi tiết bất ngờ, chứa đựng tư tưởng đặc sắc: “đầu súng trăng treo”. Nhà thơ Chính Hữu từng tâm sự: *“Lúc đầu tôi viết là “đầu súng mảnh trăng treo” sau đó bớt đi một chữ. “Đầu súng trăng treo”, ngoài hình ảnh bốn chữ này còn có nhịp điệu như nhịp lắc của một cái gì lơ lửng chông chênh trong sự bất ngát. Nó nói lên một cái gì lơ lửng ở rất xa chứ không phải là buộc chặt, suốt đêm vầng trăng ở bầu trời cao xuống thấp dần và có lúc như treo lơ lửng trên đầu mũi súng.”* Người đọc thơ xưa nay vẫn là người đồng sáng tạo với chín tác giả. Có thể nói “Đầu súng trăng treo” là một

câu thơ đa nghĩa, giàu tính hiện thực, đầy lãng mạn và giàu ý nghĩa biểu tượng. Về nghĩa hiện thực, câu thơ gợi hình ảnh rất thật của mảnh trăng. Những người lính cầm súng chiến đấu trong những đêm trăng giữa rừng, nhìn lên như như treo lơ lửng trên đầu ngọn súng. Còn xét về ý nghĩa biểu tượng, súng và trăng là sự kết hợp giữa hiện thực và lãng mạn: gần – xa, chiến tranh – hòa bình, chiến sĩ – thi sĩ, chất thép – chất thơ. Các mảng tương phản ấy bổ sung cho nhau làm nên vẻ đẹp của hình hình tượng người lính và vẻ đẹp của tình đồng chí. Sự kết hợp hài hòa của những mặt tương phản khiến ta hiểu rằng: người lính không chỉ dũng cảm, kiên cường, mạnh mẽ, rắn rỏi trong chiến đấu mà còn lãng mạn, mộng mơ, yêu đời, nhạy cảm với cái đẹp. Đồng thời ta còn cảm nhận được chính sức mạnh của tình đồng chí đã khiến người lính tự nhiên, bình thản, lãng mạn, mộng mơ ngay trước thềm cuộc chiến, ngay trước thềm hiểm nguy.

Với lối viết chân thật, giản dị đạt đến tính hàm súc, khái quát cao mà vẫn không thiếu cái sinh động, Chính Hữu đã tạo nên bài thơ để ca ngợi vẻ đẹp của tình đồng chí, vẻ đẹp của hình tượng người lính trong cuộc kháng chiến chống Pháp cứu nước. Bài thơ cũng có thể coi là một tượng đài thơ bất tử về người lính vệ quốc *“Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh”*

Bài thơ được viết trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Đã hơn 70 năm trôi qua kể từ khi bài thơ ấy ra đời. Và có thể những người lính trong bài thơ năm nào cũng đã trở về cát bụi. Nhưng *“Thác là thể phách, còn là tinh anh”*, hình tượng của họ sẽ sống mãi trong trái tim Việt Nam cũng như bài *“Đồng chí”* sẽ mãi lắng đọng trong tâm hồn người đọc.

**Giáo viên: Nguyễn Xuân Khang**

**Email: [Nguyenkhang.db@gmail.com](mailto:Nguyenkhang.db@gmail.com)**

**Đề bài: Cảm nhận về hình ảnh người mẹ trong bài thơ Con cò của Chế Lan Viên.**

**Bài làm**

*Ta đi trọn kiếp con người*

*Cũng không đi hết những lời mẹ ru.*

*( Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Nguyễn Duy )*

Trong vũ trụ nhân sinh của thế gian này, dù chúng ta là ai đi chăng nữa, vĩ nhân hay người cần lao thì sự hiện hữu của con người đều do mẹ sinh ra. Mẹ là sự sống, là tình yêu, là bụi, là ngọt, là hương thơm, là vốn liếng yêu thương...cho suốt cuộc đời chúng con. Và chàng lãng tử trong thế giới Điều tàn- Chế Lan Viên cũng không nằm ngoài quy luật của vũ trụ nhân sinh, vì thế cánh điệu nghệ thuật trong thơ ông hấp dẫn người đọc không chỉ ở sự lấp lánh của từ ngữ mà còn ở chiều sâu suy ngẫm đầy nhân bản. Con cò là một bài thơ như thế. Từ hình tượng con cò, nhà thơ đã đi đến khái quát sâu sắc về tình yêu thương của mẹ trong cuộc đời của mỗi con người. Hình tượng mẹ được nhà thơ miêu tả gắn liền với những chặng đường đời của mỗi con người khi hiện hữu trên cõi đời này.

Tình mẫu tử thiêng liêng bao đời nay vẫn là mạch nguồn cảm hứng vô tận của các văn nhân, thi sĩ trên thế giới. Tuy vậy, trong mỗi tác phẩm, các tác giả lại khai thác tình mẫu tử ở những khía cạnh khác nhau. Trong bài thơ Con cò của Chế Lan Viên, hình ảnh con cò mang ý nghĩa biểu tượng về lòng mẹ, sự dịu dặt, nâng đỡ dịu dàng và bền bỉ của người mẹ đối với các con trong suốt cuộc đời.

Mở đầu bài thơ là lời du quen thuộc của mẹ bên nôi, đưa con vào giấc ngủ êm đềm, chập chờn nhưng cánh cò, cánh vạc trong ca dao xưa:

*Con cò bay la*

*Con cò bay lả*

*Con cò công phủ,*

*Con cò Đồng Đăng...*

Rồi hình ảnh cò mẹ lặng lội kiếm ăn ban đêm để nuôi đàn con bé bỏng, chẳng may đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao... Ở đoạn đời đầu tiên là khi con cò ẵm ngửa, tình mẹ gửi trong từng câu hát ru rất quen thuộc. Trong câu hát có hình ảnh quê hương, có hình ảnh những cuộc đời lam lũ, tần tảo một nắng hai sương nuôi con khôn lớn.

Thấm đẫm trong lời hát ru là những cảm xúc yêu thương dâng trào trong trái tim người mẹ:

*Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn,*

*Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ.*

*...Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!*

*Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng!*

Những cảm xúc yêu thương ấy làm nên chiều sâu của lời ru, mang đến cho con giấc ngủ bình yên. Vì thế, cho dù không hiểu, dù là cảm nhận vô thức nhưng trái tim bé nhỏ của con đã hiểu được thế nào là tình mẹ: “*Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân*”.

Có lẽ, tất cả các bà mẹ trên thế gian này đều coi con mình là thứ quý giá nhất- là vũ trụ riêng của mẹ. Người mẹ trong bài thơ Con cò này tuy không hiện diện nhưng tình mẹ, lòng mẹ bao la, chan chứa trong từng câu, từng chữ. Mẹ nuôi con lớn bằng dòng

sữa ngọt lành, dòng sữa mẹ là tinh chất thiêng liêng, là chất liệu tình thương dạt dào nuôi dưỡng đời con, cả cuộc đời này con không trả hết công ơn của mẹ.

Mẹ cũng là người đầu tiên tạo dựng đời sống tinh thần cho con bằng những lời ru đậm đà tình nghĩa, ẩn chứa lời dạy về đạo lí làm người. Dẫu biết rằng ở tuổi năm nôi, con chưa hiểu được ý nghĩa sâu xa của những lời ru ấy nhưng bởi âm hưởng trầm bổng, tha thiết của lời ru qua ngày tháng sẽ từ từ thấm vào máu thịt, vào tâm hồn của đứa con yêu. Chính vì vậy mà muôn đời những đứa con vẫn muốn:

*Kiếp sau xin lại làm người*

*Để nghe non nước vọng lời mẹ ru.*

*( Lời ru của mẹ, Hồ Dzếnh)*

Chế Lan Viên đề cập đến một quy luật tâm lí chung là người mẹ nào cũng mong cho con mình khôn lớn, trưởng thành, làm nên sự nghiệp. Nhưng dù thế nào đi nữa thì mẹ mong con đừng quên cội nguồn vốn là những điều dung dị, đẹp đẽ, làm nên đời sống phong phú tinh thần của mỗi con người:

*Lớn lên, lớn lên, lớn lên...*

*Con làm gì?*

*Con làm thi sĩ*

*Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ*

*Trước hiên nhà*

*Và trong hơi mát câu văn..*

Con cò trong ca dao xưa, con cò trong lời ru của mẹ hôm nay và mẹ đã hòa nhập thành một. Cánh cò lòng mẹ ủ ấp cho con, che chở cho con trong giấc ngủ say nồng. Cánh cò lòng mẹ bay theo gót chân con tung tăng đến trường.



Cánh cò và tình mẹ đã đi sâu vào tâm hồn con như thế. Và sẽ mãi theo con đến suốt cuộc đời. Sau này, tất nhiên con sẽ có cuộc sống riêng, tách rời khỏi mẹ, nhưng lòng mẹ lúc nào cũng ở bên con:

*Dù ở gần con,*

*Dù ở xa con,*

*Lên rặng xuống bể,*

*Cò sẽ tìm con,*

*Cò mãi yêu con,*

*Con dù lớn vẫn là con của mẹ,*

*Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.*

Qua là những lời tâm huyết mà bất cứ người mẹ nào cũng muốn nói với con mình. Đọc những câu thơ trên, không ai là không xúc động rước tình mẹ mênh mông như biển rộng, bất tận như nước suối nguồn, không bao giờ cạn.

Dưới hình thức thơ tự do, nhà thơ đã dựng lên một bầu trời yêu thương bao la mà đặc điểm của nó là không gian và thời gian không giới hạn. “*Lên rặng- xuống biển*” hai chiều không gian gợi những khó khăn của cuộc đời; *gần- xa-* khoảng cách địa lí cũng là một trở ngại ngăn cản tình cảm những chằng thế nào là những cản trở đối với tình thương mà mẹ dành cho con. Tình thương của mẹ luôn, vẫn, sẽ và mãi bên con cho dù có thể có một ngày nào đó mẹ không còn có mặt trên đời. Tấm lòng người mẹ muôn đời vẫn vậy, bởi: “*Đi khắp thế gian không ai tốt bằng mẹ*”.

Tình mẹ vượt ra khỏi khoảng cách và giới hạn, không chịu khuôn mình trong không gian và thời gian. Từ sự thấu hiểu tấm lòng người mẹ, nhà thơ đã khái quát, đúc kết một quy luật tình cảm có ý nghĩa như một phương châm, một triết lí bền vững, rộng

lớn và vô cùng sâu sắc. Đó cũng chính là một ưu thế của Chế Lan Viên khi viết về một suy tưởng đầy triết lí.

Phần cuối bài thơ trở lại với âm hưởng lời ru và đúc kết ý nghĩa phong phú của hình thức con cò trong những lời ru ấy:

À				<i>oi!</i>
<i>Một</i>	<i>con</i>	<i>cò</i>		<i>thôi,</i>
<i>Con</i>	<i>cò</i>	<i>mẹ</i>		<i>hát</i>
<i>Cũng</i>	<i>là</i>	<i>cuộc</i>		<i>đời</i>
<i>Vỗ cánh qua nôi.</i>				

Lời ru ấy được lặp đi, lặp lại qua từng đoạn thơ đã tạo nên một nét nhạc vừa dân gian vừa hiện đại xuyên suốt bài thơ. Vẻ đẹp của hình ảnh con cò- một hình tượng thống nhất tuyệt vời giữa tình cảm, hành động và ước mơ qua lời ru của mẹ ngày càng được khắc thêm đậm nét. Sức biểu hiện của con cò cũng thật phong phú. Đó là quy luật nhà thơ đã trình bày và khái quát trong suốt bài thơ.

Mẹ muôn đời vẫn là mẹ, mẹ vất vả chẳng sợ gian khổ, tần tảo một nắng hai sương, mẹ đã đánh đổi cả một đời son sắc tươi vui chỉ vì tương lai của cún con.

Có thể nói, con cò là bài thơ đặc sắc. Thông qua cánh cò tượng trưng dập dìu trong lời thơ, câu hát, Chế Lan Viên muốn nói lên tấm lòng yêu thương và những mong ước của người mẹ với đứa con. Bài thơ khép lại trong những câu thơ đúc kết về sự gắn bó máu thịt giữa cuộc đời mỗi con người và tình yêu thương của mẹ. Cuộc đời sẽ chẳng thể nào thiếu đi phần tình cảm thiêng liêng nhất trên đời đó, bởi đó còn là tình yêu quê hương, cội nguồn, là bến bờ chở che, nâng đỡ mỗi con người.

Bằng con đường của sự suy tưởng, Chế Lan Viên đã dựng lên hình tượng người mẹ Việt Nam bằng tình yêu thương con vượt ra ngoài mọi bờ cõi, giới hạn, gắn với từng

chặng đời, theo từng bước con đi. Mỗi con người Việt Nam trưởng thành hôm nay đều bắt đầu từ đó. Trong vă học và trong tâm thức mỗi người, mẹ luôn và bao giờ cũng là hình ảnh đẹp nhất rực rỡ nhất. Với người này là sự nâng niu chăm sóc: “ *Cơm ăn tay mẹ nấu, nước con uống tay mẹ đun*”. Với người khác là những vấp ngã cuộc đời được bàn tay mẹ che chở bao bọc: “ *Ba mẹ là lá chắn, che chở suốt đời con*”. Tất cả để khẳng định một điều, con người lớn lên không thể thiếu được tình yêu thương của người mẹ.

Bài thơ ra đời cách chúng ta đã hơn nửa thế kỉ nhưng những triết lí về cuộc đời và tình yêu thương của von người vẫn chưa và không bao giờ đã cũ. Bởi vì, chẳng có điều gì trên thế gian này có thể vĩnh cửu bằng tình mẹ yêu con. Người mẹ chính là tượng đài bất tử về tình cảm cao quý của con người.

-----Hết-----

**Giáo viên: Đậu Thị Thuý Hà**

**Email: [dauthithuyha84@gmail.com](mailto:dauthithuyha84@gmail.com)**

**Đề bài** (Đề thi HSG Ngữ văn 9, năm học 2017-2018, Sở GD&ĐT Nghệ An):

*Ngoài việc phản ánh đầy đủ sự thật của đời sống, văn học còn có nhiệm vụ buộc người đọc nhìn chăm chú hơn, nghiêm khắc hơn vào bản thân mình, từ đó hiểu sâu sắc hơn sự thật của bản thân mình.*

(Hoàng Ngọc Hiến, *Văn học và học văn*, NXB văn học, 1997, trang 23)

Từ tác phẩm văn học mà em yêu thích, trình bày suy nghĩ về ý kiến trên.

**Bài**

**làm**

Nghệ thuật là kết tinh của cuộc sống, là nơi dừng chân của muôn vàn vẻ đẹp lấp lánh, tinh khôi. Nghệ thuật đến với ta bằng sự đồng điệu của những tấm lòng, bằng mối giao cảm của những tiếng nói tri âm tri kỉ. Nó thấm đượm vào từng mảng tâm hồn,

đưa ta có đủ nhận thức để vươn tới đỉnh cao của Chân-Thiện-Mĩ. Tác giả Hoàng Ngọc Hiến trong tác phẩm “Văn học và học văn” đã cho rằng *“Ngoài việc phản ánh đầy đủ sự thật của đời sống, văn học còn có nhiệm vụ buộc người đọc nhìn chăm chú hơn, nghiêm khắc hơn vào bản thân mình, từ đó hiểu sâu sắc hơn sự thật của bản thân mình”*. Ý kiến của tác giả Hoàng Ngọc Hiến rất sâu sắc và Nguyễn Thành Long với tài năng cùng tấm lòng với đời, với người của mình đã viết nên một tác phẩm như thế, ấy là “Lặng lẽ Sa Pa”.

Nghệ thuật nói chung, văn chương nói riêng luôn phải là tấm gương phản ánh cuộc sống, phản ánh hiện thực thời đại. Lấy cuộc sống làm chất liệu, nhà văn thông qua sự trần trụi, thai nghén, sáng tạo để cho ra những đứa con tinh thần. Từ đó mà văn học, nghệ thuật quay lại phục vụ con người, phục vụ cuộc đời, giúp con người hiểu biết về cuộc đời, xã hội trong quá khứ, chuyên tâm về cuộc sống của hiện tại và định hình cuộc đời mới trong tương lai. Văn học nghệ thuật phản ánh cuộc sống nhưng không có nghĩa là “sao chép” mà văn học phản ánh cuộc sống qua “lăng kính chủ quan” của mỗi tác giả, và nhà văn phải là “người thư kí trung thành của thời đại”, đó chính là *“phản ánh đầy đủ sự thật của đời sống”*, đây cũng chính là một trong những đặc trưng của văn học.

Không những thế, nhiệm vụ quan trọng của văn học nghệ thuật là *“buộc người đọc nhìn chăm chú hơn, nghiêm khắc hơn vào bản thân mình, từ đó hiểu sâu sắc hơn sự thật của bản thân mình”*. Không chỉ là tấm gương phản chiếu lại cuộc đời mà chức năng của văn chương còn là một tấm gương tiếp theo để người đọc soi rõ bản thân, con người mình. Bản thân mỗi người trong cuộc sống đều có những ràng buộc, những rào cản của chính mình và rất khó để vượt ra khỏi nó, nhưng nghệ thuật lại giúp con người nhìn thấu những vướng mắc, những rào cản đó, tác động vào sâu trong nhận thức, tâm hồn của con người, để con người có thể sống một cách tốt đẹp hơn, trong sạch hơn. Đặc biệt, văn học góp phần giúp con người nhận thức, xây dựng và phấn đấu hoàn thiện mình một cách tự nhiên, tự giác mà luôn bền vững, sâu sắc. Văn học sẽ là ngọn lửa vào sâu trong

tâm hồn để làm sáng bừng những nhận thức còn bị ràng buộc, u tối, làm cho con người tự nhìn nhận lại được chính mình. Như vậy, nhận định của tác giả Hoàng Ngọc Hiến đề cập đến những đặc trưng của văn học, đồng thời qua đó cũng thể hiện được chức năng phản ánh cùng chức năng giáo dục mà văn học nghệ thuật thể hiện. Đến với truyện ngắn đầy chất thơ của Nguyễn Thành Long- “Lặng lẽ Sa Pa”, ta sẽ hiểu thêm về nhận định trên.

Nguyễn Thành Long (1925-1991) là một cây bút tiêu biểu của thời kì kháng chiến chống Pháp và thời kì đi lên xây dựng CNXH ở miền Bắc sau 1954. “Lặng lẽ Sa Pa” được ông sáng tác năm 1970, sau chuyến đi thực tế Lào Cai của mình, thể hiện rõ phong cách của ông: nhẹ nhàng, sâu lắng, giàu chất thơ. Truyện đã nhiệt thành ca ngợi những con người lao động mới, dám nghĩ, dám làm, không sợ khó khăn, gian khổ; say mê trong lao động, sáng tạo; nhân hậu và thiết tha yêu cuộc sống.

“Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long trước hết đã *“phản ánh đầy đủ sự thật của đời sống”*, đã là một mảnh gương chiếu lại hiện thực cuộc sống lúc bấy giờ. Hiện thực ấy là hiện thực của đất nước ta, của miền Bắc đang đi lên xây dựng CNXH; là hiện thực của những con người đang ngày đêm cống hiến, lao động; là hiện thực của “con người mới, cuộc sống mới” của miền Bắc sau năm 1954. Đó chính là một bác lái xe tận tâm với nghề, suốt những năm làm việc đưa đón khách từ Hà Nội lên với Lào Cai; là một ông kĩ sư vườn rau ngày này sang ngày khác nhìn cách ông lấy phần để tự mình thụ phần cho cây, để củ su hào của nhân dân toàn miền Bắc ăn được to hơn, ngọt hơn trước. Đó là anh cán bộ nghiên cứu khoa học luôn trong tư thế sẵn sàng chờ sét “nửa đêm gió rét buốt, mặc, cứ nghe sét là đồng chí choáng choàng chạy ra”, cứ thế mười một năm không một ngày rời xa cơ quan để tìm ra những “củ chìm nông, củ chìm sâu” cho đất nước, rằng “trán đồng chí cứ hói dần đi nhưng cái bản đồ sét thì sắp xong rồi”. Hay đó còn là một cô kĩ sư dám vứt bỏ mối tình nhạt nhẽo, rời khỏi thành phố phồn hoa đô thị để đi

theo tiếng gọi của Tổ quốc, hưởng ứng phong trào “Ba sẵn sàng” của thanh niên. Một người con gái đang tuổi xuân xanh mà dám vứt bỏ đi những thứ sung sướng để lên miền núi cao nơi Lào Cai làm việc, chẳng phải thật đáng quý lắm hay sao? Đó còn là một ông họa sĩ luôn tâm huyết với nghề, hoãn lại tiệc mừng về hưu của mình để đi một chuyến đi thực tế. Người họa sĩ lão thành ấy dẫu cho tuổi không còn trẻ nhưng vẫn mong ước được sáng tạo, được cống hiến, vẫn mong ước được tìm ra một nguồn cảm hứng mới cho tác phẩm của mình. Con người ấy luôn yêu đời, yêu cuộc sống, và khi tìm ra nguồn cảm hứng hữu hạn xuất hiện ngay trước mắt, ông đã hí hoáy ghi lại hình ảnh ấy vào trong cuốn sổ. Trong hiện thực của con người mới, với một cuộc sống mới ấy, ta không thể không nhắc đến nhân vật trung tâm của truyện ngắn, anh thanh niên. Người con trai ấy được miêu tả qua lời giới thiệu của bác lái xe: *“một anh thanh niên hai mươi bảy tuổi, làm việc trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét, anh ta làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu”*. Anh thanh niên ấy chính là hình tượng tiêu biểu cho một thế hệ trẻ mong muốn cống hiến chút ít sức lực của mình vào công cuộc chung của toàn đất nước. Anh sống trong *“một căn nhà ba gian, sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thông kê, máy bộ đàm”*. Cuộc sống cá nhân của anh thu gọn lại một góc trái của gian nhà với *“chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách”*. Một cuộc sống giản dị, ngăn nắp của một con người yêu đời, say mê công việc và không có vẻ gì của sự buồn chán. Từ già cuộc sống đông vui, cũng như những người trẻ đầy nhiệt huyết khác của đất nước lúc bấy giờ, anh thanh niên trẻ tình nguyện trở về quê hương- mảnh đất Sa Pa, lên đỉnh Yên Sơn lạnh giá làm việc. Chỉ nói về mình vắn vắn năm phút, người con trai ấy đã cho ta thấy về cái vất vả của công việc anh đang làm: *“công việc nói chung cũng dễ, chỉ cần chính xác. Gian khổ nhất là lên đi ghi và báo về lúc một giờ sáng. Rét, bác ạ! Ở đây có cả mưa tuyết đấy. Nửa đêm nằm trong chăn nghe chuông đồng hồ chỉ muốn tắt đi”*. Dù vất vả thế nhưng anh vẫn rất khiêm tốn, không than vãn mà vẫn luôn hoàn thành nhiệm vụ. Qua lời kể của anh, thiên nhiên Sa Pa lúc đó hiện lên chân thực và đáng sợ: *“Xách đèn ra vườn, gió tuyết*

và lặng yên ở bên ngoài như chỉ chờ đợi mình ra là ào ào xô tới. Cái lặng im lúc đó mới thật đáng sợ, nó như bị gió chặt ra từng khúc, mà gió thì giống những nhát chổi lớn muốn quét đi tất cả, ném vút lung tung”. Anh đã không bỏ qua, không chậm trễ một lần nào đâu ban ngày hay ban đêm, khi gió lớn hay tuyết rơi, bởi trong anh cũng đã ý thức được công việc của mình rất rành rọt, dứt khoát rằng: “Mình sinh ra làm gì, mình đẻ ở đâu, mình vì ai mà làm việc?”. Anh hiểu được rằng công việc của anh gắn bó với biết bao nhiêu anh em đồng chí ở dưới xuôi kia, anh hiểu được anh là một mắt xích trong chuỗi công việc của anh với mọi người. Và đáng yêu đáng quý biết bao khi công việc có gian khổ nhưng sâu sắc trong tâm hồn anh vẫn là một sự yêu say, một sự vui thích “khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được”. Và anh luôn giữ cho mình những thói quen đẹp như đọc sách, trồng rau, nuôi gà, chăm hoa... Có thể nói anh thanh niên là biểu tượng cho một lớp trẻ đang hăng say cống hiến. Hình ảnh anh thanh niên, cô kĩ sư, bác lái xe, ông hoạ sĩ, đồng chí nghiên cứu sét, ông kĩ sư vườn rau hay cả anh bạn trên đỉnh Phan-xi-păng chính là những bức chân dung mà Nguyễn Thành Long đã vẽ nên để khắc hoạ lại hiện thực của cuộc sống ở miền Bắc nước ta sau năm 1954, rằng có những con người đang ngày đêm lao động, cống hiến cho đất nước, giúp ích cho quê hương. Những con người dẫu già hay trẻ thì họ vẫn đang chung một ước mong, hừng hực một khí thế muốn làm việc, muốn góp chung vào xã hội chủ nghĩa mà miền Bắc đang tiến lên, và mong muốn những cống hiến nhỏ nhoi của mình sẽ giúp cho miền Nam thắng lợi, để đất nước non sông thu về một mối.

Từ những hiện thực về con người mới, cuộc sống mới trong thời kì xây dựng CNXH ở miền Bắc cùng với thiên nhiên nơi Sa Pa, Nguyễn Thành Long qua ngòi bút tinh tế của mình đã “buộc người đọc nhìn chăm chú hơn, nghiêm khắc hơn vào bản thân mình, từ đó hiểu sâu sắc hơn sự thật của bản thân mình”. Từ một thiên nhiên Sa Pa có lúc tươi đẹp với những cây tử kinh, với những hoa đơn, hoa thược dược, vàng, tím, đỏ, hồng

phấn,...hay có lúc lại khắc nghiệt với mưa tuyết gió gào...thì ta dường như thêm yêu thiên nhiên hơn, hiểu về cái dịu dàng, cái mạnh mẽ của tạo hoá để rồi có ý thức giữ gìn bảo vệ thiên nhiên môi trường sống của mình hơn. Và đặc biệt với những con người thật đẹp thì Nguyễn Thành Long đã thực sự khiến cho mình nghiêm khắc hơn với bản thân. Anh thanh niên là một con người mà trong lòng luôn rục rĩ một khát vọng sống đẹp, sống có ý nghĩa, sống có ích cho đất nước, cho mọi người. Từ hình ảnh của ai ta tự soi lại chính bản thân mình, thấy mình đã thực sự có những suy nghĩ đẹp như người con trai ấy chưa? Liệu rằng ở bản thân mình đã giản dị, yêu đời, ngăn nắp, sạch sẽ, đã có một tâm hồn trong sáng, một trái tim nhiệt thành, một hành động cao đẹp như người con trai ấy chưa? ...Tất cả cứ xoáy vào trong ta, khiến ta phải nghiêm khắc nhìn lại bản thân, ấy là phút nhìn lại mình, là phút ta soi vào đối diện với chính mình để ta ngày càng “lớn” hơn, sống có ý nghĩa hơn giữa cuộc đời này. Một cô kĩ sư vừa ra trường lại mong muốn cống hiến sức trẻ cho đất nước. Đặt mình vào hoàn cảnh ấy, liệu rằng ta có đủ dũng cảm để vứt bỏ cuộc sống tiện nghi nơi phồn hoa đô hội để lên với vùng miền núi xa xôi hẻo lánh muôn vàn khó khăn mà làm việc hay không? Người con gái đã không màng khó khăn mà làm việc đã khiến cho ta một lần nữa nhìn lại bản thân mình. Càng cảm phục chúng ta lại càng phải tự nhắc nhở bản thân mình, rằng hãy dám nghĩ, dám làm, dám lựa chọn, dám hi sinh như họ. Hay là ngay cả ông họa sĩ già luôn tận tụy, say mê với nghề, luôn tìm tòi, sáng tạo trong nghệ thuật. trò chuyện với anh chàng trẻ tuổi sôi nổi, ông họa sĩ ngỡ như lồng ngực có thêm một quả tim nữa, hay chính quả tim cũ đã được “đề cao” lên. Đang bước vào tuổi già, tuổi của những nghỉ ngơi hưởng thụ, ông bỗng trẻ lại, thấy thêm yêu cuộc sống, khao khát sống, khao khát sáng tạo. Ta chợt nghĩ có lúc nào nhờ một sự tác động tích cực nào bên ngoài mà ta có động lực hơn, không chần chừ do dự nữa mà cố gắng hơn trong tất cả mọi chuyện. Ta cũng nhìn ra rằng tuy còn đang là lứa tuổi quyết định tương lai của một đất nước nhưng có những lúc ta lại muốn buông xuôi bỏ cuộc, không còn khao khát sáng tạo nữa. Ấy vậy mà một



người hoạ sĩ tuy chẳng còn trẻ nhưng lại làm được điều đó, ta bỗng giật mình mà nhìn lại để chấn chỉnh, sửa đổi chính mình. Hình ảnh cuối cùng của họ “ông xách cái làn trứng, cô ôm bó hoa to. Lúc bấy giờ, nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hùng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ” hết như một bức tranh óng ánh sắc màu. Và điều bổ ích nhất cho cả ba người thuộc hai thế hệ khác nhau, cho cả bản thân mỗi người đọc là sự ý thức về vị trí, trách nhiệm mỗi con người trong công cuộc xây dựng đất nước, về lối sống đẹp, hành động đẹp như chính con người họ. Để rồi mỗi người trong chúng ta tự mở lòng mình với người, với đời, có cơ hội được nhìn nhận lại bản thân mình, những gì mình còn thiếu sót, những gì mình chưa tốt trong cả suy nghĩ, lối sống, hành động. Tất cả như một bản tự kiểm điểm, một lời nghiêm khắc nhất cho bản thân để sống đẹp hơn, có ích hơn cho cuộc đời.

Như vậy, với cách xây dựng tình huống hợp lí, cách kể chuyện tự nhiên, miêu tả nhân vật từ nhiều điểm nhìn, ngôn ngữ chân thật giàu chất thơ và chất hoạ, Nguyễn Thành Long đã nhẹ nhàng dùng tài năng ngòi bút và tấm lòng của mình khiến cho “Lặng lẽ Sa Pa” cứ mãi vang âm trong lòng người đọc. Nhẹ nhàng, kín đáo như Sa Pa thành phố trong sương và cũng giàu sức sống với hoa trái ngát hương bốn mùa. Lặng lẽ mà không buồn tẻ, những con người nơi đây đang từng ngày thầm lặng cống hiến sức lực của mình, thầm lặng đem lại hương sắc cho cuộc sống. Nguyễn Thành Long đã vẽ lại một cách sống động, phản ánh một cách chân thực sự thật của đời sống xã hội lúc bấy giờ. Những con người không kể già trẻ, gái trai đều hăng say làm việc với lí tưởng tốt đẹp biết bao. Để rồi ta hiểu rằng “*trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi lại có những con người ngày đêm làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước*”. Những con người với những suy nghĩ, hành động, lí tưởng như vậy đã tác động đến mỗi người đọc, khiến cho chúng ta có một cái nhìn đúng đắn, nghiêm khắc hơn về bản thân mình, giáo dục con người

có lối sống đẹp hơn, có ích hơn với người, với đời. Bởi vậy mà nhà văn Thạch Lam đã từng nói: “Văn chương có khả năng thanh lọc tâm hồn con người”. Qua những sự thật được phản ánh, những bài học được gọi ra và cảm nhận từ “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long, cả người cầm bút và người tiếp nhận tác phẩm đều phải có những bài học cho riêng mình. Sáng tạo nghệ thuật nói chung, văn học nói riêng là một chặng đường dài, đầy gian khổ và lao碌, chính vì thế mà người cầm bút phải có tâm huyết với nghề, phải đem ngòi bút của mình hướng về cuộc đời, hướng tới con người. Nhà văn phải sống trong đời sống của nhân dân, hoà mình vào đó để cảm nhận rõ hương vị của cuộc sống, từ đó phản ánh chân thực nó qua sự tinh tế, qua lăng kính chủ quan của bản thân mình. Không một nhà văn thiên tài, nổi tiếng nào mà văn chương của họ chỉ chuyên chú ở những trang sách, mà anh muốn sống trong lòng người đọc, khẳng định với thời gian thì tác phẩm của anh phải được góp nhặt từ những điều chân thực nhất của cuộc đời. Đó chính là bài học về sự phản ánh đời sống trong văn học. Không những thế văn chương của anh phải “đốt lửa” trong lòng người đọc, để họ hiểu được những bức thông điệp mà anh muốn gửi gắm. Vì thế văn chương rất cần sự sáng tạo, và người cảm nhận tác phẩm cũng cần nhìn thấy được sự thật của đời sống cũng như sự sáng tạo của nhà văn trong tác phẩm. Và quan trọng hơn là sau mỗi tác phẩm, người đọc cần nghiêm khắc nhìn nhận lại bản thân mình để sống tốt hơn, có ích hơn.

Nghệ thuật soi đường, chỉ lối cho ta; nghệ thuật như dòng sông đỏ nặng phù sa, bồi đắp cho ta những điều tốt đẹp. Một lần nữa ý kiến, của tác giả Hoàng Ngọc Hiến là vô cùng đúng đắn, sâu sắc. “Văn học thực chất là cuộc đời, văn học sẽ không là gì nếu không vì cuộc đời mà có. Cuộc đời là nơi xuất phát cũng là nơi đi đến của văn học”. Nhiệm vụ của văn học là phản ánh đời sống và giáo dục con người. Từ ý kiến ấy, ta cảm nhận Hoàng Ngọc Hiến đã rất tâm huyết và có những nghiên cứu sâu sắc mới đưa ra một nhận định đúng như vậy. Và “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long đã chứng

minh cho điều đó. Quả thật “Lặng lẽ Sa Pa” đã thực sự là một đóa hoa đầy hương sắc dâng lên làm đẹp cho đời. Cảm ơn tác giả Hoàng Ngọc Hiến đã cho ta một ý kiến thật đúng đắn, cảm ơn nhà văn Nguyễn Thành Long đã mang đến một “Lặng lẽ Sa Pa” đầy vang âm.

Dẫu cho vạn vật có thể bị phủ mờ bởi lớp bụi thời gian. Dẫu cho cuộc đời luôn vùn xoay, luân chuyển thì những gì là chân lí, là lẽ sống sẽ vẫn luôn sống mãi, tồn tại trong tim bạn đọc. Và chắc chắn rằng “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long luôn có sức sống trường tồn như vậy. Điều đó càng khẳng định: “Ngoài việc phản ánh đầy đủ sự thật của đời sống, văn học còn có nhiệm vụ buộc người đọc nhìn chăm chú hơn, nghiêm khắc hơn vào bản thân mình, từ đó hiểu sâu sắc hơn sự thật của bản thân mình” của tác giả Hoàng Ngọc Hiến là luôn đúng.

**(Hết)**

Họ tên: Nguyễn Việt Hùng

Email: nviethung92@gmail.com

**Đề bài:** Phân tích bài thơ “*Đồng chí*” của Chính Hữu để làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân mặc áo lính thời 9 năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954)

### **Bài làm**

“*Đồng chí*” là bài thơ hay nhất của Chính Hữu viết về người nông dân mặc áo lính trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Bài thơ được viết vào đầu xuân 1948, sau chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947, nó đã đi qua một hành trình nửa thế kỉ, làm sang trọng một hồn thơ chiến sĩ của Chính Hữu.

Hai mươi dòng thơ, với ngôn ngữ bình dị, giọng điệu thủ thỉ tâm tình, cảm xúc dồn nén, hình tượng thơ phát sáng, có một vài câu thơ để lại nhiều ngỡ ngàng cho bạn đọc trẻ ngày nay.

Bài thơ “**Đồng chí**” ca ngợi tình đồng đội gian khổ có nhau, vào sinh ra tử có nhau của các anh bộ đội Cụ Hồ, những người nông dân yêu nước đi bộ đội đánh giặc trong những năm đầu gian khổ thời 9 năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954)

1. Hai câu thơ đầu cấu trúc song hành, đối xứng làm hiện lên hai “*gương mặt*” người chiến sĩ rất trẻ, như đang tâm sự cùng nhau. Giọng điệu tâm tình của một tình bạn thân thiết:

*“Quê hương anh nước mặn, đồng chua*

*Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”*

Quê hương anh và làng tôi đều nghèo khổ, là nơi “*nước mặn, đồng chua*”, là xứ sở “*đất cày lên sỏi đá*”. Mượn tục ngữ, thành ngữ để nói về làng quê, nơi chôn nhau cắt rốn thân yêu của mình, Chính Hữu đã làm cho lời thơ bình dị, chất thơ mộc mạc, đáng yêu như tâm hồn người trai cày ra trận đánh giặc. Sự đồng cảnh, đồng cảm và hiểu nhau là cơ sở, là cái gốc làm nên tình bạn, tình đồng chí sau này.

2. Năm câu thơ tiếp theo nói lên một quá trình thương mến: từ “*đôi người xa lạ*” rồi “*thành đôi tri kỉ*”, về sau kết thành “*đồng chí*”. Câu thơ biến hóa, 7, 8 từ rồi rút lại, nén xuống 2 từ, cảm xúc vẫn thơ như dồn tụ lại, nén chặt lại. Những ngày đầu đứng dưới lá quân kì “*Anh với tôi đôi người xa lạ - Tựa phương trời chẳng hẹn quen nhau*”. Đôi bạn gắn bó với nhau bằng bao kỉ niệm đẹp:

*“Súng bên súng, đầu sát bên đầu*

*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*

*Đồng chí!*

“*Súng bên súng*” là cách nói hàm súc, hình tượng: cùng chung lý tưởng chiến đấu; “*anh với tôi*” cùng ra trận đánh giặc để bảo vệ đất nước quê hương, vì độc lập, tự do và sự sống còn của dân tộc. “*Đầu sát bên đầu*” là hình ảnh diễn tả ý hợp tâm đầu của tôi bạn tâm giao. Câu thơ “*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ*” là câu thơ hay và cảm động, đầy ắp kỉ niệm một thời gian khổ. Chia ngọt sẻ bùi mới “*thành đôi tri kỷ*”. “*Đôi tri kỷ*” là đôi bạn rất thân, biết bạn như biết mình. Bạn chiến đấu thành **tri kỷ**, về sau trở thành **đồng chí!** Câu thơ 7, 8 từ đột ngột rút ngắn lại hai từ “*đồng chí!*” diễn tả niềm tự hào xúc động ngân nga mãi trong lòng. Xúc động khi nghĩ về một tình bạn đẹp. Tự hào về mối tình đồng chí cao cả thiêng liêng, cùng chung lý tưởng chiến đấu của những người binh nhì vốn là những trai cày giàu lòng yêu nước ra trận đánh giặc. Các từ ngữ được sử dụng làm vị ngữ trong vần thơ: **bên, sát, chung, thành** - đã thể hiện sự gắn bó thiết tha của tình tri kỷ, tình đồng chí. Cái tấm chăn mỏng mà ấm áp tình tri kỷ, tình đồng chí ấy mãi mãi là kỉ niệm đẹp của người lính, không bao giờ giờ có thể quên:

*“Ôi núi thăm rừng sâu*

*Trung đội cũ về đầu*

*Biết chãng chiều mưa mau*

*Nơi đây chăn giá ngắt*

*Nhớ cái rét ban đầu*

*Thăm môi tình Việt Bắc...”*

*(“Chiều mưa đường số 5” - Thâm Tâm)*

3. Ba câu thơ tiếp theo nói lên hai người đồng chí cùng nhau một nỗi nhớ: nhớ ruộng nương, nhớ bạn thân cày, bài gian nhà, nhớ giếng nước, gốc đa. Hình ảnh nào cũng thấm thiết một tình quê voi đây:

*“Ruộng nương anh gửi bạn thân cày*

*Gian nhà không mặc kệ gió lung lay*

*Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.”*

Giếng nước gốc đa là hình ảnh thân thương của làng quê được nói nhiều trong ca dao xưa: *“Cây đa cũ, bến đò xưa,... Gốc đa, giếng nước, sân đình...”* được Chính Hữu vận dụng, đưa vào thơ rất đậm đà, nói ít ít mà gợi nhiều, thấm thía. Gian nhà, giếng nước, gốc đa được nhân hóa, đang đêm ngày dõi theo bóng hình anh trai cày ra trận? Hay *“người ra lính”* vẫn đêm ngày ôm ấp hình bóng quê hương? Có cả hai nỗi nhớ ở cả 2 phía chân trời. Tình yêu quê hương đã góp phần hình thành tình đồng chí, làm nên sức mạnh tinh thần để người lính vượt qua mọi thử thách gian lao, ác liệt thời máu lửa. Cũng nói về *nỗi nhớ* ấy, trong bài thơ *“Bao giờ trở lại”*, Hoàng Trung Thông viết:

*“Bấm tay tính buổi anh đi*

*Mẹ thường vẫn nhắc: biết khi nào về?*

*Lúa xanh xanh ngắt chân đê*

*Anh đi là để giữ quê quán mình*

*Cây đa, bến nước, sân đình*

*Lời thề nhớ buổi mít tinh lên đường*

*Hoa cau thơm ngát đầu nương*

*Anh đi là giữ tình thương dạt dào*

(...) *Anh đi chín đợt mười chò*

*Tin thường thắng trận, bao giờ về anh?"*

4. Bảy câu thơ tiếp theo ngồn ngộn những chi tiết rất thực phản ánh hiện thực kháng chiến buổi đầu. Sau 80 năm bị thực dân Pháp thống trị, nhân dân ta đã quật khởi khi đứng lên giành lại non sông. Rồi với gậy tầm vông, với giáo mác,... nhân dân ta phải chống lại xe tăng, đại bác của tập Pháp xâm lược. Những ngày đầu kháng chiến, quân và dân ta trải qua muôn vàn khó khăn: thiếu vũ khí, thiếu quân trang, thiếu lương thực, thuốc men,... Người lính ra trận *"áo vải chân không đi lùng giặc đánh"*, áo quần rách tả tơi, ốm đau bệnh tật, sốt rét rừng, *"Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi"*:

*"Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,*

*Sốt run người, vầng trán ướt mồ hôi.*

*Áo anh rách vai*

*Quần tôi có vài mảnh vá*

*Miệng cười buốt giá*

*Chân không giày..."*

Chữ **"biết"** trong đoạn thơ này nghĩa là nếm trải, cùng chung chịu gian nan thử thách. Các chữ *"anh với tôi"*, *"áo anh... quần tôi"* xuất hiện trong đoạn thơ như một sự kết dính, gắn bó keo sơn tình đồng chí thắm thiết cao đẹp. Câu thơ 4 tiếng cấu trúc tương phản: **"Miệng cười buốt giá"** thể hiện sâu sắc tinh thần lạc quan của hai chiến sĩ, hai đồng chí. Đoạn thơ được viết dưới hình thức liệt kê, cảm xúc dồn nén bỗng trào lên: *"Thương nhau tay nắm lấy bàn tay"*. Tình thương đồng đội được biểu hiện bằng cử chỉ thân thiết, yêu thương: *"tay nắm lấy bàn tay"*. Anh nắm lấy tay tôi, tôi nắm lấy bàn tay

anh, để động viên nhau, truyền cho nhau tình thương và sức mạnh, để vượt qua mọi thử thách, “*đi tới và làm nên chiến thắng*”.

5. Phần cuối bài thơ ghi lại cảnh hai người chiến sĩ - 2 đồng chí trong chiến đấu. Họ cùng “*đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*”. Cảnh tượng chiến trường là “*rừng hoang sương muối*”, một đêm đông vô cùng lạnh lẽo hoang vu giữa núi rừng chiến khu. Trong gian khổ ác liệt, trong căng thẳng “*chờ giặc tới*”, hai chiến sĩ vẫn “*đứng cạnh bên nhau*”, vào sinh ra tử có nhau. Đó là một đêm trăng trên chiến khu. Một tứ thơ đẹp bất ngờ xuất hiện:

“*Đầu súng trăng treo*”.

Người chiến sĩ trên đường ra trận thì “*ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*”. Người lính đi phục kích giặc giữa một đêm đông “*rừng hoang sương muối*” thì có “*đầu súng trăng treo*”. Cảnh vừa thực vừa mộng. Về khuya trăng tà, trăng lơ lửng trên không như đang **treo** vào đầu súng. **Vàng trăng** là biểu tượng cho vẻ đẹp đất nước thanh bình. Súng mang ý nghĩa cuộc chiến đấu gian khổ hi sinh. “*Đầu súng trăng treo*” là một hình ảnh thơ mộng, nói lên trong chiến đấu gian khổ, anh bộ đội vẫn yêu đời, tình đồng chí thêm keo sơn gắn bó, họ cùng mơ ước một ngày mai đất nước thanh bình. Hình ảnh: “*Đầu súng trăng treo*” là một sáng tạo thi ca mang vẻ đẹp lãng mạn của thơ ca kháng chiến, đã được Chính Hữu lấy nó đặt tên cho tập thơ - đóa hoa đầu mùa của mình. Trăng Việt Bắc, trăng giữa núi rừng chiến khu, trăng trên bầu trời, trăng tỏa trong màn sương mờ huyền ảo. Mượn trăng để tả cái vắng lặng của chiến trường, để tô đậm cái tư thế trầm tĩnh “*chờ giặc tới*”. Mọi gian nan căng thẳng của trận đánh sẽ diễn ra đang nhường chỗ cho vẻ đẹp huyền diệu, thơ mộng của vàng trăng, và chính đó cũng là **vẻ đẹp cao cả thiêng liêng của tình đồng chí, tình chiến đấu**.



Bài thơ “Đồng chí” vừa mang vẻ đẹp giản dị, bình dị khi nói về đời sống vật chất của người chiến sĩ, lại vừa mang vẻ đẹp cao cả, thiêng liêng, thơ mộng khi nói về đời sống tâm hồn, về tình đồng chí của các anh - người lính binh nhì buổi đầu kháng chiến.

Ngôn ngữ thơ hàm súc, mộc mạc như tiếng nói của người lính trong tâm sự, tâm tình. Tục ngữ, thành ngữ, ca dao được Chính Hữu vận dụng rất linh hoạt, tạo nên chất thơ dung dị, hồn nhiên, đậm đà. Sự kết hợp giữa bút pháp hiện thực và màu sắc lãng mạn chung đúc nên hồn thơ chiến sĩ.

“Đồng chí” là bài thơ rất độc đáo viết về anh bộ đội Cụ Hồ - người nông dân mặc áo lính, những anh hùng áo vải trong thời đại Hồ Chí Minh. Bài thơ là **một tượng đài chiến sĩ tráng lệ, mộc mạc và bình dị, cao cả và thiêng liêng.**

----- Hết -----

Giáo viên: Nguyễn Hương Xuân

Email: [huongxuan31@gmail.com](mailto:huongxuan31@gmail.com)

Đề bài: Cho câu chủ đề: “*Anh thanh niên trong truyện ngắn Lặng Lẽ Sa Pa của tác giả Nguyễn Thành Long tuy làm việc một mình nhưng không phải là người cô độc*”. Hãy viết một đoạn văn diễn dịch để làm sáng tỏ ý kiến trên.

## BÀI LÀM

Anh thanh niên trong truyện ngắn Lặng Lẽ Sa Pa của tác giả Nguyễn Thành Long tuy làm việc một mình nhưng không phải là người cô độc. Với lí tưởng cao đẹp của mình, anh đã tình nguyện làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m. Và đặc biệt là làm việc chỉ có một mình, quanh năm làm bạn với cây cỏ, mây

núi Sa Pa không một bóng người, không có ai để trò chuyện, bầu bạn hàng ngày. Chính bác lái xe cũng đã nhận định rằng anh là người “*cô độc nhất thế gian*”. Thế nhưng, một mình không có nghĩa là cô độc. Để cuộc sống của mình thêm phần ý nghĩa, nhẹ nhàng, anh biết tìm niềm vui và hạnh phúc trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày như đọc sách, nuôi gà, trồng hoa... Anh làm những công việc đó với niềm yêu thích, sự gắn bó chân thành, tự nguyện – “*khi ta làm việc, ta với công việc là đôi sao gọi là một mình được... Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi cháu buồn đến chết mất*”. Anh còn gắn kết công việc mình làm với những người khác và coi đó là một mắt xích không thể tách rời. Rồi có những lúc cảm thấy vui và hạnh phúc khi góp phần vào chiến thắng của không quân ta bắn rơi máy bay... Với những điều đó, sao gọi là cô độc được? Với nghệ thuật kể chuyện giàu chất trữ tình kết hợp với miêu tả và cách xây dựng tình huống truyện đơn giản, nhẹ nhàng, tác giả Nguyễn Thành Long đã mang tới cho chúng ta một chàng trai với nhiệt huyết, lí tưởng sống cao đẹp đáng ngưỡng mộ. Dù ở thời nào đi chăng nữa thì đó luôn là một tấm gương sáng để chúng ta nói theo.

**Giáo viên: Phan Thị Tuyết Minh**

**Email:** [tuyetminhphan85@gmail.com](mailto:tuyetminhphan85@gmail.com)

**Đề bài:** Cảm nghĩ về nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn “*Lặng lẽ Sa Pa*” của Nguyễn Thành Long.

**Bài làm**

*“Có biết bao người con gái, con trai*

*Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi*

*Họ đã sống và chết*

*Giản dị và bình tâm*

*Không ai nhớ mặt đặt tên*

*Nhưng họ đã làm ra Đất Nước"*

( *Đất Nước*, Nguyễn Khoa Điềm)

Cuộc kháng chiến chống Pháp vừa khép lại, lịch sử mở ra những trang mới. Những cô gái, chàng trai ngày ngày lặng thầm góp công xây dựng đất nước không chỉ bằng những trang sử chống Mĩ mà còn bằng những thành tích lao động quên mình. "*Lặng lẽ Sa Pa*" được Nguyễn Thành Long viết trong chuyến công tác tại Lào Cai giữa mùa hè năm 1970 là một trong những tác phẩm viết về những con người như thế. Nguyễn Thành Long là một cây bút văn xuôi đáng chú ý trong những năm 1960 - 1970, chỉ chuyên viết về truyện ngắn và kí. "*Lặng lẽ Sa Pa*" mang thông điệp: "*Trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước*", từ đó ca ngợi những con người dũng cảm, với lối sống cao đẹp đang cống hiến một cách thầm lặng, cao cả mà anh thanh niên là nhân vật chính.

"*Lặng lẽ Sa Pa*" là một truyện ngắn nhẹ nhàng, có cốt truyện đơn giản nhưng thật thú vị và ẩn chứa bên trong nhiều ý vị sâu sắc. Truyện tập trung vào cuộc gặp gỡ tình cờ giữa ông họa sĩ, cô kĩ sư với anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn ở Sa Pa qua lời giới thiệu của bác lái xe, qua đó hình ảnh anh thanh niên trẻ và những đức tính cao đẹp của anh khiến ta cảm phục.

Là một chàng trai trẻ, anh thanh niên đã rời bỏ thị thành phồn hoa đô hội để xin đi bộ đội nhưng không được nên về làm việc ở đỉnh Yên Sơn cao 2.600 mét, quanh năm lạnh giá, sống một mình giữa “*bốn bề cây cỏ, mây mù lạnh lẽo*” của Sa Pa. Công việc của anh là làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu, cụ thể là “*đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự báo trước thời tiết hằng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu*”. Công việc của anh đòi hỏi phải chính xác, tỉ mỉ và có tính tự giác cao. Công việc ấy có rất nhiều gian khổ, nhất là cái lạnh lẽo của hoàn cảnh cô đơn, vắng vẻ. Bác lái xe đã nói anh là “*người cô độc nhất thế gian*” và “*thèm người*” vì quanh năm ở một mình trên đỉnh núi cao không bóng người. Anh cô đơn đến mức phải chặt cây chắn ngang đường khiến xe khách dừng lại để anh gặp người và nói chuyện với họ.

Với lòng yêu đời, yêu nghề và tinh thần trách nhiệm cao, anh đã tự nguyện lên đỉnh núi cao thực hiện công việc “*đo mưa, đo gió*” thầm lặng nhưng rất ý nghĩa, có ích cho cuộc sống, cho mọi người. Dẫu một mình ở nơi vắng bóng người, thiếu âm thanh của con người và với sự khắc nghiệt của thời tiết nhưng anh luôn hoàn thành thật tốt công việc của mình, không chậm trễ dẫu ngày hay đêm vì anh hiểu rằng công việc của mình là mắt xích quan trọng trong chuỗi công việc chung của nhiều người. Anh lạc quan khẳng định với ông họa sĩ già: “*Khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được?*”. Trong câu nói ấy chất chứa bao nhiêu tình yêu, niềm say mê với công việc. Đồng thời, câu nói ấy cũng thể hiện anh còn có những suy nghĩ thật đúng đắn, sâu sắc rằng con người thật sự không cô đơn vì còn có công việc làm bạn. Anh không tô đậm cái gian khổ nhưng anh nhấn mạnh niềm hạnh phúc khi biết mình đã góp phần bắn rơi phản lực Mĩ và đã thể hiện lòng yêu nghề của mình với ông họa sĩ già: “*Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất*”. Thế mới biết công việc đối với anh là quan trọng nhất, nó là nguồn vui, là đích đến mà anh vươn tới bao lâu nay.

Ở anh toát lên lối sống giản dị, yêu đời, trái tim giàu tình yêu thương và tinh thần trách nhiệm cao với chính bản thân mình. Tuy sống một mình trong điều kiện thiếu thốn cả tinh thần và vật chất nhưng anh không hề buông thả bản thân. Cuộc sống của anh giản dị, ngăn nắp và sạch sẽ. Anh không hề buồn bã, chán nản ở nơi núi cao lạnh lẽo, trái lại anh vẫn ham học tập, trồng hoa, nuôi gà và niềm vui đọc sách mà anh thấy như có bạn tâm giao.

Trong sự cô độc ở nơi ấy, anh luôn khao khát được gặp gỡ mọi người. Khi có khách đến thăm, ta còn thấy được lòng hiếu khách nồng nhiệt, sự quan tâm đến người khác ở anh. Khi biết vợ bác tài xế bị bệnh, anh đã đào củ tam thất để biếu. Anh tiếp đón ông họa sĩ già và cô kĩ sư một cách rất thân thiện và tự nhiên. Ngay từ lúc gặp mặt ông họa sĩ đã đánh giá anh là người cởi mở, chân thành và có lòng hiếu khách. Anh bộc lộ niềm vui khi cắt hoa tặng cho cô kĩ sư. Anh chân tình quan tâm đến niềm vui và hạnh phúc của người khác. Anh quý trọng từng giây, từng phút để được bộc bạch những gì sâu kín trong lòng. Khi tiễn ông họa sĩ già và cô kĩ sư, anh đã biếu họ một làn đầy trứng thể hiện lòng hiếu khách và sự quan tâm chu đáo đến người khác của mình.

Tuy làm việc có ích cho đất nước nhưng anh là người khiêm tốn, thành thực, cảm thấy công việc và những đóng góp của mình là hết sức nhỏ bé so với những người khác. Anh chỉ dành năm phút ngắn ngủi để cho ta thấy hết cả con người anh, cả những khó khăn trong công việc của anh. Niềm vui, niềm hạnh phúc được đón khách đến thăm làm tỏa sáng khuôn mặt anh, làm ông họa sĩ muốn vẽ kí họa về anh. Chàng thanh niên đã giới thiệu cho ông họa sĩ những con người đáng vẽ hơn mình. Đó là ông kĩ sư nông nghiệp ngày đêm vất vả tạo ra những củ su hào to hơn ở vườn rau Sa Pa, hay anh cán bộ khí tượng nghiên cứu, thiết lập bản đồ sét. Anh đã hiểu ra giá trị của sự hi sinh thầm lặng, cái nghĩa tình của những con người ngày đêm làm việc và lo nghĩ cho đất nước.

Anh thanh niên xuất hiện bất ngờ, chỉ kịp để chúng ta ấn tượng mạnh trước tâm hồn tuyệt đẹp của anh và cảm nhận được nhiệt huyết của sức trẻ thanh niên thời ấy, những con người chung tay xây dựng đất nước thêm giàu mạnh, tươi đẹp.

Truyện ngắn “*Lặng lẽ Sa Pa*” đã khắc họa thành công hình ảnh anh thanh niên với những phẩm chất đáng quý. Anh là người sống đẹp, sống có ý nghĩa, luôn nghĩ và làm việc cho đất nước. Chính cuộc sống của anh đã gọi ra âm vang cho những thế hệ trẻ sau này. Anh là tấm gương tiêu biểu của hình tượng người lao động mới xã hội chủ nghĩa, lặng thầm góp sức mình vào công cuộc xây dựng đất nước.

Tác giả đã xây dựng tình huống truyện hợp lí, kể lại câu chuyện một cách tự nhiên bằng ngôn ngữ giản dị, dễ hiểu, đồng thời miêu tả tâm tư, dáng điệu, cử chỉ góp phần tô điểm vẻ đẹp bình dị nhưng cao đẹp của anh thanh niên. Các nhân vật phụ như bác lái xe, ông họa sĩ, cô kĩ sư đã góp phần làm đẹp thêm cho nhân vật chính. Câu chuyện giàu chất thơ, từ phong cảnh thiên nhiên vùng cao đến hình ảnh những con người sống và làm việc lặng lẽ nhưng không hề cô độc bởi sự gắn bó của họ với đất nước, với mọi người.

Truyện “*Lặng lẽ Sa Pa*” khẳng định và ca ngợi vẻ đẹp của những người lao động bình thường như anh thanh niên và ý nghĩa của những công việc thầm lặng nhưng cao quý. Không chỉ thế, truyện còn khiến ta thêm yêu con người và cuộc sống, thấy được ý nghĩa và niềm vui của lao động vì những mục đích chân chính một cách tự giác. Tâm hồn và những việc làm của anh thanh niên trong truyện cho ta thấy được trách nhiệm của mình với sự nghiệp chung của đất nước, thôi thúc ta rèn luyện bản thân để sống đẹp và làm việc có ích cho xã hội.

**Hết**

Giáo viên: Tiêu Thị Hương Giang

Đơn vị: THCS Quang Trung

Email: [Huonggiang.quangtrung@gmail.com](mailto:Huonggiang.quangtrung@gmail.com)

**Đề: Cảm nhận của em về tình cảm đồng chí, đồng đội qua bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.**

Hình tượng người lính mãi mãi là hình tượng đẹp nhất, cao quý nhất và đáng tự hào nhất; thơ ca viết về người lính mãi mãi là những vần thơ đẹp nhất. Trong những năm kháng chiến, dường như thơ ca đã cùng người lính ra trận, thơ ca góp phần động viên khích lệ họ vượt qua gian khổ chiến thắng kẻ thù. Nhắc đến mảng đề tài về người lính trong thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, ta không thể không nhắc đến bài thơ “đồng chí” của CH. Bài thơ đã để lại trong lòng người đọc biết bao thế hệ những ấn tượng, cảm xúc và cả niềm tự hào về tình cảm đồng chí, đồng đội thiêng liêng, gắn bó keo sơn của người chiến sĩ cách mạng Việt Nam trong thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp cứu nước.

Bài thơ được sáng tác năm 1948, sau chiến dịch Việt Bắc năm 1947, lúc đó Chính Hữu là chính trị viên đại đội. Ông đã tham gia chiến đấu cùng những người đồng đội, làm rất nhiều công việc vất vả. Sau chiến dịch, Chính Hữu bị ốm nặng. Những người đồng đội đã chăm sóc cho ông tận tình, chu đáo. Thấu hiểu tình cảm của những người đồng chí, đồng đội, Chính Hữu đã viết bài thơ "Đồng chí" như một lời cảm ơn những

người đồng đội của mình. Chính vì vậy mà tình đồng chí là sợi chỉ hồng xuyên suốt, là chủ đề của bài thơ. Cả bài thơ thể hiện rõ tình đồng đội keo sơn gắn bó giữa những người chiến sĩ quân đội nhân dân trong cuộc sống chiến đấu gian khổ. Họ là những người xuất thân từ nhân dân lao động chỉ quen việc "cuốc cày" ở những vùng quê nghèo khác nhau, vì có chung tấm lòng yêu nước, họ đã gặp nhau từ *xa lạ* bỗng trở thành thân quen. Chính Hữu đã kể về những con người ấy bằng lời thơ thật xúc động. Bài thơ được chia làm phần, song tất cả đều tập trung vào tình cảm của những người lính trong thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp.

Mở đầu bài thơ là những câu thơ viết về *cơ sở hình thành tình đồng chí*:

*"Quê hương anh nước mặn đồng chua*

*Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá".*

Hai câu thơ được viết theo thủ pháp sóng đôi, đối xứng đã giới thiệu được *nguồn gốc xuất thân* của những người lính cách mạng trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp cứu nước. "*Quê hương anh*" và "*làng tôi*" chính là nơi sinh ra và lớn lên của những người chiến sĩ. Họ xuất thân từ những người nông dân lao động nơi những miền quê nghèo khó không được mẹ thiên nhiên ưu đãi. Việc sử dụng thành ngữ ẩn dụ "*nước mặn đồng chua*", "*đất cày lên sỏi đá*" cho ta hiểu một cách sâu sắc về hoàn cảnh xuất thân của những người lính. Họ từ những miền quê khác nhau, người thì ở nơi vùng ven biển đất nhiễm mặn chua phèn, khó canh tác; người thì nơi vùng trung du, đồi núi "*đất cày lên sỏi đá*". Họ đều là những người nông dân từ những miền quê nghèo khó, đều là nông dân, nghĩa là có chung nguồn gốc xuất thân, chung giai cấp. Họ là những người nông dân vừa được cách mạng giải phóng khỏi ách lầm than, họ cầm súng lên đường bảo vệ quê hương cũng là để giải phóng triệt để hơn nữa cho thân phận của mình. Chung giai cấp, chung cảnh ngộ, tình đ/c bắt đầu từ những tương đồng ấy. Ngay khi nói về cơ sở



thứ nhất của tình đồng chí, nhà thơ đã gọi lên không khí cách mạng của thời đại, một thời đại cả nước lên đường tham gia cách mạng; thời đại đòi hỏi của giai cấp nông dân, lần đầu tiên trong lịch sử, họ đứng lên làm chủ đất nước, làm chủ cuộc đời. Về điều này, Nguyễn Đình Thi đã từng xúc động mà thốt lên:

*"Ôi đất nước những người áo vải*

*Đã đứng lên thành những anh hùng"*

Và như vậy, cả Nguyễn Đình Thi và Chính Hữu đã lấy hình tượng những người lính nông dân làm đề tài, làm hình tượng trung tâm cho phẩm của mình. Nếu nhìn lại dòng văn học trung đại, điều này chưa từng có, văn trung đại chưa bao giờ hình tượng người nông dân không được trở thành hình tượng trung tâm của văn học (trừ "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu). Trong văn học trung đại, người nông dân chỉ là nạn nhân của chiến tranh: *"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn*

*Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ"* (Nguyễn Trãi)

Nhưng đến dòng văn học cách mạng, người nông dân đã trở thành hình tượng trung tâm, thành bức tượng đài về người anh hùng giữ nước. Và Chính Hữu đã góp một tiếng nói rất riêng, rất độc đáo về hình tượng người nông dân ấy. Trong bài thơ "đồng chí" này, những người lính cách mạng chính là những người có xuất thân từ nông dân, nghe theo tiếng gọi của quê hương, họ lên đường làm nhiệm vụ. Từ những người xa lạ, họ tập hợp về trong hàng ngũ quân đội cách mạng và trở nên thân quen với nhau:

*Tôi với anh đôi người xa lạ*

*Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau*

Nếu trong 2 câu thơ mở đầu, "tôi", "anh" đứng ở 2 vị trí độc lập, tách rời thì đến 2 câu thơ này, "tôi", "anh" đã chung trong một dòng thơ. Như vậy từ cơ sở thứ nhất đến cơ sở

thứ 2 đã có sự biến đổi: ở cơ sở thứ nhất là "anh và tôi" đến cơ sở thứ 2 là "*anh với tôi*" nghĩa là đã có sự gắn kết. Từ "*quê hương anh*" và "*làng tôi*" hoàn toàn xa lạ, cách biệt ở 2 câu đầu đã trở thành "*anh với tôi*". Điều đó đã hàm chứa cơ sở của tình đ/c. Có thể nói lòng yêu nước, lí tưởng cách mạng đã thôi thúc những người nông dân lên đường nhập ngũ, từ phương trời xa lạ, họ quen nhau. Rồi họ cùng một chiến tuyến để chống kẻ thù chung. Thật là thi vị khi nhà thơ không nói "*hai người xa lạ*" mà là "*đôi người xa lạ*"! Vì thế ý thơ được nhấn mạnh, mở rộng thêm. *Đôi* có nghĩa là sự gắn bó chặt chẽ, keo sơn, thắm thiết. Dùng từ *đôi*, Chính Hữu đã muốn khẳng định tình thân gắn bó không thể tách rời giữa những người lính chiến sĩ. Tình đồng chí, đồng đội nảy nở và bền chặt trong sự chan hoà, chia sẻ mọi gian lao cũng như những niềm vui, nỗi buồn. Đó là mối tình tri kỉ của những người bạn chí cốt, những người đồng chí, đồng đội, sống gắn bó bên nhau.

Ngoài việc có chung cơ sở xuất thân, trong những năm tháng chiến đấu bên nhau, những người lính còn *có nhiều điểm chung khác*:

*Súng bên súng đầu sát bên đầu*

*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*

*Đồng chí !*

Cuộc sống chiến đấu đã gắn kết những người chiến sĩ. Hai dòng chữ chỉ có một chữ *chung* mà cái chung đã bao trùm lên tất cả: *Súng bên súng* là hình ảnh tượng trưng cho chung nhiệm vụ, chung chiến đấu; *đầu sát bên đầu* thì chung rất nhiều: chung nhau một khoảng không gian, chung suy nghĩ, chung lí tưởng, chung chí hướng. Câu thơ chia làm 2 vế tiểu đối đã làm nổi bật hình ảnh những người đồng đội luôn sát cánh bên nhau. Và khi tấm chăn khép lại thì tâm tình lại rộng mở:

*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.*

Câu thơ đã gọi lên một hình ảnh đẹp đong đầy những kỉ niệm. Những người lính đã từng chiến đấu nơi chiến khu VB hẳn không ai quên được cái rét của núi rừng như nhà thơ TH đã viết: *Rét Thái Nguyên rét về Yên Thế*

*Gió qua rừng Đèo Khế gió sang.*

Và cũng chẳng ai quên được sự yêu thương chia sẻ của mọi người "*bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng*" (Tố Hữu). Họ cùng nhau chia sẻ vui buồn, họ kể cho nhau nghe về bản thân mình; họ cùng truyền cho nhau hơi ấm tình đồng đội... Và nếu như "*anh với tôi*" vẫn còn có một chút khoảng cách thì đến bây giờ, khi "*đêm rét chung chăn*", mọi khoảng cách đã không còn. Từ cái thân, cái gần, cái hiểu, họ đã đồng cảm và trở thành "*đôi tri kỉ*". *Đôi tri kỉ* có nghĩa là đôi bạn gắn bó, thân thiết, yêu thương nhau. Sự yêu thương, gắn bó, chung chí hướng, chung lí tưởng, chung nhiệm vụ của những người lính đã kết thành tình đồng chí. Tình cảm ấy thật thân thương, thật tha thiết. Giọng thơ đang liền mạch nhẹ nhàng, thủ thỉ tâm tình, bỗng ngắt nhịp đột ngột: *Đồng chí* – đó là lời xưng hô được thốt lên từ đáy lòng của những người lính; là lời tổng kết tình cảm được thốt lên từ sáu câu thơ đầu. Giữa những câu dài nhiều âm tiết, từ "*đồng chí*" được tách ra kết hợp với một dấu chấm than, đặt cuối đoạn tạo thành một câu thơ ngắn gọn, cô đọng, hàm súc, đồng thời khiến câu thơ giống như một câu định nghĩa, một lập luận có tính quy nạp về một tình cảm đẹp đẽ, thiêng liêng và đáng tự hào của quân đội VN trong suốt những năm kháng chiến. Đồng chí - đó là điều dễ cảm nhận nhưng thật khó diễn đạt hết thành lời. Câu thơ thứ bảy này cũng chính là nhan đề bài thơ, là chủ đề của toàn bài, nhấn mạnh sự thiêng liêng sâu nặng của tình đồng chí. Cũng có thể nói câu thơ là tiếng gọi từ trái tim của những người chiến sĩ. Chỉ cần gọi 2 tiếng đồng chí đã bao hàm biết bao tình cảm chan chứa yêu thương. "*Đồng chí*", đó là điều mà những người chiến sĩ có thể dễ dàng cảm nhận nhưng khó có thể diễn đạt thành lời. Ý nghĩa sâu sắc của tình đồng đội đã được tg cô đúc trong câu thơ ngắn gọn, giản dị nhưng đầy xúc cảm.

Câu thơ đã ca ngợi một tình cảm cách mạng mới mẻ nhưng rất đỗi thiêng liêng, tình cảm ấy luôn sâu thẳm trong trái tim của những anh bộ đội cụ Hồ.

Khổ thơ đầu đã đi khám phá và lí giải cơ sở của tình đồng chí. Tác giả đã cho thấy một sự biến đổi kì diệu của tình cảm. Từ những người nông dân xa lạ họ trở thành những người đồng chí, đồng đội. Khép lại khổ thơ là một quá trình hình thành tình đồng chí để rồi mở ra *những biểu hiện cụ thể của tình đồng chí* và đó cũng là chân dung của anh bộ đội cụ Hồ.

Khổ thơ thứ 2 trong bài thơ đã làm hiện lên vẻ đẹp giản dị, chân thực cũng như sức mạnh của tình đồng chí, đồng đội của hững người lính trong những năm tháng đầy khó khăn gian khổ. Đồng chí, trước hết đó là sự thấu hiểu hoàn cảnh, chia sẻ những tâm tư, nỗi lòng của đồng đội như tác giả đã viết :

*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày*

*Gian nhà không mặc kệ gió lay.*

Hai câu thơ sử dụng đại từ nhân xưng "anh" chứ không phải là "tôi" cho ta thấy những người chiến sĩ hiểu bạn như hiểu mình; nói về bạn mà như nói về chính mình. Họ thấu hiểu về nhau, về nỗi bận lòng của nhau. Đọc thơ mà ta thấy lòng mình se sắt! Hình ảnh gian nhà không là gian nhà trống huơ trống hoác, neo người, neo cửa, không bàn tay người chăm sóc. Đối với người nông dân, ruộng nương, nhà cửa là tài sản lớn nhất, quý giá nhất, thế mà họ phải mặc kệ. Từ "mặc kệ" đặt giữa câu thơ cùng hình ảnh làng quê gợi sự xúc động và niềm tự hào trong lòng người đọc về những anh bộ đội cụ Hồ. "Mặc kệ" ở đây không có nghĩa là bỏ mặc mà là sự dứt khoát của những người lính. Họ tạm biệt làng quê để lên đường theo tiếng gọi của quê đất nước mang theo cả nỗi nhớ quê hương. Họ sẵn sàng từ biệt những gì là gắn bó, thân thiết với cuộc đời mình để lên

đường tham gia chiến đấu nhưng họ vẫn nhớ quê hương tha thiết. Những câu thơ của TH đưa ta trở về với những câu ca dao quen thuộc:

*Anh đi anh nhớ quê nhà*

*Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương*

*Nhớ ai rã nắng râm sàng*

*Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.*

Yêu quê hương sâu nặng nhưng vì **có lí tưởng sống đẹp**: sẵn sàng chiến đấu cho độc lập tự do của dân tộc, những người trai đã hi sinh tuổi trẻ, hi sinh hạnh phúc cá nhân, già từ gia đình, quê hương, nơi có gian nhà không, có ruộng nương không người cày cấy... Như vậy có nghĩa là những người lính xa nhà, xa quê hương đi chiến đấu nhưng trong lòng họ vẫn canh cánh nhớ quê hương, nhớ những gì giản dị nhất, thân thuộc nhất. Những câu thơ đã tô đậm sự lựa chọn dứt khoát của người lính, sự thấu hiểu về lí tưởng, về ý chí, về lòng yêu nước, của tình cảm cách mạng khi tổ quốc cần, họ sẵn sàng hi sinh cuộc sống riêng tư của mình. Họ hi sinh cái riêng vì lợi ích chung, vì độc lập tự do cho toàn dân tộc. Xa nhà đi kháng chiến nhưng trong tim họ vẫn đau đáu một nỗi nhà, nhớ những người thân yêu. Nỗi nhớ ấy của những người lính được thể hiện qua những vần thơ đầy cảm động: “*Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*”. Họ nhớ quê nhưng lại thương những người nhớ họ. Hình ảnh ẩn dụ “*giếng nước gốc đa*” thật đậm đà, kín đáo và tế nhị. Giếng nước là nơi sáng sáng dân làng gặp gỡ, gốc đa là nơi dân làng nghỉ ngơi những buổi trưa hè. Nơi giếng nước gốc đa ấy có mẹ già nhớ mong con, có người vợ nhớ mong chồng...! Giếng nước gốc đa còn là nơi hò hẹn của những lứa đôi:

*“Trăm năm đâu nỗi hẹn hò*

*Cây đa bến nước con đò năm xưa" ....*

Biết bao là nỗi nhớ nhưng họ không nói là mình nhớ mà lại nói là ai đó nhớ mình. Đó cũng là cách tự vượt lên chính mình, nén tình riêng vì nghĩa lớn. Nói như vậy cũng có nghĩa là nói rằng những người lính luôn thấu hiểu những tâm tư, tình cảm của nhau và cùng nhau chia sẻ để giúp nhau hoàn thành nhiệm vụ. Từ sự thấu hiểu về tâm tư tình cảm ấy, ta thấy được vẻ đẹp của người lính trong thời kì đầu của cuộc k/c: họ mạnh mẽ nhưng không vô tâm, họ dứt khoát nhưng không lạnh lùng, họ dứt khoát nhưng vẫn đầy tinh thần trách nhiệm với quê hương, tổ quốc. Đó cũng là thái độ của cả một thế hệ thời đánh Pháp từng được nói đến trong thơ Nguyễn Đình Thi:

*“Người ra đi đâu không ngoảnh lại*

*Sau lưng thêm nắng lá rơi đây”*

Nỗi nhớ gia đình, nỗi nhớ quê hương đã góp phần tô đậm vẻ đẹp của người lính.

(Trong “Tổng biệt hành”, Thâm Tâm có viết: *Người đi, ừ nhỉ người đi thực/ Mẹ thà coi như chiếc lá bay/ Chị thà coi như là hạt bụi/ Em thà coi như hơi rượu say*. Người ra đi vì nghĩa lớn trong thơ Thâm Tâm có cái tráng khí anh hùng, thái độ khinh bạc và phiêu du của những tráng tửu phu thuở trước. Không sách vở như thế, những người lính trong thơ Chính Hữu bình dị hơn và cũng đời thường hơn. Ngoài mặt trận mà biết gió lay từng gốc cột nhà mình thì thật không còn chữ nào diễn tả nỗi tình cảm thiết tha với quê hương hơn thế nữa. Do đó “mặc kệ” không phải sự bất cần mà là thái độ dứt khoát.)

Không chỉ có vậy, **đồng chí còn là sự cùng nhau chia sẻ những gian lao, thiếu thốn trong cuộc đời người lính.** Chính Hữu đó khắc họa hiện thực khó khăn mà người lính gặp phải:

*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh*

*Sốt run người vàng trán ướt mồ hôi.*

Trong kháng chiến, bệnh sốt rét là căn bệnh phổ biến và vô cùng nguy hiểm. Hai câu thơ trên đã diễn tả đầy đủ nhất, chân thật nhất về những triệu chứng, những biểu hiện của bệnh sốt rét rừng. Căn bệnh này khiến cho thân nhiệt lên cao nhưng người bệnh lại cảm thấy rét run người. Đây là căn bệnh phổ biến mà cả tôi, cả anh đều từng trải qua. Chữ “biết” chỉ sự nếm trải. Có trải qua mới thấm thía cái ám ảnh đáng sợ của những trận sốt rét ác tính. Cụm từ *anh với tôi* trong câu thơ đã diễn đạt rất rõ sự chia sẻ của những người đồng đội. Nếu viết "*anh và tôi*", ý nghĩa câu thơ sẽ khác hẳn. Bởi vì từ "*với*" cho ta thấy có sự cộng hưởng, có sự sẻ chia, có sự yêu thương nhau từ tận đáy lòng. Bản thân nhà thơ là người đã trải qua nên ông hiểu sâu sắc.... Bởi vậy mà người lính không nói là "*Tôi biết từng cơn ớn lạnh*" mà là "*anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh*". Cách nói ấy thể hiện sự đồng cam cộng khổ, sự chia ngọt sẻ bùi của những người đồng đội.

Ngoài nỗi khổ vì bệnh tật, trong những ngày đầu của cuộc k/c, những người lính còn chịu khó khăn, thiếu thốn đủ bề. Họ ra đi từ những miền quê nghèo đói, thiếu thốn, lam lũ, khi vào bộ đội, cuộc sống của họ cũng chẳng sung sướng gì hơn. Hôm qua họ là những anh trai cày, hôm nay họ là những người lính. Vẫn cái áo rách vai và cái quần vài mảnh vá, chỉ khoác thêm cây súng là họ trở thành anh bộ đội cụ Hồ:

*Áo anh rách vai*

*Quần tôi có vài mảnh vá*

*Miệng cười buốt giá*

*Chân không giày.*

Nhịp thơ lúc này như chậm hơn, lắng lại. Phải chăng những khó khăn thiếu thốn trong cuộc sống quân ngũ đã khiến cho nhịp thơ trở nên nhẹ nhàng, sâu lắng hơn? Những từ

ngữ trong thơ giản dị, mộc mạc, những hình ảnh đối xứng, sóng đôi đã giúp tác giả tái hiện một cách chân thực, không cường điệu, không tô vẽ về cuộc sống của người lính trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Thiếu thốn quân tư trang, đối mặt với bệnh tật nhưng người lính vẫn vững lòng chiến đấu. Trong khó khăn gian khổ, họ càng gắn bó sẻ chia, tình đồng đội vì thế lại càng tỏa sáng. Thật xúc động khi đọc những câu thơ chan chứa nghĩa tình về những người lính mà Chính Hữu đã viết lên bằng sự rung động của trái tim mình. Tình cảm thiết tha, mặn nồng, chia ngọt sẻ bùi của người lính trong kháng chiến chống Pháp cũng từng được Hồng Nguyên nhắc đến trong bài thơ "Nhớ": Tình đồng chí:

*Là hóp nước uống chung, nắm cơm bẻ nửa,*

*Là chia nhau một trưa nắng, một chiều mưa,*

*Chia khắp anh em một mẫu tin nhà,*

*Chia nhau đứng trong chiến hào chật hẹp*

*Chia nhau cuộc đời, chia nhau cái chết*

Tình đồng chí là thế đấy! Họ hiểu nhau, thông cảm và cùng nhau chia sẻ để vượt qua khó khăn. Hơn ai hết, Chính Hữu đã từng là người lính trực tiếp tham gia chiến đấu, ông hiểu cặn kẽ những thiếu thốn, những khó khăn gian khổ mà người lính phải trải qua. Thế nhưng, chính những khó khăn gian khổ ấy lại càng tô đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ, tô đậm tình yêu thương, sự gắn bó, sẻ chia. Trong khó khăn gian khổ, họ vẫn lạc quan, yêu cuộc sống. Câu thơ "*miệng cười buốt giá*" đã làm bừng sáng cả bài thơ. Sự đối ý trong câu thơ này đã nhấn mạnh tinh thần lạc quan của những người chiến sĩ. Trong khó khăn gian khổ nhưng họ vẫn lạc quan để vượt lên hoàn cảnh, để truyền cho nhau hơi ấm và sức mạnh, để rồi xuất hiện một ý thơ thật đẹp:



*"Thương nhau tay nắm lấy bàn tay".*

Đây là chi tiết thơ chọn lọc, vừa chân thực, vừa giàu sắc thái biểu cảm. Hình ảnh này xuất phát từ thực tế nắm lấy bàn tay bạn để bàn tay cóng vì rét buốt được mềm ra. Nhưng thật bất ngờ cái đôi bàn tay truyền hơi ấm ấy đã trở thành bàn tay giao cảm. Các anh đã truyền cho nhau hơi ấm của tình yêu thương, sức mạnh của tình đồng đội. Bàn tay giao cảm ấy giúp người lính vượt qua nỗi đau đớn về bệnh tật:

*"Thương nhau tay nắm lấy bàn tay".*

"Thương" là vị muối của tình người, là chất keo của mọi mối gắn bó, là cột rễ, là cốt lõi của tình đ/c nói riêng và của hết thảy mọi tình cảm nói chung. Cái nắm tay thân ái xiết chặt thêm tình đồng chí, để gạt bớt khó khăn gian khổ. Có thể nói chính tình đ/c, đồng đội sâu nặng đã nâng đỡ bước chân người lính, sưởi ấm tâm hồn họ trên mọi nẻo đường chiến đấu.

Chỉ với 5 dòng thơ nhưng tác giả đã tái hiện một cách chân thực hình ảnh của người lính trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, vì có lí tưởng sống đẹp mà người lính sẵn sàng ra trận và vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách của cuộc sống nơi chiến trường khiến ta vô cùng cảm động.

Ba câu thơ cuối là *bức tranh đẹp về tình đồng chí, đồng đội*. Sức mạnh của tình đồng chí đã giúp họ vượt qua khó khăn, sưởi ấm tâm hồn họ giữa cảnh rừng hoang mùa đông giá lạnh:

*Đêm nay rừng hoang sương muối*

*Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*

*Đầu súng trăng treo.*

Chỉ 3 câu thơ ngắn gọn mà đã khái quát cả hoàn cảnh thời gian, không gian thực hiện nhiệm vụ của người chiến sĩ. Thời gian là ban đêm. Đêm nay cũng như bao đêm khác, người lính đứng gác giữa rừng hoang vắng vẻ, chứa đầy những mối nguy hiểm rình rập; giữa màn sương độc hại, bất lợi cho sức khoẻ của con người, vật nuôi và cây trồng. Nói như vậy có nghĩa là người lính đứng gác trong một hoàn cảnh hết sức khắc nghiệt. Trong hoàn cảnh ấy, họ "*đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*". Cách sử dụng từ ngữ của CH thật đặc biệt! Những người lính đã "*đứng cạnh*" lại còn "*bên nhau*" khiến mức độ gần gũi thân thiết tăng lên theo cấp số nhân. Hơn nữa cụm từ "*đứng cạnh bên nhau*" còn gợi cho người đọc cảm giác về một điểm tựa vững vàng của người lính. Họ đứng cạnh bên nhau để truyền cho nhau sức mạnh và hơi ấm tình đồng đội, sưởi ấm lòng nhau giữa rừng hoang giá giá rét. Họ luôn trong tư thế chủ động, sẵn sàng chiến đấu:

*Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*

*Đầu súng trăng treo*

Những câu thơ đã gợi lên một hình ảnh đẹp, một bức tượng đài về người lính dũng cảm kiên cường. Những người lính đứng gác, vai bồng súng; ánh trăng lên cao toả sáng núi rừng rồi trăng chéch dần, chéch dần như treo lơ lửng ngay đầu ngọn súng. Từ hình ảnh ấy, Chính Hữu đã viết lên câu thơ: *Đầu súng trăng treo*.

Câu thơ gợi lên một cảnh tượng đẹp lãng mạn. Giữa không gian cao rộng, bát ngát của bầu trời có hình ảnh trăng treo trên đầu súng. Một hình ảnh nên thơ, lãng mạn nhưng cũng đậm chất chân thực, trữ tình. Một sự quyện hòa giữa không gian, thời gian, ánh trăng và người lính. Cái thực đan xen vào cái mộng, cái dũng khí chiến đấu đan xen vào tình yêu làm cho biểu tượng người lính không những chân thực mà còn rục rờ đến lạ kì. Chất lính hòa vào chất thơ, chất trữ tình hòa vào chất cách mạng, chất thép hòa vào chất thi ca. Độ rung động và xao xuyến của cả bài thơ có lẽ chỉ nhờ vào hình ảnh ánh

trăng này. Tình đồng chí cũng vì thế mà lan tỏa trong không gian, xoa dịu nỗi nhớ, làm vơi đi cái giá lạnh của màn đêm. Có thể khẳng định rằng hình ảnh "đâu súng trăng treo" là hình ảnh đẹp đẽ có sức nâng đỡ và tỏa sáng cả bài thơ. Hình ảnh tuyệt đẹp ấy được xây dựng trên cơ sở hiện thực và trí liên tưởng, tưởng tượng đầy sáng tạo. Một hình ảnh tuyệt đẹp về lòng yêu nước, về ý chí chiến đấu và tinh thần lạc quan của người lính. Hình ảnh thơ ấy có sự hài hòa giữa chất hiện thực và chất lãng mạn, Hình ảnh thơ này đã gọi lên trong lòng người đọc những trường liên tưởng phong phú, những ý nghĩa biểu tượng sâu sắc: súng và trăng, đó là gần và xa, là biểu tượng cho chiến tranh và hoà bình, là thực tại và mơ mộng, là chất chiến đấu và chất trữ tình, là người chiến sĩ và người thi sĩ. Xa hơn nữa cũng có thể xem đó là biểu tượng cho thơ ca kháng chiến mà nền thơ là chất hiện thực kết hợp với cảm hứng trữ tình lãng mạn. Súng và trăng, đó là 2 hình ảnh đối lập nhưng gần gũi, gắn bó tồn tại song song; là các mặt bổ sung cho nhau, hài hoà với nhau trong cuộc đời người lính. Là biểu tượng cho lòng yêu nước, tinh thần lạc quan và ý chí chiến đấu của người lính. Tất cả những điều đó đều xuất phát từ tình đồng chí. Chính tình cảm ấm áp, thiêng liêng đã đem lại cho người lính tâm hồn lãng mạn và cảm hứng thi sĩ trong hiện thực c/s đây khắc nghiệt.

Bài thơ đã kết thúc nhưng nó sẽ còn sống mãi chừng nào con người chưa mất đi bản năng của chính mình: sự rung động. Quả thật văn chương đã tạo ra cho mình một thế đứng riêng còn mạnh hơn lịch sử. Cùng tái hiện lại một thời đau thương nhưng vĩ đại và hình tượng người chiến sĩ nhưng văn chương đã đến với người đọc theo con đường của trái tim, gây nên những rung động thấm mĩ trong tâm hồn con người, làm thành sự xúc cảm tận đáy tâm hồn và những ấn tượng không thể nào quên. Đó là những năm đau thương chứng kiến những con người cao cả kiên cường, những người lính dũng cảm bất khuất. Họ không khô khan mà bầu nhiệt huyết nung nấu, tràn đầy lòng hy sinh, với tình đồng đội trong sáng, thân ái. Chính những điều đó làm bài thơ "Đồng

Chí” trên những trang giấy vẫn có lúc được lật lại, vẫn nhỏ từng giọt ngân vang, tưởng đến những con người thần kì mà bình dị với niềm tự hào kiêu hãnh, cho nay và mai sau mãi nhớ về.

Họ và tên: Đoàn Thị Hồng Nhung      Trường: THCS Hưng Long- Ninh Giang-  
Email:doanhongnhung95@gmail.com      Hải Dương

**Đề bài:**

**Phân tích đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” của Nguyễn Du.**

**Bài làm:**

*“Trải qua một cuộc bể dâu  
Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình  
Nỗi chìm kiếp sống lênh đênh  
Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều!”*

Truyện Kiều là tác phẩm thành công nhất của Nguyễn Du và Thúy Kiều là nhân vật mà Nguyễn Du yêu quý nhất. Từ một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, sống trong cảnh “Êm đềm trướng rủ màn che” Kiều đã trở thành một món hàng trong tay Mã Giám Sinh rồi bị đẩy tới lầu Ngưng Bích sống trong cảnh:

*“Bốn phương mây trắng một màu  
Trông trời phố quốc biết đâu là nhà.”*

Ở nơi lầu Ngưng Bích, Kiều phải đối diện với thiên nhiên, đối diện với chính mình. Đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” là những đặc sắc của bi kịch nội tâm trong

suốt chặng đường số phận của Kiều, là bức tranh tâm tình đầy xúc động thể hiện tài hoa sử dụng ngôn ngữ độc thoại nội tâm và nghệ thuật tả cảnh ngụ tình điêu luyện của nhà thơ.

Đoạn trích gồm 22 câu (từ câu 1033 đến câu 1054), nằm ở phần 2 của Truyện Kiều: “Gia biến và lưu lạc”. Gặp Tú Bà biết rõ mình bị mắc lừa, đưa vào lầu xanh, Kiều đã tự sát. Tú Bà sợ mất món hàng béo bở, mụ dỗ dành Kiều, đưa nàng ra ở lầu Ngưng Bích nói chăm lo thuốc thang rồi sẽ tìm nơi xứng đáng gả chồng cho nàng, kì thực là giam lỏng nàng đợi thực hiện mưu ma chước quỷ, buộc nàng phải tiếp khách ở lầu xanh kiếm lời cho mụ.

Thực chất Kiều bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích như một thiếu nữ bị cấm cung, 2 chữ “khóa xuân” nói lên điều đó.

*“Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân*

*Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung.*

*Bốn bề bát ngát xa trông*

*Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia*

*Bẽ bàng mây sớm đèn khuya*

*Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.”*

Quá khứ của nàng là bao nỗi đôn đau tủi nhục. Hiện tại tha hương và cô đơn còn tương lai thì mờ mịt, hiểm nguy chưa biết sẽ ra sao. Nguyễn Du đã đặt Kiều trong cảnh ngộ ấy để nàng tự bộc lộ tâm trạng của mình. Đó là một tâm trạng cô đơn, tro tro giữa một khung cảnh thiên nhiên mênh mông, vắng lặng: “bốn bề bát ngát”. Từ lầu Ngưng Bích, ngược mắt xa trông, nàng chỉ thấy “vẻ non xa” và “tấm trăng gần” ở chung. Nhìn xuống mặt đất thì cảnh vật: bên là “cát vàng cồn nọ” như sóng lượn nhấp nhô, bên là “bụi hồng dặm kia” trải khắp xa. Cách nói đảo ngữ và dùng hàng loạt các chỉ từ “nọ”, “kia” trong 1 phép liệt kê như làm tăng cái rợn ngợp của cảnh vật. Cảnh thì thoáng đãng

nhưng lâu Ngung Bích dường như trợ trợ. Đây có thể là cảnh thực cũng mang tích chất ước lệ, gọi sự mệnh mông, miên man, trống vắng để diễn tả tâm trạng cô đơn của Kiều.

*Bẽ bàng mây sớm đèn khuya*

*Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng."*

Từ láy "bẽ bàng" được đẩy lên đầu câu như chạm, như khắc nỗi cô đơn, tủi nhục của Kiều. Hơn nữa tâm trạng ấy choáng ngợp, bủa vây Kiều trong một thời gian tuần hoàn khép kín "mây sớm đèn khuya". Thời gian cũng như không gian giam hãm con người ta: "sớm" và "khuya", ngày và đêm Kiều thui thủi một thân chốn quê người, xứ lạ chỉ còn biết bầu bạn với "mây", với "đèn". Con người rơi vào hoàn cảnh cô đơn tuyệt đối: "Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng". Hai chữ "nửa" trong một câu thơ như nhát dao cắt lòng Kiều: "nửa tình" là nỗi đau tình yêu bị chia cắt, tình cốt nhục bị lìa xa; "nửa cảnh" là nỗi đau cảnh ngộ bản thân và khung cảnh trước lầu Ngung Bích. Những nỗi đau đó dồn tới lớp lớp khiến lòng Kiều đau đớn, nát tan.

Trong cảnh ngộ một mình bơ vơ nơi chân trời góc bể, cô đơn tuyệt đối, Kiều càng nhớ những người thân yêu.

Nỗi nhớ đầu là nỗi nhớ chàng Kim – nhớ người thương:

*"Tuồng người dưới nguyệt chén đồng*

*Tin sương luống những rày trông mai chờ*

*Bên trời góc bể bơ vơ*

*Tấm son gột rửa bao giờ cho phai."*

Đặt nỗi nhớ người thương, người yêu lên đầu, Kiều đã không giấu giếm nỗi nhớ da diết mãnh liệt của mình với Kim Trọng. Hơn nữa, điều này phù hợp với quy luật tâm lí và thể hiện ngòi bút tinh tế của ngòi bút nhân đạo Nguyễn Du. Kiều đã bị Mã Giám Sinh làm nhục, nàng đang bị ép tiếp khách làng chơi nên nỗi đau lớn nhất của Kiều lúc này là "Tấm son gột rửa bao giờ cho phai", còn với cha mẹ ít nhiều nàng cũng đã báo hiếu được bang hành động "bán mình". Nhớ người yêu là nàng nhớ tới lời hẹn

ước hôm nào dưới trăng hai người cùng uống chén rượu thề nguyện son sắt, một lòng cùng nhau đi đến trọn đời. Vậy mà, giờ đây, mỗi người mỗi ngã chia xa. Kiều xót xa, ân hận như một kẻ phụ tình. Nàng tưởng tượng Kim Trọng vẫn không hay biết gì, vẫn ngày đêm thương nhớ về mình, đau đáu chờ tin mà uống công vô ích.

Câu thơ “Tắm son gột rửa bao giờ cho phai” có thể hiểu là tắm lòng son sắt, nỗi nhớ thương chàng Kim sẽ không bao giờ phai hoặc có thể hiểu là tắm lòng son cuat Kiều đã bị dập vùi, hoen ố biết bao giờ mới gột rửa trong sạch cho được nữa. Hiểu theo cách nào cũng thấy tấm lòng thủy chung, vị tha của Kiều. Càng nhớ người yêu, Kiều càng thấm thía tình cảnh bơ vơ, trống trải của mình, càng nuối tiếc những kỉ niệm đẹp đẽ ủa mối tình đầu trong sáng, càng ý thức sâu sắc rằng chẳng bao giờ có thể “gột rửa” được tấm lòng thủy chung son sắt với chàng Kim.

Tiếp đó, Kiều xót xa, nhớ thương cha mẹ:

*“Xót người tựa cửa hôm mai*

*Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?*

*Sân lai biết mấy nắng mưa*

*Có khi gốc tử đã vừa người ôm.”*

Nàng hình dung cha mẹ vẫn sớm hôm tựa cửa ngóng trông tin tức nàng. Nàng xót xa, thương da diết và day dứt khôn nguôi về nỗi ai sẽ chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ trong những ngày “Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?” Thành ngữ “quạt nồng ấp lạnh” và điển cố “Sân lai gốc tử” đều nói lên tấm lòng hiếu thảo của Kiều. Nàng tưởng tượng nơi quê nhà, tất cả đã thay đổi: gốc tử đã vừa người ôm, cha mẹ ngày một già yếu. Cụm từ “cách mấy nắng mưa” vừa nói được sự xa cách bao mùa mưa nắng, vừa gọi về sự tàn phá của thời gian, của nắng, mưa đối với cảnh vật, với con người. Nhớ cha mẹ, Kiều luôn ân hận, day dứt vì mình đã phụ công sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ.

Nỗi nhớ người yêu, người thân của Kiều được diễn tả qua ngôn ngữ độc thoại nội tâm nên càng chân thực và sinh động qua ngôn ngữ, nỗi nhớ thương như tự nên

tiếng. Hoàn cảnh của Kiều lúc này thật đau buồn, thật bất hạnh nhưng trái tim của nàng vẫn tràn đầy tình yêu thương, nhân hậu, vị tha. Nàng là người tình thủy chung, người con hiếu thảo, người có tấm lòng nhân ái đáng trân trọng.

Nỗi nhớ thương cồn lên da diết, càng nhớ càng đau đớn và Kiều quay trở về với thực tại của chính mình với cái nhìn trải ra khắp cảnh vật xung quanh. Tám câu thơ cuối là đoạn thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc, là thực cảnh mà cũng là tâm cảnh. Mỗi cảnh khơi gợi ở Kiều những nỗi buồn riêng với những lí lẽ do buồn khác nhau để rồi tình buồn tác động lại cảnh khiến cảnh mỗi lúc một buồn hơn và nỗi buồn ngày một ghê gớm mãnh liệt hơn. Tám câu thơ tạo thành một bộ tứ bình cảnh – sắc – tâm – cảnh đặc sắc. Mỗi cặp lục bát làm thành một cảnh.

Cảnh đầu tiên là bức tranh chiều hôm nhớ nhà:

*“Buồn trông cửa bể chiều hôm*

*Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?”*

Ở bức tranh này, không gian mênh mông của cửa bể và thời gian của chiều tà muôn thuở gợi nhớ, gợi buồn. Giữa khung cảnh thiên nhiên ấy chỉ có một con thuyền vô định và hữu hạn với cánh buồm thấp thoáng xa xa như một ảo ảnh. Cảnh ấy gợi trong lòng người lưu lạc nỗi cô đơn, nỗi buồn nhớ da diết về cha mẹ, về quê nhà xa cách, gợi nỗi khao khát sum họp. Đại từ “ai” phiếm chỉ, câu thơ là 1 câu hỏi tu từ ngân lên như một niềm khao khát, hoài vọng, ngóng trông.

Lòng đã buồn, cảnh lại buồn thêm, cái nhìn của Kiều hướng về không gian gần hơn:

*Buồn trông ngọn nước mới sa*

*Hoa trôi man mác biết là về đâu?”*

Hình ảnh cánh hoa trôi giữa dòng nước mang ý nghĩa ẩn dụ cho thân phận nổi lênh trôi dạt. Nhìn cảnh đó, Kiều lại buồn cho thân phận trôi nổi, vô định, không biết sẽ trôi dạt, bị dập vùi ra sao, lại xót xa cho duyên phận của mình. Câu hỏi tu từ một lần



nữa được đặt ra là những nỗi băn khoăn, thấp thỏm, một niềm tự thương, một tiếng than của nàng.

Kiều tìm đến thiên nhiên mong sao với bớt mỗi sâu chất chứa ở trong lòng nhưng nàng càng nhìn thì tâm trạng lại càng rối bời. Mặt nước gợi sự lạnh lẽo, bất định, chảy trôi nên cảnh tiếp theo Kiều tìm về với bờ cỏ xanh, với mặt đất:

*“Buồn trông nội cỏ rầu rầu*

*Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.”*

Cả một nội cỏ trải ra mênh mang nhưng khác hẳn có trọng ngày thanh minh non tơ giàu sức sống: “xanh tận chân trời”. Ở đây là thứ cỏ rầu rầu, từ láy “rầu rầu” rất có giá trị biểu cảm khiến người đọc hình dung ra một không gian có vàng úa, héo tàn, buồn bã cùng màu xanh nhàn nhạt trải dài từ mặt đất tới chân mây càng khiến Kiều thêm chán ngán, vô vọng vì cuộc sống vì cuộc sống vô vị, tẻ nhạt, cô quạnh này không biết kéo dài tới bao giờ. Cảnh mịt mờ như tương lai mờ mịt.

Nàng Kiều cảm thấy cần tiếng vọng của sự sống nhưng để rồi đáp lại nàng chỉ có những thanh âm hào hùng của thiên nhiên ở cảnh cuối cùng:

*“Buồn trông gió cuốn mặt duềnh*

*Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.”*

Chiều đã muộn, màu sắc như tối lại, cảnh không hiện rõ nữa, âm thanh dội lên mạnh hơn. Một cơn gió cuốn trên mặt duềnh làm cho tiếng sóng bỗng nổi lên ầm ầm như búa vây quanh ghế Kiều ngồi. Tiếng sóng “kêu” như báo trước sóng gió dữ dội của cuộc đời hay cũng là tiếng kêu đau đớn của Kiều đồng vọng với thiên nhiên. Kiều không chỉ buồn mà còn lo sợ kinh hãi như đang đứng trước sóng gió, bão táp của cuộc đời sắp dội xuống đầu nàng. Sóng gió ở đây là những ẩn dụ chỉ những tai ương đang dồn dập truy đuổi và đã tới rất gần.

Thiên nhiên hiện lên chân thực, sinh động nhưng cũng đầy biểu tượng. Đó là cảnh được nhìn qua tâm trạng theo quy luật được Nguyễn Du khẳng định:

*“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu*

*Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.”*

Cảnh được nhìn từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động, nỗi buồn từ man mác, mông lung đến lo âu, kinh sợ dồn thành bão táp của nội tâm, cực điểm của cảm xúc trong lòng Kiều. Toàn là hình ảnh vô định, mong manh, sự dạt trôi, bế tắc, sự chao đảo, nghiêng đổ dữ dội. Lúc này, Kiều trở nên tuyệt vọng, yếu đuối nhất, vì thế nàng dễ mắc lừa Sở Khanh để rồi dẫn thân vào cuộc đời “Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.”

Bốn cặp lục bát được liên kết bởi điệp ngữ “buồn trông”. “Buồn trông” nghĩa là buồn mà nhìn xa, mà trông ngóng một cái gì mơ hồ sẽ đến làm đổi thay hiện tại nhưng trông mà vô vọng. Nó có cái thảng thốt, lo âu, có cái xa lạ, cuốn hút tâm nhìn của người con gái ngây thơ lần đầu lạc bước giữa cuộc đời ngang trái, có cả dự cảm hãi hùng. Điệp ngữ “buồn trông” kết hợp với các hình ảnh đứng sau nó diễn tả nỗi buồn ngày một tăng với những sắc độ khác nhau. Điệp ngữ “buồn trông” kết hợp với các từ láy: “thấp thoáng”, “xa xa”, “man mác”, “rầu rầu”, “xanh xanh”, “âm âm” tạo lên sự điệp nhịp diễn tả nỗi buồn ngày một tăng dần lên lớp lớp như những cơn sóng lòng đang dồn dập trong tâm một nỗi buồn vô tận. Điệp ngữ “buồn trông” tạo âm hưởng trầm buồn trở thành điệp khúc của đoạn thơ cũng là điệp khúc của tâm trạng, của khúc ca buồn thấm trong lòng Kiều.

Để thể hiện tâm trạng phức tạp, một nỗi buồn ôm trọn ba nỗi buồn (buồn nhớ người yêu, buồn thương cha mẹ, buồn cho chính mình) của Kiều, Nguyễn Du chọn cách thể hiện “tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này” tạo nên một đoạn thơ tuyệt bút khắc họa hình tượng Thúy Kiều với thế giới nội tâm sâu thẳm và đầy bi kịch trên một chặng đường của số phận nàng. Qua đó, bộc lộ vẻ đẹp tâm hồn đáng quý của Kiều.

Kiều ở lầu Ngưng Bích” là một trong những đoạn miêu tả nội tâm nhân vật thành công nhất trong “Truyện Kiều”, đặc biệt là bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình. Đoạn thơ

cho ta thấy cảnh cô đơn, buồn tủi và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo của Thúy Kiều. Đoạn thơ thể hiện cảm hứng nhân văn sau sắc của tác giả, nước mắt của nhà thơ và nước mắt của nàng Kiều như hòa đượm, thấm ướt cả trang văn. Quả đúng là:

*“Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều!”*

**Giáo viên: THÁI HỒNG KHANG**

**Email: dva1141.suphamnguvan@gmail.com**

**Đề bài: Phân tích nhân vật ông Hai trong truyện ngắn “Làng” của Kim Lân**

Bài làm

*“Quê hương là chùm khế ngọt*

*Cho con trèo hái mỗi ngày*

*Quê hương là đường đi học*

*Con về rọp bướm vàng bay...”*

Thật vậy, đối với tôi cũng thế. Quê hương với bao cảnh vật gần gũi, thân thương. Nơi ấy có nhiều kỉ niệm thật đẹp đẽ về tuổi ấu thơ. Quê hương tôi là cây đa, giếng nước đầu làng, là cánh đồng cò bay thẳng cánh. Nơi ấy có bà con lao động cần cù, có tình làng nghĩa xóm, có mái ấm gia đình. Có thể nói quê hương là một tình cảm vô cùng thiêng liêng. Không chỉ vậy, nó còn là đề tài chính của các nhà văn hiện nay. Trong đó, có nhà văn Kim Lân – một người vốn am hiểu sâu sắc về cuộc sống của những người nông dân, vì thế đa số các tác phẩm của ông đều viết về cảnh sinh hoạt của người nông dân nghèo. Và tác phẩm “Làng” là một minh chứng cho vẻ đẹp của tình yêu làng, yêu nước của họ. Nhưng đọng lại và đi sâu vào trong lòng các độc giả nhiều nhất, đó là hình ảnh về nhân

vật ông Hai. Nào chúng ta hãy cùng bước vào tác phẩm để có thể thấy được những đặc điểm đáng quý, đáng khâm phục của nhân vật được viết dưới ngòi bút của tác giả.

Khi đọc đoạn trích “*Làng*”, độc giả cảm thấy bị thu hút, hấp dẫn bởi cách kể chuyện hết sức chân thật, sinh động, miêu tả nội tâm nhân vật độc đáo của Kim Lân. Truyện xoay quanh nhân vật ông Hai – người dân làng Chợ Dầu. Khi ông đi tản cư, ông luôn nhớ làng tha thiết và lúc nào cũng tự hào luôn khoe với mọi người về làng ông yêu nước. Chính vì điều đó, ông lại rất đau khổ, xấu hổ, tủi nhục khi hay tin làng theo giặc. Nhưng đến cuối đoạn trích là hình ảnh ông Hai vui mừng về việc đi khoe với mọi người tin làng theo giặc được cải chính cho dù nhà ông bị đốt.

Trước hết, điều mà người đọc cảm nhận được ở ông Hai là tình yêu làng da diết. Nó được thể hiện ở tính hay khoe làng. Trước Cách mạng tháng Tám, khi nhắc đến làng là ông Hai tự hào về cái “*sinh phần*” của viên tổng đốc làng ông, nguy nga đồ sộ... Ông còn khoe và hãnh diện với mọi người về “*con đường làng trải toàn đá xanh. Trời mưa, trời gió bão, bùn đi không dính gót. Trong làng, nhà ngói san sát như trên tỉnh*”... Sau Cách mạng tháng Tám, khi khoe làng ông chỉ nhắc đến “... *cái chòi thông tin cao ráo ... Những ngày cùng anh em, đồng chí đào đường, đắp ụ xẻ hào, khuân đá...*”. Từ đó, ta thấy được rằng ông Hai rõ ràng đã có sự thay đổi về nhận thức. Trước đây, ông chỉ chú trọng đến cái hào nhoáng, bóng bẩy bên ngoài. Bây giờ ông hãnh diện, tự hào về những điều đơn giản nhưng có ích cho làng, cho đất nước và trong nhận thức đó, làng không chỉ giàu và đẹp, mà làng còn có tinh thần yêu nước. Không chỉ vậy, từ cụ già đến trẻ con đều có tinh thần chiến đấu. Ngoài ra tình yêu làng còn thể hiện trong cảm xúc “*nhớ làng*” da diết của ông Hai khi đi tản cư ở một nơi khác. Ông nhớ đến từng chi tiết cái cổng làng, con đường trải đá, từng anh em đồng chí trong làng. Nỗi nhớ ấy dâng trào trong đầu ông khiến ông buộc miệng thốt lên: “*Ôi nhớ làng, nhớ cái làng quá!*”. Qua đó, ta thấy đối với ông, làng là máu thịt, là những gì gần gũi thân thương, là nơi sinh ra, lớn lên và tạo dựng cơ nghiệp. Không những vậy, nơi ấy còn có biết bao kỉ niệm gần gũi, gắn bó vì

vậy khi xa làng, ông nhớ về nó, đó là điều hiển nhiên cũng như trong một bài thơ nhà thơ Chế Lan Viên có viết:

*“Khi ta ở chỉ là nơi đất ở*

*Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn”*

(Chế lan Viên)

Bên cạnh đó, tình yêu làng đặt trong một tình huống éo le, trớ trêu đó là khi ông hay tin “làng Chợ Dầu” Việt gian theo Tây. Nghe tin sét đánh ấy ông Hai bàng hoàng “cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân... giọng lạc hẳn đi”. Sự đau đớn còn được thể hiện qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của ông lão. Không đau đớn, bàng hoàng sao được vì trong sâu thẳm trái tim ông, làng Chợ Dầu là làng anh hùng, làng của kháng chiến và cách mạng. Thế mà giờ đây, tất cả niềm tin, niềm tự hào đã hoàn toàn sụp đổ. Vì vậy, trên đường trở về nhà “ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi”; ông xấu hổ không dám nhìn ai, ông tự vấn lương tâm chua chát, đau đớn khi giọng nói của người đàn bà cho con bú còn văng theo: “Cha mẹ tiên sư nhà chúng nó! Đói khổ ăn cắp, ăn trộm bắt được người ta còn thương. Cái giống Việt gian bán nước thì cứ cho mỗi đứa một nhát!”. Sự uất ức, căm giận ấy theo đuổi ông Hai ngay cả khi về đến nhà. Ông nằm vật ra giường, “nước mắt ông lão cứ giàn ra”, rồi bao nhiêu ý nghĩ đen tối, ghê rợn nối tiếp tuôn trào trong đầu óc của ông. Nỗi ám ảnh day dứt nặng nề biến thành sự sợ hãi thường xuyên trong ông. Ông tủi hổ, đau khổ như chính ông là người có lỗi: đây có lẽ là đoạn mà tác giả miêu tả nội tâm nhân vật thành công nhất bởi người đọc có thể cảm nhận được giờ đây ông Hai thật sự rất đau khổ tột cùng vì tin làng Chợ Dầu theo giặc. Có thể nói, ông làm sao mà không đau khổ cho được khi mỗi lời nói của mọi người về làng, giờ đây đều như là những nhát dao đâm thẳng vào tim mình.

Điều khiến người đọc trân trọng và cảm phục chính là lòng yêu nước nồng nàn của ông Hai. Ông Hai đặt tình yêu nước trên tình yêu làng. Khi phải rời làng đi tản cư ông Hai buồn vô hạn. Bởi vì, ông cho rằng mình không thể góp sức cùng anh em đồng chí,

không thể ở lại làng để chiến đấu. Nhưng vì chính sách cụ Hồ, ông lão phải làm theo và tự nhủ với lòng mình “*tản cư cũng là kháng chiến*”. Từ câu nói của ông Hai, người đọc có thể thấy ông tự an ủi mình để khỏi bị dẫn vật khi bỏ làng, bỏ tất cả mọi thứ để đi tản cư bởi trong nhận thức của người nông dân, họ làm vậy để phục vụ cách mạng, phục vụ kháng chiến. Ngoài ra, hằng ngày, ông vào phòng thông tin mỗi sáng để nghe tin tức kháng chiến: “... *Ruột gan ông lão như nhảy múa cả lên...*”, khi nhận bao nhiêu là tin hay: “*một em nhỏ bơi ra giữa hồ Hoàn Kiếm cắm quốc kì lên Tháp Rùa, anh trung đội trưởng sau khi giết được bảy tên lính Pháp đã tự sát bằng quả lựu đạn cuối cùng...*”. Đọc đoạn này, độc giả sẽ cảm nhận được: chính lòng yêu nước đã làm ông cảm thấy vui khi nghe mấy tin ấy. Cho dù đi xa nhưng tình yêu của ông vẫn luôn hướng về làng, nỗi vui của ông hòa với cái vui của dân tộc khi đánh thắng giặc. Không những vậy, lòng yêu nước còn thể hiện qua việc ông luôn ủng hộ kháng chiến, cách mạng, khi hay tin làng Chợ Dầu theo giặc, ông vô cùng đau đớn để có thể đi đến sự lựa chọn: “*Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây... thì phải thù*”. Dù đã xác định như thế nhưng vẫn không thể dứt bỏ được tình cảm của mình đối với quê hương bởi nhà thơ Đỗ Trung Quân có nói:

“... *Quê hương mỗi người chỉ một*  
*Như là chỉ một mẹ thôi*  
*Quê hương nếu ai không nhớ*  
*Sẽ không lớn nổi thành người*”

Trong tâm trạng bị dồn nén và bế tắc ấy, ông chỉ còn biết tìm niềm an ủi trong lời tâm sự với đứa con trai nhỏ bé bỏng. Có thể nói, câu nói xuất phát từ ông Hai thể hiện tấm lòng son sắt của ông dành cho đất nước. Từ đó, ta thấy được rằng ông Hai rất đau đớn, tuyệt vọng và kiên quyết đến nhường nào khi dẫn đến quyết định đó, bởi trong suy nghĩ của ông Hai ước mơ lớn nhất chính là được quay trở về làng. Mà giờ đây ông không yêu làng, ngược lại là thù làng. May thay tin đồn thất thiệt về làng Chợ Dầu được cải chính, ông Hai vui mừng, sung sướng như sống lại. Ông đóng khăn áo chỉnh tề đi đến đâu

cũng bô bô: “*Tây nó đốt nhà tôi rồi các bác ạ. Đốt nhẵn!... Láo! Láo hết! Toàn là sai sự mục đích cả*”, “*ông cứ múa tay lên mà khoe với mọi người*”. Ông khoe làng mình bị đốt sạch như thể chứng minh và khẳng định rằng làng ông không theo giặc. Đúng là thật chưa từng có xưa nay, ruộng nương, gian nhà, sự nghiệp là những tài sản vô cùng quý giá, cả đời mới có thể tạo ra được, vậy mà khi mất hết, ông không hề nuối tiếc mà ngược lại rất sung sướng, hạnh phúc. Bởi độc giả có thể cảm nhận được rằng trong sự cháy rụi ngôi nhà, trong cái làng của ông là sự hồi sinh về danh dự của làng Chợ Dầu anh dũng kháng chiến. Đó là niềm vui kì lạ thể hiện tinh thần hi sinh, tình yêu làng, yêu nước, họ thà chịu mất tất cả chứ nhất định không chịu làm nô lệ.

Tác giả đã thành công khi xây dựng hình tượng nhân vật ông Hai – một lão nông dân chất phác, nghèo khổ nhưng tấm lòng dành cho làng cho nước thì vô cùng sâu đậm, nồng nàn. Ông Hai là biểu tượng rực rỡ, cao đẹp cho người nông dân trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Để có thể thành công trong việc khắc họa nhân vật ông Hai là nhờ vào tài năng và ngòi bút của nhà văn.

Kim Lân am hiểu đời sống người nông dân nên đã thành công khi dùng ngôn ngữ để làm hiện lên một ông Hai ở làng Chợ Dầu, bằng những tình tiết nhỏ nhưng làm nên một câu chuyện hấp dẫn. Đồng thời, qua việc bộc lộ nội tâm nhân vật lúc thù đau khổ, lúc thì sung sướng, hạnh phúc làm người đọc ngỡ rằng phải có một ông Hai bước từ đời thực vào trang sách của Kim Lân chứ không phải do hư cấu.

Tác giả xây dựng tình huống truyện hợp lí kết hợp nghệ thuật miêu tả tâm lí và ngôn ngữ nhân vật đã thể hiện được tình yêu làng thống nhất với tình yêu nước và tinh thần kháng chiến của người nông dân. Từ nhân vật ông Hai, chúng ta thấy được rằng những người nông dân trước Cách mạng tháng Tám rất cần cù, chân chất, thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu khuất phục giặc. Vì thế, thế hệ trẻ ngày nay cần phải cố gắng học tập, chăm chỉ trong mọi việc tùy theo sức của mình để có thể giúp ích cho đất nước. Qua đó, ta thể hiện lòng yêu Tổ Quốc, tình yêu quê hương, như câu nói: “*Bạn có*

*thể khiến mọi người rời bỏ quê hương họ nhưng bạn không thể cướp mất quê hương trong trái tim họ”.*

Bài làm của học sinh **Dương Mỹ Anh** – lớp 9/1

**HẾT**

**Giáo viên: Hoàng Thị Yến**

**Gmail: [yen.vuhoang0175@gmail.com](mailto:yen.vuhoang0175@gmail.com)**

**Đề Bài ( ôn thi vào 10 cho học sinh đại trà)**

**Cảm nhận về nhân vật anh thanh niên trong tác phẩm “ Lặng lẽ Sa Pa” (Nguyễn Thành Long)**

Bài làm

Nguyễn Thành Long là cây bút chuyên viết về truyện ngắn và ký. Truyện ngắn “ Lặng lẽ Sa Pa “ là một tác phẩm nổi tiếng của ông. Qua truyện ngắn, Nguyễn Thành Long đã ca ngợi vẻ đẹp của những con người lao động bình thường mà cao đẹp. Qua đây, Nguyễn Thành Long đã xây dựng thành công hình tượng g nhân vật anh thanh niên, một người lao động thầm lặng vì tổ quốc.

Truyện ngắn “ Lặng lẽ Sa Pa “ được sáng tác năm 1970. Tác phẩm là kết quả của chuyến đi thâm nhập thực tế ở Lào Cai viết về đề tài cuộc sống, con người trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Ấn tượng đầu tiên mà người đọc cảm nhận được khi đến với truyện ngắn “ Lặng lẽ Sa Pa “ là hoàn cảnh sống và làm việc của anh thanh niên khá đặc biệt. Anh sống một mình trên đỉnh núi Yên Sơn cao 2600m, quanh năm suốt tháng, bốn bề chỉ có cây cỏ và mây mù lạnh lẽo. Anh làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu. Công việc của anh là đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất góp phần dự báo thời tiết hằng ngày phục vụ sản xuất và chiến đấu. Đó là công việc vô cùng khó khăn, gian khổ đòi hỏi sự tỉ mỉ, chính xác đặc biệt là tinh thần



trách nhiệm cao nhưng cái khó khăn nhất mà anh phải vượt qua chính là sự cô đơn, vắng vẻ quanh năm suốt tháng một mình trên đỉnh núi không một bóng người. Vậy điều gì đã giúp anh vượt qua hoàn cảnh ấy làm tốt công việc của mình. Phải chăng đó là những phẩm chất cao đẹp của con người lao động trong những năm xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Trước hết, người thanh niên này rất yêu nghề, say mê lý tưởng, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Anh hiểu rằng công việc mình làm tuy nhỏ bé nhưng liên quan đến công việc chung của đất nước của mọi người. Làm việc một mình trên đỉnh núi cao, không có ai giám sát, thúc giục, anh vẫn luôn xuất sắc hoàn thành nhiệm vụ. Suốt mấy năm ròng rã, anh đã ghi và báo “ ớp ” đúng giờ. Phải ghi và báo về nhà trong mưa tuyết lạnh cóng , gió lớn và đêm tối lúc 1 giờ sáng nhưng anh vẫn không ngần ngại và đã sống thật hạnh phúc khi được biết do kịp thời phát hiện đám mây khô mà anh đã góp phần chiến thắng của không quân ta trên bầu trời Hàm Rồng. Anh yêu công việc của mình, anh kể về nó một cách say sưa và tự hào. Với anh công việc là đam mê cháy bỏng, là lẽ sống của đời anh: “ Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ vất nó đi, cháu buồn chết mất “. Qua lời tâm sự này, anh đã thực sự tìm thấy niềm vui và niềm hạnh phúc trong công việc thầm lặng giữa Sa Pa và sương mù bao phủ.

Anh thanh niên là người sống cởi mở, hiếu khách, biết quan tâm đến người khác. Nhà văn đã làm nổi bật đức tính này bằng cách tạo ra một tình huống đó là cuộc trò chuyện giữa anh với bác lái xe, ông họa sĩ và cô kĩ sư trẻ. Vì “ thèm người “ nên anh đã phải lấy cây chặn đường dừng xe khách, việc làm ấy thể hiện niềm khao khát được gặp gỡ, được trò chuyện, anh quan tâm đến tất cả mọi người một cách thật lòng. Anh gửi biểu vờ bác lái xe củ tam thất khi nghe tin bác ốm. Anh đón tiếp ông họa sĩ và cô kĩ sư thật chân tình, niềm nở với bó hoa tươi tặng cô kĩ sư với ấm chè pha nước mưa Yên Sơn và cả làn trứng lúc chia tay để hai người làm thức ăn khi đi đường. Đằng sau những

món quà bình thường ấy là một tấm lòng hiếu khách, tốt bụng mà không phải ai cũng có được. Lòng mến khách của anh đã khiến ông họa sĩ xúc động: “ Người con trai ấy đáng yêu thật ” . Sự cởi mở chân thành ấy khiến cho hình ảnh anh thanh niên trở nên ấn tượng khó phai với tất cả mọi người.

Không những vậy, anh thanh niên còn là người lạc quan, yêu đời biết sắp xếp cuộc sống một cách khoa học. Sống một mình trên đỉnh núi cao nhưng anh vẫn chủ động sắp xếp cho mình một cuộc sống ngăn nắp, đầy đủ. Anh trồng hoa, nuôi gà, đọc sách. Ngoài công việc anh còn tìm thấy một niềm vui nữa đó là đọc sách. Với anh đọc sách không phải chỉ để nâng cao kiến thức mà còn để trò chuyện. Hình ảnh người con trai nhỏ bé đứng giữa vườn hoa nhiều màu sắc đã thể hiện một đời sống tinh thần tuyệt đẹp. Có thể nói, trong cái lặng im của Sa Pa, nơi ít người biết đến và đặt chân tới, anh thanh niên đã tạo cho mình một không gian riêng khiến cuộc sống không hề tẻ nhạt nhàm chán.

Một trong những ấn tượng của người đọc về anh thanh niên đó là sự khiêm tốn, giản dị. Mặc dù vẫn luôn tự hào về công việc của mình nhưng anh không hề tự cao, tự đại, anh cảm thấy mình là người bình thường trong muôn vàn những người khác. Anh hiểu được ý nghĩa công việc của mình là vô cùng nhỏ bé so với muôn người khác. Bởi thế, khi ông họa sĩ phác họa bức chân dung anh, anh đã từ chối: “ Không, không, đừng vẽ cháu ! Để cháu giới thiệu với bác những người khác đáng vẽ hơn ”. Có thể nói, qua việc trò chuyện, nhân vật anh thanh niên được khắc họa khi êm nhường, đẹp trong suy nghĩ, trong cách sống và tâm hồn.

Tóm lại, chỉ bằng một số chi tiết và cử chỉ nhân vật xuất hiện trong khoảnh khắc của truyện, Nguyễn Thành Long đã khắc họa được chân dung nhân vật chính một cách chân thực, sinh động và đẹp đẽ. Anh thanh niên là tiêu biểu cho thế hệ trí thức trẻ trong những năm chống Mĩ. Đây là nhân vật được xây dựng như một tấm gương điển

hình về người tốt, việc tốt, sống có lí tưởng, có tình cảm và quan niệm sâu sắc về công việc.

Tác phẩm không chỉ sâu sắc về nội dung mà còn có những nghệ thuật đặc sắc. Trước hết truyện đã xây dựng được một tình huống truyện hợp lí. Cách kể chuyện tự nguyện, nhẹ nhàng. Truyện có sự kết hợp hài hòa giữa tự sự, miêu tả, biểu cảm và bình luận. Tác phẩm đã chọn được điểm nhìn trần thuật, thuận lợi, dễ dàng quan sát, miêu tả các nhân vật khác. Cách sử dụng ngôn ngữ nhẹ nhàng, giàu chất thơ và chất hội họa.

Tóm lại, nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn “ Lặng lẽ Sa Pa ” của Nguyễn Thành Long là một chàng trai hội tụ rất nhiều những phẩm chất đáng quý. Những trang viết của Nguyễn Thành Long khiến ta thêm yêu con người và cuộc sống, thấy được trách nhiệm của mình với sự nghiệp chung của đất nước. Tâm hồn và những việc làm của anh thanh niên trong truyện đã gieo vào lòng em nhiều tình cảm, thôi thúc em muốn cống hiến, muốn làm gì đó có ích cho xã hội như như một nhà thơ đã nói: “Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”. Anh chính là biểu tượng của những người lao động thầm lặng để cống hiến cho đất nước.

“ Họ đã sống và chết

Giản dị và bình tâm

Không ai nhớ mặt đặt tên

Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.”

(Nguyễn Khoa Điềm)

**Giáo viên:** Trần Thị Huệ

**email:** tranhue.86nd@gmail.com

**Đề bài:** Phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện *Lặng lẽ Sapa* của Nguyễn Thành Long

**Bài làm**

Nguyễn Thành Long là cây bút xuất sắc trong dòng văn học hiện đại VN. Ông có nhiều tác phẩm hay nhưng nổi bật nhất là truyện ngắn “*Lặng lẽ sapa*”. Truyện được ông sáng tác năm 1970 sau một chuyến đi thực tế ở Lào Cai.

Với cốt truyện đơn giản, nhẹ nhàng, tác phẩm đã thành công khi ca ngợi vẻ đẹp của những người lao động trong thời kì xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Đọc truyện ngắn “*Lặng lẽ sapa*” em thấy ấn tượng sâu sắc với nhân vật anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn- Sa pa. Bởi anh là người yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm cao với nghề đồng thời anh luôn sống lạc quan yêu đời hiếu khách và luôn có lòng khiêm tốn đáng trân trọng.

*Trước hết anh thanh niên khiến em cảm phục bởi anh yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm cao với nghề mặc dù công việc của anh vô cùng vất vả gian lao.*

Anh thanh niên không xuất hiện từ đầu câu chuyện cũng không xuất hiện trực tiếp mà qua lời giới thiệu của bác lái xe nhưng đã làm nổi bật bức chân dung của anh thanh niên.

Là một thanh niên miền xuôi theo tiếng gọi của Tổ quốc đã tình nguyện lên Lào Cai công tác. Trong lời giới thiệu với ông họa sĩ và cô kĩ sư, bác lái xe gọi anh là “*người cô*

*độc nhất thế gian*". Đã bốn năm anh sống một mình trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m, bốn bề chỉ có cây cỏ và mây mù lạnh lẽo vắng vẻ khi anh ở độ tuổi trẻ trung, năng động. Có thể nói hoàn cảnh sống của anh rất đặc biệt.

Anh thanh niên mới 27 tuổi dáng người nhỏ, anh làm khí tượng vật lý địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m. Nhiệm vụ của anh là đo gió đo mưa đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất dự báo thời tiết hàng ngày để phục vụ sản xuất chiến đấu. Công việc ấy đòi hỏi sự tỉ mỉ, chính xác và tinh thần trách nhiệm cao.

Công việc của anh hàng ngày là lấy số liệu vào lúc 4h, 11h, 7h tối và 1h sáng. Anh gọi đó là giờ "ốp". Sau khi lấy số liệu anh báo về dưới xuôi bằng máy bộ đàm. Theo lời anh nói công việc của anh nhìn chung là dễ nhưng đòi hỏi tính chính xác cao và hơn nữa là phải kiên trì, vượt qua mọi khắc nghiệt ở thời tiết của SAPA. Công việc của anh khổ nhất là vào lúc đêm đông và thời điểm lấy số liệu lúc 1h sáng. Lúc đó thời tiết ở trạm khí tượng vô cùng khắc nghiệt "*gió tuyết ở bên ngoài như chỉ trực đợi mình ra là ào sô tới. Cái lạnh im lúc đó mới thật dễ sợ...*". rất nhiều lần đến giờ ốp lúc này, nghe chuông đồng hồ kêu anh muốn tắt báo thức đi nhưng nghĩ đến cv và sự chờ đợi của bao người, anh lại vùng dậy. Ngọn đèn bão vặn to đến cỡ nào cũng không đủ sáng xong việc chờ vào thì không thể nào ngủ được nữa. Anh đã vượt lên hoàn cảnh khó khăn để gắn bó với công việc. Ta thấy rằng công việc của anh thanh niên đòi hỏi phải có lòng yêu nghề, có trách nhiệm với nghề và có nghị lực cao mới có thể trụ vững được.

Vượt lên trên thời tiết khắc nghiệt ở Sa Pa, anh luôn hoàn thành nhiệm vụ và đã từng ghi được chiến công. Công việc của anh chẳng khác nào người chiến sĩ biên phòng ngày đêm canh giữ bầu trời bình yên của Tổ quốc. Anh chính là người góp phần làm nên chiến thắng của không quân ta. Điều đó khiến anh thấy hạnh phúc. Chính vì có tinh thần trách nhiệm nên dù rất mẫn khách, rất "*thèm người*" nhưng anh vẫn không tiễn khách ra về để kịp giờ ốp.

*Một nét đẹp khác của anh thanh niên mà ta ngưỡng mộ đó là anh đã có suy nghĩ, quan niệm đúng đắn về công việc và ý nghĩa của công việc đối với cuộc sống con người. Dù ở một mình trong thời tiết khắc nghiệt như vậy nhưng anh không hề nhàm chán mà còn rất say mê với công việc của mình bởi anh quan niệm “khi ta làm việc, ta với công việc là đôi”. Và anh cũng nói với ông họa sĩ “ công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi cháu buồn đến chết mất. Minh sinh ra làm gì, mình để ở đâu, mình vì ai mà làm việc”. Ta có thể khẳng định rằng anh thanh niên đã coi công việc là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của mình, là hạnh phúc là sự gắn bó máu thịt với mình. Anh có quan niệm rất đúng đắn về công việc và những suy nghĩ của anh thật đáng trân trọng.*

*Đọc truyện ngắn “lặng lẽ sapa” ta còn thấy anh thanh niên là một người cởi mở chân thành, hiếu khách, chu đáo, biết quan tâm đến người khác.*

Ngay khi giới thiệu anh thanh niên với ông họa sĩ và cô kĩ sư, bác lái xe đã nói anh rất “thèm người” quả là rất đúng.

Lòng hiếu khách của anh được thể hiện trước hết ở việc anh gửi biếu bác lái xe củ tam thất để bác ngâm rượu uống cho sớm hồi phục sức khỏe.

Anh còn rất nhiệt tình khi mời khách lên nhà chơi.

Hay việc anh chạy về trước hái hoa tặng khách, còn chuẩn bị sẵn ấm chè thơm mời khách

Rồi trong suốt 30’ trò chuyện, anh cởi mở kể về công việc cũng như tâm tư tình cảm của mình và không giấu giếm niềm vui được đón khách. Chính thái độ cởi mở chân thành, mến khách của anh mà ngay từ phút đầu gặp gỡ đã để lại cho ông họa sĩ già và cô kĩ sư trẻ rất nhiều thiện cảm.

Đặc biệt lúc chia tay anh còn gửi tặng khách một làn trứng. Tuy đây là một món quà bình dị nhưng nó là biểu hiện đẹp đẽ của sự ân cần, quan tâm đến người khác của anh. Vậy mà ta thấy anh thanh niên không chỉ hiếu khách, nhiệt tình mà còn rất ân cần chu đáo, đáng trân trọng.

*Anh thanh niên còn rất yêu đời, luôn sống lạc quan biết tổ chức sắp xếp cuộc sống một cách khoa học, nề nếp.*

Là nam giới lại sống một mình trên đỉnh Yên Sơn nhưng anh thanh niên vẫn biết sắp xếp cho mình một cuộc sống đầy thi vị: anh tự trồng hoa, làm đẹp nơi ở của mình và còn tặng khi khách đến thăm. Vườn hoa ấy đã làm cho cuộc sống của anh không còn đơn điệu.

Ngoài ra anh còn nuôi gà để cải thiện cuộc sống. Chắc hẳn anh nuôi gà rất khéo nên mới có cả làn trứng tặng khách.

Hơn nữa anh còn sắp xếp nhà cửa rất gọn gàng, ngăn nắp và sạch sẽ. Khi bước vào căn nhà ba gian của anh được sắp xếp khá ngăn nắp *“một căn nhà ba gian sạch sẽ với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm. Cuộc đời riêng của anh thanh niên thu gọn lại một góc trái gian với chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách”* khiến ông họa sĩ phải ngỡ ngàng vì trước đó ông họa sĩ đã nghĩ *“khách tới bất ngờ chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn”*

*Cuối cùng người đọc còn hết sức cảm phục anh thanh niên bởi anh có sự khiêm tốn đáng quý*

Mặc dù công việc của anh rất vất vả và anh cũng có những đóng góp quan trọng cho đất nước. anh đã phát hiện ra một đám mây khô giúp quân ta bắn hạ được bao nhiêu máy bay Mỹ trên cầu Hàm Rồng.

Nhưng anh luôn cho rằng những đóng góp của mình là rất nhỏ bé bình thường so với bao người khác. Bởi thế anh cảm thấy ngượng ngùng khi họa sĩ phác thảo chân dung mình *“không! Không bác đừng vẽ cháu”*. Rồi anh còn hào hứng giới thiệu cho ông họa sĩ đáng vẽ hơn mình như anh kĩ sư ở vườn rau SAPA hay anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét.

Chỉ bằng một số chi tiết và chỉ xuất hiện trong khoảnh khắc của câu chuyện, ta thấy rằng mặc dù còn trẻ tuổi nhưng anh thanh niên đã có suy nghĩ rất chín chắn. Anh có lý tưởng

sống thật đẹp đẽ và trong lòng anh dường như thắm thía cái lẽ sống hy sinh thầm lặng, cống hiến cho đất nước.

Truyện ngắn “*lặng lẽ SaPa*” với nghệ thuật tạo tình huống truyện độc đáo, cách miêu tả diễn biến tâm lý nhân vật, cách xây dựng chân dung nhân vật qua cái nhìn của các nhân vật khác đã giúp tác giả xây dựng thành công nhân vật anh thanh niên với nhiều phẩm chất nhân vật đáng mến

Qua nhân vật anh thanh niên nhà văn đã thể hiện sự ngưỡng mộ chân trọng một chàng trai tuy trẻ tuổi nhưng cách nhìn, cách nghĩ rất đẹp, biết hy sinh thầm lặng để cống hiến cho quê hương đất nước.

Anh thanh niên không có tên cụ thể vì anh đại diện cho cả thế hệ thanh niên Việt Nam thời kì xây dựng Chủ nghĩa Xã hội ở miền Bắc. Họ đã sống sôi nổi, cống hiến sức trẻ xây dựng đất nước, góp phần giải phóng miền Nam. Họ sẵn sàng phục vụ đất nước với tinh thần đâu cần thanh niên có, đâu khó có thanh niên. Từ nhân vật anh thanh niên, thế hệ trẻ ngày nay cũng phải gắng sức học tập, noi gương thế hệ thanh niên đi trước, phải có lý tưởng, có ước mơ hoài bão tươi đẹp.

Qua nhân vật anh thanh niên ta hiểu rằng SaPa không chỉ là nơi nghỉ ngơi thư giãn mà ở đó có rất nhiều người ngày đêm tận tụy cống hiến xây dựng đất nước.

Cùng viết về thế hệ trẻ thời chống Mỹ, nếu Phạm Tiến Duật viết về người lính lái xe Trường Sơn trẻ trung, sôi nổi, tinh nghịch qua tác phẩm “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*”, Lê Minh Khuê viết về những nữ thanh niên xung phong dũng cảm, lãng mạn, yêu đời qua tác phẩm “*Những ngôi sao xa xôi*” thì ở đây Nguyễn Thành Long lại ca ngợi những người lao động như anh thanh niên làm công tác khí tượng và thế giới những người như anh. Qua đó gợi ra vấn đề ý nghĩa niềm vui lao động tự giác vì những mục đích chân chính đối với con người.



Tác phẩm “*Lặng lẽ sa pa*” được coi là một viên ngọc sáng trong nền văn học thời kì chống Mĩ. Nhân vật anh thanh niên trong tác phẩm khiến cho bất cứ ai khi đọc tác phẩm này đều phải suy nghĩ nhìn lại chính mình, thái độ sống của mình với mọi người, với đất nước. Với truyện ngắn này, phải chăng tác giả muốn khẳng định: Cuộc sống của chúng ta được làm nên từ những hi sinh lớn lao thầm lặng, những con người cần mẫn, nhiệt thành như anh thanh niên ấy thật đáng trân trọng. Hình ảnh anh thanh niên là hình ảnh đẹp trong lòng người đọc.

Giáo viên: Lê Hoài Thu

Email: [lehoaitu2201@gmail.com](mailto:lehoaitu2201@gmail.com)

**Đề bài: Tiếng lòng của nhà thơ Thanh Hải qua đoạn thơ:**

*Mùa xuân người cầm súng*

.....

*Dù là khi tóc bạc*

**Bài làm**

Nhà thơ Ấn Độ Ta- gor từng quan niệm: *Thơ là món quà kì diệu mà nghệ sĩ gửi đến cho cuộc đời*. Điều này khiến ta nhớ đến Thanh Hải với bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*. Đây là thi phẩm cuối cùng trong cuộc đời Thanh Hải nhưng đó là tiếng lòng chân thành tha thiết của nhà thơ với đất nước và cuộc đời mà đoạn thơ sau đây là tiêu biểu.

*Mùa xuân người cầm súng*

.....

### *Dù là khi tóc bạc*

Thanh Hải là nhà thơ xứ Huế. Thơ của ông chân chất, bình dị, đôn hậu và chân thành. Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* được viết 11/1980, không bao lâu trước khi nhà thơ qua đời. Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh đất nước ta mới thống nhất được 5 năm, lại đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách. Năm 1981, bài thơ được phổ thành bài hát và được đông đảo bạn đọc yêu thích. Bài thơ là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời, thể hiện ước nguyện của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp mùa xuân nho nhỏ của đời mình vào mùa xuân lớn của dân tộc. Nếu cả bài thơ là những cung bậc của tiếng hát tâm hồn Thanh Hải thì đến đoạn thơ này tiếng hát cất lên thiết tha mãnh liệt nhất, những tình cảm nhà thơ dành cho đất nước, dành cho cuộc đời.

Từ niềm say mê ngây ngất trước mùa xuân của thiên nhiên đất trời xứ Huế, nhà thơ chuyển sang thể hiện tình cảm với mùa xuân đất nước. Cách chuyển ý này rất tự nhiên bởi đất nước đang trong mùa xuân và cũng bởi mỗi khi mùa xuân về thì đất nước lại thêm đổi mới.

Mùa xuân đất nước được nhà thơ cảm nhận từ những con người cụ thể. Tác giả sử dụng những câu thơ sóng đôi và nghệ thuật ẩn dụ với hai hình ảnh *người cầm súng*, *người ra đồng* để nói về hai nhiệm vụ cơ bản, song song, quan trọng không thể tách rời của đất nước, của CM lúc bấy giờ là chiến đấu và sản xuất, bảo vệ và xây dựng Tổ Quốc. Họ là những con người cụ thể, những con người làm nên lịch sử với hai nhiệm vụ cơ bản và song song của đất nước. Họ là những hình ảnh đẹp nhất, xứng đáng được ngợi ca. Nhưng điều thú vị là ở sự chuyển nghĩa của hình ảnh lộc. Từ hình ảnh thực những chiến sĩ ra trận, trên vai, trên lưng họ có cành lá, người ra đồng với mầm non của mạ.

Lộc còn mang nghĩa ẩn dụ, tượng trưng cho những điều may mắn, tốt đẹp hay chính là những thành quả mà những người chiến sĩ và người lao động đã mang về cho đất nước. Đặc biệt hơn cả *lộc* là sức sống, là tuổi trẻ, là sức thanh xuân tươi mới, đầy mơ ước, lí tưởng, đầy ước vọng, hoài bão, khát vọng cống hiến của tuổi trẻ, sôi nổi trong tâm hồn mỗi người – tâm hồn người lính dũng cảm, can trường nơi mưa bom, bão đạn. Tâm hồn người nông dân cần cù, phơi phới, hăng say tăng gia sản xuất. Mùa xuân của đất trời đọng lại trong hình ảnh lộc non, đã theo người cầm súng và người ra đồng, hay chính họ đã mùa xuân, đem sự sống đến mọi miền đất nước. Điệp từ *xuân, lộc* nhằm nhấn mạnh và diễn tả mùa xuân của đất nước, con người, dân tộc, thời đại đang ngập tràn khắp nơi, sức xuân đang phát triển mãi mãi, không ngừng.

Nằm trên giường bệnh, nhà thơ vẫn cảm nhận được không khí náo nhiệt của dân tộc đang bước vào xuân. Sự hồi hả, khẩn trương ấy được tác giả sử dụng ở điệp khúc, điệp cấu trúc câu kết hợp với từ láy "*hồi hả*", "*xôn xao*". Trong nhịp điệu "*hồi hả*", trong âm thanh "*xôn xao*" hay chính là tiếng lòng của tác giả như reo vui náo nức trước tinh thần chiến đấu và lao động khẩn trương của con người. Ý thơ khẳng định: Không chỉ cá nhân nào vội vã mà cả đất nước đang hồi hả, khẩn trương sản xuất và chiến đấu. Tất cả đều náo nức, rộn ràng trong mùa xuân thiên nhiên tươi đẹp của đất nước. Tác giả lạc quan, say mê và tin yêu khi viết nên những vần thơ này.

Hình ảnh mùa xuân đất nước còn được Thanh Hải cảm nhận trong chiều dài lịch sử suốt bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Bằng hình ảnh hoán dụ, tác giả lấy cái cụ thể *bốn ngàn năm* dựng nước, giữ nước để nói đến cả một chiều dài lịch sử của dân tộc. Tác giả tự hào về truyền thống bốn ngàn năm, đó là truyền thống anh hùng chống giặc ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc, truyền thống cần cù lao động, truyền thống nhân ái và khát vọng hòa bình. Nghệ thuật nhân hóa "*vất vả*", "*gian lao*" gọi cho ta thấy Tổ quốc như một người mẹ tần tảo, vất vả trải qua bao thăng trầm, khó khăn của cuộc sống;

gọi ra trang sử oai hùng, đầy đau thương, mất mát, gian khó. Để có sự trường tồn ấy, giang sơn, gấm vóc này đã thấm bao máu, mồ hôi và nước mắt của các thế hệ, của những năm tháng đàng đẵng, lúc hưng, lúc thịnh, lúc thăng lúc trầm. Nhưng dù trở lực có mạnh đến đâu cũng không thể khuất phục được nhân dân Việt Nam.

Nhà thơ còn thể hiện niềm tự hào, tin tưởng vào sức sống, tương lai của đất nước. Biện pháp so sánh ngang bằng "đất nước" với "vì sao" được nhà thơ sử dụng vô cùng đặc sắc, làm ý thơ hàm súc. "Sao" tuy nhỏ bé nhưng là nguồn sáng bất diệt của thiên hà, là vẻ đẹp lung linh của bầu trời đêm, là hiện thân của sự vĩnh hằng trong vũ trụ. So sánh như thế tác giả ngầm ngợi ca sự trường tồn cũng như đất nước đang hướng về một tương lai tươi sáng. Phó từ tiếp diễn "cứ" nhấn mạnh sự vĩnh hằng, trường tồn của dân tộc cùng với cụm từ "đi lên phía trước" khẳng định sự vững mạnh và thế đi lên vững vàng không một thế lực nào ngăn cản được sự phát triển vững chắc, kiên cường, bất khuất của dân tộc ta. Điệp ngữ "Đất nước" trong khổ thơ được nhắc lại hai lần thể hiện sâu sắc ý thơ: Đất nước ta tuy nhỏ bé, tuy trải qua những gian truân, vất vả, đất nước vẫn tỏa sáng, kiên định đi lên không gì ngăn cản được. Nhà thơ ca ngợi vẻ đẹp, sức sống dạt dào của đất nước vào xuân, từ đó thể hiện sự lạc quan, niềm tự hào, niềm tin về tương lai tươi sáng của đất nước cho dù trước mắt còn nhiều khó khăn.

Từ những nghĩ suy về mùa xuân đất nước, mạch thơ chuyển sang những tâm niệm và ước nguyện của nhà thơ. Trước hết nguyện ước chân thành của nhà thơ là được hòa nhập vào cuộc sống của đất nước, cống hiến phần tốt đẹp - dù nhỏ bé của mình - cho cuộc đời chung, cho đất nước. Điệp từ *ta* kết hợp với động từ *làm, nhập ở* vai trò vị ngữ cùng nghệ thuật liệt kê *con chim, cành hoa, nốt trầm* biểu lộ mong muốn hóa thân tha thiết, mãnh liệt đến diệu kì - hóa thân để sống đẹp, sống có ích. Khát khao được sống có ích, được dâng hiến cho đời của tác giả được bày tỏ qua những hình ảnh thơ giàu sức gợi tả: "*con chim hát*" "*một cành hoa*" "*một nốt trầm*". Đó đều là những hình ảnh nhỏ bé, giản

dị, thân thương nhưng giàu ý nghĩa, lấy cái đẹp tinh túy của thiên nhiên để diễn tả vẻ đẹp của tâm hồn, mang lại niềm vui, vẻ đẹp cho cuộc đời một cách tự nhiên.

Từ nguyện ước chân thành nhà thơ đã thể hiện quan niệm sống, cống hiến rất mới mẻ:

*“Một mùa xuân nho nhỏ*

*Lặng lẽ dâng cho đời*

*Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc”*

Hình ảnh "mùa xuân nho nhỏ" là một ẩn dụ đầy sáng tạo, một tấu khúc mới (Khác *Mùa xuân xanh*, *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử), nhà thơ Thanh Hải biểu lộ một khát vọng sống cao đẹp. *Mùa xuân* vốn là khái niệm chỉ thời gian nhưng khi kết hợp với tính từ *nho nhỏ* nó khiến mùa xuân của Thanh Hải như có hình khối - một hình hài xinh xắn, dễ thương. Từ láy *nho nhỏ* gợi hình ảnh của cái hữu hạn, là cái tôi trong cộng đồng. Cũng như *cành hoa*, *con chim*, *nốt trầm* dù nhỏ bé, khiêm nhường nhưng lại dật lên bao điều kì diệu. Phải chăng, tác giả muốn gửi gắm thông điệp: mỗi cuộc đời hãy là một mùa xuân nho nhỏ. Mỗi con người hãy sống có ích, sống đẹp như những mùa xuân, đem đến chồi non, lộc biếc cho đời. Gộp lại chúng ta có một mùa xuân lớn lao, cao đẹp. Mỗi con người, mỗi cuộc đời là một mùa xuân nho nhỏ góp phần tạo nên mùa xuân lớn cho đất nước. Nghệ thuật đảo ngữ tính từ, từ láy *lặng lẽ* lên đầu câu kết hợp động từ *dâng* nhấn mạnh ước nguyện thiết tha, cháy bỏng, tự nguyện được tác giả âm thầm lặng lẽ hiến dâng không ồn ào náo nhiệt. Các từ láy "*nho nhỏ*, *lặng lẽ*" cho thấy cách nói khiêm nhường, chân thành, giản dị. Ước nguyện đó đã trở thành một lẽ sống cao đẹp: Mỗi người nên cống hiến cho cuộc đời chung một nét riêng, cái phần tinh túy nhất của mình, dù là nhỏ bé, một cách lặng lẽ, khiêm nhường. Điệp ngữ "*Dù là*" cùng nghệ thuật hoán dụ "*tuổi*

hai mươi" "tóc bạc", khiến âm điệu câu thơ tha thiết, sâu lắng như một tâm niệm, như một lời thề sắc son, lời tự nhủ, lời tự hứa với lương tâm chính mình, như một lời tự khẳng định: Con người sống phải cống hiến hết mình ở bất cứ thời điểm nào trong cuộc đời dù là tuổi hai mươi tràn đầy sức sống hay khi về già sức cùng lực kiệt, bệnh tật. Đây là cách nói giàu hình ảnh: Dù bất cứ hoàn cảnh nào, khi trái tim còn đập thì con người luôn phải biết cống hiến, sống có ích, làm đẹp cho đời, cho đất nước. Trong hoàn cảnh nằm trên giường bệnh, nhà thơ vẫn mong ước thiết tha được sống có ích để mãi là một mùa xuân nho nhỏ trong mùa xuân lớn của đất nước. Điều đó thật đáng quý biết bao!

Nếu cả bài thơ là tiếng hát của những cung bậc tâm hồn Thanh Hải thì đến đoạn thơ này là những cung bậc, giai điệu thiết tha nhất. Đó là tiếng hát của tình yêu đất nước: có nỗi hân hoan, có điều suy tư, có sôi nổi, có lắng sâu, có cảm thương, có tin tưởng. Tất cả đều là giai điệu một bài ca của tình yêu Tổ quốc. Bài thơ là tiếng lòng Thanh Hải, là ước nguyện của một cái tôi nhưng ý thơ đã chạm tới những vấn đề có ý nghĩa nhân sinh: đó là mối quan hệ giữa các nhân với cộng đồng, giữa cái tôi với cái ta, giữa nhận và cho, giữa tận hưởng và tận hiến. Bởi thế bài thơ vừa có ý nghĩa với cuộc đời, vừa đến được chân trời của tất cả.

**Giáo viên: Trần Thu Hoài**

Email: [phienhoai1010@gmail.com](mailto:phienhoai1010@gmail.com)

**Đề bài: Cảm nhận về bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.**

Mùa xuân là mùa của thiên nhiên thắm tươi, mùa của vạn vật sinh sôi nảy nở và là nguồn cảm hứng sáng tác của nhiều thi nhân. Viết về đề tài này, Thanh Hải đã góp vào vườn thơ xuân Việt Nam bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ”. Bài thơ được viết vào tháng 11 năm 1980 không bao lâu trước khi nhà thơ qua đời. Với nhạc điệu trong sáng, tha thiết, nhiều hình ảnh đẹp giản dị gợi cảm, bài thơ chính là tiếng lòng yêu mến thiết tha gắn bó với thiên nhiên đất nước, với cuộc đời, thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một mùa xuân nho nhỏ của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc.

Mở đầu bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ”, chỉ bằng một vài nét chấm phá, Thanh Hải đã gọi lên một bức tranh thiên nhiên mùa xuân tươi đẹp, mang đậm chất Huế:

“Mọc giữa dòng sông xanh

Một bông hoa tím biếc

Oi con chim chiền chiện

Hót chi mà vang trời

Từng giọt long lanh rơi

Tôi đưa tay tôi hứng”

Bức tranh thiên nhiên mùa xuân xứ Huế hiện lên qua các hình ảnh: dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, tiếng chim chiền chiện trên bầu trời. Với việc sử dụng những hình ảnh lựa chọn mang đậm nét đặc trưng của thiên nhiên mùa xuân, tác giả đã mở ra một không gian mùa xuân cao rộng, phóng khoáng với dòng sông, bầu trời, mặt đất bao la. Có thể nói, Thanh Hải có cái nhìn của người họa sĩ trong nghệ thuật phối màu đặc sắc của bức tranh xuân. Trong đó, màu xanh dịu mát của dòng sông là gam màu chủ đạo của bức tranh xuân. Trong đó, màu xanh dịu mát của dòng sông là gam màu chủ đạo của bức tranh và trên cái nền xanh mênh mang đó, tác giả điểm thêm sắc tím của bông

hoa. Sắc tím hòa trong sắc xanh tạo nên vẻ đẹp trong trẻo, tươi tắn đầm thắm mang đậm chất thơ mộng của xứ Huế.

Cách sử dụng từ ngữ của tác giả cũng thật đặc sắc, động từ “mọc” được đảo lên đầu câu thơ thứ nhất theo phép đảo ngữ đã nhấn mạnh sự xuất hiện đột ngột nhưng tiềm ẩn một sức sống, sức vươn lên trỗi dậy khỏe khoắn của bông hoa để khẳng định sự tồn tại của mình giữa thiên nhiên đất trời. Vì thế mà giữa một dòng sông rộng lớn mênh mông chỉ có một bông hoa nhưng bông hoa ấy không hề lẻ loi, đơn chiếc mà trái lại nó hiện lên thật sống động, căng tràn sức xuân.

Bức tranh xuân ấy càng sống động, tươi vui, rộn rã hơn bởi âm thanh trong trẻo, vang xa của tiếng chim chiền chiện:

“Oi con chim chiền chiện

Hót chi mà vang trời”

Câu thơ là câu hỏi tu từ bộc lộ sự ngỡ ngàng, ngỡ ngàng của nhà thơ trước vẻ đẹp thiên nhiên. Bức tranh thiên nhiên có hình ảnh, màu sắc và có cả âm thanh. Âm thanh mùa xuân được gọi lên qua tiếng chim chiền chiện hót vang trời. Chim chiền chiện là loài chim mang tới tin xuân. Âm thanh tiếng chim hót vang trời cao vút không chỉ vui tươi rộn rã mà còn gọi không gian khoáng đạt bao la của trời xuân. Âm thanh ấy khiến nhà thơ xúc động, xốn xang để rồi bất chợt cất tiếng gọi “Oi” thật thiết tha, trù mẩn để gọi chú chim nho nhỏ và ngỡ ngàng trách yêu nó bằng giọng điệu thân thương “Hót chi mà vang trời”. Ngôn ngữ thơ thật bình dị, tự nhiên, những tiếng “oi, chi” tha thiết, trù mẩn mang đậm chất giọng riêng của con người xứ Huế vừa tạo nhịp điệu cho thơ vừa thể hiện cảm xúc gắn bó của con người với thiên nhiên vạn vật.



Đất trời vào xuân náo nức tung bừng hay chính trái tim nghệ sĩ đang rạo rức đón xuân. Trong niềm sung sướng, bồi hồi ấy, nhà thơ đã dang rộng vòng tay, mở rộng tâm hồn để đón nhận vẻ đẹp của mùa xuân thiên nhiên xứ Huế:

“Tùng giọt long lanh rơi

Tôi đưa tay tôi hứng”

“Giọt long lanh” là hình ảnh thơ độc đáo và giàu sức liên tưởng. “Tùng giọt” ở đây có thể hiểu là từng giọt mưa xuân, giọt sương sớm long lanh trong ánh sáng của trời xuân nhưng cũng có thể hiểu theo cách thứ hai đó là: nếu gắn hai câu thơ này với hai câu thơ trước thì ta có thể hiểu là nhà thơ đưa tay hứng từng giọt âm thanh của tiếng chim chiền chiện. Nếu hiểu theo cách thứ hai thì ở đây tác giả đã sử dụng nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Tiếng chim từ chỗ là âm thanh vốn được cảm nhận bằng thính giác thì nay chuyển thành từng giọt có hình khối và được cảm nhận bằng thị giác. Từng giọt ấy lại long lanh trong ánh sáng và màu sắc, có thể cảm nhận bằng xúc giác: “Tôi đưa tay tôi hứng”. Câu thơ có năm tiếng, đại từ “tôi” được lặp lại hai lần kết hợp với hai động từ “đưa”, “hứng” đã thể hiện sự nâng niu, trân trọng ngây ngất của nhà thơ trước vẻ đẹp mùa xuân thiên nhiên xứ Huế.

Có thể nói, chất họa đầy ắp sự sống của thiên nhiên hòa cùng nhạc lòng say sưa cuộc sống của thi nhân đã làm lên bức tranh thiên nhiên mùa xuân vừa giàu chất nhạc lại đậm chất họa. Như vậy, sáu câu thơ đầu bài thơ đã vẽ lên một bức tranh thiên nhiên mùa xuân xứ Huế thật khoáng đạt, trong trẻo, nên thơ, giàu sức sống. Phải là một người yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, gắn bó tha thiết với quê hương đất nước, Thanh Hải mới có thể vẽ lên một bức tranh thiên nhiên mùa xuân tươi đẹp và tràn đầy sức sống khiến người đọc vô cùng yêu mến, trân trọng đến thế.

Trong cảm xúc rạo rức, say sưa ngây ngất trước mùa xuân thiên nhiên xứ Huế, nhà thơ nhìn đâu cũng thấy tung bừng ánh sắc của mùa xuân. Cho nên, từ cảm nhận về thiên nhiên mùa xuân đất trời, Thanh Hải hướng đến những cảm nhận về mùa xuân đất nước:

“Mùa xuân người cầm súng

Lộc giắt đầy trên lưng

Mùa xuân người ra đồng

Lộc trải dài nương mạ

Tất cả như hối hả

Tất cả như xô xao...

Đất nước bốn nghìn năm

Vất vả và gian lao

Đất nước như vì sao

Cứ đi lên phía trước”

Bức tranh mùa xuân của đất nước được nhà thơ vẽ lên bằng những hình ảnh rất gợi cảm với những mẫu người xuyên suốt chiều dài lịch sử tượng trưng cho nhiệm vụ lớn lao của dân tộc: người cầm súng và người ra đồng. Đây là cách nói hoán dụ để chỉ hai lực lượng tiêu biểu của đất nước ta lúc bấy giờ. Họ đại diện cho tiền tuyến và hậu phương làm hai nhiệm vụ chiến lược và quan trọng của đất nước là: chiến đấu và sản xuất, bảo vệ và xây dựng đất nước. Các điệp từ “mùa xuân”, “lộc” được lặp đi lặp lại

kết hợp với các từ ngữ gọi cảm “giắt đày” và “trái dài” nhấn mạnh vào sức sống mùa xuân đang ngập tràn muôn nơi từ trận địa đến làng quê.

Đặc biệt từ “lộc” vừa được dùng theo nghĩa tả thực, vừa được dùng theo nghĩa tượng trưng, vừa hàm chứa nhiều ý nghĩa. “Lộc” là chồi non cành biếc – biểu tượng đẹp của mùa xuân và từ “lộc” cũng là hình ảnh ẩn dụ cho sức sống mãnh liệt của mùa xuân đất nước. Người lính ra trận giắt cành lá ngụy trang mang đày lộc biếc như đang mang theo sức xuân vào trận đánh để bảo vệ mùa xuân đất nước. Người nông dân ra đồng như gieo lộc xuân trên từng nương mạ. Vậy là những con người chiến đấu và sản xuất đã mang mùa xuân ra trận địa của mình để gặt hái mùa xuân cho đất nước. Sức sống của mùa xuân đất nước còn được tác giả cảm nhận qua nhịp điệu hối hả, khẩn trương, với những âm thanh xôn xao náo nức của công cuộc xây dựng bảo vệ đất nước trong không khí tung bừng, rộn rã như ngày hội:

“Tất cả như hối hả

Tất cả như xôn xao”

Nhịp thơ nhanh, dồn dập kết hợp với các từ láy “hối hả”, “xôn xao” và điệp ngữ “tất cả như” đã nhấn mạnh không khí rộn ràng của đất nước khi vào xuân. Ai ai cũng hối hả, khẩn trương với hai nhiệm vụ: chiến đấu bảo vệ biên cương và xây dựng đất nước. Không khí mùa xuân tươi vui, náo nhiệt được ngân nga bởi chính trái tim yêu tha thiết của Thanh Hải.

Trước không khí của đất nước vào xuân, nhà thơ đã trải lòng mình để nghĩ về quá khứ, nghĩ về trang sử vàng của dân tộc trong suốt mấy nghìn năm:

“Đất nước bốn nghìn năm

Vất vả và gian lao

Đất nước như vì sao

Cứ đi lên phía trước”

Trong cảm xúc về mùa xuân đất nước, nhà thơ nhắc đến lịch sử bốn ngàn năm của dân tộc và suy ngẫm về sức sống mãnh liệt của đất nước. Bằng tình cảm yêu mến đất nước tha thiết, nhà thơ đã chọn hai tính từ gọi cảm là “vất vả” và “gian lao” để mỗi chúng ta thấm thía hơn bao mất mát hi sinh mà đất nước đã trải qua. Với phép liệt kê và nghệ thuật nhân hóa khiến cho hình ảnh đất nước vốn trừu tượng trở lên thật gần gũi, thân thiết mang vóc dáng của con người Việt Nam cần cù, nhẫn nại giàu đức hi sinh. Hai chữ “đất nước” được điệp lại hai lần trong khổ thơ nhấn mạnh vào niềm vui, niềm tự hào đang dâng lên trong lòng nhà thơ và mỗi khi mùa xuân về đất nước ấy như được tiếp thêm sức sống:

“Đất nước như vì sao

Cứ đi lên phía trước”

Niềm tin vào tương lai tươi sáng của đất nước được nhà thơ thể hiện qua hình ảnh so sánh thật đẹp và giàu ý nghĩa: “Đất nước như vì sao”. “Sao” là vẻ đẹp tinh tú, là nguồn sáng lấp lánh vĩnh hằng của thiên nhiên đất trời. Ví đất nước như vì sao, tác giả đã bộc lộ niềm yêu mến của mình với đất nước, khẳng định tầm vóc lớn lao của dân tộc, đồng thời bộc lộ niềm tự hào về một đất nước anh hùng, giàu đẹp và trường tồn. Hành trình đi tới tương lai của dân tộc ta không một thế lực nào ngăn cản được: “Cứ đi lên phía trước”. Ba tiếng “cứ đi lên” kết hợp với nhịp thơ nhanh, hối hả, phấn chấn đã thể hiện cảm xúc dâng trào, niềm tự hào, ý chí quyết tâm và niềm tin sắt đá của dân tộc để xây dựng một đất nước Việt Nam giàu mạnh. Thơ hay bởi thơ giàu nhạc điệu, nhạc điệu của đoạn thơ thể hiện ở cách ngắt nhịp linh hoạt, cách gieo vần, đặc biệt là ở sự luyện

láy kết hợp với điệp ngữ, điệp cấu trúc. Tất cả làm cho đoạn thơ như lời hát ngợi ca đất nước, con người.

Trong sức xuân mạnh mẽ của đất trời, trong không khí tung bừng của đất nước vào xuân, nhà thơ liên tưởng tới mùa xuân của mỗi con người, để rồi lộ lộ niềm khao khát và cống hiến để cuộc đời riêng của mỗi người thực sự hòa nhập vào cuộc đời chung của đất nước. Điều tâm niệm ấy được thể hiện một cách chân thành qua những hình ảnh giản dị, tự nhiên nhưng hết sức cao đẹp:

“Ta làm con chim hót

Ta làm một cành hoa

Ta nhập vào hòa ca

Một nốt trầm xao xuyến

Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc”

Không mơ một giấc mơ vĩ đại, chẳng tưởng tượng đến một viễn cảnh lạ kì, thật giản dị và khiêm nhường, bằng cách sử dụng điệp ngữ “Ta làm” cùng với phép liệt kê những hình ảnh đẹp: bông hoa, con chim, nốt trầm, nhà thơ Thanh Hải đã thể hiện khát vọng chân thành, tha thiết cháy bỏng của nhà thơ: được làm con chim hót mang niềm vui đến cho mọi người; được làm một cành hoa tỏa hương khoe sắc thắm tô đẹp cho cuộc sống và được làm một nốt trầm trong bản hòa ca làm xao xuyến lòng người. Ta thấy có sự

lắp lại của hình ảnh bông hoa, tiếng chim ở khổ thơ đầu. Cách lắp lại những hình ảnh thơ ấy tạo ra sự đối ứng chặt chẽ và mang một ý nghĩa mới, mang ý nghĩa tượng trưng hơn tả thực. Những hình ảnh ấy nói lên mong muốn tha thiết được sống có ích, được cống hiến của tác giả. Đặc biệt điệp từ “một” gọi lên vẻ đẹp bình dị, tâm niệm chân thành của nhà thơ: giữa một mùa xuân rộng lớn của đất nước, tác giả chỉ xin làm một tiếng chim, một bông hoa, một nốt trầm nhưng phải là “nốt trầm xao xuyến” – nghĩa là Thanh Hải muốn mang đến một nét riêng, một phần tinh túy dù là nhỏ bé của cuộc đời mình để đóng góp cho cuộc đời chung, cho đất nước. Một ước nguyện nhỏ bé, khiêm nhường, giản dị nhưng thật đáng quý, đáng trân trọng thể hiện lẽ sống cao đẹp của nhà thơ. Điều tâm niệm của tác giả được thể hiện qua cách xưng hô có sự thay đổi từ đại từ “Tôi” sang “Ta” vừa tạo nên sắc thái trang trọng của một lời nguyện ước, vừa nói lên điều tâm nguyện ấy không chỉ của riêng nhà thơ mà của tất cả mọi người. Đó cũng là triết lí dâng hiến cho cuộc đời mà trong bài thơ “Khúc ca xuân” Tố Hữu cũng từng có khát vọng như thế:

“Nếu là con chim chiếc lá

Con chim phải hót, chiếc lá phải xanh

Lẽ nào vay mà không có trả

Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”

Sau ước nguyện dâng tặng cho cuộc đời, nhà thơ đi tới khát vọng cống hiến bền bỉ. Giọng thơ từ hào hứng, sôi nổi sang trầm lắng, suy tư. Tâm nguyện hiến dâng của nhà thơ được thể hiện qua hình ảnh thơ độc đáo:

“Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc”

Đã có nhiều nhà thơ dùng những định ngữ khác nhau để gắn với mùa xuân như Hàn Mặc Tử có “Mùa xuân chín”, Nguyễn Bính có “Xuân xanh”,... và Thanh Hải đã có sự sáng tạo mới mẻ với “mùa xuân nho nhỏ”. Mùa xuân vốn là từ chỉ khái niệm để chỉ một mùa khởi đầu của một năm, nhưng ở đây tác giả đã dùng từ mùa xuân theo nghĩa ẩn dụ để chỉ mùa xuân trong lòng người, mùa xuân của cống hiến. Nhà thơ nguyện là một mùa xuân nghĩa là muốn sống đẹp với tất cả sự tươi trẻ nhưng chỉ nho nhỏ nghĩa là khiêm tốn cống hiến hòa nhập vào mùa xuân lớn của đất nước. Cách nói khiêm nhường nhưng cũng đầy tự tin, tự hào của con người ý thức sâu sắc về giá trị cuộc đời về hạnh phúc của hiến dâng và đón nhận. Từ “lặng lẽ” kết hợp với động từ “dâng” là cách nói giản dị gọi một ước nguyện âm thầm lặng lẽ, khiêm tốn. Câu thơ: “Lặng lẽ dâng cho đời” như một lời khẳng định để dặn dò lòng mình cũng là sự thử thách trước thời gian, tuổi tác:

“Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc”

Diệp ngữ “Dù là” kết hợp với cách nói hoán dụ “tuổi hai mươi”, “khi tóc bạc” làm cho âm điệu thơ thêm tha thiết, ý thơ thêm sâu sắc, nhấn mạnh. Nhà thơ Thanh Hải muốn quá trình cống hiến của mỗi người là bền bỉ từ lúc chúng ta còn trẻ trung đầy nhiệt huyết hay khi đã chín chắn, tóc đã điểm sương. Đây cũng là ước nguyện cống hiến không ngừng nghỉ ở mọi thời điểm của cuộc đời.

Đoạn thơ giàu tính triết lí đề cập đến một vấn đề lớn lao đó là lẽ sống của con người nhưng lại được Thanh Hải thể hiện một cách chân thành, giản dị bằng thể thơ năm chữ, nhỏ nhẹ như lời tâm sự, kết hợp những hình ảnh chọn lọc, gợi cảm, cùng cách

sử dụng điệp từ, điệp ngữ và cách nói ẩn dụ,... Có thể nói đoạn thơ là khúc trăng trời cuối cùng của nhà thơ Thanh Hải như một lời tri ân. Chính vì thế chúng ta càng xúc động trước lời thơ nhẹ nhàng tha thiết, giọng thơ luyến láy tạo giai điệu du dương trầm bổng. Ước nguyện của Thanh Hải trong đoạn thơ cũng là một bài học nhân sinh cao đẹp: mỗi người phải mang tới cho cuộc đời một nét đẹp riêng, cống hiến một phần cuộc đời cho đất nước. Giờ đây khi đang nằm trên giường bệnh, trong những giây phút cuối của cuộc đời, nhà thơ không một chút bi quan, than thở mà vẫn mang khát vọng, vẫn mong muốn được hòa nhập cuộc sống của đất nước, được cống hiến phần tốt đẹp dù nhỏ bé của mình cho cuộc đời chung, cho đất nước. Cảm động và trân trọng biết bao khi Thanh Hải đã đi qua tuổi xuân của cuộc đời mình mà vẫn muốn làm một mùa xuân nho nhỏ dâng hiến cho đất nước. Đặt trong hoàn cảnh ra đời của bài thơ, khi đó đất nước ta đang gặp muôn vàn khó khăn thì lí tưởng sống cao đẹp của nhà thơ càng có ý nghĩa lớn lao và là lời nhắc nhở với mỗi chúng ta: mỗi người hãy là một mùa xuân nho nhỏ tạo ra mùa xuân bất tận dâng cho đất nước. Lẽ sống cao đẹp đó khiến chúng ta thấy hết vẻ đẹp tâm hồn của tác giả và cần phải học tập theo.

Bài thơ khép lại sâu lắng trong âm hưởng của những làn điệu dân ca trữ tình xứ Huế giống như tiếng lòng tha thiết của nhà thơ:

“Mùa xuân - ta xin hát  
 Câu Nam ai, Nam bình  
 Nước non ngàn dặm mình  
 Nước non ngàn dặm tình  
 Nhịp phách tiền đất Huế.”



Đọc khổ thơ, ta cảm nhận được sự yêu mến, gắn bó với cuộc đời của nhà thơ khi đối mặt với những đau đớn trên giường bệnh mà Thanh Hải vẫn lạc quan yêu đời, vẫn hát khúc ca xuân ngợi ca đất nước. Đó là điệu hát “nước non ngàn dặm mình”, “nước non ngàn dặm tình” được luyến láy trong nhịp phách tiền đất Huế với âm thanh giòn giã mở ra một không gian mênh mông, hữu tình. Hòa trong không khí của mùa xuân thiên nhiên, mùa xuân đất nước, tác giả tô thắm thêm bằng một giọng Huế rất riêng mà cũng rất dễ thương, hòa nhập mà xao xuyến không thể lẫn trong âm hưởng rộn rã. Giọng ca Huế đó cũng là giọng của quê hương – nơi tác giả đã sinh ra và gắn bó suốt cả cuộc đời đã trở thành một phần máu thịt, là tình yêu quê hương đất nước của Thanh Hải. Khổ thơ cuối chính là âm thanh của mùa xuân đất nước muôn đời mãi mãi trẻ trung, rộn vang xao xuyến lòng người.

Với thể thơ năm chữ, hình ảnh thơ đẹp giản dị, ngôn ngữ thơ trong sáng giàu nhạc điệu, kết hợp linh hoạt các phép tu từ ẩn dụ, điệp ngữ, bài thơ đã thể hiện thật xúc động tiếng lòng yêu mến gắn bó tha thiết với đất nước với cuộc đời. Ước nguyện dâng hiến góp một mùa xuân nho nhỏ vào mùa xuân lớn của đất nước dân tộc. Đọc bài thơ, ta thấy được khát vọng cao đẹp, lẽ sống cống hiến hi sinh của một trái tim yêu tha thiết đất nước quê hương, tiếng lòng của Thanh Hải cũng chính là tiếng lòng của triệu trái tim con người Việt Nam.

Mùa xuân vốn là đề tài truyền thống trong thơ ca dân tộc, tâm hồn ta đã từng rạo rục với những vần thơ viết về mùa xuân:

“Trong tiếng quốc kêu xuân đã muện

Đầy xuân mưa bụi nở hoa xoan”

(Mộ xuân tức sự - Nguyễn Trãi)

“Xuân giang, xuân thủy tiếp xuân thiên”

(Nguyên tiêu - Hồ Chí Minh)

Và những câu thơ viết về mùa xuân của Thanh Hải nằm trong dòng chảy bất tận về mùa xuân của thiên nhiên và đất trời. Bài thơ được viết trong hoàn cảnh đặc biệt không bao lâu trước khi nhà thơ qua đời nhưng bằng trái tim yêu đời tha thiết và đặc biệt là bằng sự thăng hoa của tâm hồn nghệ sĩ nhà thơ đã viết được những câu thơ giàu cảm xúc. Trong đề tài ấy, Thanh Hải đã chọn cho mình một con đường riêng, một tiếng nói riêng. Những câu thơ của tác giả đã khơi gợi cho ta những suy ngẫm về lẽ sống: được sống là một hạnh phúc và phải sống có ý nghĩa, sống bằng tất cả sức lực, nhiệt tình, trí tuệ của mình để dâng hiến cho cuộc đời, cho quê hương đất nước. Có lẽ vì thế mà Thanh Hải đã đi xa nhưng “Mùa xuân nho nhỏ” vẫn còn đó, là lời thầm thì với mỗi chúng ta, như một nhịp tim lặng lẽ nghe xao xuyến với cuộc đời, với cuộc sống mai sau.

Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” lay động tâm hồn chúng ta bởi chất họa gợi cảm, chất nhạc vấn vương, bởi tình yêu cuộc sống và nguyện ước chân thành, tha thiết của nhà thơ. Nguyện ước lặng lẽ dâng cho đời “một mùa xuân nho nhỏ” kia đâu còn là của riêng Thanh Hải mà có lẽ đã trở thành tiếng lòng của nhiều bạn đọc. Mỗi cuộc đời hãy là một mùa xuân đất nước, ta sẽ mãi mãi là những mùa xuân tươi đẹp.

Đề bài: Phân tích nét mới mẻ trong bài thơ “ Đoàn thuyền đánh cá” của Huy Cận?

Giáo viên: Lê Thị Nguyệt

Email: [Lenguyet59@gmail.com](mailto:Lenguyet59@gmail.com)

### **Bài làm**

Huy Cận là nhà thơ tiêu biểu của nền thơ hiện đại Việt Nam- một hồn thơ dạt dào cảm hứng lãng mạn về thiên nhiên đất nước, con người trong thời đại mới. Bài thơ

“*Đoàn thuyền đánh cá*” được sáng tác năm 1958 khi miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bằng tâm hồn lãng mạn cùng với trí tưởng tượng phong phú, Huy Cận đã làm nên “*Đoàn thuyền đánh cá*” với những nét mới mẻ rất độc đáo. Vậy nét mới mẻ ấy được thể hiện như thế nào?

Có nhận định cho rằng “*Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo, vì vậy nó đòi hỏi người viết phải có phong cách nổi bật tức là phải có nét gì đó rất riêng, mới lạ thể hiện trong tác phẩm của mình*”. Thật vậy, một tác phẩm phải là một nét mới in đậm dấu ấn cá nhân của người nghệ sĩ thì mới là tác phẩm chân chính đích thực. Bài thơ “*Đoàn thuyền đánh cá*” là một tác phẩm thể hiện rõ những khám phá sáng tạo mới mẻ của Huy Cận.

Nét mới mẻ của bài thơ trước hết được thể hiện ở đề tài. Bài thơ nằm trong đề tài quen thuộc của văn học Việt Nam lúc bấy giờ. Viết về những người lao động mới trong thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nhưng tác phẩm lại không viết về những lao động trí thức nơi miền non cao như “*Lặng lẽ Sa Pa*” của Nguyễn Thành Long mà lại tập trung khắc họa những ngư dân đánh cá ngoài khơi xa.

Nét mới mẻ còn được thể hiện ở hồn thơ, ở nội dung tư tưởng tình cảm của tác phẩm. Bài thơ không còn là tiếng thơ ảo não mà ngập tràn niềm vui tươi, tin yêu của thi nhân trước con người, cuộc sống mới. Bài thơ là sự kết hợp hài hòa của hai nguồn cảm hứng: cảm hứng về thiên nhiên vũ trụ rộng lớn và cảm hứng về con người lao động. Thiên nhiên vũ trụ không gợi cảm giác về sự rợn ngợp trước cảnh mênh mông vô tận tách biệt với con người mà rộng lớn, kì vĩ, khoáng đạt, gần gũi với con người. Đó là cảnh biển lúc hoàng hôn rực rỡ tráng lệ như một bức tranh sơn mài tuyệt đẹp.

“*Mặt trời xuống biển như hòn lửa*

*Sóng đã cài then đêm sập cửa*”

Hình ảnh so sánh vừa độc đáo lại vừa gần gũi, mặt trời được ví như hòn lửa

khổng lồ đang từ từ lặn sâu xuống đáy biển. Bầu trời và mặt biển bao la như ngôi nhà vũ trụ trong khoảnh khắc bóng tối bao trùm những con sóng như những “chiếc then cài cửa”. Biển cả vốn chứa đựng biết bao điều bí hiểm thế nhưng qua ngòi bút sáng tạo của Huy Cận, biển không còn xa lạ, không còn bí hiểm mà trở nên gần gũi thân thuộc khiến cho con người có cảm giác đi ra biển khơi mà giống như trở về ngôi nhà thân yêu của mình. “Cài” và “sập” là hai động từ mạnh diễn tả màn đêm buông xuống rất nhanh gợi ra khung cảnh kết thúc một ngày trong thơ Huy Cận thật là tráng lệ biết bao!

Đó là cảnh biển về đêm huyền ảo thơ mộng tràn ngập ánh sáng màu sắc:

*“Thuyền ta lái gió với buồm trăng*

*Lướt giữa mây cao với biển bằng”*

Đây là hình ảnh thơ đẹp, lãng mạn được tạo nên từ trí tưởng tượng phong phú của thi nhân. Thuyền ra khơi có gió làm lái, có trăng làm buồm. “Buồm trăng” là cánh buồm no gió, căng phồng, cong cong như vầng trăng khuyết trên bầu trời cao xanh hay thuyền đi vào khoảng sáng của trăng, ánh trăng thấm đẫm cột buồm giống như đi vào buồm trăng. Con thuyền nhờ buồm trăng và gió “lái” thênh thênh giữa mây cao biển lớn. Thuyền và người hòa nhập vào thiên nhiên lâng lâng trong cái thơ mộng của gió, trăng, trời, biển, khung cảnh thật thơ mộng hữu tình!

Đó là cảnh bình minh rực rỡ tươi sáng:

*“Mặt trời đội biển nhô màu mới*

*Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi”*

Cảnh biển một ngày mới được mở rộng đến muôn dặm và tràn ngập ánh sáng. Hình ảnh nhân hóa “Mặt trời đội biển” mở ra một ngày mới tốt đẹp, ánh sáng của mặt trời không chỉ mang đến màu cho cảnh vật mà còn mang “màu mới” cho cuộc sống mà

những người lao động đang từng ngày từng giờ cống hiến. “ Mắt cá huy hoàng” được mặt trời mới mọc phản chiếu ánh sáng trở nên long lanh, lấp lánh niềm vui trong mắt người lao động.

Nếu như thiên nhiên trong bài thơ mang vẻ đẹp hùng vĩ tráng lệ, khoáng đạt...thì con người lao động cần cù, lạc quan, khỏe khoắn, tự tin, tràn đầy sức mạnh trong cuộc chạy đua với thiên nhiên. Họ là những người lạc quan, yêu đời, lao động hăng say, sôi nổi trong tư thế làm chủ:

*“ Câu hát căng buồm cùng gió khơi”*

*“ Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng*

*Cá thu biển Đông như đoàn thoi”*

*“ Ta hát bài ca gọi cá vào”*

*“ Câu hát căng buồm với gió khơi”*

Trong công việc lao động mệt nhọc, những người lao động vẫn cất cao những lời ca tiếng hát. Tiếng hát ca ngợi sự giàu có của biển, mời gọi cá vào. Tiếng hát cùng với nhiệt huyết căng tràn khí thế sôi nổi của dân chài khi “ Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao”, khi “ Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời”. Chạy đua với mặt trời là chạy đua với thời gian. Con người đang giữ lấy từng giây, từng phút, đang vượt lên trên cả thời gian để tạo của cải cho cuộc sống mới để xây dựng và cống hiến.

Chúng ta còn thấy được trong bài thơ xuất hiện hình ảnh con người khỏe khoắn, tự tin, lớn lao, kì vĩ, sánh ngang tầm vũ trụ:

*“ Lướt giữa mây cao với biển bằng*

*Ra đậu dậm xa dò bụng biển*

*Đàn đàn thế trận lưới vây giăng”*

Đoàn thuyền lướt đi trong đêm không phải bằng sức mạnh con người mà là sức mạnh của câu hát cùng với gió, trăng. Bởi vậy mà thuyền “lướt” thật nhẹ, thật êm. Con thuyền vốn nhỏ bé qua cảm hứng vũ trụ đã trở nên kì vĩ, khổng lồ, sánh ngang tầm vũ trụ. Và trên con thuyền ấy, con người hiện lên trong tư thế làm chủ, biển thu hẹp lại để con người “ra đậu dặm xa”, “đàn đàn thế trận” và “dò bụng biển” để con người tìm tòi khám phá thế giới bí hiểm của thiên nhiên. Việc đánh bắt ấy như một trận chiến mà mỗi người lao động như một người chiến sĩ.

Con người hòa hợp với thiên nhiên, nhịp điệu vận hành của thiên nhiên vũ trụ song song với trình tự của công việc lao động, của đoàn thuyền đánh cá. Khi hoàng hôn buông xuống, đoàn thuyền bắt đầu ra khơi. Trăng lên cao, đoàn thuyền gõ thuyền đuổi cá vào lưới. Sao mờ, trời sắp sáng, đoàn thuyền kéo lưới. Mặt trời mọc, bình minh lên, đoàn thuyền thu xếp lưới trở về. Con người và thiên nhiên cùng một nhịp lao động. Con người cùng với gió biển thổi căng cánh buồm ra khơi đưa thuyền ra khơi, đưa thuyền về bến:

*“ Câu hát căng buồm cùng gió khơi”*

*“ Câu hát căng buồm với gió khơi”*

*Con người cùng gió trăng đẩy thuyền ra xa:*

*“ Thuyền ta lái gió với buồm trăng”*

Rồi con người lại cùng trăng gõ thuyền đuổi cá:

*“ Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao”*

Trăng lên cao giữ nhịp cho con người gõ thuyền, in bóng dưới mặt nước theo làn sóng vỗ vào mạn thuyền giúp dân chài đuổi cá vào lưới.

Con người biết ơn gắn bó với biển cả:

*“ Biển cho ta cá như lòng mẹ*

*Nuôi lớn đời ta tự buổi nào”*

Xưa nay, người ta thường ví lòng mẹ như biển cả mênh mông vô bờ vô bến “ lòng mẹ bao la như biển Thái Bình”. Nhưng Huy Cận lại so sánh ngược lại, ví biển như lòng mẹ, nhà thơ đã nói lên tầm quan trọng của biển. Biển như tấm lòng bao dung, hào phóng của mẹ ban tặng cho con người biết bao thứ quý giá, cho đi mà không hề nhận lại. Biển đã nuôi lớn con người để mỗi ngư dân và biết bao thế hệ lớn lên cả về thể xác lẫn tinh thần. So sánh biển với mẹ, Huy Cận đã thay lời cho những ngư dân nói lên niềm tự hào và biết ơn chân thành với biển quê hương. Ân tình này một lần nữa nói lên sự hòa hợp tuyệt đẹp giữa con người với thiên nhiên.

Bài thơ “ *Đoàn thuyền đánh cá*” còn thể hiện nét mới mẻ ở nghệ thuật. Bằng sự kết hợp hài hòa giữa hiện thực và lãng mạn, cổ điển và hiện đại, giữa cảm hứng thiên nhiên vũ trụ và cảm hứng con người lao động, Huy Cận đã xây dựng những hình ảnh thơ vừa thực vừa ảo về thiên nhiên, lao động và con người. Hiện thực được nối dài, chấp cánh bởi trí tưởng tượng bay bổng của thi nhân kết hợp với những hình ảnh so sánh “ Mặt trời xuống biển như hòn lửa”..., nhân hóa “ Cái đuôi em quẫy trắng vàng chóa”...độc đáo đã tái hiện sinh động bức tranh thiên nhiên, những hình ảnh ẩn dụ liên tưởng “ dàn đan thế trận lưới vây giăng”...hiện lên tư thế hào hùng, sức mạnh lớn lao của những con người lao động mới. Cùng với bút pháp lãng mạn là thể thơ bảy chữ và điệu thơ như khúc hát, âm hưởng sôi nổi, hào hùng, lạc quan vui tươi khỏe khoắn; cách gieo vần linh hoạt; lời thơ đĩnh đạc với các thanh trắc tạo sức dội sức mạnh, thanh bằng tạo sự vang ngân xa dài; nhịp thơ khỏe khoắn gấp gáp như cái gấp gáp của tay chèo khua nước đẩy thuyền đi.

Như vậy, bài thơ “*Đoàn thuyền đánh cá*” đã khắc họa vẻ đẹp thiên nhiên trong sự hòa hợp với vẻ đẹp của con người lao động. Đây là tác phẩm thể hiện rõ nét mới mẻ sáng tạo từ nội dung đến nghệ thuật. Nét mới ấy đã tạo nên sức hấp dẫn, sức sống lâu bền cho tác phẩm, nói lên tài năng của Huy Cận cũng như phong cách sáng tác của ông.

“*Đoàn thuyền đánh cá*” mãi là bài ca tươi xanh, gieo vào lòng bạn đọc những ấn tượng khó phai mờ. Nửa thế kỉ trôi qua, lớp bụi thời gian đã phủ mờ trên những trang thơ nhưng bài thơ vẫn giữ nguyên giá trị đích thực của nó. Phần nào bài thơ cũng giúp ta hiểu được chân dung tinh thần mới của Huy Cận sau bao biến cố lịch sử trọng đại của đất nước, của dân tộc- một tác phẩm trữ tình cách mạng.

**Giáo viên: Vũ Ngọc Mai**

**Email: ngocmaivu03@gmail.com**

**Đề bài: Ánh trăng của Nguyễn Duy là một bài thơ có giá trị nhân văn sâu sắc. Hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ điều đó.**

### **Bài làm**

Nguyễn Duy thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Thế hệ này từng trải qua nhiều thử thách gian khổ, từng chứng kiến bao mất mát hi sinh của đồng đội và gắn bó rất nghĩa tình với núi rừng, nhưng khi cuộc sống đã đổi thay ra khỏi thời bom đạn ác liệt không phải ai cũng nhớ những gian nan thử thách đã qua. Những suy tư giàu chất triết lý ấy đã được Nguyễn Duy thể hiện trong bài thơ “*Ánh trăng*”. Với thể thơ năm chữ, giọng thơ thủ thỉ tâm tình thức tỉnh mỗi chúng ta hãy biết sống ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ đó là đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” từ ngàn đời nay của dân tộc.



Bài thơ Ánh trăng của Nguyễn Duy được viết năm 1978 in trong tập thơ cùng tên đạt giải A của Hội nhà văn . Cũng như nhiều tác phẩm văn học cùng thời “Ánh trăng” đã hướng vào đời sống thế sự nhân sinh , hướng con người ta biết sống tốt đẹp hơn . Trước thực tế đáng buồn là khi được sống trong hòa bình, trong điều kiện hiện đại, con người thường dễ quên đi quá khứ , quên đi một thời gian khổ hi sinh, quên đi thiên nhiên đất nước bình dị hiền hậu, Nguyễn Duy đã viết “Ánh trăng” với khát vọng thức tỉnh con người. Bài thơ là tiếng lòng, là suy ngẫm của tác giả nhưng cũng là lời nhắn nhủ mỗi chúng ta đừng bao giờ quên quá khứ đừng quên những gian nan, những kỉ niệm nghĩa tình, đừng quên anh em đồng chí đồng đội, đừng bao giờ quên quá khứ gian lao mà hào hùng của dân tộc...bởi có nhớ quá khứ mới biết sống đẹp với hiện tại và có ý nghĩa với tương lai.

Bài thơ “Ánh trăng” mang dáng dấp một câu chuyện nhỏ giữa người lính với vầng trăng, truyện được kể theo trình tự không gian và thời gian bắt đầu là kỉ niệm của người lính với vầng trăng giữa thiên nhiên thuở còn thơ.

*“Hồi nhỏ sống với đồng*

*với sông rồi với bể”*

Hai câu thơ ngũ ngôn có mười tiếng gieo vần lưng “đồng”, “sông” cùng điệp từ “với” kết hợp với phép liệt kê gợi ra một không gian rộng lớn với đồng, sông, bể miên man những kỉ niệm và cả tuổi thơ của người lính đắm mình trong không gian khoáng đạt trong trẻo của làng quê. Khung cảnh thiên nhiên ấy ta như cảm nhận được cả niềm hạnh phúc sung sướng của tác giả khi ở tuổi ấu thơ được ngắm vầng trăng trên đồng quê trên dòng sông trên biển cả. Dòng hồi tưởng của tác giả làm lòng ta xao động nhớ lại tuổi thơ của mình ai cũng có một tuổi thơ gắn với vầng trăng tuổi thơ cùng với bạn bè với đèn ông sao đi đêm rằm trung thu, tuổi thơ dưới ánh trăng nghe bà nghe mẹ kể chuyện

hay cùng bạn bè đi chơi trốn tìm ....khi xúc động nhớ lại tuổi thơ của mình ấy là bài thơ đã có giá trị thức tỉnh con người , giá trị nhân văn của bài thơ chính là ở chỗ đó. Không chỉ gắn bó với vàng trắng thuở ấu thơ mà người lính còn còn nhớ tới những kỉ niệm giữa mình với vàng trắng trong những năm tháng ở chiến trường người lính sống giữa núi rừng vàng trắng vẫn luôn giao hòa gắn bó.

*“Hồi chiến tranh ở rừng*

*vàng trắng thành tri kỉ”*

Trong những năm tháng ở núi rừng Trường Sơn , người lính và vàng trắng đã trở thành “tri kỉ”. Tri kỉ là từ dùng để chỉ mối quan hệ bạn bè thân thiết tới mức hiểu bạn như hiểu chính mình, vàng trắng đã được nhân hóa như con người. Thuở chiến tranh vàng trắng và người lính là đôi bạn tri âm tri kỉ, vàng trắng luôn kề vai sát cánh cùng chia ngọt sẻ bùi bên người lính, vàng trắng sáng đã giúp người lính xua tan đêm tối của rừng già soi sáng bước đường hành quân. Đâu chỉ có thế trăng còn xua tan cái lạnh của đêm đông sát cánh bên người lính phục kích giặc “ Đâu súng trăng treo” . Trăng và người thân thiết đến thiếu vắng vàng trắng người lính lại nôn nao thấy nhớ:

*“Năm giữa nhớ trăng, năm nghiêng nhớ núi*

*Nôn nao ngồi dạy, nhớ lưng đèo”*

( Nhớ- Phạm Tiến Duật)

Vàng trắng đã trở thành một phần không thể thiếu được trong đời sống tâm hồn của người lính, có thể nói đó là những năm tháng sống hồn nhiên chân thật nhất của người lính .

*“Trần trụi với thiên nhiên*

*hồn nhiên như cây cỏ”*

Một vần lưng nữa lại được sử dụng “thiên nhiên- hồn nhiên” kết hợp với phép so sánh giữa tâm hồn con người với cỏ cây hoa lá đã diễn tả thật chính xác tâm hồn mộc mạc hồn nhiên chân thật vô tư có sao sống vậy của con người trong quá khứ. Bởi vậy cuộc sống còn nhiều khó khăn, gian khổ nhưng vẫn không thiếu những niềm vui, niềm hạnh phúc không thiếu nghĩa tình. Vầng trăng trở thành một phần không thể thiếu được trong đời sống tâm hồn của người lính, mối quan hệ thân thiết tới mức người lính không thể quên vầng trăng:

*“Ngỡ không bao giờ quên*

*cái vầng trăng tình nghĩa”*

“ngỡ” ở đây là tưởng, tưởng không quên nghĩa là đã quên điều tưởng không thể xảy ra đã xảy ra. Ý thơ làm lay động sâu thẳm tâm hồn người đọc, người lính đã quên đi vầng trăng nghĩa tình vầng trăng một thời gắn bó như máu thịt vầng trăng từng đồng cam cộng khổ quên đi vầng trăng là quên đi quá khứ, quên đi những gì từng gắn bó sâu nặng quên đi anh em đồng chí, những cái quên thật đáng sợ.

Đất nước hòa bình người lính về với cuộc sống mới ở thành phố được sống trong điều kiện đầy đủ nơi phồn hoa đô hội với guồng quay tất bật:

*Từ hồi về thành phố*

*quen ánh điện cửa gương*

*vầng trăng đi qua ngõ*

*như người dung qua đường*

“ánh điện cửa gương” là hình ảnh tượng trưng cho cuộc sống đầy đủ, tiện nghi hiện đại không gian khép kín và con người đi vào thu vén lợi ích cá nhân. Những tòa nhà trọc trờ che khuất đi ánh sáng của vầng trăng hay quen sống trong ánh sáng của đèn điện

con người không có nhu cầu tìm đến ánh sáng của thiên nhiên là trăng? Môi trường mới tiện nghi mới hoàn cảnh mới làm cho con người sống cách biệt với thiên nhiên cũng có nghĩa là xa dần quá khứ, lạnh nhạt dần với quá khứ:

*Vầng trăng đi qua ngõ*

*như người dung qua đường.*

Trăng vẫn đi qua ngõ là trăng vẫn tuần hành trong quỹ đạo của vũ trụ, vẻ đẹp thiên nhiên vẫn thế là quá khứ vẫn còn đó, vẫn hiện diện chỉ có lòng người là đổi thay nhìn tri kỉ hóa người dung hoàn toàn quên lãng lạnh lùng vô cảm xa lạ qua phép so sánh thật thấm thía mà cũng xót xa nhức nhối... Người lính đã quên đi vầng trăng nghĩa tình, vầng trăng từng một thời đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi, vầng trăng từng một thời kề vai sát cánh nâng đỡ tâm hồn người lính. Quên vầng trăng là quên đi quá khứ, quên đi thiên nhiên đất nước bình dị, quên đi một thời gian khổ hi sinh, quên anh em đồng chí, quên nhân dân, những cái quên thật đáng sợ. “Có mới nói cũ” đó là tâm lý thường gặp ở con người không chỉ Nguyễn Duy mà Tố Hữu rồi Nguyễn Minh Châu cũng đã từng đề cập tới vấn đề này trong các tác phẩm “Việt Bắc”, “Bức tranh”. Trong bài thơ Việt Bắc khi Tố Hữu cùng các đồng chí cán bộ cao cấp từ biệt “Thủ đô gió ngàn” trở về thủ đô Hà Nội ông đã viết:

*“Minh về thành thị xa xôi*

*Nhà cao còn nhớ núi đồi nữa chăng*

*Phố đông còn nhớ bản làng*

*Sáng đèn còn nhớ mảnh trăng giữa rừng.”*

Những vần thơ đã chạm vào góc tối lay động đến tận thẳm sâu tâm hồn người đọc. Cũng như Nguyễn Duy, Tố Hữu đã đề cập tới một vấn đề triết lí mà cũng là đạo lí đó

là: *Hãy sống ân tình thủy chung đừng quên đi quá khứ quên thời gian khổ hi sinh.* Nói ánh trăng trước hết là tiếng lòng suy ngẫm của Nguyễn Duy nhưng ánh trăng còn là lời cảnh tỉnh nhắc nhở mỗi con người quả không sai. Ánh trăng cảnh báo hiện tượng suy thoái về tình cảm sẽ dẫn đến suy thoái lối sống suy thoái đạo đức. Nó nhắc nhở con người cần thủy chung với những điều tốt đẹp trong quá khứ.

Dẫu cho con người từng có lúc thờ ơ, vô tình, coi vầng trăng như người dung không hề quen biết nhưng vầng trăng thì vẫn âm thầm lặng lẽ dõi theo con người và chỉ đến khi điều kiện sống hiện đại bị thử thách con người mới hiểu hết về trăng.

*“Thình lình đèn điện tắt*

*phòng buyn đình tôi om*

*vội bật tung cửa sổ*

*đột ngột vầng trăng tròn”*

Từ láy “thình lình” diễn tả sự mất điện đột ngột bất ngờ trong đêm đây cũng là câu chuyện không hiếm ở nước ta vào những năm 70-80 của thế kỉ trước và cũng là ẩn dụ cho những biến cố bất thường của ngoại cảnh của cuộc đời. Và một loạt từ giàu sắc thái biểu cảm “vội”, “bật”, “tung” diễn tả trạng thái hồi hả khẩn trương cuống quýt đi tìm nguồn sáng, thoát ra khỏi không gian tối tăm bức bối. Đúng lúc ấy hiện ra bên ngoài khung cửa sổ là “Đột ngột vầng trăng tròn”. Từ “đột ngột” đặt ở đầu câu thơ nhấn mạnh tính chất bất ngờ của cuộc gặp gỡ này. Không phải trăng đột ngột hiện ra mà con người đột ngột nhận ra sự hiện hữu của vầng trăng xưa sau bao năm quên lãng. Con người bất ngờ không chỉ vì vầng trăng xuất hiện đúng vào cái lúc con người không nghĩ đến không chờ đợi không ngờ đến nhất mà còn vì chân dung của nó: vầng trăng tròn. Đó là vầng trăng của ngày xưa, vẫn tròn đẹp sáng trong nguyên vẹn như thuở còn gian khổ dẫu đã trải bao năm tháng, vẫn hiền hòa thủy chung gắn bó với mọi người mọi nhà

với thi nhân...Một chút gì như sững sờ, như ngỡ ngàng, bối rối. Trăng lãng du và con người lãng quên đã gặp nhau trong một phút tình cờ. Cái phút giây gặp gỡ bất ngờ, không đoán trước ấy được miêu tả thật cảm động.

*“Ngửa mặt lên nhìn mặt*

.....

*đủ cho ta giết mình”*

Người và trăng gặp nhau trong tư thế mặt đối mặt. Phép ẩn dụ nhân hóa trong câu thơ đã hình tượng hóa ánh trăng. Mặt người- mặt trăng là khuôn mặt của hai linh hồn sống. Ngửa mặt lên nhìn mặt. Là mặt đối diện đàm tâm, mặt đối mặt, mắt nhìn mắt, nhìn tận vào đáy lòng của nhau cũng chính là đối diện với chính lòng mình trong quá khứ. Cái tư thế ngửa mặt lên nhìn ấy của con người thật trang trọng, thiêng liêng. Cuộc gặp gỡ không tay bắt mặt mừng mà lắng lại ở chiều sâu cảm xúc suy nghĩ:

*“có cái gì rưng rưng”*

Rưng rưng là xúc động không nói thành lời, là nước mắt lặng lẽ tràn bờ mi, là lòng thổn thức bồi hồi và ân hận xót xa vì sự vô tình. Giọt nước mát ấy hé lộ cái tốt lành cái tình người đã bao lâu băng kín, đó là giọt nước mắt xám hối giọt nước mắt của thiên lương. Vầng trăng đánh thức bao kỉ niệm sống dậy ùa về.

*“như là đồng là bể*

*như là sông là rừng”*

Nhịp thơ hồi hả dâng trào như tình người dạt dào khi nhớ lại biết bao năm tháng nghĩa tình của quá khứ đã qua. Điệp từ như là nối liền hai dòng thơ mở ra miên man nỗi nhớ, miên man kỉ niệm. Nhắc đến “đồng, bể, sông” là nhớ đến thời tuổi thơ, nhắc đến “rừng” là nhớ đến thời chiến tranh gian khổ. Lòng người lại như đang ngập lặn mê say trong

ánh trăng quá khứ. Thì ra những kí ức đẹp đẽ ấy đã không mất đi mà chỉ tạm lắng xuống nhường cho những bận rộn của cuộc sống mới. Và chỉ cần một sự khơi gợi nhẹ nhàng là tất cả sẽ sống dậy vẹn nguyên, thậm chí còn đậm sâu hơn. Những cảm xúc sâu lắng gọi ra một tâm hồn thật đẹp đẽ sáng trong.

Khép lại bài thơ là hình ảnh vầng trăng tròn đầy, là nhân vật trữ tình trong sự tự vấn lương tâm:

*“Trăng cứ trong vành vạnh*

*kể chi người vô tình*

*ánh trăng im phăng phắc*

*đủ cho ta giật mình.”*

Khổ thơ đưa tới chiều sâu triết lý mang tới tính hàm nghĩa rõ nét. Mở đầu khổ thơ là hình ảnh vầng trăng tròn vành vạnh, vầng trăng chỉ có vào đêm rằm, một vầng trăng viên mãn. Vầng trăng ấy là biểu tượng cho quá khứ, cho thiên nhiên cho đất nước bình dị hiền hậu cho nhân dân....Vầng trăng mặc sự đổi thay lòng người, sự chuyển vần của thời gian vẫn chẳng hề thay đổi. Đó là phẩm chất cao quý của nhân dân mà Nguyễn Duy cũng như nhiều nhà thơ cùng thời đã phát hiện ra và cảm nhận một cách sâu sắc.

Mặc cho con người có lúc thờ ơ vô tình nhưng ánh trăng không một lời trách cứ “kể chi người vô tình” và “im phăng phắc” vừa bao dung độ lượng không cố chấp vừa nghiêm khắc cao thượng vị tha vô tư.

Trước cái nhìn ấy người lính đã “giật mình” Giật mình là phản xạ tâm lý ở một con người còn có lương tri chợt nhận ra sai lầm, nông nổi trong cách sống của mình, giật mình để hướng thiện. Một cái giật mình đầy tính nhân văn. Cái giật mình khiến mỗi chúng ta cũng phải giật mình nhìn lại mình, tự hỏi lòng mình đã có lúc nào ta quên đi

quá khứ gian lao, quên đi thiên nhiên đất nước bình dị, hiền hậu quên đi sự hi sinh xương máu của cha ông.... Trong dòng thác vận động của cuộc sống nhiều cám dỗ hiện nay, những cái giạt mình ấy thật đáng quý biết bao, giữ mỗi người không bị trôi trượt đi, đứng lại bên ranh giới mong manh giữa thiện và ác giữa xấu và tốt,... giá trị nhân văn xuyên suốt bài thơ.

Cả bài thơ là vô nhân xưng, đến khổ cuối nhà thơ mới xưng ta để nhận lỗi. không ai khác, chính ta mới là kẻ vô ơn. Đó là sự hối hận thực lòng, là nỗi ăn năn nhân bản làm đẹp con người. Ta là người lính ta, là tác giả nhưng ta cũng chính là tất cả mọi người, ai cũng rất dễ phạm phải lối sống ấy, sai lầm ấy. Tác giả không khoa ngôn, lớn tiếng giáo dục, dạy dỗ ai nhưng chính cách truyền tải mượn nội dung câu chuyện xảy ra với một con người cụ thể để nói khiến cho ý nghĩa giáo dục của tác phẩm rất tự nhiên, nhẹ nhàng mà thấm thía. Ánh trăng trở thành tấm gương soi để người nhìn vào đó để nhận ra con người thực của chúng mình để hoàn thiện mình để sống đẹp hơn.

Bài thơ "*Ánh trăng*" có kết cấu như một câu chuyện riêng. Cả bài thơ là sự kết hợp hài hòa giữa biểu cảm với tự sự, miêu tả bình luận, giọng thơ tâm tình, thể thơ 5 chữ cùng cách sử dụng dấu câu rất độc đáo cả bài thơ chỉ có 1 dấu phẩy ngăn cách "*ánh điện, cửa gương*" và dấu chấm cuối bài. Thêm vào đó là cách viết hoa rất đặc biệt, chỉ viết hoa chữ cái đầu của mỗi khổ thơ. Những nét độc đáo ấy không chỉ khiến cho bài thơ dễ lưu dấu ấn trong tâm hồn người đọc mà còn tạo cảm xúc cho bài thơ được liền mạch, trôi chảy, nhịp nhàng. Đặc biệt là hình ảnh ánh trăng, một hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng đã góp phần quan trọng làm nổi bật chủ đề của tác phẩm: mỗi người đừng quên những năm tháng gian lao, đừng quên đất nước, quê hương. Cuộc sống dù đổi thay thì lòng người cũng đừng đổi thay. Đó là một thông điệp thật nhân văn.

"*Ánh trăng*" là một bài thơ sống mãi trong tâm hồn người đọc mọi thế hệ bởi những thông điệp nhà thơ truyền tải trong thi phẩm không chỉ là chuyện riêng của một



người, không chỉ là chuyện riêng của một thời mà là chuyện của nhiều người, chuyện của mọi thời ấy là con người phải luôn biết sống ân nghĩa thủy chung, “Uống nước nhớ nguồn”, “Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay. Ra sông nhớ suối có ngày nhớ đêm.”

Đề bài: Cảm nhận của em về truyện ngắn “Bến quê” của Nguyễn Minh Châu

Giáo viên: Nguyễn Thị Thùy Mai

Email: [thuymai301291@gmail.com](mailto:thuymai301291@gmail.com)

## Bài làm

Cố nhà văn, đại tá Nguyễn Minh Châu là một trong những nhà văn quan trọng với văn học Việt Nam trong giai đoạn chiến tranh và thời kỳ đầu đổi mới. Với những tác phẩm được nhiều thế hệ bạn đọc yêu mến như: “cửa sông”, “dấu chân người lính”, “người đàn bà trên chiếc tàu tốc hành”. Trong đó tác phẩm “bến quê” là một trong những truyện ngắn được nhiều độc giả biết đến, qua tác phẩm chúng ta hiểu được triết lý làm người mà tác giả gửi gắm trong truyện.

Tác phẩm kể về nhân vật Nhĩ, một con người đã đi đây đó, buôn ba nơi này đến nơi khác khi còn trong độ tuổi đầy nhiệt huyết và yêu đời, nhưng những biến cố cuộc đời xảy ra khi gần những ngày tháng cuối đời, gần đất xa trời, nhân vật Nhĩ là nằm liệt giường. Và trong khoảng thời gian anh nằm trên giường bệnh, anh có một mong muốn, khát vọng là được đặt chân lên bờ sông bên kia nơi mà anh hằng mong ngóng, dù đã đi khắp thế giới, nhưng ở bờ bên kia sông anh lại chưa từng đặt dấu chân của

mình lên đó. Nhân vật Nhĩ muốn nhờ con đưa đi, nhưng oái ăm thay đứa con còn lại ham chơi không thèm chú ý tới mình.

Tác giả đã xây dựng tình huống truyện bằng một chuỗi các nghịch lý, để nêu lên điều rằng, khi con người ta đi khắp nơi trên thế giới, thì bỗng nhiên mới chợt nhận ra những điều bình dị, những điều quen thuộc tưởng rằng như đã rất gắn bó, gần gũi với bản thân mình những nó lại ẩn chứa, tiềm tàng những điều hết sức hấp dẫn, quyến rũ từ trong cuộc sống này.

Tác giả đã khái quát đã nêu lên được bài học nhân sinh sâu sắc, bài học triết lý, thông qua sự tích bình dị, rất đời thân quen đối với nhân vật: cuộc đời của mỗi con người không sao có thể tránh khỏi những vòng vèo, trùng trùng và quan trọng hơn là mỗi con người có thể nhận ra chân lý, giá trị của cuộc sống, cuộc đời. Cuộc sống được bắt nguồn từ những điều giản dị, thân thuộc nhất, chứ không phải là cái gì đó cao lớn, khác thường, nơi mà chúng ta không thể chạm tới được.

Tác phẩm kể về nhân vật Nhĩ, một con người đã đi đây đó, buôn ba nơi này đến nơi khác khi còn trong độ tuổi đầy nhiệt huyết và yêu đời, nhưng những biến cố cuộc đời xảy ra khi gần những ngày tháng cuối đời, gần đất xa trời, nhân vật Nhĩ là nằm liệt giường. Và trong khoảng thời gian anh nằm trên giường bệnh, anh có một mong muốn, khát vọng là được đặt chân lên bờ sông bên kia nơi mà anh hằng mong ngóng, dù đã đi khắp thế giới, nhưng ở bờ bên kia sông anh lại chưa từng đặt dấu chân của mình lên đó. Nhân vật Nhĩ muốn nhờ con đưa đi, nhưng oái ăm thay đứa con còn lại ham chơi không thèm chú ý tới mình.

Tác giả đã xây dựng tình huống truyện bằng một chuỗi các nghịch lý, để nêu lên điều rằng, khi con người ta đi khắp nơi trên thế giới, thì bỗng nhiên mới chợt nhận ra những điều bình dị, những điều quen thuộc tưởng rằng như đã rất gắn bó, gần gũi với bản thân mình những nó lại ẩn chứa, tiềm tàng những điều hết sức hấp dẫn, quyến rũ từ trong cuộc sống này.

Tác giả đã khái quát đã nêu lên được bài học nhân sinh sâu sắc, bài học triết lý, thông qua sự tích bình dị, rất đời thân quen đối với nhân vật: cuộc đời của mỗi con người không sao có thể tránh khỏi những vòng vèo, trùng trùng và quan trọng hơn là mỗi con người có thể nhận ra chân lý, giá trị của cuộc sống, cuộc đời. Cuộc sống được bắt nguồn từ những điều giản dị, thân thuộc nhất, chứ không phải là cái gì đó cao lớn, khác thường, nơi mà chúng ta không thể chạm tới được.

Thông qua việc xây dựng chuỗi nghịch lý này mà tác giả đã giúp người đọc nhận ra giá trị của cuộc sống, chúng ta có thể tránh được những vòng vèo, trùng trùng trong cuộc sống mà dẫu có những vòng vèo, trùng trùng đó xảy ra đi chăng nữa thì điều quan trọng nhất mà chúng ta cần phải nhận ra: giá trị của cuộc sống bắt nguồn từ những điều giản dị nhất,

Đầu tiên tác giả miêu tả về bức tranh thiên nhiên, là kết quả giao mùa của mùa hạ và mùa thu, được tác giả kể lại một cách chi tiết, cụ thể đó là “bông hoa bằng lăng cuối mùa” thưa thớt nhưng đậm sắc hơn, là dòng sông màu đỏ nhạt, là vòm trời dường như cao hơn, bãi bồi của sông Hồng thì màu vàng thau xen lẫn màu xanh non. Với khung cảnh thiên nhiên hết sức quen thuộc, rất đời bình dị đó nhưng lại cực kỳ hấp dẫn như khơi gợi lên trí tò mò, khám phá của nhân vật Nhĩ trong khi anh đã đi khắp mọi nơi trên thế giới mà một mặt đất rất đời quen thuộc ngay gần kề nhà anh, mà ở bên khung cửa sổ nhìn rất rõ, nhưng lúc này với anh nó lại trở nên xa lạ, khiến tiềm thức trong anh bỗng nhiên nổi dậy anh muốn sang bên vùng đất kia lấy một lần dù anh đang nằm trên giường bệnh, mọi sự di chuyển đều có người khác giúp đỡ.

Qua truyện ngắn “Bến quê” của Nguyễn Minh Châu để ta có thể hiểu rõ được những triết lý nhân sinh của cuộc đời này, cuộc đời vốn đa sự, con người vốn đa đoan. Đồng thời ta cũng thấy được cái nhìn trực quan của nhân vật Nhĩ về thiên nhiên, cảnh vật nơi anh đang sinh sống hàng ngày, nhất là giai đoạn cuối đời anh mới phát hiện ra những điều sâu sắc mà thâm thúy.

Truyện ngắn “Bến quê” là một tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Minh Châu, truyện được xây dựng từ tình huống truyện nghịch lý nhưng là vô cùng hợp lý bởi cách diễn đạt và cùng ngôn ngữ, hình ảnh mà Nguyễn Minh Châu nêu lên. Đó là quan niệm về triết lý nhân sinh, về cách làm người, đạo lý sống của mỗi chúng ta, hãy yêu và quý trọng những gì bên cạnh mình, bởi nơi đây mới chính là điều mà ta sẽ gắn bó suốt cả đời, đó không phải là cái gì lớn lao, cao sang mà vốn bình dị đến lạ thường.

**Giáo viên: Nguyễn Thị Thanh Đạm**

**Đơn vị: Trường THCS Đông Cương**

**Email: [dambeo75@gmail.com](mailto:dambeo75@gmail.com)**

**(Thành phố Thanh Hóa)**

**Đề bài:** Sự khám phá và thể hiện vẻ đẹp tình cảm gia đình qua các tác phẩm *Chiếc lược ngà* (Nguyễn Quang Sáng), *Bếp lửa* (Bằng Việt), *Nói với con* (Y Phương).

**Bài làm:**

*Đi khắp thế gian không ai tốt bằng mẹ*

*Gánh nặng cuộc đời không ai khổ bằng cha*

*Nước biển bao la không đong đầy tình mẹ*

*Mây trời lồng lộng không phủ kín công cha*

(Khuyết danh Việt Nam)

Tình cảm gia đình luôn là nguồn cảm hứng bất tận hiện hữu trong thi ca và văn học Việt Nam. *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng đánh cắp con tim người đọc bởi tình cha con bao năm xa cách mà đầy éo le trong chiến tranh. Những ai đã từng đọc *Bếp lửa* của Bằng Việt, chắc chắn không thể quên được tình cảm yêu thương nồng thắm của người bà dành cho cháu. Hòa trong những cung bậc nỗi nhớ và suy tư của người cháu đối với bà là lòng biết ơn vô hạn của cháu về người bà giàu tình thương và đức hi sinh. Còn Y Phương, cũng mạch nguồn cảm hứng ấy, nhà thơ đã cho ra đời tác phẩm *Nói với con* đầy sâu sắc khi mượn lời của người cha nói với con, kín đáo gửi gắm bài học đạo lý về lòng biết ơn cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người, bộc lộ niềm tự hào, sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của quê hương mình, làm rung động bao con tim độc giả.

Goethe đã từng nói: “Dù là vua chúa hay dân cày, kẻ nào tìm thấy được sự bình an trong gia đình, là người sung sướng nhất”. Thật đúng khi nói về gia đình. Tình cảm gia đình như những tia sáng kì diệu của cuộc đời. Tia sáng ấy sẽ sưởi ấm cho tâm hồn mỗi người. Gia đình ! Gia đình ! Tiếng gọi nhẹ nhàng mà thân thương nhưng lại thiêng liêng biết bao. Tình cảm gia đình là một thứ tình cảm thiêng liêng mà không có một thứ gì trên cuộc đời này có thể so sánh được, bởi gia đình là nơi vun đắp những tâm hồn. Hạnh phúc lớn nhất của mỗi con người là được sinh ra và lớn lên trong sự thương yêu, chăm sóc, dạy bảo của gia đình. Trong trái tim mỗi con người, gia đình luôn chiếm phần lớn nhất, là nỗi nhớ mỗi lúc đi xa, là động lực, là điểm tựa để chúng ta vươn lên, đạt đến thành công trong cuộc sống. Và khi đọc *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, *Bếp lửa* của Bằng Việt, *Nói với con* của Y Phương, ta đều cảm nhận được tình cảm thiêng liêng của hai tiếng gia đình.

Chiến tranh là hiện thực đau xót của nhân loại. Nhưng những đau thương, mất mát mà chiến tranh tàn bạo gây ra không thể nào giết chết được những tình cảm tốt đẹp, như tình đồng chí, tình yêu đôi lứa, tình cảm gia đình, và cả tình cảm của một

người cha đối với con gái. Truyện ngắn *Chiếc lược ngà* là một câu chuyện đặc sắc ca ngợi tình phụ tử giản dị mà thiêng liêng. Chiến tranh đã làm cho con người phải xa nhau, chiến tranh làm khuôn mặt ông Sáu biến dạng, chiến tranh khiến cuộc gặp gỡ của hai cha con vô cùng éo le, bị thử thách, rồi một lần nữa chiến tranh lại khắc nghiệt khi ông Sáu chưa kịp trao chiếc lược ngà đến tận tay cho con gái mà đã phải hi sinh trên chiến trường. *Chiếc lược ngà* như một truyện cổ tích hiện đại dẫn người đọc dõi theo số phận nhân vật. Người còn, người mất nhưng kỉ vật – gạch nối giữa cái mất mát và sự tồn tại là chiếc lược ngà nói với chúng ta nhiều điều về tình người, tình đồng chí, tình cha con. Cảm động nhất, để lại ấn tượng nhiều nhất cho người đọc là tình phụ tử thiêng liêng, sâu đậm – tình yêu thương mà ông Sáu dành cho bé Thu – đứa con gái bé bỏng mà ông yêu thương.

Hai cha con ông Sáu gặp nhau sau tám năm xa cách, nhưng thật trớ trêu là bé Thu không nhận cha, đến lúc em nhận ra và biểu lộ tình cảm thắm thiết thì ông Sáu phải ra đi. Trở lại khu căn cứ, ông Sáu dồn tất cả tình yêu thương và lòng mong nhớ đứa con vào việc làm chiếc lược ngà để tặng con, nhưng ông đã hi sinh khi chưa kịp trao món quà ấy cho con gái.

Sau bao năm tháng mong chờ, đau khổ, ông Sáu đã được đón nhận một niềm vui vô bờ khi bé Thu gọi ông một tiếng “Ba”. Ông trở lại khu căn cứ với một yên tâm lớn rằng ở quê nhà có một đứa con gái thân yêu luôn chờ đợi ông, từng giây từng phút mong ông quay về. Lời dặn của đứa con trước lúc chia tay: “Ba về, ba mua cho con một cây lược nghe ba!” đã thúc đẩy ông nghĩ đến việc làm một chiếc lược ngà cho con. Khi kiếm được một khúc ngà, ông đã vô cùng vui mừng, sung sướng như đứa trẻ được quà. Rồi ông dành hết tâm trí, công sức vào việc làm cây lược. Có lẽ không đơn thuần vì ở rừng rú nơi chiến khu, ông không thể mua được chiếc lược nên làm lược từ ngà voi là một cách khắc phục khó khăn. Mà cao hơn thế, sâu hơn thế, ngà voi là thứ quý hiếm –

chiếc lược ngà cho con của ông phải được làm bằng thứ quý giá ấy. Và ông không muốn mua, muốn tự tay mình làm ra. Ông sẽ đặt vào trong đấy tất cả tình cha con của mình. Đó là mong ước đơn sơ của đứa con gái bé bỏng trong giây phút cha con từ biệt. Nhưng đối với người cha ấy, đó là mong ước đầu tiên và duy nhất cho nên nó cứ thôi thúc trong lòng. Ông bỗng chốc trở thành một nghệ nhân sáng tạo tài tình mà chiếc lược ngà là sản phẩm duy nhất của cuộc đời ông. Những lúc rỗi, ông lại cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc. Bụi ngà mỗi ngày rơi một nhiều làm người đồng đội cũng cảm thấy vui cho ông. Trên sống lưng cây lược, ông đã tỉ mỉ khắc một dòng chữ nhỏ: “Yêu nhớ tặng Thu, con của ba”. Dòng chữ nhỏ mà chứa bao tình cảm lớn lao. Việc làm chiếc lược vừa là cách ông giải tỏa tâm trạng mong nhớ, ân hận, vừa là cách gửi vào đó những yêu thương khao khát cháy bỏng dành cho đứa con gái yêu của mình. Chiếc lược ngà giờ đây đã trở thành một vật quý giá, thiêng liêng với ông Sáu. Nó làm dịu đi nỗi ân hận và chứa đựng bao nhiêu tình cảm yêu mến, nhớ thương, mong đợi của người cha đối với đứa con gái xa cách. Cây lược ấy chưa chải được mái tóc của con nhưng nó như gỡ rối được phần nào tâm trạng của ông. Lòng yêu con đã biến người chiến sĩ trở thành một nghệ nhân - nghệ nhân chỉ sáng tạo ra một tác phẩm duy nhất trong đời. Ông gửi vào đó biết bao lời nhắn nhủ thiêng liêng, gửi vào đó bao nỗi nhớ mong con. Tình thương ông dành cho con cháy bỏng, như một dòng sông chảy mãi từ suối nguồn, như dòng máu chảy sâu vào tim ông, vào tâm hồn ông đến phút cuối vẫn bùng cháy chẳng nguôi. Thật trớ trêu, ông Sáu đã hi sinh khi chưa kịp trao chiếc lược ngà tới tay con gái. Giây phút cuối cùng của sự sống, ông móc trong túi ra chiếc lược ngà đưa cho người đồng đội là bác Ba, chỉ im lặng nhìn bác một hồi, cái ánh mắt nhắn nhủ bao điều, ông muốn con nhận lấy chiếc lược ngà - ấy cũng chính là lời trăng trối cuối cùng của ông. Nhưng đó là điều trăng trối không lời, nó rõ ràng là thiêng liêng hơn cả một lời di chúc, bởi đó là sự ủy thác, là ước nguyện cuối cùng của người bạn thân, ước nguyện của tình phụ tử. Và cũng chính chiếc lược ngà ấy đã làm

này sinh một tình cảm mới, như tình cảm cha con giữa cô giao liên là bé Thu ngày xưa và bác Ba. Người đọc phải nghẹn lòng ở các tình huống xót xa, tưởng chừng như sẽ kết thúc bằng một dấu chấm hết nhưng đến phút cuối thì lại vỡ òa theo dòng chảy của cảm xúc. Tuy ông Sáu đã hi sinh, nhưng câu chuyện cảm động về hai cha con ông sẽ còn sống mãi.

Gấp lại trang truyện *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, chúng ta đến với thi phẩm *Bếp lửa* của Bằng Việt. *Bếp lửa* - nhan đề quen thuộc và gắn bó với đời sống của gia đình Việt từ bao đời. Chỉ hai từ “bếp lửa” thật gọn nhưng Bằng Việt đã soi sáng chân lí giản đơn ấy. Hình ảnh bếp lửa đã khơi nguồn hồi tưởng của tác giả những năm tháng sống bên bà, cùng bà nhóm lên ngọn lửa nồng ấm của tuổi thơ, để người đọc biết bao thế hệ cùng rung cảm với một bản trường ca về tình bà cháu. Trong biết bao kỉ niệm tuổi thơ, bếp lửa in dấu đậm nhất trong suy nghĩ của Bằng Việt. Bắt đầu từ hình ảnh thân thương, ấm áp - hình ảnh bếp lửa đã lan tỏa khắp bài thơ, trở thành điểm tựa để mở ra một chân trời đầy ắp kỉ niệm tuổi thơ về tình bà cháu. Bằng Việt trở về với những năm tháng tuổi thơ thiếu thốn, nhọc nhằn, những kỉ niệm gắn liền với hình ảnh người bà:

*Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa*

*Tu hú kêu trên những cánh đồng xa*

*Khi tu hú kêu bà còn nhớ không bà*

*Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế*

*Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*

*Mẹ cùng cha công tác bận không về*

*Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe*



*Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học*

*Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc*

*Tú hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà*

*Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa ?*

Tám năm ròng là một quãng thời gian không dài đối với đời người nhưng lại là cả tuổi thơ của cháu. Hình ảnh bà và bếp lửa của tình bà cháu đã gợi ra một liên tưởng, một hồi ức khác trong tâm trí thi sĩ – tiếng chim tu hú. Tiếng chim tu hú thường gợi nên sự khắc khoải, xa cách, trông mong, một âm thanh mang sắc điệu trầm buồn. Với Bằng Việt, âm thanh ấy như khơi dậy trong bà những kỉ niệm ngày xưa ở Huế, để bắt đầu những câu chuyện êm đềm cho tuổi thơ của cháu. Điệp từ “tu hú” được lặp lại nhiều lần khiến lời thơ có âm điệu bồi hồi, tha thiết, khiến bản thân người đọc cũng như nghe vẳng lại đâu đây tiếng tu hú từ trong tiềm thức của tác giả. Sự điệp lại ấy còn gợi lên những nỗi nhớ trùng điệp, vấn vít vào nhau – nỗi nhớ của bà về quá khứ của mình càng khiến cho nỗi nhớ của cháu về bà thêm thăm thẳm, vời vợi. Tiếng chim tu hú đã trở thành một phần tuổi thơ, một mảnh tâm hồn cháu, là sợi chỉ đỏ nối liền quá khứ và hiện tại. Tiếng vọng đồng chiều ấy vang lên trong khổ thơ như càng giục giã, như khắc khoải một điều gì đó tha thiết lắm, để dòng kỉ niệm trải dài hơn, rộng hơn, sâu hơn trong không gian xa thẳm của nỗi nhớ thương. Và trong dòng chảy ấy, hiện lên những kí ức thân thương về tình bà cháu sâu đậm:

*Mẹ cùng cha công tác bận không về*

*Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe*

*Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học*

*Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc*

Tám năm tuổi thơ của tác giả cũng chính là những năm đất nước chiến tranh, bố mẹ phải đi công tác xa nhà, cháu phải sống cùng bà. Bằng Việt đã khơi lại những kỉ niệm ngày ấy bằng nghệ thuật liệt kê: bà bảo, bà dạy, bà chăm.... Mỗi một kí ức hiện về là thêm một lần hình ảnh bà được khắc sâu trong tâm trí cháu. Trong những năm tháng ấy, bà vừa là cha, vừa là mẹ, vừa là chỗ dựa vững chắc về cả vật chất lẫn tinh thần, là cội nguồn yêu thương của cháu. Bà không chỉ chăm lo cho cháu từng chút một mà còn là người thầy đầu tiên dạy cho cháu bao điều về cuộc sống, những bài học của bà trở thành hành trang cháu mang theo trong suốt quãng đời còn lại. Được ở với bà là cả một niềm hạnh phúc vô bờ. Cặp từ *bà* và *cháu* xuất hiện trong từng phép liệt kê như gọi lên hình ảnh hai bà cháu gắn bó, quấn quýt không rời, gọi lên một thế giới mà trong đó bà là tất cả. Cùng bà nhóm bếp hàng ngày, tác giả thấm thía những gian lao, vất vả của bà khi phải một mình chăm sóc cháu, để rồi lời thơ như thủ thi một lời tâm tình “nghĩ thương bà khó nhọc”, và một lần nữa âm thanh của tiếng chim tu hú lại vọng về:

*Tú hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà*

*Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa ?*

Câu cảm thán “Tu hú ơi!” kết hợp với câu hỏi tu từ vang lên như một lời trách cứ nhẹ nhàng. Ở nước Nga xa xôi, tiếng chim tu hú vọng lại trong kí ức của Bằng Việt khiến nỗi nhớ trào dâng trong lòng nhà thơ cùng những câu hỏi mênh mang: khi cháu đã đi rồi thì ai sẽ cùng bà nhóm lửa, ai sẽ nghe bà “kể chuyện những ngày ở Huế” .... Lời thơ là hỏi chim tu hú, hay là hỏi chính mình ? Là lời than thở, trách móc hay chính là mong ước khôn nguôi muốn được trở lại bên bà ? Nỗi lòng của chim tu hú “kêu hoài trên những cánh đồng xa” đâu có khác gì với nỗi nhớ mong bà sâu sắc của đứa cháu nơi xứ người. Tiếng chim ấy khiến lòng người như trĩu nặng bao hoài niệm, nhớ mong da diết, âm vang trong tim người đọc. Những kỉ niệm trôi theo một nhạc điệu tâm tình, thủ thi, chậm rãi đây nhưng nhớ đã đưa ta về với tuổi thơ sống bên bà và đầy ắp tình

bà cháu của tác giả. Bằng Việt từ cuộc đời những kỉ niệm, những hình ảnh đẹp nhất về người bà thân yêu đã thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước. Để ta chợt nhận ra rằng, trong sâu thẳm mỗi con người, luôn có những điều thật bình dị và thân thương. Hãy trân trọng những kỉ ức trong trẻo, mượt mà một thời ấy, vì đó là chốn bình yên để ta tìm về khi đã mỏi cánh bay, là hành trang quý báu để ta mang theo suốt cuộc hành trình dài và rộng của cuộc đời.

Tình cảm gia đình là thứ tình cảm đặc biệt, thiêng liêng và bất diệt. tình cảm gia đình từ xưa đến nay vẫn luôn như dòng sữa ấm áp nuôi nấng ta khôn lớn, trưởng thành. Y Phương, một nhà thơ dân tộc miền núi, tha thiết Nói với con về tình cảm cha con thấm thiết, hay rộng hơn đó chính là tình cảm đối với bản làng, với quê hương và dân tộc, tiêu biểu là đoạn thơ:

*Người đồng mình thô sơ da thịt*

*Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con*

*Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương*

*Còn quê hương thì làm phong tục*

*Con ơi tuy thô sơ da thịt*

*Lên đường*

*Không bao giờ nhỏ bé được*

*Nghe con.*

Cuộc đời không bao giờ yên ả như mặt nước hồ thu, cho nên con hãy ngẩng cao đầu dũng cảm vượt qua chông gai, thử thách của cuộc đời. *Người đồng mình* không chỉ giàu ý chí, nghị lực mà còn giàu về đời sống tinh thần, tâm hồn phóng khoáng để góp

phần xây dựng quê hương với những phẩm chất tốt đẹp. Người cha tự hào ca ngợi người đồng mình:

*Người đồng mình thô sơ da thịt*

*Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con.*

Hình ảnh *người đồng mình* cứ lặp đi lặp lại trong bài thơ gây ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc. Người cha tự hào vì *người đồng mình* tuy mộc mạc nhưng giàu ý chí, niềm tin. Hình ảnh cụ thể *thô sơ da thịt* cho ta thấy sự giản dị, mộc mạc của người đồng mình. Giọng thơ khẳng định *chẳng mấy ai nhỏ bé* thể hiện niềm tự hào của người cha về lẽ sống cao đẹp và tâm hồn phong phú của con người quê hương. Họ có thể *thô sơ da thịt* nhưng không hề nhỏ bé về tâm hồn, về ý chí và mong ước xây dựng quê hương. *Người đồng mình* không ai chịu tự bó mình trong cuộc đời nhỏ nhoi, tầm thường mà ngược lại ai cũng có ước mơ, hoài bão sống cuộc đời rộng lớn, ai cũng có khát vọng vươn lên. Chẳng những thế mà:

*Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương*

*Còn quê hương thì làm phong tục.*

Với lòng tự hào về truyền thống tốt đẹp của quê hương, người cha còn nhắn nhủ đến con những tâm tình:

*Con ơi tuy thô sơ da thịt*

*Lên đường*

*Không bao giờ nhỏ bé được*

*Nghe con.*

Nhịp thơ chậm rãi, tha thiết, điệp ngữ *thô sơ da thịt* được lặp lại một lần nữa như khẳng định thêm về phẩm chất cao đẹp của *người đồng mình*. Người cha luôn muốn nhắc nhở con *không bao giờ nhỏ bé*, chính là muốn con phải luôn tự khẳng định mình, phải có ý thức vươn lên trong cuộc sống. Lời nhắc nhở của người cha tạo nên một âm hưởng thiết tha, làm rung động tâm hồn chúng ta. Tác giả đã giúp ta cảm nhận được tình cảm gia đình ấm cúng, tình cảm quê hương sâu đậm đối với mỗi người. Để từ đó, ta càng hiểu thêm về sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của một dân tộc miền núi, gọi nhắc trong ta tình cảm gắn bó với truyền thống, với quê hương, tình đoàn kết dân tộc và ý chí vươn lên trong cuộc sống.

Tình cảm gia đình là một trong những thứ tình cảm thiêng liêng và quý giá của con người trên cuộc đời này. Mỗi nhà thơ, nhà văn, bằng sự khám phá và thể hiện của mình đã đem đến cho văn học những tác phẩm giàu giá trị nhân bản, nhân văn sâu sắc, có ý nghĩa giáo dục và đánh thức tình cảm tốt đẹp của con người về tình cảm gia đình. Tình cảm ấy lại được hòa quyện, thống nhất, gắn bó chặt chẽ với tình yêu quê hương, đất nước. Đây cũng chính là một mạch nguồn tình cảm được lưu chuyển qua dòng chảy truyền thống của thơ văn dân tộc, nhưng luôn có những khám phá, phát hiện và cách thể hiện theo những nét riêng - một đặc trưng quan trọng trong sáng tạo nghệ thuật.

Đọc xong các tác phẩm *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, *Bếp lửa* của Bằng Việt, *Nói với con* của Y Phương, nhiều dư âm vẫn làm ta xao xuyến không muốn gấp trang sách lại. Tình cha con cảm động, sâu sắc của ông Sáu và bé Thu trong *Chiếc lược ngà* hay những xúc cảm dâng trào về sức mạnh to lớn của tình bà cháu trong *Bếp lửa*, những lời dạy chân thành của người cha trong *Nói với con*, tất cả như ngừng lại khiến ta phải ngẫm nghĩ về những ngày mình đã làm cho cha buồn, làm nước mắt mẹ rơi. Xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến các tác giả vì họ đã cho ta nhận ra vẻ đẹp gần gũi luôn bên cạnh mà ta chưa hề nhận ra.

Cảm ơn cha mẹ đã cho con tấm hình hài nhỏ bé, cảm ơn Thượng Đế đã ban tặng cho con một món quà vô giá – đó chính là cha và mẹ - Người đã dành tất cả những gì đẹp nhất trên thế gian này cho con; cảm ơn những nhà văn, nhà thơ – người đã mở cánh cửa tâm hồn đang im ỉm khóa của chúng ta, dẫn chúng ta ra cuộc đời, hòa vào cuộc sống. Chúng ta cảm thấy yêu thiết tha ngày hôm nay rộn rã tiếng nói cười mà cha mẹ đã dày công tạo dựng. Có thể hôm nay, những vần thơ ca ngợi công lao về tình phụ tử chúng ta viết còn dang dở, nhưng chúng ta sẽ viết tiếp khi đứng trên công trường, trên những điểm tựa tiên tiêu của Tổ quốc. Một lần nữa, chúng ta xin mượn lời của người xưa để tri ân công lao to lớn của cha:

*Ngôn ngữ trần gian là túi rách,*

*Đựng sao đây hai chữ: cha yêu!*

**(Bài của học sinh Kiều Nguyễn Thanh Phụng, đoạt giải Nhất kì thi chọn học sinh giỏi môn Văn Quốc gia năm học 2004-2005, với số điểm 18.5/20).**

**Đề bài: Cảm nhận về bài thơ Ánh Trăng của Nguyễn Duy**

**Giáo viên: Lâm Thị Hào**

**Email: [fallingstarspv@gmail.com](mailto:fallingstarspv@gmail.com)**

**Bài làm:**

Từ xưa đến nay, thiên nhiên luôn là nguồn cảm hứng sáng tác vô tận cho các nhà văn, nhà thơ. Đặc biệt là ánh trăng. Nếu như năm xưa, nhà thơ Lý Bạch nhìn vầng trăng – một vì tinh tú với ánh trăng kì diệu, với chu kì tròn khuyết lạ lùng đã giật mình nhớ về cố Hương thì nay ta bắt gặp một Nguyễn Duy cũng nhìn trăng mà nhớ về người bạn tri kỉ của mình. Nguyễn Duy vốn là nhà thơ, chiến sĩ

thuộc thế hệ những nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Đây là thế hệ từng trải qua bao thử thách gian khổ, từng chứng kiến bao hi sinh lớn lao của dân tộc và đồng đội trong chiến tranh, từng gắn bó với nhiên nhiên với đất nước. Bài thơ được viết vào năm 1978, sau ba năm đất nước hoàn toàn giải phóng, khi người lính Nguyễn Duy trở về sống ở thành phố. Trước những tiện nghi hiện đại, trước những cám dỗ tầm thường dễ khiến người ta quên đi những gian khổ. Đúng như một nhà thơ đã viết: “*Có những lúc trên đường đời tập nập/ Ta vô tình đã đi lướt qua nhau*”. Mượn hình ảnh vầng trăng, bài thơ đã gọi nhắc thái độ sống “*uống nước nhớ nguồn*”, ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ của con người.

Trăng là đề tài quen thuộc của thơ ca. Với Nguyễn Duy, ánh trăng không chỉ là một niềm thơ mà còn biểu đạt một hàm nghĩa mới mang dấu ấn của thời đại. Trước hết, vầng trăng biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình trong mỗi đời người.

*Hồi nhỏ sống với đồng*

*với sông rồi với bể*

Đây là những dòng cảm xúc chân thành của tác giả gọi tả hình ảnh vầng trăng trong quá khứ với biết bao kí ức tươi đẹp gắn bó với tuổi thơ. Các hình ảnh “*đồng*”, “*sông*”, “*bể*” kết hợp với các điệp từ “*với*” gọi lên một không gian bát ngát, quen thuộc của tuổi ấu thơ nơi quê nhà. Ngày bé, cuộc sống vô vàn khó khăn nhưng với trẻ thơ, đêm trăng lại là những đêm đẹp nhất, là những đêm bọn trẻ mong chờ nhất, bởi khi đó bọn trẻ có thể chơi biết bao trò chơi tùm nập bầy trên những cánh đồng sau mùa gặt, được tắm mát trên dòng sông quê hương quen thuộc hay trên những trên đê cùng lũ bạn hẹn hò chơi trò đuổi bắt... Và nơi ấy trăng luôn là người bạn đồng hành, thân thiết gắn bó với những niềm vui trẻ thơ.

Để rồi khi đất nước có chiến tranh, những cô bé, cậu bé ngày nào đã lên đường ra chiến trường, đã trở thành những người lính quả cảm, kiên cường:

*hồi chiến tranh ở rừng*

*vàng trắng thành tri kỉ*

Trăng trở thành người bạn tri kỉ, đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi với người lính, chia sẻ nỗi nhớ quê hương gia đình người thân, chia sẻ niềm vui chiến thắng, những mất mát hi sinh của đồng đội, luôn bên người lính trong những đêm đứng gác hay những nẻo đường hành quân:

*Anh vẫn hành quân*

*trên đường ra chiến dịch*

*Mé đôi quê anh bước*

*trăng non ló đỉnh rìng”*

Trăng khi đó là ánh trăng trong đêm tối chiến tranh, là niềm vui bầu bạn của người lính trong gian lao của cuộc kháng chiến – vàng trắng tri kỉ. Nhân vật trữ tình gắn bó với vàng trắng trong những năm dài kháng chiến, bởi vậy mà trăng trở thành người bạn, người tình mà người lính tự nhủ với lòng mình là không thể quên được:

*Trần trụi với thiên nhiên*

*hồn nhiên như cây cỏ*

*ngỡ không bao giờ quên*

*cái vàng trắng tình nghĩa*

Con người khi ấy sống giản dị thanh tao, chân thật trong sự hòa hợp với thiên nhiên trong lành, cuộc sống thật trong sáng và đẹp để lạ lùng. Chính điều đó đã giúp người lính vượt qua mọi thử thách trên tuyến lửa đấu tranh cam go ấy. Trăng chính là biểu tượng cho thiên nhiên hồn nhiên tươi mát, cho vẻ đẹp vĩnh hằng của cuộc sống và cho cả quá khứ nghĩa tình.

Khi chiến tranh kết thúc, hòa bình lập lại thống nhất đất nước con người đã trở về chốn phồn hoa, được hưởng thụ cuộc sống hạnh phúc, khi đó mọi chuyện bắt đầu đổi khác:



*Từ hồi về thành phố*

*quen ánh điện cửa gương*

*vàng trắng đi qua ngõ*

*như người dung qua đường*

Nếu như những dòng thơ đầu cho ta thấy tình bạn mãi mãi bền vững thì đến những dòng thơ này khiến ta thật ngỡ ngàng. Nguyễn Duy thật tinh tế khi viết hai câu thơ đối lập “ngỡ không bao giờ quên”; “như người dung qua đường”. Ngày nào vàng trắng cũng đến bên người lính, đi qua ngõ nhưng anh đã lãng quên trắng. Anh coi trắng như người dung, người xa lạ không quen biết. Tại sao lại có sự thay đổi ấy, phải chăng, từ ngày người lính đi ra khỏi cuộc chiến tranh, cuộc sống người lính đã thay đổi. Từ hồi về thành phố, người lính xưa quen sống với những tiện nghi hiện đại như “ánh điện, cửa gương”. Cuộc sống công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã làm át đi sức sống của ánh trắng trong tâm hồn mỗi con người. Ngày nào vàng trắng cũng đến bên người lính nhưng anh coi như không hề quen biết. Anh đã trở thành một kẻ vô tình ăn ở bạc với vàng trắng. Anh đã lãng quên đi quá khứ, lãng quên đi những năm tháng gian lao tình nghĩa. Hình tượng tâm lý này cũng thường thấy khi cuộc sống nay đã khác xưa khi hoàn cảnh sống của con người thay đổi. Câu thơ dửng dưng lạnh lùng, nhúc nhối, xót xa nhiều tả một điều gì bội bạc nhẫn tâm vẫn xảy ra trong cuộc sống, lẽ nào sự thay đổi về kinh tế, hoàn cảnh sống lại kéo theo sự biến đổi về lòng dạ con người? Khổ thơ đã lan tỏa ra một cảm giác buồn tiếc, nhẹ nhàng mà thấm thía. Không biết đã có biết bao người đọc đã từ những dòng thơ này mà chạnh nghĩ đến sự sống hôm nay của chính mình? Phải chăng là, khi con người tự đóng khung vào những hộp bê tông vuông vức của những tòa nhà cao ốc, những thiết bị uy nghi hiện đại, chúng đã đã để cho những vẻ đẹp mà trời đất hào phóng ban tặng cho con người trượt trên mặt con tim đã phần nào thô cứng? Chẳng phải là những buồn vui sướng khổ của cuộc sống hôm

nay đã làm héo đi ít mơ mộng vốn đầy ắp ở hồn ta trong thời thơ trẻ, thời ta vẫn sống, vẫn cố gắng, tựa như vàng trắng kia, trong đẹp vô tư?

Thế nhưng người vô tình với trăng nhưng trăng vẫn đến bên người với một tình cảm tràn đầy không mấy may mắn. Anh đã nhận ra trong một đêm mất điện:

*Thình lình đèn điện tắt*

*phòng buyn đình tối om*

*vội bật tung cửa sổ*

*đột ngột vàng trắng tròn*

Cuộc sống hiện đại tiềm ẩn những bất trắc. Tình cờ điện mất, người lính không chịu nổi cảnh tối om trong một căn phòng hiện đại. Sự xuất hiện trở lại của vàng trắng thật đột ngột, vào một thời điểm không ngờ. Tình huống mất điện đột ngột trong đêm khiến con người vốn đã quen với ánh sáng, không thể chịu nổi cảnh tối om nơi căn phòng buyn đình hiện đại. Ba động từ “vội, bật, tung” đặt liền nhau diễn tả sự khó chịu và hành động khẩn trương, hối hả của tác giả để đi tìm nguồn sáng bất ngờ gặp lại vàng trắng tròn năm xưa. Từ “đột ngột” gợi cảm xúc ngỡ ngàng, ngạc nhiên, bối rối khi bắt gặp lại người bạn tình nghĩa năm nào. Cuộc gặp gỡ này tạo ra bước chuyển biến trong nhận thức của người lính, tạo ra bước ngoặt trong suy nghĩ của người lính. Sống ở chốn phồn hoa mấy ai còn nghĩ đến một vàng trắng hoài cổ:

*Mình về thành thị xa xôi*

*Nhà cao còn thấy núi đồi nữa chăng?*

*Phố đông còn nhớ bản làng*

*Sáng đêm còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?*

*(Việt Bắc – Tố Hữu)*

Trong những khoảnh khắc đối diện với vàng trắng ấy, ân tình xưa lại bùng

tỏ, rưng rưng sống dậy trong lòng:

*Ngửa mặt lên nhìn mặt*

*có cái gì rưng rưng*

Trăng lãng du và con người lãng quên đã gặp nhau trong phút tình cờ. Hai từ “*mặt*” bằng phép nhân hóa và ẩn dụ đã diễn tả mặt người và mặt trăng ở tư thế đối diện đàm tâm nhìn thẳng vào nhau và hỏi nhau rằng: “còn nhớ nhau chẳng?” Câu thơ “ngửa mặt lên nhìn mặt” được gọi lên phản ánh một sự thật: người và trăng rõ ràng có sự phân biệt cao thấp về phương vị không gian, vầng trăng tí tít trên trời đăm đăm nhìn xuống con người nơi mặt đất, còn để gọi nhớ. Đúng hơn, trăng gọi còn người nhớ. Trăng khiến người ngửa mặt lên cao, để người sực nhận ra, trong tiếc nuối, những gì cao cả mà mình đã bỏ quên, đã từng đánh rơi, làm mất – những gì đã tạo nên phần thanh khiết nhất của một tâm hồn, từng đem lại một quầng đời rộng mở và đẹp đẽ với sự hòa hợp cùng “*đông*”, “*biển*”, “*sông*”, “*rừng*”. Song rưng rưng “*ngửa mặt lên nhìn mặt*” còn là tư thế của một người đang cảm thấy mình có lỗi, đang hối lỗi và cầu mong một sự khoan dung. Đồng thời từ láy “*rưng rưng*” còn gọi lên nỗi xúc động nghẹn ngào không nói lên lời. Cuộc gặp gỡ tuy không tay bắt mặt mừng nhưng mà nó lắng ở cảm xúc, ở nước mắt, dưới hàng mi. Một tình cảm tưởng chừng như bị nén lại nhưng lại cứ trào lên thốn thức xót xa.

Trước cái nhìn như xám hối của nhà thơ trăng hiện lên bao cái còn mà con người tưởng chừng như đã mất, vẫn nguyên sơ như thuở ban đầu là đồng là sông là bể:

*như là đông là bể*

*như là sông là rừng*

Biện pháp tu từ so sánh kết hợp với giọng thơ trầm lắng như dồn về những lớp sóng của hoài niệm. Trăng gọi lên bao liên tưởng sâu sắc. Trăng nhắc về quá

khứ, quá khứ xa và gần, đất nước và quê hương, thiên nhiên và cuộc sống, lao động và chiến đấu. Sự trở lại và liệt kê liên tiếp những hình ảnh “*đông, bể, sông, rừng*” không gọi sự khô khan mà gọi bao tình cảm suy ngẫm trải nghiệm. Những câu thơ như thước phim quay chậm của quá khứ qua con mắt người ngắm trăng, chính những thước phim quay chậm ấy làm người lính trào dâng những nỗi niềm và những giọt nước mắt tuôn ra tự nhiên, không chút gượng ép nào, những giọt nước mắt ấy đã phần nào làm cho người lính trở nên thanh thản hơn, làm tâm hồn anh trong sáng lại. Một lần nữa những hình tượng trong tuổi thơ và chiến tranh được láy lại làm sáng tỏ những điều mà con người cảm nhận được. Vẻ đẹp mộc mạc ấy không bao giờ mất đi nó luôn lặng lẽ sống trong tâm hồn mỗi con người và nó sẽ lên tiếng khi con người bị tổn thương. Câu thơ liền mạch, nhịp thơ ngân nga thiết tha như lời tâm sự chân thành và sâu lắng.

Trăng tròn đầy tình nghĩa nhưng đáng tiếc thay cái đáng quý ấy con người lại bỏ rơi, nhưng điều làm ta xúc động là trăng không chỉ nhân hậu mà còn vị tha:

*Trăng cứ tròn vành vạnh*

*kể chi người vô tình*

Trong cuộc gặp gỡ này, trăng với người có sự đối lập. Đối lập giữa sự tròn đầy của trăng và sự hụt hẫng chơi vơi của kẻ vô tình. Trăng - hình ảnh thiên nhiên theo qui luật “*tròn vành vạnh*” mặc con người thờ ơ vô tình. Suốt bài thơ, vàng trăng được miêu tả với định ngữ “*tròn*”, tròn đầy tình nghĩa, thủy chung. Đó chính là giá trị tốt đẹp của quá khứ vẹn nguyên. Trăng lúc nào cũng bao dung độ lượng với con người, ánh sáng của trăng không phải là sự bất động mà nó thức tỉnh con người, khiến con người phải suy nghĩ về mình.

*ánh trăng im phăng phắc*

*đủ cho ta giật mình*

Con người như có một sự ân hận, xót xa vì đã vô tình với cuộc sống và con

người, và cả những gì thân thuộc với quá khứ hiện tại. Trăng không trách móc, cũng chẳng dỗi hờn mà nghiêm khắc vị tha độ lượng nhưng đôi khi chính sự im lặng mới là sự trừng phạt nặng nề nhất. Bài thơ có nhan đề ánh trăng nhưng đến đây ánh trăng mới xuất hiện. Ánh trăng biểu hiện cho ánh sáng chiếu rọi lương tâm người lính, làm sáng lên góc tối, góc khuất nơi con người, đánh thức sự ngu quên của con người trong đời sống đã hoàn toàn khác trước. Ánh sáng ấy đã khiến người lính giật mình đó chính là sự bừng tỉnh của nhân cách trở về với lương tâm trong sạch tốt đẹp. Đó là nỗi ăn năn nhân bản thức tỉnh tâm linh làm đẹp con người. Cái “giật mình” là cái cảm giác và phản xạ tâm lý có thật của một người biết suy nghĩ, chợt nhận ra sự vô tình bạc bẽo, sự nông nổi trong cách sống của mình. Cái giật mình chứa đựng cả tình yêu hi vọng. Sự xao động trong lặng yên này như một mạch nước ngầm trào lên xua đi bao nỗi lầm để bắt đầu một cuộc sống lặng lẽ. Ánh trăng mang sức sống nỗi niềm quá khứ với hiện tại để soi lòng.

Với giọng điệu tha thiết trầm lắng, suy tư lặng lẽ, với hình ảnh thơ đẹp giàu biểu tượng, kết hợp với thể thơ năm chữ sáng tạo bài thơ cho ta hiểu con người có thể vô tình lãng quên nhưng thiên nhiên nghĩa tình thì luôn tròn đầy bất diệt. Vì thế trăng không chỉ là chuyện của một người, một thế hệ mà nó có ý nghĩa với nhiều thời. Nó cảnh tỉnh và gọi con người về một lối sống đẹp ân nghĩa thủy chung. Bài thơ nói đến trăng nhưng lại là chuyện đòi khơi đúng cội nguồn đạo lý của dân tộc. Bởi thế nó thấm thía và xúc động vô cùng. Bài thơ cũng gọi cho ta nhiều suy ngẫm xem mình đã sống ra sao, sống như thế nào cho xứng đáng.

Giáo viên: Nguyễn Thị Kim Dung

Email: [ntkimdungkute1985@gmail.com](mailto:ntkimdungkute1985@gmail.com)

### **Đề bài: Phân tích nhân vật Vũ Nương**

Bài làm

Nguyễn Dữ là nhà nho sống ở thế kỉ 16, thời kì nhà Lê bắt đầu khủng hoảng, các tập đoàn phong kiến Lê, Mạc, Trịnh tranh giành quyền lực đẩy nhân dân vào các cuộc nội chiến kéo dài. Ông học rộng ,tài cao nhưng chỉ làm quan có một năm rồi xin nghỉ hưu về quê nuôi mẹ già và viết sách, sống ẩn dật như nhiều trí thức đương thời.Tác phẩm “Chuyện người con gái Nam Xương” là một trong 20 truyện của cuốn “Truyền kì mạn lục” được viết bằng chữ Hán, khai thác các truyện cổ dân gian của Việt Nam.Truyện viết về Vũ Nương ,một người con gái xinh đẹp, đảm đang , tháo vát, hiếu thảo, thủy chung nhưng lại phải chịu một số phận hẩm hiu, đau khổ

Trước hết đọc tác phẩm người đọc cảm thương sâu sắc trước số phận oan nghiệt của Vũ Nương. Nguyễn Dữ vô cùng cảm thương cho Vũ Nương- Người phụ nữ xinh đẹp, nết na mà phải chịu một cuộc tình duyên ngang trái, hôn nhân ko bình đẳng, phải chôn vùi tuổi xuân vào cuộc hôn nhân ko có tình yêu. Nàng phải lấy Trương Sinh, một kẻ tuy con nhà hào phú nhưng ít học lại thêm tính hồ đồ , vũ phu. Thương tâm hơn nữa, người chồng có tính đa nghi “ đối với vợ phòng ngừa quá mức”. Tác giả tuy ko nói nhiều về cuộc hôn nhân này, nhưng ta cũng đủ hiểu đây là một cuộc tình duyên ko tương xứng.

Nàng chính là nạn nhân của hủ tục phong kiến bất công đối với người phụ nữ đó là hủ tục “cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy”.

Độc truyện người đọc ko khỏi ngậm ngùi, thương xót cho Vũ Nương, người phụ nữ phải mòn mỏi ngóng trông, chờ đợi, phải chịu bao vất vả ,gian lao. Lấy chồng chưa đc bao lâu “ chưa thỏa tình chăn gối” đã phải “ chia phôi vì việc lừa binh” . Cảnh tiễn đưa chồng ra trận của Vũ Nương đc tác giả miêu tả thật thấm thía nỗi xót xa , tê tái.Nàng rót chén rượu đầy, ứa hai hàng lệ “ Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đc đeo ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo đc hai chữ bình yên, thế là đủ rồi.Chỉ e việc quân khó liệu, giặc cuồng còn lẩn lút, quân triều còn gian lao, rồi thế trẻ tre chưa có, mà mùa dưa chín đã quá kì, khiến cho tiện thiếp băn khoăn , mẹ hiền lo lắng.” Biết bao nỗi buồn thương lo lắng của nàng khiến cho chúng ta đều xúc động.Tâm trạng nhớ thương đau buồn ấy của Vũ Nương cũng là tâm trạng chung của những người chinh phụ trong thời phong kiến loạn lạc .Nguyễn Dữ càng thương cho Vũ Nương hơn khi nàng phải vò vố một mình ngóng trông chờ đợi với bao nỗi nhớ thương “ mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn , mây che kín núi thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn đc”. Nguyễn Dữ như hóa thân vào vào Vũ Nương để cảm nhận nỗi buồn đau, lo lắng của nàng. Nàng đã phải chịu bao vất vả, đắng cay khi chồng đi vắng. Trương Sinh đi lính để lại gánh nặng gia đình cho người vợ trẻ.Vũ Nương đã phải thay chồng nuôi mẹ, nuôi con, một mình bụng mang dạ chửa, sinh con và nuôi dạy con khi cha nó vắng nhà.Một mình nàng chăm sóc mẹ chồng khi ốm đau, lo liệu ma chay khi mẹ mất.Có đặt nàng trong hoàn cảnh xã hội phong kiến với bao hủ tục ta mới thấu hiểu đc nỗi vất vả của nàng.Sau khi mẹ chồng mất, chỉ còn hai mẹ con Vũ Nương trong căn nhà trống vắng cô đơn. Đọc đến những dòng tả cảnh đêm đêm người vợ trẻ chỉ biết san sẻ buồn vui với đứa con thơ đại chúng ta ko khỏi chạnh lòng thương xót cho cảnh ngộ của mẹ con nàng.

Nguyễn Dữ càng xót xa thương cảm cho Vũ Nương hơn khi nàng ko những ko đc hưởng niềm vui hạnh phúc gia đình trong ngày vợ chồng đoàn tụ mà nàng lại bị chồng nghi oan, bị đối xử bất công và bị dồn đến cái chết oan ức. Qua năm sau việc quân kết thúc, Trương Sinh từ miền chinh chiến khói lửa xa xôi trở về. Chỉ vì chuyện chiếc bóng qua miệng đứa con thơ mới tập nói mà TS lại đinh ninh rằng vợ mình hư hỏng nên mắng nhiếc và đánh đuổi đi. TS bỏ ngoài tai mọi lời bày tỏ van xin đến róm máu của vợ và mọi sự biện bạch của họ hàng, làng xóm. Vũ Nương bị chồng đẩy vào bi kịch bị vu oan là người vợ mất nết hư thân, nàng đã phải đau đớn thốt lên “ Nay đã bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió, khóc tuyết bông hoa rụng cuống, kêu xuân cái én lìa đàn, nước thẳm, buồm xa, đâu còn có thể lại lên núi Vọng Phu kia nữa”. Hạnh phúc tan vỡ, đến nỗi đau hóa đá chờ chồng cũng ko còn, hạnh phúc gia đình ko gì hàn gắn đc, nàng đã đi đến tuyệt vọng, tắm gội sạch chay ra bến Hoàng Giang ngửa mặt lên trời mà than “ Ké bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhuốc nhơ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám, thiếp nếu đoan trang giữ tiết trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mị Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu Mĩ nhược bằng lòng chim dạ cá lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm trên xin làm cơm cho diều quạ và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ”. Không còn cách nào để níu giữ hạnh phúc đc nữa, nàng đã tìm đến cái chết ở bến Hoàng Giang để bày tỏ nỗi oan khuất và tiết hạnh của mình. Cái chết của Vũ Nương thực chất là một sự bức tử mà kẻ bức tử lại là chính người chồng của nàng. Người đọc ko khỏi xót xa, đau đớn thương cảm cho nàng khi hiểu ra nguyên nhân dẫn đến cái chết của nàng là do những người thân yêu nhất của nàng, là đứa con ngây thơ tập nói tin cái bóng trên tường là cha, là người chồng hồ đồ, vũ phu, độc đoán. Nhưng nguyên nhân sâu xa cái chết của Vũ Nương là do xã hội phong kiến gây ra, một xã hội bất bình đẳng mà ở đó người đàn ông nắm mọi quyền hành với uy quyền tuyệt đối trong gia đình. Những người phụ nữ như Vũ Nương chính là nạn nhân của xã hội phong kiến nam



quyền, độc đoán. Cho nên trong một đêm phòng không vắng vẻ, TS được con lí giải, mới tình ngộ chàng mới “thấu nỗi oan của vợ nhưng việc đã chót rồi” thì người đọc cũng chỉ biết thở dài cùng Nguyễn Dữ xót thương cho người con gái Nam Xương và bao người phụ nữ bạc mệnh khác trong cõi đời.

Nàng còn phải chịu nỗi oan cách trở. Hình ảnh Vũ Nương ngồi trên chiếc kiệu hoa, phía sau có 50 chiếc xe cò tán vông lọng rực rỡ đầy sông, lúc ẩn lúc hiện với lời đa tạ ngậm ngùi “ đa tạ tình chàng thiệp chẳng thể trở về nhân gian đc nữa” là những chi tiết mang tính chất hoang đường, tất cả chỉ là ảo ảnh, là một chút an ủi cho người bạc mệnh, hạnh phúc thực sự đâu còn có thể làm lại đc nữa. Nỗi oan của Vũ Nương đc giải tỏa nhưng âm dương cách trở nàng chẳng thể trở lại nhân gian và cũng ko bao giờ đc làm vợ, làm mẹ. Những chi tiết này đã góp phần tô đậm nỗi đau của người phụ nữ bạc mệnh, tố cáo lễ giáo phong kiến vô nhân đạo không có chỗ cho những người như Vũ Nương một chốn dung thân . .

Bi kịch của Vũ Nương là một lời tố cáo xã hội phong kiến xem trọng quyền uy của những kẻ giàu có và những người đàn ông trong gia đình. Những người phụ nữ ở đây ko đc bênh vực, chở che mà còn bị đối xử bất công vô lí. Nhà văn vô cùng cảm thương, xót xa cho nỗi khổ đau, bất hạnh của họ .

Đọc truyện ta thấy tác giả ko chỉ bày tỏ nỗi niềm thương cảm với nỗi khổ đau bất hạnh của Vũ Nương mà tác giả còn ca ngợi vẻ đẹp truyền thống của nàng. Ngay từ mở đầu tác phẩm Nguyễn Dữ đã giới thiệu “ Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương, tính đã thùy mị nết na lại thêm tư dung tốt đẹp” là nhà văn muốn ca ngợi Vũ Nương là người phụ nữ vừa đẹp người vừa đẹp nết. Nàng là một cô gái danh giá nên TS, con nhà hào phú vì mến dung hạnh đã xin với mẹ trăm lạng vàng cưới nàng về. Trong tác phẩm ta thấy nhà văn chủ yếu đi sâu miêu tả những nét đẹp đức hạnh của nàng. Nhà văn đã đặt nhân vật Vũ Nương vào các mối quan hệ để p/c của nàng dần đc bộc lộ .

Với chồng nàng là người vợ rất mực thủy chung, yêu thương chồng. Khi mới về nhà chồng, biết chồng có tính đa nghi “Đối với vợ phòng ngừa quá mức” nên nàng đã biết giữ gìn khuôn phép cư xử đúng mực “ không từng để vợ chồng xảy ra chuyện bất hòa”. Khi tiễn chồng đi lính, Vũ Nương rót chén rượu đầy, chúc chồng đi hai chữ bình yên. Lời dặn dò đầy tình nghĩa của nàng cho ta thấy nàng không mong vinh hiển mà chỉ cầu mong chồng đi bình yên trở về. Nàng chẳng mong đi đeo ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ. Ước mong của nàng thật bình dị vì nàng đã coi trọng gia đình hơn công danh phù phiếm ở đời. Nàng còn bày tỏ niềm cảm thông trước nỗi vất vả, gian lao mà chồng phải chịu đựng và nói lên nỗi khắc khoải nhớ nhung của mình “ Nhìn trăng soi thành cũ lại sửa soạn áo rét gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang lại thổn thức tâm tình thương người đất thú. Dù có thư tín nghìn hàng cũng sợ không có cánh hồng bay bổng”

Khi xa chồng, Vũ Nương là người vợ thủy chung, yêu thương chồng tha thiết. Thương nhớ chồng, nàng chẳng biết làm gì chỉ biết “ nhìn bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi” mà nỗi buồn trào dâng lớp lớp. Đàng đẵng mùa xuân đi qua, mùa đông lại tới thời gian trôi chảy nàng đều ngóng trông nhớ về nơi xa, nơi đó không biết chồng đang sống chết thế nào để mà thương mà nhớ. Nhớ chồng, nàng chỉ biết trở cái bóng của mình trên tường mà nói với con là cha của nó, tức là chồng của mình. Nàng đã thực sự coi chồng mình như hình với bóng. Nàng chính là người phụ nữ thủy chung trong đạo vợ chồng. Khi bị chồng nghi oan, nàng đã tìm mọi cách để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nàng đã phân trần để chồng hiểu rõ tấm lòng của mình. Nàng còn nói đến thân phận và tình nghĩa vợ chồng để khẳng định tấm lòng thủy chung, trong trắng, cầu xin chồng đừng nghi oan “ Thiếp vốn con kẻ khó, được nương tựa nhà giàu, sum họp chưa thỏa tình chăn gối, chia phôi vì động việc lửa binh. Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết, tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liễu tường hoa chưa hề bén gót. Mong chàng đừng một mực nghi oan cho thiếp”. Khi hạnh phúc không còn cứu vãn nổi, lòng son bị bôi

nhỏ nàng quyết tìm đến cái chết để “đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mị Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu Mĩ”.

Với mẹ chồng ,nàng là người con dâu đảm đang hiếu thảo. Chồng ra trận nàng ở nhà sinh con, chăm sóc mẹ chồng già yếu. Khi mẹ chồng ốm nàng hết sức thuốc thang, lễ bái thần phật, lấy lời ngọt ngào, khôn khéo để khuyên lơn, lúc mẹ chồng qua đời nàng đã hết lời thương xót mẹ lo liệu ma chay chu đáo như đối với cha mẹ đẻ của mình. Lời của mẹ chồng trước lúc chết chính là lời ghi nhận công ơn của nàng với gia đình nhà chồng “sau này trời xét lòng lành, ban cho phúc đức, dòng giống tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh kia đã chẳng phụ con cũng như con đã chẳng phụ mẹ”. Đó là cách đánh giá thật xác đáng và khách quan.Xưa nay cũng hiếm có lời xác nhận tốt đẹp của mẹ chồng với nàng dâu như vậy. Điều đó chứng tỏ Vũ Nương là một người phụ nữ có phẩm hạnh hoàn hảo , trọng đạo làm vợ, làm dâu.

Với con , nàng là người mẹ rất mực yêu thương con . Chồng đi xa , nàng dồn hết tình yêu thương cho con. Cảm thông với nỗi thiếu vắng cha của con nàng đã chỉ cái bóng của mình trên tường bảo là cha nó. Trò chơi cái bóng với con là cách để nàng dỗ dành con và cũng là cách để nàng nguôi ngoai nỗi nhớ chồng .

Cuộc hội ngộ của Vũ Nương dưới thủy cung đã hoàn thiện thêm nét đẹp tính cách của nàng. Con người ấy dù đã chết nhưng vẫn nặng tình với quê hương, gia đình, chồng con, vẫn khao khát được phục hồi danh dự. Câu nói của Nàng trên bến Hoàng Giang “Thiếp cảm ơn đức của Linh Phi đã thề sống chết cũng không bỏ. Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể trở về nhân gian đc nữa” cho thấy dù ở trong hoàn cảnh nào, kể cả khi bị đẩy đến chỗ phải tìm đến cái chết Vũ Nương vẫn là con người thủy chung, ân nghĩa, bao dung ,nhân hậu và coi trọng danh dự phẩm giá của mình.

Qua hình tượng Vũ Nương , người đọc thấy trong Vũ Nương cùng xuất hiện ba con người tốt đẹp : nàng dâu hiếu thảo, người vợ chung thủy, đảm đang, người mẹ hiền đôn hậu. Ở nàng, mọi cái đều sáng tỏ và hoàn hảo đến mức tuyệt vời. Đó là hình ảnh người phụ nữ lí tưởng trong xã hội phong kiến ngày xưa.

Bằng cách xây dựng tình huống truyện bất ngờ, cách dẫn dắt tình tiết khéo léo đặc biệt là chi tiết cái bóng đưa người đọc từ bất ngờ này đến bất ngờ khác, lời văn tự sự kết hợp với trữ tình. Ngoài ra phải kể đến các yếu tố kì ảo hoang đường cũng làm tăng thêm sức hấp dẫn cho câu chuyện. Bi kịch của Vũ Nương là một lời tố cáo xã hội phong kiến bất công tàn bạo đã chà đạp lên quyền sống của người phụ nữ. Những người phụ nữ ở đây ko đc bênh vực, chở che mà còn bị đối xử bất công, vô lí. truyện cũng đã đề cao, ca ngợi vẻ đẹp của Vũ Nương , một người phụ nữ đảm đang, tháo vát, thủy chung, hiếu thảo, giàu tình yêu thương . Vẻ đẹp của nàng cũng chính là vẻ đẹp của người phụ nữ VN truyền thống. Tác giả đã thể hiện niềm thương cảm đối với số phận khổ đau và đồng thời khẳng định , trân trọng ngợi ca những p/c tốt đẹp của nàng. Đây chính là trái tim yêu thương của nhà văn dành cho người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Đọc tác phẩm nhan vật Vũ Nương gọi cho chúng ta nhớ tới hình ảnh người phụ nữ trong ca dao:

“ Thân em như hạt mưa sa

Hạt rơi xuống giếng, hạt ra ngoài đồng”

Hay người phụ nữ trong bài thơ “ Bánh trôi nước” của Hồ Xuân Hương, Thúy Kiều trong “ Truyện Kiều” của Nguyễn Du... họ đều là nạn nhân của xã hội phong kiến thối nát nhưng ở họ luôn ngời sáng bao p/c tốt đẹp, dù trong hoàn cảnh nào họ vẫn luôn giữ cho mình tấm lòng son. Trong xã hội ngày nay, người phụ nữ đc tôn trọng. họ có

vị trí xứng đáng trong gia đình và xã hội, họ ko phải chịu cảnh bất công như Vũ Nương xưa. ....

Tác phẩm “ Chuyện người con gái Nam Xương” đã xây dựng thành công nhân vật Vũ Nương , người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Ngày nay mỗi khi nhắc đến tên nàng ta ko khỏi bồi ngùi xúc động “ khá trách chàng Trương khéo phũ phàng”.

Hết

Giáo viên: Nguyễn Thị Bình

Email: [nguyenbinh1041976@gmail.com](mailto:nguyenbinh1041976@gmail.com)

**Đề bài:** Cảm nhận của em về vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long.

**Bài làm:**

Mỗi một tác phẩm văn học ra đời đều có một số phận riêng. Có tác phẩm mới ra đời đã nhanh chóng chìm vào quên lãng. Có tác phẩm gây xôn xao dư luận và có sức sống lâu bền trong lòng người đọc bởi sức hấp dẫn kì lạ của nó. Truyện ngắn “ Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long là một tác phẩm như thế. Sức hấp dẫn kì diệu của thiên truyện này phải chăng từ chính cuộc sống và vẻ đẹp tâm hồn trong truyện, đặc biệt nhân vật anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m.

Lặng lẽ Sa Pa (1970) là một trong những truyện ngắn tiêu biểu, xuất sắc của Nguyễn Thành Long viết về con người mới, cuộc sống mới trong công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc, là kết quả của chuyến đi thực tế lên Lào Cai. Qua truyện ngắn tác

giả đã khắc họa thành công vẻ đẹp của anh thanh niên – hình tượng điển hình của con người lao động mới, con người lao động bình thường, trầm lặng mà cao đẹp.

Thật vậy, truyện ngắn có cốt truyện đơn giản, xoay quanh một tình huống đó là cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ và một anh thanh niên làm công tác khí tượng. Cuộc gặp gỡ chỉ diễn ra trong chốc lát nhưng đã để lại một ấn tượng gợi nhiều suy nghĩ và dẫn chúng ta tới những nhân vật mới: kĩ sư vườn rau, nhà nghiên cứu sét. Là nhân vật chính nhưng anh thanh niên không xuất hiện ngay từ đầu mà chỉ hiện ra trong cuộc gặp gỡ ngắn ngủi 30 phút với hai người khách trên xe khi họ dừng lại nghỉ. Chỉ xuất hiện trong một khoảnh khắc ngắn ngủi nhưng anh thanh niên đã để lại ấn tượng phò phai trong lòng mọi người rồi dường như anh lại lặng lẽ khuất lấp vào trong mây mù bạt ngàn và sự tĩnh lặng muôn thuở của vùng đất Sa Pa thơ mộng.

Ấn tượng đầu tiên mà người đọc cảm nhận khi tiếp xúc văn bản là hoàn cảnh sống và làm việc của anh thanh niên khá đặc biệt: một mình sống trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m, quanh năm suốt tháng sống *“bốn bề chỉ có cây cỏ và mây mù lạnh lẽo”*. Anh làm công tác khí tượng, kiêm vật lí địa cầu: đo nắng, đo gió, đo mưa, tính mây, đo chấn động mặt đất dựa vào việc báo trước thời tiết hằng ngày để phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu. Công việc ấy đòi hỏi sự tỉ mỉ, chính xác và có tinh thần trách nhiệm cao. Bốn lần trong một ngày đêm đều đặn, dù mưa, nắng, gió, bão, ... công việc ấy không khó nhưng gian khổ. *“Gian khổ nhất là lân ghi và báo lúc một giờ sáng. Rét, có cả mưa tuyết. Nửa đêm, chui ra khỏi chăn ngọn đèn báo vận to đến cỡ nào vẫn thấy là không đủ sáng. Xách đèn ra vườn, gió tuyết và cái lạnh im bên ngoài như chỉ chực đợi mình ra là ào ào xô tới”*. Tuy nhiên, cái gian khổ của công việc vẫn chưa đáng sợ bằng cái gian khổ của hoàn cảnh sống, đó là sự cô đơn vắng vẻ, quanh năm suốt tháng chỉ một mình với núi cao, không có lấy một bóng người. Cô đơn đến mức *“thèm người”*, phải lẩn cây chặn đường dừng xe khách qua núi để được gặp gỡ, trò chuyện. Điều gì đã giúp anh vượt qua hoàn cảnh ấy để làm tốt công

việc của mình? Phải chăng, đó là những phẩm chất cao đẹp của con người lao động trong những năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc?

Trước hết đó là ý thức trách nhiệm về công việc và lòng yêu nghề. Anh hiểu rằng, công việc mình làm tuy nhỏ bé nhưng liên quan đến công việc chung của đất nước, của mọi người. Làm việc một mình trên đỉnh núi cao, không có ai giám sát, thúc giục anh vẫn luôn tự giác, tận tụy. Suốt mấy năm ròng rã ghi và báo “ốp” đúng giờ. Phải ghi và báo về nhà trong mưa tuyết lạnh cóng, gió lớn và đêm tối lúc 1h sáng, anh vẫn không ngần ngại. Và anh đã sống thật hạnh phúc khi được biết do kịp thời phát hiện đám mây khô mà anh đã góp phần vào chiến thắng của không quân ta trên bầu trời Hàm Rồng. Anh yêu công việc của mình, anh kể về nó một cách say sưa và tự hào. Với anh, công việc là niềm vui, là lẽ sống. Hãy nghe anh tâm sự với ông họa sĩ: *“Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi cháu buồn đến chết mất”*. Qua lời anh kể và lời bộc bạch này, ta hiểu rằng anh đã thực sự tìm thấy niềm vui và hạnh phúc trong công việc thầm lặng giữa Sa Pa và sương mù bao phủ.

Giá trị đích thực ở anh là tâm hồn đẹp, là sống có lí tưởng. Mặc dù, chỉ có một mình trên đỉnh núi cao, anh vẫn chủ động, sắp xếp cho mình một cuộc sống ngăn nắp, đầy đủ, phong phú và thơ mộng: trồng hoa, nuôi gà, đọc sách... Hình ảnh người con trai nhỏ bé đứng giữa vườn hoa thược dược vàng, tím, đỏ, hồng phấn, tổ ong... thật là đẹp! Con người anh là sự kết hợp hài hòa giữa nghị lực phi thường và một tâm hồn lãng mạn, một đời sống nội tâm phong phú. Trong cái cuộc sống lẻ loi của mình, ngoài công việc anh còn tìm thấy một niềm vui khác nữa – đó là đọc sách. Với anh, đọc sách không chỉ là nâng cao kiến thức mà còn để trò chuyện, để thanh lọc tâm hồn. Bởi thế, ta hiểu vì sao anh lại mừng quýnh lên khi bác lái xe đưa cho anh mấy quyển sách. Có thể nói, trong cái lặng im của Sa Pa – nơi ít người biết đến và đặt chân tới, anh thanh niên đã tạo cho mình không gian riêng, rất đẹp về đời sống tinh thần.

Một nét đẹp khác ở anh là sự cởi mở, chân thành, chu đáo trong quan hệ với mọi người. Vì *“thèm người”* mà anh đã đẩy một khúc gỗ ra chắn giữa đường, buộc xe khách đi qua phải dừng lại. Việc làm ấy thể hiện niềm khao khát được gặp gỡ, được trò chuyện. *“Thèm người”* nhưng chính anh lại quan tâm đến người khác một cách thật lòng. Anh gửi biểu vợ bác lái xe củ tâm thất vì hôm nọ *“bác chẳng bảo bác gái vừa ốm dậy là gì?”*. Anh đón tiếp ông họa sĩ và cô kĩ sư thật thân tình, nồng hậu – đón bằng sự niềm nở cùng hoa tươi trong vườn, cùng chè pha nước mưa Yên Sơn, rồi cả làn trứng lúc chia tay để hai người làm thức ăn đi đường. Đằng sau những món quà bình thường là tấm lòng yêu mến khách đến thành thực chẳng phải ai cũng có được. Lòng mến khách của anh đã khiến ông họa sĩ xúc động: *“người con trai ấy đáng yêu thật!”*. Phải chăng, đó chính là âm vang của cuộc sống đẹp, của một con người bình thường trên đỉnh núi cao lặng lẽ mà người họa sĩ từng trải nay mới có dịp tìm đến để yêu mến và kính trọng? Không chỉ vậy, người đọc còn cảm nhận những âm vang sâu sắc và có sức gọi mạnh mẽ từ những điều anh thanh niên suy nghĩ. Những con người có cách sống đẹp thường có suy nghĩ đẹp khiến ta phải ngạc nhiên và cảm phục.

Bác lái xe đùa anh là *“người cô độc nhất thế gian”* nhưng anh lại thổ lộ với ông họa sĩ: *“Khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em đồng chí dưới kia”*. Và anh tâm sự cùng cô kĩ sư: *“Lúc nào tôi cũng có người trò chuyện nghĩa là có sách ấy mà”*. Anh nhớ người nhưng không phải là nỗi nhớ phồn hoa đô thị bởi *“người thì ai mà chả thèm, song mình sinh ra để làm gì? Mình để ở đâu? Mình vì ai mà làm việc?”*. Anh đã chân thành nói lên những điều đáng lẽ người ta chỉ nghĩ. Từ đó ta thấy thực chất của nỗi khát khao là được hòa nhập, được sống vì mọi người. Anh đã lập được những kì tích trong công việc, trong cuộc sống khiến ông họa sĩ cảm phục và xúc động.

Công việc vất vả có những đóng góp quan trọng với đất nước như thế, nhưng người thanh niên hiếu khách, sôi nổi ấy lại rất khiêm tốn. Anh cảm thấy mình là người



bình thường trong muôn vàn những người khác. Anh hiểu được ý nghĩa công việc mình làm là lớn lao nhưng lại cho những đóng góp của mình là vô cùng nhỏ bé so với bao người khác. Bởi thế, khi ông họa sĩ phác họa bức chân dung anh, anh đã khẩn khoản: *“Không, xin bác đừng mất công vẽ cháu. Cháu không xứng đáng đâu, để cháu giới thiệu với bác những người khác đáng vẽ hơn”*. Dù còn trẻ tuổi nhưng anh đã thấm thía cái nghĩa, cái tình của mảnh đất Sa Pa nơi mà mình được sinh ra và lớn lên; thấm thía sự hi sinh thầm lặng của những con người ngày đêm làm việc và lo nghĩ cho đất nước. Có thể nói, qua cuộc gặp gỡ và trò chuyện, nhân vật anh thanh niên được khắc họa giản dị, khiêm nhường, đẹp trong suy nghĩ, trong cách sống và trong tâm hồn. Đó là nét vẽ đơn sơ, chân dung một con người có tầm vóc nhỏ bé mà nét mặt rạng rỡ.

Vẻ đẹp ở anh thanh niên là vẻ đẹp của thế hệ thanh niên thời đại Hồ Chí Minh, vẻ đẹp của những con người lao động mới, XHCN. Ở họ đã hội tụ đầy đủ phẩm chất, mục đích, lí tưởng ca cả, họ sẵn sàng cống hiến và hi sinh hết mình cho đất nước mà không ồn ào khoa trương. Họ chính là những bông hoa thơm ngát đang lặng lẽ tỏa hương cho đời đúng như chủ đề của truyện ngắn Lặng lẽ Sa Pa mà Nguyễn Thành Long dày công xây dựng - lẽ sống của họ là lẽ sống của những con người:

*“Lặng lẽ dâng cho đời*

*Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc”*

Nói tóm lại, với nghệ thuật xây dựng nhân vật độc đáo, cách kể chuyện tự nhiên, ngôn ngữ bình dị đậm chất trữ tình tác giả đã khắc họa anh thanh niên là con người bình thường mà cao đẹp, hình tượng điển hình cho những con người mới có tri thức khoa học, có vẻ đẹp tâm hồn trong sáng sống có mục đích có ước mơ khao khát cống hiến tuổi thanh xuân của mình cho sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ tổ quốc; những con người ngày đêm miệt mài lao động nghiêm túc, trách nhiệm, có những cống hiến âm thầm, lặng lẽ mà lớn lao cho tổ quốc, quê hương. Anh thanh niên và thế giới những

người như anh chính là tấm gương sáng ngời cho lớp trẻ chúng ta hôm nay noi theo học tập để góp phần xây dựng đất nước Việt Nam giàu đẹp- văn minh./.

Hết.

---

Đề bài: Phân tích bài thơ “Ánh trăng” của Nguyễn Duy.

Giáo viên: Nông Thị Châm

Email: [nongcham.tn@gmail.com](mailto:nongcham.tn@gmail.com)

### Bài làm

Có nhiều tác phẩm vừa mới được ra đời đã bị chết yểu. Có nhiều tác phẩm gây dư luận xôn xao một thời rồi bị độc giả lãng quên cùng thời gian. Nhưng cũng có những bài thơ, truyện ngắn để lại trong lòng người đọc nhiều cảm xúc sâu sắc. Và bài thơ “Ánh trăng” của Nguyễn Duy chính là tiêu biểu cho điều đó - bài thơ vượt dòng thời gian đi cùng năm tháng. Trăng là đề tài muôn thuở của thi ca. Với ánh sáng huyền diệu, với chu kì tròn khuyết lạ lùng, trăng đã gọi cho các thi nhân cổ kim nhiều ý tưởng sâu xa. Nguyễn Duy là nhà thơ lớn lên từ đồng quê, trăng như một ám ảnh. Rồi xê dịch với thời gian và không gian, trăng vẫn theo đuổi nhà thơ và thế là thành thơ, thành triết lí.

Tác phẩm ra đời năm 1978 tại thành phố Hồ Chí Minh, ba năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Bài thơ như một lời tâm sự chân thành: “*Vầng trăng không chỉ là vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước mà nó còn gắn bó với tuổi thơ, với những ngày kháng chiến gian khổ*”. Bài thơ “Ánh trăng” được viết theo thể thơ năm chữ, nhịp điệu linh hoạt thể hiện sự vận động của không gian, của thời gian. Nếu như trong bài thơ “*Tre Việt Nam*” câu thơ lục bát có khi được tách ra thành hai hoặc ba dòng thơ để tạo nên hiệu quả nghệ thuật biểu đạt gây ấn tượng, thì bài thơ “Ánh trăng” này lại có một nét mới.

Chữ đầu của dòng thơ, câu thơ không viết hoa. Phải chăng nhà thơ muốn cho cảm xúc được dào dạt trôi theo dòng chảy của thời gian kỉ niệm?

Vầng trăng đối với mỗi chúng ta không bao giờ có thể quên bởi nó là một vật kỉ niệm thiêng liêng, nó đem lại ánh sáng xua tan đêm tối. Nó là tri kỉ. hai câu thơ đầu nhà thơ nói về vầng trăng của tuổi thơ và vầng trăng của thời chiến tranh:

*“Hồi nhỏ sống với đồng  
với sông rồi với bể”*

Vầng trăng tuổi thơ trải rộng trên một không gian bao la. Hai câu thơ mười tiếng, gieo vần lưng (đồng - sông), từ “với” được điệp lại ba lần nhằm diễn tả một tuổi thơ đi nhiều, được hạnh phúc cảm nhận những vẻ đẹp kì thú của thiên nhiên, từng được ngắm trăng trên đồng quê, ngắm trăng trên dòng sông và ngắm trăng trên bãi bể. Ta nhìn thấy hồi ức được kể lại bằng hình ảnh. Hình ảnh chuyển rất nhanh, cái hay là bằng hình ảnh không gian đã diễn tả được sự vận động của thời gian.

Hai câu tiếp theo nói về thời chiến tranh, vầng trăng của người lính, trăng đã thành tri kỉ:

*“hồi chiến tranh ở rừng  
vầng trăng thành tri kỉ”*

Tri kỉ là biết người biết mình, bạn tri kỉ là người bạn rất thân, hiểu biết mình. Trăng với người lính, với nhà thơ trong những năm ở rừng thời chiến tranh đã trở thành đôi bạn tri kỉ. Người chiến sĩ nằm ngủ dưới trăng, giữa rừng khuya sương muối, người chiến sĩ đứng chờ giặc tới dưới ánh trăng. Con đường hành quân của người lính nhiều đêm đã trở thành con đường dát vàng. Trăng đã chia ngọt sẻ bùi hân hoan trong niềm vui thắng trận với người lính tiền phương. Đất nước đã trải qua những năm dài máu lửa, vầng trăng với anh bộ đội đã vượt lên mọi tàn phá hủy diệt của bom đạn quân thù. Thật thú vị khi đọc những vần thơ của Nguyễn Duy vì nó đã mở ra trong lòng nhiều người một trường liên tưởng.

Khổ thơ thứ hai như một lời nhắc nhở của tác giả về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, với đất nước bình dị, hiền hậu. Bằng nghệ thuật ẩn dụ, so sánh nhà thơ đã làm nổi bật chất trần trụi, chất hồn nhiên của người lính những năm tháng ở rừng. Đó là cốt cách của các anh:

*“Trần trụi với thiên nhiên  
hồn nhiên như cây cỏ  
ngõ không bao giờ quên  
cái vầng trăng tình nghĩa”*

Vầng trăng là biểu tượng của của những năm tháng ấy, đã trở thành vầng trăng tri kỉ, vầng trăng tình nghĩa, ngõ như không bao giờ có thể quên. Một ý thơ làm động đến tâm hồn như một thức tỉnh lương tâm đối với những kẻ vô tình.

Sự thay đổi của lòng người thật đáng sợ phải không? Hoàn cảnh sống thay đổi con người dễ thay đổi, có lúc trở nên vô tình, có kẻ dễ trở thành “ăn ở bạc”. Từ ở rừng, sau chiến tranh trở về thành phố được sống sung sướng ở buyn-đỉnh cao ốc, quen ánh điện cửa gương, vầng trăng tri kỉ - vầng trăng tình nghĩa đã bị con người lãng quên, đứng đưng. Cách so sánh của tác giả làm chột dạ nhiều người:

*“Từ hồi về thành phố  
quen ánh điện cửa gương  
vầng trăng đi qua ngõ  
như người dưng qua đường”*

Trăng còn được nhân hóa lặng lẽ đi qua đường, trăng bây giờ như người dưng đi qua chẳng còn ai nhớ, chẳng còn ai hay. Những câu thơ rất bình dị, giọng thơ thâm thì như trò chuyện, giải bày tâm sự cho nên chất trữ tình của thơ trở nên sâu lắng chân thành.

Cũng như dòng sông có thác ghềnh, quanh co uốn khúc. Cuộc đời con người cũng có những biến động li kì. Ghi lại một tình huống “cuộc sống thành thị” của những con

người mới ở rừng về thành phố, nhà thơ chỉ sử dụng bốn câu thơ, hai mươi từ. Các từ “*thình lình, vội, đột ngột*” gợi tả tình thái đầy biểu cảm:

*“Thình lình đèn điện tắt  
phòng buyn-đinh tôi om  
vội bật tung cửa sổ  
đột ngột vầng trăng tròn”*

Trăng xưa đã đến với người, vẫn tròn, vẫn đẹp, vẫn thủy chung với mọi người, mọi nhà, với thiên nhiên, với người lính. Người ngắm trăng rồi suy ngẫm băng khuâng:

*“Ngửa mặt lên nhìn mặt  
có cái gì rưng rưng  
như là đồng là bể  
như là sông là rừng”*

Hai chữ “*mặt*” trong một câu thơ. Mặt trăng, mặt người cùng “*đôi diện đàm tâm*” với nhau. Trăng chẳng nói, trăng chẳng trách gì cả, thế mà người lính cảm thấy “*có cái gì rưng rưng*”. “*Rưng rưng*” nghĩa là vì xúc động, nước mắt đang ứa ra sắp khóc. Giọt nước mắt làm cho lòng người thanh thản lại, cái tốt lành hé lộ, bao kỉ niệm đẹp của một đời người ứa về, tâm hồn gắn bó, chan hòa với thiên nhiên, với vầng trăng, với đồng, với bể, với sông, với rừng, với quê hương đất nước. Cấu trúc câu thơ song hành, với biện pháp tu từ so sánh, với điệp ngữ “*là*” cho thấy ngòi bút của Nguyễn Duy thật tài hoa. Ta thấy đoạn thơ hay ở chất thơ bộc bạch chân thành, ở tính biểu cảm, ở hình tượng và cảm xúc. Từ ngôn ngữ hình ảnh đi vào lòng người, khắc sâu điều nhà thơ muốn tâm sự với chúng ta một cách nhẹ nhàng, thấm thía.

Một khoảnh khắc im lặng trong hiện thực nhưng trong nội tâm con người nổi xúc động trào dâng đến đỉnh điểm. Mọi kí ức của một thời xa xăm, một thời gian khó, gắn bó thuở nào bỗng dội về trước mặt: Trăng! Đó là những kỉ niệm của tuổi thơ êm đềm hạnh phúc. Trăng! Đó là đồng, là bể, là quê hương làng xóm và những người thân yêu

ruột thịt. Trăng! Đó còn là sông là rừng, là những người đồng chí anh em. Trăng! Đó là những vui buồn – hạnh phúc, những cay đắng ngọt bùi một thuở. Thế mà lòng người đã sớm quên mau để bay giờ chợt giật mình, chợt sực tỉnh, xót xa ân hận, để phải rung rung không nói thành lời.

Có cái gì đó trào dâng lên trong long người, rung rung, cay xè và giọt lệ như sắp tuôn trào bên hàng mi. Nhà văn Nam Cao đã từng nói rất đúng rằng: “*Nước mắt là tấm kính biến hình của vũ trụ*”. Nước mắt có thể thanh lọc tâm hồn con người, khi nào người ta còn biết khóc là khi họ còn có một trái tim, một tấm lòng để rung động và yêu thương. Cái tốt lành trong sáng đã hé nở trong hai chữ “*rung rung*” nao lòng người ấy. Nguyễn Duy gặp lại ánh trăng như gặp lại một không gian tình nghĩa: “*đông, bể, sông, rừng*”. Ánh trăng soi rọi tâm hồn, khiến nhà thơ bừng tỉnh:

*“Trăng cứ tròn vành vạnh  
kẻ chi người vô tình  
ánh trăng im phăng phắc  
đủ cho ta giật mình”.*

Khổ thơ kết bài của bài thơ là hai vế đối lập mà song song. Đối lập giữa cái tròn đầy vành vạnh của vầng trăng là hao khuyết thiếu hụt của kẻ đã vô tâm quên đi quá khứ. Cái quá khứ ân tình, thủy chung mà họ ngỡ không bao giờ quên. Đối lập giữa cái im lặng độ lượng của trăng là sự thức tỉnh trong lương tri con người. Đối lập giữa hiện tại và quá khứ. Suy nghĩ của tác giả ở khổ thơ này đã được nâng lên tầm cao triết lí. Nếu ai đó có lúc quên đi những điều thiêng liêng tốt đẹp của quá khứ thì phải có những lúc giật mình thức tỉnh trong hiện tại mới mong đạt được những ân nghĩa tốt lành ở tương lai. Bởi đó là chân lí đã trở thành đạo lí của người Việt Nam ta: “*Uống nước nhớ nguồn*”.

Tròn vành vạnh là trăng rằm, một vẻ đẹp viên mãn. “*Im phăng phắc*” là im như tờ, không một tiếng động nhỏ. Vầng trăng cứ tròn đầy và lặng lẽ “*kẻ chi người vô tình*”. Là biểu tượng của sự bao dung độ lượng, của nghĩa tình thủy chung trọn vẹn, trong sáng

mà không hề đòi hỏi đền đáp. Đó cũng là phẩm chất cao cả của nhân dân mà Nguyễn Duy cũng như nhiều nhà thơ cùng thời đã phát hiện và cảm nhận một cách sâu sắc trong thời chiến tranh chống Mỹ.

“Ánh trăng” là bài thơ hay của Nguyễn Duy. Qua bài thơ tác giả tâm sự với người đọc những sâu kín nhất nơi lòng mình. Chất triết lí thâm trầm được diễn tả qua hình tượng “ánh trăng” đã tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ. Không nên sống vô tình, phải thủy chung trọn vẹn, phải nghĩa tình sắt son với bạn bè, đồng chí, nhân dân. Đó là điều mà Nguyễn Duy nói thật hay, thật cảm động qua bài thơ này. Từ một câu chuyện riêng, tiếng thơ của Nguyễn Duy như một lời cảnh tỉnh, nhắc nhở thấm thía về thái độ sống “uống nước nhớ nguồn, ân nghĩa thủy chung” cùng quá khứ. Có lẽ vì vậy mà đến với “Ánh trăng”, người đọc nào cũng thấy lòng mình dường như lắng lại.

**Giáo viên: Nguyễn Thị Huyền My**

Email: [longmy8491@gmail.com](mailto:longmy8491@gmail.com)

**Đề bài: Phân tích truyện “Bến quê” của Nguyễn Minh Châu để làm nổi rõ những nỗi niềm, những tiếng thương làm ta xúc động.**

### **Bài làm**

*“ Hôm nay dưới bến xuôi đò,*

*Thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau*

*Anh đi đấy, anh về đâu?*

*Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu...cánh buồm...”*

(Nguyễn Bính)

Đọc truyện ngắn “*Bến quê*” của Nguyễn Minh Châu tôi lại nhớ đến những vần thơ trên đây của Nguyễn Bính viết gần 70 năm về trước. Nếu bến đò, cánh buồm trong thơ Nguyễn Bính trang trải một nỗi buồn li biệt thì “*Bến quê*” của Nguyễn Minh Châu là “*bến đợi*”, “*bến lòng*” của một con người bị bệnh trọng, biết mình sắp đi xa...Trang văn của Nguyễn Minh Châu ẩn chứa bao nỗi niềm vĩnh biệt.

Truyện “*Bến quê*” thấm một nỗi buồn và tình thương khi ta bắt gặp một nhân vật ốm đau, bệnh tật nằm liệt giường. Nhĩ là người chồng, người cha, người láng giềng, người bạn bị bệnh đã lâu, không thể đi lại được nữa, muốn ngồi dậy cũng phải có người nâng đỡ; có lúc anh phải “*thu hết tàn lực*” mới “*lết dần lết dần*” ra khỏi phiến nệm nằm, mà anh cảm thấy “*như mình vừa bay được một nửa vòng Trái đất*”. Ốm nặng liệt giường đã nhiều tháng ngày, cơ thể anh bị tàn phá nặng nề “*phiến lưng đã có những mảng da thịt vừa chai cứng, vừa lở loét*.”

Truyện “*Bến quê*” ghi lại những gì nhìn thấy, nghe thấy, những suy ngẫm và mơ ước, những quan hệ của Nhĩ khi nằm trên giường bệnh, qua bốn cảnh: Nhĩ được Liên săn sóc; Nhĩ sai thằng Tuấn đi sang bên kia sông; Nhĩ được các cháu nhỏ (Huệ, Vân, Tam, Hùng...) đến nương nhẹ, lót chăn, kê gối cho anh; ông giáo Khuyến chống gậy đi qua tạt vào hỏi thăm Nhĩ.

Cốt truyện của “*Bến quê*” rất bình dị, “*bằng phẳng*” nhưng lại mang hàm nghĩa triết lí sâu sắc. Qua nhân vật Nhĩ, một bệnh nhân “*sắp từ già cõi đời*”, Nguyễn Minh Châu nói lên những suy ngẫm về con người, về cuộc đời và cách sống, thức tỉnh, khơi dậy ở đồng loại hãy biết nâng niu, trân trọng những vẻ đẹp, những giá trị bình dị, gần gũi, quen thuộc của cuộc sống, của quê hương. Nhĩ là một con người từng trải, có địa vị, đi rộng biết nhiều:



“suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên Trái đất”; “anh đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ...”; mới hai năm trước đây, anh còn đi công tác sang một nước bên Mỹ La –tinh. Có thể nói, anh đều được thưởng thức, được hưởng thụ. Nhưng những cảnh đẹp gần gũi, những con người tình nghĩa thân thuộc, thân yêu nơi quê hương thì cho đến những tháng ngày ốm đau nằm trên giường bệnh, khi sắp từ già cõi đời, anh mới cảm thấy một cách sâu sắc, cảm động.

Hoa bằng lăng quê kiểng có gì là đẹp? Lúc mới nở “màu sắc đã nhạt nhạt” vòm trời và con sông Hồng, bờ bãi, bến đò...có gì xa lạ đối với nhiều người trong chúng ta, nhất là đối với Nhĩ, khi nhà anh ở gần dòng sông ấy. Sớm nay, Nhĩ vừa ngồi để cho vợ bón từng thìa thức ăn vừa nghĩ: anh cảm thấy hoa bằng lăng trong tiết lập thu đẹp hơn, “đậm sắc hơn”. Sông Hồng “màu đỏ nhạt, mặt sông nhau rộng thêm ra”. Bãi bồi phù sa lâu đời ở bên kia sông Hồng dưới những tia nắng sớm đầu thu đang phô ra “một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non – những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ.” Và bầu trời, vòm trời quê nhà “như cao hơn”.

Nhìn qua cửa sổ ngôi nhà mình, Nhĩ xúc động trước những cảnh đẹp bình dị của quê nhà. Tại sao trước đây, anh ít nhìn thấy, cảm thấy? Phải chăng vì cuộc sống bận rộn, tất tả ngược xuôi? Hay tại bởi vô tình? Qua đoạn miêu tả thiên nhiên ở phần đầu truyện, Nguyễn Minh Châu muốn nhắc khẽ mọi người đừng vô tình mà phải biết gắn bó, trân trọng cảnh vật quê hương, xứ sở vì những cái đó là máu thịt, là tâm hồn của mỗi chúng ta. Phải biết phát hiện ra vẻ đẹp bình dị, thân thuộc của quê nhà để nâng niu, yêu quý.

Bị ốm đau nằm liệt giường đã lâu ngày, được vợ con săn sóc, trong lòng anh nảy nở bao ý nghĩ, bao tình cảm đầm thắm, sâu đậm, thiết tha.

Nghe Liên nói: *“Anh cứ yên tâm. Vất vả, tốn kém đến bao nhiêu em và các con cũng chăm lo cho anh được”*, thì Nhĩ *“lần đầu tiên để ý thấy Liên đang mặc tấm áo vá”*. Hình ảnh người vợ, tần tảo giàu đức hi sinh làm cho Nhĩ cảm động, thoáng ân hận về sự vô tình của mình: *“suốt đời anh chỉ làm em khổ tâm mà em vẫn nín thinh”*.

Chưa bao giờ Nhĩ nghe rõ thế, những tiếng bình dị thân thương trong: tiếng vợ đi lại dọn dẹp và dọn dò con...; Liên hăm nước thuốc và tiếng nước rót ra lẫn mùi thuốc bắc bay vào nhà, tiếng *“bước chân rón rén quen thuộc”* của người vợ hiền thảo trên *“những bậc gỗ mòn lõm”*. Đó là tiếng lòng, tiếng thân thương, không phải lúc nào Nhĩ cũng nghe được, Nhĩ cũng cảm được!

Tuấn là đứa con trai thứ hai của vợ chồng Nhĩ và Liên. Một năm nay vắng nhà, Tuấn đi học xa, tận một thành phố phía Nam và vừa mới trở về đêm qua. Bố ốm nặng, Tuấn về thăm bố, thăm mẹ và thăm nhà. Nằm trên giường bệnh ngắm con, Nhĩ xúc động *“thấy càng lớn thằng con anh càng nhiều nét giống anh”*. Nhĩ sai con đi sang bên kia sông, *“qua đò đặt chân lên bên bờ bên kia, đi chơi loanh quanh một lát rồi về”*. Với Tuấn thì đó là *“cái việc gì lạ thế”* mà bố sai làm, khi cậu đang mải mê xem cuốn truyện dịch. Đứa con trai chưa hiểu được *“cái điều ham muốn cuối cùng”* của đời bố, mà Nhĩ muốn nói ra. Nhĩ muốn con trai thân thương thay mặt mình đi dạo bước qua sông, để ngắm nhìn những cảnh vật thân quen, bình dị mà hầu như suốt cuộc đời anh đã lãng quên.

Qua khung cửa sổ ngôi nhà, Nhĩ theo dõi hình bóng đứa con đội cái mũ cối, vành rộng, mặc chiếc áo sơ mi màu trứng sáo, cắp sách bên nách *“đang sà vào một đám người chơi phá cờ thế bên hè phố”*. Cái say mê của con bây giờ cũng giống như cái say mê của bố ngày xưa: *“suốt đời Nhĩ cũng từng chơi*

*phá cờ thế trên nhiều hè phố, thật là không dứt ra được*". Nhĩ trầm ngâm suy nghĩ, lo lắng vãn vơ: *"không khéo thằng con trai anh lại trở mất một chuyến đò trong ngày"*. Những trò chơi phá cờ thế, những việc làm vô vị nhạt nhẽo sẽ làm tốn mất bao thời gian, bao tâm trí, bao sức lực... Những trò chơi ấy, việc làm ấy sẽ làm cho tuổi trẻ của nhiều người *"trở mất chuyến đò trong ngày"*, sẽ làm chậm bước, làm nhỡ nhịp một thời trai trẻ bằng kinh nghiệm xương máu của mình, *"Nhĩ nghĩ một cách buồn bã, con người ta trên đường đời thật khó tránh được điều vòng vèo hoặc chùng chình và lại nó đã thấy có gì đang hấp dẫn ở bên kia sông đâu?"*. Ý nghĩ ấy mang hàm nghĩa một triết lí nhân sinh sâu sắc về đường đời và mục tiêu cuộc sống. Người xưa có nói: *"Thế lộ nan"* (Lí Bạch), *"người ta đi mãi mà thành đường"* (Lỗ Tấn),...Con đường trong tâm thức của Nhĩ là *"vòng vèo"*, là *"chùng chình"*, vì nhiều người bị lạc đường, lạc hướng, thiếu trí tuệ, không bền chí, hay nản lòng. Tuổi trẻ và thời gian bị lãng phí. Tâm hồn nông cạn, sống thiếu lí tưởng, không có mục tiêu, tầm nhìn hạn hẹp, sao không khỏi vòng vèo, chùng chình, và sẽ không bao giờ tìm thấy cái *"hấp dẫn"* ở phía trước trên đường đời.

Cuộc sống và cảnh vật ở quanh ta, ở quê ta rất đẹp, rất đáng yêu, đó là *"sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp"*, thậm chí cả *"những nét tiêu sơ"*, nhưng phải trải nghiệm, phải sống hết mình mới có thể khám phá, mới có thể phát hiện, mới tìm thấy. Và còn phải có một tấm lòng gắn bó, yêu thương.

Có người do tài trí, thời cơ, vận may mà thành đạt. Có người sớm phát hiện ra sự lạc hướng, lạc đường mà điều chỉnh, mà khắc phục. Có nhiều người, rất nhiều người đi suốt hành trình cuộc đời mới nhận ra cái vòng vèo, cái chùng chình, sự lạc đường, lạc hướng của mình, nhưng quỹ thời gian đã vung phí, đã gần đất xa trời...Đời người là đầy bi kịch, vì thế một con người

như Nhĩ “*đã từng in gót chân khắp mọi chân trời*”, mãi đến lúc nằm liệt trên giường bệnh, trong những “*điều riêng mới khám phá*” anh cảm thấy “*như một niềm say mê pha lẫn với nỗi ân hận, đau đớn*” mà “*lời lẽ không bao giờ giải thích hết*”. Cuộc đời là một ẩn số, đường đời là một bài toán khó, nên “*không bao giờ giải thích hết*”. Thế lộ nan, hành lộ nan là như vậy. Vì thế, phải có trí tuệ, có chí khí, giàu lòng kiên nhẫn, sống có lí tưởng đẹp, mới bớt được rủi ro, mới tránh được vòng vèo, chùng chình, thất bại.

Những cảm nhận, những suy nghĩ của Nhĩ về Liên thật sâu sắc, đầy ân tình ân nghĩa. Từ một cô gái chân quê “*mặc áo nâu chít khăn mỏ quạ*” rồi thành “*một người đàn bà thị thành*”. Thế nhưng “*tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tân táo và chịu hi sinh từ bao đời xưa*”. Nhĩ đã trải qua bao ngày tháng “*bôn tẩu, tìm kiếm*”, nếm trải bao ngọt bùi, cay đắng, Nhĩ “*đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình*”, là vợ con mình. Với Nhĩ, gia đình là bến đậu, bến tình thương, bến hạnh phúc.

Cảnh những đứa trẻ (Huệ, Vân, Tam, Hùng) xinh tươi, ngoan ngoãn, nghe Nhĩ gọi, chúng ríu rít chạy lên, xúm vào, nương nhẹ giúp anh xê dịch từ mép tấm nệm ra mép tấm phản, lấy gối đặt sau lưng Nhĩ, làm cho anh như trẻ lại “*toét miệng cười với tất cả, tận hưởng sự thích thú được chăm sóc và chơi với*”. Hạnh phúc ở đâu, hạnh phúc đâu phải cái gì cao siêu, mà rất bình dị, rất nhỏ nhỏ, có khi chỉ là một ánh mắt, một nụ cười trẻ thơ, một bàn tay nhỏ bé “*chua lòn mùi nước dưa*”,...

Hình ảnh ông cụ giáo Khuyến sáng nào đi qua cũng tạt vào thăm Nhĩ là một hình ảnh ân tình ân nghĩa nuôi dưỡng tâm hồn. Một câu hỏi thăm về sức khỏe, một lời an ủi, động viên ân cần: “*hôm nay ông Nhĩ có vẻ khỏe ra nhỉ?*”. Còn gì cao quý hơn, ấm áp hơn, tình nghĩa hơn? Được sống trong tình yêu

thương của đồng loại mới thật hạnh phúc. Và đó là màu sắc, ý vị trong cuộc đời mỗi chúng ta, là “*bến quê*” của tâm hồn mỗi chúng ta.

Cụ Khuyến hốt hoảng khi phát hiện ra mặt mũi Nhĩ “*đỏ rựng một cách khác thường*”, hai mắt thì “*long lanh chứa một mê say đầy đau khổ*”, và mười đầu ngón tay Nhĩ “*đang bấu chặt vào cái bậu cửa sổ, những ngón tay vừa bấu chặt vừa run lẩy bẩy*”, ...Đó là “*chút sức lực cuối cùng còn sót lại...*” của Nhĩ. Nhĩ sắp ra đi. Con đò chở khách trên sông Hồng cập bến mang ý nghĩa một biểu tượng, con đò sẽ đưa Nhĩ tới cõi hư không của một kiếp người...

“*Bến quê*” là một truyện ngắn thấm đẫm ý vị triết lí về con người và cuộc đời. Những năm cuối đời, Nguyễn Minh Châu đã trải qua nhiều tháng ngày đau ốm. “*Bến quê*” ít nhiều mang tính tự truyện và dự báo nên rất chân thật, chân thành. Bài học về tình yêu và lẽ sống đã được đặt một cách cảm động. Có gì hạnh phúc hơn khi được sống trong tình thương với gia đình, quê hương. Phải biết nâng niu, trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị, thân thuộc của cuộc sống, của quê hương. Như thế mới thật sự hạnh phúc. Đó là tiếng lòng trang trải của Nguyễn Minh Châu.

**Giáo viên: Bùi Thị Hồng Thúy**

**Đơn vị : THCS Ninh Vân- Hoa Lư**

**Email: buihongthuynb@gmail.com**

**Đề bài:** Cảm nhận về nhân vật ông Sáu trong đoạn trích *Chiếc lược ngà* của nhà văn Nguyễn Quang Sáng.

### **Bài làm**

Truyện ngắn *Chiếc lược ngà* được nhà văn Nguyễn Quang Sáng viết năm 1966 tại chiến trường Nam Bộ trong thời kì kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra ác liệt. Truyện được viết trong hoàn cảnh ác liệt của cuộc chiến nhưng lại tập trung nói về tình người- cụ thể ở đây

là tình cảm cha con trong cảnh ngộ éo le của cuộc chiến tranh. Đặc biệt là tình cảm của ông Sáu- người cha cán bộ cách mạng với đứa con gái nhỏ- bé Thu thật sâu sắc và cảm động.

Ông Sáu là một nông dân Nam Bộ giàu lòng yêu nước đã tham gia hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, Vì cuộc chiến đấu chung của dân tộc, ông Sáu đã mang vết sẹo trên mặt, đã hi sinh vẻ đẹp cả một thời trai trẻ. Đây là nỗi đau thể xác. Mấy ngày về thăm nhà, ông lại phải trải qua nỗi đau về tinh thần: đứa con gái duy nhất ông hằng mong nhớ, không chịu nhận ông là cha, không một lời gọi tiếng ba . Cho đến phút cuối cùng trước lúc chia tay, ông mới được hưởng hạnh phúc của người cha. Nhưng phút giây ấy ngắn ngủi quá, để rồi ông vĩnh viễn phải xa con. Ông đã ngã xuống lặng thầm không một lời trăng trối, không nắm mồ, không bia mộ...

Ra đi đánh giặc từ năm 1946, mãi đến năm 1954 hòa bình lập lại, ông mới được về phép thăm nhà và quê hương một vài ngày. Ngày ra đi bộ đội, đứa con gái bé bỏng thân yêu của ông mới lên một tuổi, ngày về thì con bé đã tám chín tuổi. Cái khao khát của người lính sau những năm tháng dài vào sinh ra tử trở lại quê hương, được gặp lại vợ con, được nghe con gái cất tiếng gọi "ba" một tiếng cũng không được trọn vẹn. Đó là bi kịch thời chiến tranh. Gặp lại con sau nhiều năm xa cách với bao nỗi nhớ thương

nên ông không kìm nổi sự vui mừng trong phút đầu nhìn thấy con gái. Ông vừa bước vừa khom người đưa tay đón chờ con, có lẽ ông rất vui, rất xúc động và hạnh phúc tin rằng đứa con sẽ đến với mình. Nhưng bé Thu đã từ chối, chạy và kêu thét lên gọi má. Ông Sáu vô cùng buồn bã, thất vọng và đau đớn. Trong hai ngày phép ngắn ngủi, ông Sáu không đi đâu chỉ quanh quẩn ở nhà với con, chăm sóc con nhưng con bé một mực không nhận cha khiến ông vô cùng buồn bã nhưng ông sẵn lòng tha thứ cho con. Tình yêu thương của người cha dành cho con trở nên bất lực khi ông Sáu đánh con bé một cái vào mông vì nó hất cái trứng cá mà ông gắp ra khỏi bát cơm khiến cơm văng tung tóe. Bom đạn đã làm thay đổi hình hài ông. Vết sẹo dài bên má phải - vết thương của chiến tranh- đã làm cho đứa con gái thương yêu bé bỏng không nhận ra bóng dáng người cha nữa!

Cho đến lúc chia tay vợ con lần thứ hai để bước vào trận chiến đấu mới, ông mới được một khoảnh khắc hạnh phúc khi đứa con gái ngây thơ nhận ra ba mình và kêu thét lên: "Ba...ba...". Trước cử chỉ của bé Thu, "anh Sáu một tay ôm con một tay lấy khăn lau nước mắt". Đó là những giọt nước mắt của sung sướng, hạnh phúc của một người cha cảm nhận được tình ruột thịt từ con mình. Và ông Sáu đã ra đi với nỗi thương nhớ vợ con không thể nào kể xiết.

Tình cảm mà ông Sáu dành cho con được thể hiện phần nào trong chuyến về thăm nhà nhưng biểu hiện tập trung và sâu sắc nhất ở phần sau của truyện, khi ông Sáu trở lại khu căn cứ. Trước hết là nỗi nhớ thương xen niềm ân hận, day dứt đã ám ảnh ông nhiều ngày vì ông đã trót đánh con trong lúc nóng giận. Mang lời hẹn ước của con gái ra đi: "Ba về ba mua cho con cây lược nghe ba" đã thôi thúc ông nghĩ đến việc làm một chiếc lược tặng con gái. Ông quả là người cha chiều con và biết giữ lời hứa với con. Đó là biểu hiện của tình cha con trong sáng và rất sâu nặng.

Trong một lần đi rừng kiếm được khúc gỗ, anh vui như một đứa trẻ được quà, rồi để hết tâm trí, công sức vào việc làm lược. Ông cưa từng chiếc răng lược tỉ mỉ, cố công như người thợ bạc, ông còn cẩn mẫn, công phu khắc lên sống lưng lược dòng chữ : "yêu nhớ tặng Thu con của ba". Lòng yêu con đã biến người chiến sĩ thành nghệ nhân- nghệ nhân chỉ sáng tác một tác phẩm duy nhất trong cuộc đời. Cho nên nó không chỉ là chiếc lược xinh xắn, quý giá mà đó còn là sự kết tụ tất cả tình phụ tử mộc mạc mà đầm thắm, sâu xa, đơn sơ mà kì diệu làm sao!. Cây lược gỗ ấy chưa chải được mái tóc của con, nhưng nó đã gỡ rối phần nào tâm trạng của ông. Nó trở thành vật thiêng an ủi ông, nuôi dưỡng trong ông tình cha con và sức mạnh chiến đấu. Hằng đêm ông đã nhìn ngắm chiếc lược, những lúc nhớ con ông mang nó ra ngắm nghía rồi mài lên tóc cho thêm bóng, thêm mượt và càng mong có ngày trở về được gặp con.

Tác giả không miêu tả rõ song người đọc vẫn hình dung cái kỉ vật nhỏ bé mà thân thương ấy, mỗi ngày một đẹp lên, trắng ngà, tỏa sáng lung linh. Đó là biểu tượng trong trắng, quý giá, bất diệt của tình cha con giữa ông Sáu và bé Thu. Chiếc lược nhỏ bé mà thân thương ấy đã làm dịu nỗi ân hận và ánh lên niềm hi vọng khắc khoải sẽ có ngày ông Sáu được gặp lại con, trao tận tay nó món quà kỉ niệm này.

Nhưng tình cảnh thật đáng thương, anh không kịp trao tận tay cây lược gỗ cho con, người cha ấy đã hi sinh trong một trận càn. Trước khi vĩnh biệt con, ông Sáu vẫn nhớ chiếc lược, ông đã chuyển nó cho người bạn như một cử chỉ chuyển giao sự sống, một sự ủy thác đến người bạn thân: ước nguyện của tình phụ tử. Điều đó đúng như ông Ba nói: " chỉ có tình cha con là không thể chết được" . Đó là điều trắng trối không lời, nó rõ ràng và thiêng liêng hơn cả một lời di chúc.

Hình ảnh ông Sáu- hình ảnh người cha trong truyện " Chiếc lược gỗ" là hình ảnh sâu nặng về tình cha- con. Ông Sáu là một người cha chịu quá nhiều thiệt thòi nhưng vô cùng độ lượng và tận tụy vì tình yêu thương con, một người cha để bé Thu suốt đời yêu



quý và tự hào. Chiếc lược ngà với dòng chữ mãi mãi là kỉ vật, là nhân chứng về nỗi đau, là bi kịch đầy máu và nước mắt đã để lại nhiều ám ảnh và bi thương trong lòng chúng ta. Ông Sáu là người lính của một thế hệ anh hùng mở đường đi trước đã nếm trải nhiều thử thách, gian khổ và hi sinh.

Câu chuyện về chiếc lược ngà làm người đọc cảm động vì tình cha con thắm thiết, đẹp đẽ và thiêng liêng. Nhưng cảm động hơn nữa nó còn khiến người ta nghĩ đến những đau thương, mất mát, éo le mà con người phải gánh chịu vì cuộc chiến tranh. Ông Sáu đã hi sinh trong những ngày đen tối và gian khổ. Ngôi mộ của ông là "ngôi mộ bằng" giữa rừng sâu. Nhưng chỉ có tình cha con là không thể chết được.

Giáo viên: Trần Thu Hương

Email: [lyvang2020@gmail.com](mailto:lyvang2020@gmail.com)

**Đề bài:** Tình yêu và sự gắn bó với thiên nhiên đã giúp Hữu Thỉnh viết nên những vần thơ “ Sang thu” thật sinh động và ý nghĩa. Qua đó, em có suy nghĩ gì về tình cảm của con người với thế giới thiên nhiên quanh mình.

### Bài làm

“ Sang thu” là một bài thơ đặc sắc của Hữu Thỉnh, hình như từng vần thơ trong đó được tác giả viết ra bằng tất cả tình yêu, sự gắn bó tha thiết với thiên nhiên khiến cho bạn đọc phải động lòng trước mối quan hệ tình cảm của con người với thế giới thiên nhiên quanh mình. Các bạn ạ, thế giới thiên nhiên luôn hiện hữu và rất gần gũi với con người. Thiên nhiên thật đẹp và kì thú biết bao. Có lẽ vì vậy mà nó thường đi vào thế giới nghệ thuật của thi ca. Thiên nhiên không chỉ là một phần của cuộc sống mà còn rất ý nghĩa với cuộc sống con người. Trong kháng chiến, “ Rừng che bộ đội, rừng vây quân

thù” ( Tố Hữu). Thiên nhiên làm bạn với người chiến sĩ “ Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan” ( Tố Hữu); “ hồi chiến tranh ở rừng, vầng trăng thành tri kỉ” ( Nguyễn Duy). Tình cảm giữa con người với thiên nhiên gắn bó thật sâu sắc. Chính bởi sự gắn bó sâu sắc ấy mà Hữu Thỉnh đã viết nên những vần thơ “ Sang thu”. Đó là mùa thu ở đồng bằng Bắc Bộ năm 1977. Có thể nói, “ Sang thu” là một bức thông điệp lúc giao mùa: mùa hạ dần qua và mùa thu đang tới. Khoảnh khắc ấy được tác giả diễn tả bằng sự rung động tinh tế với những trải nghiệm sâu sắc của bản thân. Mạch cảm xúc xuyên suốt bài thơ gắn liền với hai nội dung nổi bật: cảm nhận về thiên nhiên lúc sang thu ( với hương ổi, gió se, làn sương chùng chình, dòng sông, cánh chim, đám mây...) và suy ngẫm về đời người khi chớm thu ( qua hình ảnh hàng cây đứng tuổi khép lại bài thơ) thật ý nghĩa... Trong thực tế đời sống đôi khi ta cũng thấy những biểu hiện con người dần xa với thiên nhiên, vô tâm trước thế giới thiên nhiên rất gần ngay bên mình, dành cho mình bao ưu ái. Nói như nhà thơ Nguyễn Duy, có lúc “ vầng trăng đi qua ngõ, như người dưng qua đường”. Không chỉ thế, nạn phá rừng dẫn đến lũ lụt, không khí ô nhiễm, trái đất nóng lên... ngày càng trầm trọng. Trong thời gian trước đây, dư luận “dậy sóng” khi chính quyền thành phố Hà Nội ra quyết định chặt hạ 6700 cây xanh trên các tuyến phố. Rất nhiều người dân đã phản đối bởi những cây xanh bị chặt hạ hầu hết các cây còn tốt, lâu năm và gắn bó với thành phố. Dù quyết định đã được thu lại, nhưng qua đây, ta thấy sự chỉ đạo thiếu thực tế, không quan tâm đến ý nghĩa của thiên nhiên ( cây xanh) với đời sống con người của các cấp lãnh đạo, đối lập với tình yêu, sự gắn bó với thiên nhiên của người dân. Ta được lắng nghe bao nhiêu ý kiến, được đọc bao nhiêu bài báo, nghe những bài hát cảm động nói về tình cảm của con người thủ đô đối với cây xanh... Và, để khắc phục những hậu quả của việc vô tâm với thiên nhiên, rất nhiều bạn trẻ đã lập thành các nhóm, vận động mọi người giữ gìn “ cuộc sống xanh”. Đặc biệt, sự nỗ lực “ xanh hóa những mái nhà” của kiến trúc sư Võ Trọng Nghĩa thu hút được sự chú ý của nhiều người. Anh Nghĩa chia sẻ: “ Nghề kiến trúc và xây dựng phát triển,

những khối bê tông sắt thép mọc lên ngày càng nhiều, chúng ta đã tàn phá môi trường, tàn phá thế giới nên tôi mong muốn làm ra những công trình có thể trả lại mảng xanh cho Trái đất này” ...Còn với chúng ta- các học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường – những chủ nhân tương lai của đất nước, chúng ta hãy tích cực trồng và bảo vệ cây xanh; hãy kêu gọi mọi người cùng chung tay giữ cho môi trường sống luôn xanh- sạch- đẹp các bạn nhé. Chúng ta hãy cùng nhau nối vòng tay lớn để bảo vệ thiên nhiên, để thiên nhiên luôn đẹp và gần gũi với con người, để lại có thể rung động lòng mình như nhà thơ Hữu Thỉnh trong thời khắc “ Sang thu”.

**Giáo viên : Đào Hiền**

**Email : [Daohienvp@gmail.com](mailto:Daohienvp@gmail.com)**

**Đề bài :** « *Những ngôi sao xa xôi* » của Lê Minh Khuê là vẻ đẹp tâm hồn của tuổi trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, vừa có những nét chung đáng quý, vừa mang những nét riêng. Hãy phân tích truyện « *Những ngôi sao xa xôi* » để làm sáng tỏ nhận ý kiến trên.

### **Bài làm**

Cuộc kháng chiến chống Mĩ đã đi qua non nửa thế kỉ nhưng ánh sáng chói lọi của nó vẫn luôn tồn tại cùng với lịch sử dân tộc ta qua các tác phẩm văn học như..... Và có những con người bình dị, đã làm nên cuộc kháng chiến ấy, đó là những người lính, những cô thanh niên xung phong, những chiến sĩ vô danh.... « Những ngôi sao xa xôi » của nhà văn Lê Minh Khuê viết về những con người như vậy. Có ý kiến cho rằng : « *Những ngôi sao xa xôi* » của Lê Minh Khuê là vẻ đẹp tâm hồn của tuổi trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, vừa có những nét chung đáng quý, vừa mang những nét riêng. Ba cô gái thanh niên họp thành một tổ trinh sát mặt đường....

Họ đã sống và chết.

Giản dị và bình tâm

Không ai nhớ mặt đặt tên

Nhưng họ đã làm nên đất nước.

(Ngã ba Đồng Lộc)

Truyện « những ngôi sao xa xôi » của Lê Minh Khuê được viết năm 1971, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra vô cùng ác liệt. Truyện kể lại cuộc sống của ba cô gái thanh niên xung phong làm công tác trinh sát và phá bom thông đường trên một cao điểm của Trường Sơn những năm tháng chống Mỹ.

Họ ở trong một hang dưới chân một cao điểm giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, tức là ở nơi tập trung nhất bom đạn và sự nguy hiểm, ác liệt, từng ngày, từng giờ phải đối mặt với bom rơi, đạn nổ. Có biết bao thương tích vì bom đạn giặc : đường bị đánh « lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn » tưởng như sự sống bị huỷ diệt : « không có lá xanh » hai bên đường, « thân cây bị tước khô cháy »... Những cây rế nằm lẫn lóc, ngổn ngang những hòn đá to.... han rỉ trong lòng đất ». Quả là một hiện thực khô khốc đầy mùi chiến tranh, nó không có màu xanh của sự sống, chỉ thấy tử thần luôn rình rập. Công việc trinh sát, phá bom lại càng đặc biệt nguy hiểm. Họ phải chạy trên cao điểm giữa ban ngày, phơi mình ra giữa vùng trọng điểm đánh phá của máy bay địch để đo và ước tính khối lượng đất đá bị bom địch đào xới, đếm những quả bom chưa nổ và dùng những khối thuốc nổ đặt vào cạnh nó để phá. Đó là một công việc phải mạo hiểm với cái chết, luôn căng thẳng thần kinh, đòi hỏi sự dũng cảm và bình tĩnh hết sức.

Vẻ đẹp tâm hồn của ba cô gái thanh niên xung phong và cũng là của tuổi trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Cả ba cô, cô nào cũng đáng mến, đáng cảm phục. Họ đều thuộc thế hệ những cô gái thanh niên xung phong thời kì kháng chiến chống Mĩ mà tuổi đời còn rất trẻ (như Phương Định vốn là một cô học sinh thành phố), có lí tưởng, đã tạm xa gia đình, xa mái trường, tình nguyện vào cái nơi mà cái sự mất còn chỉ diễn ra trong nháy mắt, một cách vô tư, hồn nhiên, cống hiến tuổi thanh xuân. Họ thực sự là những anh hùng không tự biết. Nét chung này không chỉ có ở đây mà còn được nói đến ở nhiều tác phẩm khác như « *Gửi em, cô thanh niên xung phong* » của Phạm Tiến Duật, « *Khoảng trời hố bom* » của Lâm Thị Mỹ Dạ và truyện ngắn « *Mảnh trăng cuối rừng* » của Nguyễn Minh Châu... Tạo thành biểu tượng gương mặt đẹp và đáng yêu của những cô gái mở đường thời kháng chiến chống Mĩ.

Qua thực tế chiến đấu, cả ba cô gái đều có tinh thần trách nhiệm cao với nhiệm vụ, lòng dũng cảm không sợ hi sinh, tình đồng đội gắn bó. Có lệnh là lên đường, bất kể trong tình huống nào, nguy hiểm không từ nan dù phải đối mặt với máy bay và bom đạn quân thù, và đã lên đường là hoàn thành nhiệm vụ. Nghe Phương Định kể lại một lần phá bom : «... *tôi một quả bom trên đồi. Nho, hai quả dưới lòng đường. Chị Thao, một quả dưới cái chân hầm ba-ri-e cũ. Cảnh tượng chiến trường trở nên vắng lặng đến phát sợ...* » Đến với toạ độ chết, đến với quả bom cần phải phá nổ (mà không biết nó sẽ nổ vào lúc nào , sự cầu viện tâm linh của cô gái (nhân vật tôi) giống như một ảo ảnh ...

Cuộc sống và chiến đấu ở chiến trường thật gian khổ, nguy hiểm và luôn căng thẳng nhưng họ vẫn bình tĩnh, chủ động, luôn lạc quan yêu đời. Phương Định cho biết : « *Tôi có nghĩ đến cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể...* ». Phải nói rằng trong đoạn văn tả cảnh phá bom trên cao điểm, Lê Minh Khuê đã sử dụng bút pháp hiện thực để tái hiện lại cảnh phá bom vô cùng nguy hiểm, dựng nên một tượng đài về khí phách anh hùng lẫm liệt của tổ trinh sát mặt đường từ những con người bằng xương

bằng thịt. Chị Thao, Nho, Định như những ngôi sao xa xôi sáng ngời lên những sắc xanh trong khói lửa đạn bom. Chiến công thầm lặng của họ bất tử với năm tháng và lòng người như những nữ anh hùng ngã ba Đồng Lộc :

*« Đất nước mình nhân hậu*

*Có nước trời xoa dịu vết thương đau*

*Em nằm dưới đất sâu*

*Như khoảng trời đã nằm yên trong đất*

*Đêm đêm, tâm hồn em tỏa sáng*

*Những vì sao ngời chói, lung linh...*

(Khoảng trời hố bom – Lâm Thị Mỹ Dạ)

Không chỉ vậy, họ đều là những cô gái trẻ với cuộc sống nội tâm phong phú đáng yêu : dễ cảm xúc, nhiều mơ ước, hay mơ mộng, dễ vui, dễ buồn. Họ thích làm đẹp cho cuộc sống của mình, ngay cả trong hoàn cảnh chiến trường ác liệt. Nho thích thêu thùa, chị Thao chăm chép bài hát, Định thích ngắm mình trong gương, ngời bó gối mơ mộng và hát... Cả ba đều chưa có người yêu, đều sống hồn nhiên tươi trẻ. Không lúc nào họ không nhớ về Hà Nội. Một trận mưa đá bất ngờ trở thành nỗi nhớ : *« mà tôi nhớ một cái gì đấy, hình như mẹ tôi, cái cửa sổ, hoặc những ngôi sao to trên bầu trời thành phố »*. Nỗi nhớ ấy chính là sự nỗi dài, quá khứ, hôm nay và khát vọng mai sau.

Những kỉ niệm sống dậy như những khoảng sáng trong tâm hồn trong trẻo, ngây thơ, dịu dàng. Những xúc cảm hồn nhiên như nguồn sống, điểm tựa, giúp họ thêm vững vàng, sức mạnh vượt qua những khó khăn tưởng chừng như không thể vượt qua nổi. « Khoảng trời xanh » trong thơ « Phạm Tiến Duật » và khoảng trời xanh của kí ức như có sức mạnh vô hình đặc biệt là trong tâm hồn những trí thức trên đường ra trận.

Quả thực, đó là những cô gái mang trong mình những tính cách tưởng như không thể cùng tồn tại : vô cùng gan dạ, dũng cảm trong chiến đấu mà vẫn hồn nhiên, vô tư trong cuộc sống. Những người như họ thật đáng trân trọng biết bao ! Tuy vậy, mỗi người thể hiện cái chung đó theo cách riêng của mình.

Chị Thao, tổ trưởng, ít nhiều có từng trải hơn, mơ ước và dự tính về tương lai có vẻ thiết thực hơn, nhưng cũng không thiếu những khát khao và rung động của tuổi trẻ. *« Áo lót của chị cái nào cũng thêu chỉ màu ».* *Chị lại hay tía đôi lông mày của mình, tía nhỏ như cái tăm.* Nhưng trong công việc, ai cũng gồm chị về tính cương quyết, táo bạo. Đặc biệt là sự *« bình tĩnh đến phát bực »* : máy bay địch đến nhưng chị vẫn *« móc bánh quy trong túi, thong thả nhai »*. Có ai ngờ con người dày dặn trước sự sống và cái chết hàng ngày như thế lại sợ máu, sợ vắt: *« thấy máu, thấy vắt là chị nhắm mắt lại, mặt tái mét ».* Và không ai có thể quên được chị hát : nhạc sai bét, giọng thì chua, chị chăm chép bài hát dù chẳng thuộc nhạc, giọng lại chua, chị không hát trôi chảy được bài nào nhưng chị lại có ba quyển sổ dày chép bài hát và rồi là chị ngồi chép bài hát.

Nho là một cô gái trẻ, xinh xắn, *« trông nó nhẹ, mát mẻ như một que kem trắng »*, có *« cái cổ tròn và những chiếc cúc áo nhỏ nhắn »* rất dễ thương khiến Phương Định *« muốn bế nó lên tay »*. Nho rất thích tắm suối ngay cả khi khúc suối đó đang chứa bom nổ chậm và rất hồn nhiên – cái hồn nhiên của trẻ thơ : *« vừa tắm ở dưới suối lên, cứ quần áo ướt, Nho ngồi, đòi ăn kẹo »*. Hồn nhiên là thế nhưng cô lại bình thản vô cùng khi bị thương : *« Không chết đâu. Đơn vị đang làm đường kia mà. Việc gì phải khiến cho nhiều người lo lắng »*. Ngay cả lúc đau đớn như vậy nhưng gặp mưa đá, Nho vẫn nhồm dậy, môi hé mở xòe tay xin mấy viên đá mưa : *« Nào, mày cho tao mấy viên nữa »*. Đặc biệt, khi máy bay giặc đến thì chiến đấu rất dũng cảm, hành động thật nhanh gọn : *« Nho cuộn tròn cái gối, cất nhanh vào túi »*, Nho quay lưng lại chúng tôi, chụp cái mũ sắt lên đầu » ... Và trong

một lần phá bom, cô đã bị sập hầm, đất phủ kín lên người. Có lẽ với những người con gái ấy, sự sống luôn cao hơn cái chết.

Phương Định là cô gái để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong lòng ta. Phương Định cũng trẻ trung như Nho là một cô học sinh thành phố xinh đẹp, dũng cảm trong lửa đạn, giàu yêu thương đồng đội. Cô rất nhạy cảm và hồn nhiên, thích mơ mộng và hay sống với những kỉ niệm của tuổi thiếu nữ vô tư về gia đình và về thành phố của mình. (d/c). Ở đoạn cuối truyện, sau khi trận mưa đá tạnh, là cả một dòng thác kỉ niệm về gia đình, về thành phố trào lên và xoáy mạnh như sóng trong tâm trí cô gái. Có thể nói đây là những nét riêng của các cô gái trẻ Hà Nội vào chiến trường tham gia đánh giặc, tuy gian khổ nhưng vẫn giữ được cái phong cách riêng của người Hà Nội, rất trữ tình và đáng yêu. Những nét riêng đó đã làm cho các nhân vật sống hơn và cũng đáng yêu hơn. Trái tim đỏ rực của họ là « *những ngôi sao xa xôi* » mãi mãi lung linh, toả sáng.

Với ngôi kể thứ nhất, truyện được dẫn dắt khá tự nhiên, hấp dẫn. Nhà văn tỏ ra am hiểu sâu sắc thế giới tâm hồn phụ nữ nên đã rất thành công trong việc miêu tả tâm lí nhân vật. Nhờ đó truyện đã làm nổi bật tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu vô cùng gian khổ, hi sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn.

Mỗi lần đọc truyện « *Những ngôi sao xa xôi* » của Lê Minh Khuê, ta như được sống lại những năm tháng hào hùng của đất nước. Nhà văn khiến lòng ta sống lại hình ảnh tuyệt đẹp và những chiến công phi thường của tổ trinh sát mặt đường, của Định, của Nho, của Thao, của hàng ngàn, hàng vạn cô thanh niên xung phong thời chống Mĩ. Chiến công thầm lặng của họ mãi mãi là một bài ca bất tử. Đó chính là hình ảnh đẹp, tiêu biểu về thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.



(Hết)

**Đề bài:** Cảm nhận của em về đoạn thơ sau:

*"Ta làm con chim hót*

*Ta làm một cành hoa*

*Ta nhập vào hoà ca,*

*Một            nốt            trầm            xao            xuyên*

*Một mùa xuân nho nhỏ*

*Lặng lẽ dâng cho đời*

*Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc."*

*("Mùa xuân nho nhỏ" - Thanh Hải, Ngũ văn 9, Tập hai, NXB GDVN)*

**Giáo viên: Bùi Thị Nga**

**Email: buithinga1981@gmail.com**

## **BÀI LÀM**

Nhà thơ Nguyễn Đình Thi từng viết: *"Một bài thơ hay không bao giờ ta đọc qua một lần mà bỏ xuống được. ..."*. Quả thật, khi đọc *"Mùa xuân nho nhỏ"* của nhà thơ Thanh Hải,

ta như không muốn rời mắt mà muốn đọc đi đọc lại, ngân nga trong lòng và dâng lên bao sự sôi khát vọng, lí tưởng sống đẹp khi trải nghiệm cùng thi nhân qua những dòng thơ:

*"Ta làm con chim hót*

*Ta làm một cành hoa*

*Ta nhập vào hoà ca,*

*Một                    nốt                    trầm                    xao                    xuyên*

*Một mùa xuân nho nhỏ*

*Lặng lẽ dâng cho đời*

*Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc".*

*("Mùa xuân nho nhỏ" - Thanh Hải)*

Thanh Hải (1930- 1980) quê ở Phong Điền- Thừa Thiên- Huế. Ông là cây bút có công xây dựng nền văn học giải phóng miền Nam từ những ngày đầu. "*Mùa xuân nho nhỏ*" viết 1980, lúc nhà thơ đang nằm trên giường bệnh. Bài thơ là tiếng nói Thanh Hải bộc lộ tình cảm mến yêu, gắn bó thiết tha với cuộc đời, với quê hương, đất nước. Đoạn thơ trên là ước nguyện chân thành, là lời tâm niệm thể hiện tiếng lòng đẹp của tác giả.

Xúc cảm trước mùa xuân của thiên nhiên, của đất nước, nhà thơ muốn góp một mùa xuân nho nhỏ của mình để làm nên một mùa xuân lớn, mùa xuân của thiên nhiên, mùa xuân của đất nước, mùa xuân của cách mạng.

Thanh Hải đã thiết tha được sống hoà nhập vào cuộc sống của đất nước, cống hiến phần tốt đẹp, dù nhỏ bé, của mình cho cuộc đời chung, cho đất nước bằng khát vọng hóa thân thật đẹp:

*"Ta làm con chim hót*

*Ta làm một cành hoa*

*Ta nhập vào hoà ca,*

*Một nốt trầm xao xuyến"*

Đó là tiếng lòng khát khao hòa nhập vào cuộc sống của nhân dân, đất nước; đem cái riêng của mình hòa vào với cái chung. Nhà thơ muốn làm con chim, cành hoa, nốt trầm xao xuyến đem đến những âm thanh, những màu sắc, hương thơm cho cuộc đời. Điều tâm niệm ấy được thể hiện một cách chân thành trong những hình ảnh tự nhiên giàu sức gợi tả, gây xúc động sâu xa trong lòng người đọc. Ước nguyện được làm một tiếng chim, một cành hoa để góp vào vườn hoa muôn hương muôn sắc, rộn rã tiếng chim, để đem lại hương sắc, tô điểm cho mùa xuân thêm tươi đẹp. Nhà thơ nguyện cầu được làm một "nốt trầm xao xuyến" không ồn ào, không cao điệu mà chỉ âm thầm, lặng lẽ để "nhập" vào khúc ca, tiếng hát của nhân dân vui mừng đón xuân về. Hình ảnh nhuần nhị, tự nhiên, giọng thơ chân thành, nhẹ nhàng, êm ái, ngọt ngào của những thanh bằng liên tiếp kết hợp với cách cấu tứ lặp lại *con chim, cành hoa* cũng là những những hình ảnh đẹp đẽ của thiên nhiên có ý nghĩa biểu tượng xuất hiện ở đầu tác phẩm như vậy đã mang một ý nghĩa mới nhấn mạnh thêm mong ước được sống có ích cho đời, cống hiến cho đất nước như một lẽ tự nhiên. Một ước mơ nho nhỏ, chân tình, gần gũi, khiêm tốn và đáng yêu! Điệp từ "ta" ba lần kết hợp với động từ "làm" như một lời khẳng định, vừa như một tiếng lòng, như một lời tâm sự nhỏ nhẹ, chân tình, tha thiết được hóa thân để sống đẹp, có ích. Ước nguyện đó đã được đẩy lên cao thành một lẽ sống

cao đẹp, không chỉ cho riêng nhà thơ mà cho tất cả mọi người, cho thời đại của chúng ta. Tố Hữu, nhà thơ xứ Huế, đồng hương với Thanh Hải cũng đã có những lời tâm niệm thật chân thành, giản dị và tha thiết như thế:

*“Nếu là con chim, chiếc lá,  
Thì con chim phải hót, chiếc lá phải xanh  
Lẽ nào vay mà không có trả,  
Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình.”*

Đó là những lẽ sống đẹp, thật đáng trân trọng. Với Thanh Hải, tiếng lòng khát khao hòa nhập ấy còn được đẩy lên cao trở thành một lẽ sống cao đẹp, lẽ sống cống hiến và hi sinh:

*“Một mùa xuân nho nhỏ  
Lặng lẽ dâng cho đời  
Dù là tuổi hai mươi  
Dù là khi tóc bạc”.*

“Mùa xuân nho nhỏ” là một ẩn dụ đầy sáng tạo, biểu lộ một cuộc đời đáng yêu, một khát vọng sống cao đẹp. Nếu các nhà thơ khác, họ định danh mùa xuân là “mùa xuân chín”, “xuân lòng”,... thì Thanh Hải lại định lượng cho mùa xuân “nho nhỏ”, xinh xinh, đáng yêu. Với nhà thơ, chỉ là một con chim, bông hoa, nốt trầm cũng là “Một mùa xuân nho nhỏ” để mang niềm vui, ý nghĩa cho đời. Dẫu nhỏ bé nhưng tất cả những gì tốt đẹp đều làm đẹp cho quê hương. Bởi vì, với Thanh Hải sống cũng là để hóa thân, để cống hiến cho đời lặng lẽ, khiêm tốn, không kể gì đến tuổi tác. Thái độ ‘lặng lẽ dâng cho đời’ nói lên ý nguyện thật khiêm nhường nhưng hết sức bền bỉ và vô cùng đáng quý vì đó là những gì tốt đẹp nhất trong cuộc đời. Thật cảm động làm sao trước ao ước của nhà

thơ đầu đã qua tuổi xuân của cuộc đời, vẫn được làm một mùa xuân nhỏ trong cái mùa xuân lớn lao ấy. Điệp ngữ “dù là” ở đây như một lời tự khẳng định để nhủ với lương tâm sẽ phải kiên trì, thử thách với thời gian tuổi già, bệnh tật để mãi mãi làm một mùa xuân nho nhỏ trong mùa xuân rộng lớn của quê hương đất nước. Giọng thơ vẫn nhỏ nhẹ, chân tình nhưng mang sức khái quát lớn. Hình ảnh thơ hoán dụ: tuổi hai mươi, khi tóc bạc đã thể hiện ước nguyện và ý chí, niềm tin cống hiến cho đời của nhà thơ. Thật cảm động và kính phục biết bao khi đọc những vần thơ như lời tổng kết của cuộc đời: *Dù là tuổi hai mươi/Dù là khi tóc bạc*. Với Thanh Hải “Dù là tuổi hai mươi” đã tích cực tham gia tham gia kháng chiến cho đến khi tóc bạc là thời điểm hiện tại vẫn lặng lẽ dâng hiến cho đời. Càng xúc động hơn khi Thanh Hải viết bài thơ này là một trong những bài thơ cuối cùng ông viết tặng cho đời, cho người. Chính vì vậy, hình ảnh “mùa xuân nho nhỏ” ở cuối bài như ánh lên, toả sức xuân tâm hồn Thanh Hải trong toàn bài thơ.

“*Mùa xuân nho nhỏ*” thực sự là một bài thơ hay có sức lan tỏa đến mọi người, ở mọi thời. Bài thơ chẳng những mang đến cho người đọc những tình cảm thâm mỹ đẹp đẽ mà còn có hình thức thể hiện độc đáo sáng tạo. Đoạn thơ 4,5 nói riêng và cả thi phẩm được viết theo thể thơ năm tiếng, có nhạc điệu trong sáng, tha thiết, gần gũi với dân ca, nhiều hình ảnh đẹp, giản dị, gợi cảm, những hình ảnh so sánh và ẩn dụ đẹp, sáng tạo .... đã thể hiện xúc động tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc. Đó là khát vọng cao đẹp, là lẽ sống cống hiến hi sinh, là trái tim yêu tha thiết đất nước quê hương. Tiếng lòng của Thanh Hải cũng chính là tiếng lòng của triệu triệu trái tim, con người Việt Nam đã hòa cùng tiếng lòng của biết bao thế hệ. Ta từng bắt gặp nhiệt tình cống hiến ấy ở những người lính lái xe trong “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” của Phạm Tiến Duật, ở anh

thanh niên và những con người làm việc âm thầm cho đất nước trong “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long....

Khép lại bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" Thanh Hải đã thổi lên trong thế hệ trẻ của chúng ta một lí sống thật cao đẹp: mỗi người phải luôn sống có ích, có khát vọng, cống hiến, dù là một phần nhỏ bé của mình vào cộng đồng, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam yêu dấu.

Giáo viên: Trần An

Đơn vị: Trường THCS Minh Lương

Email: [tranchieuml@gmail.com](mailto:tranchieuml@gmail.com)

**Đề bài:** Suy nghĩ về văn bản “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật

### Bài làm

“*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” được viết vào năm 1969 - khi cuộc chống Mỹ đang diễn ra vô cùng ác liệt. Máy bay giặc Mỹ trút hàng ngàn, hàng vạn tấn bom đạn và chất độc hóa học xuống con đường chiến lược mang lên Bác Hồ.

Hai câu thơ đầu nói rõ vì sao xe "*không có kính*". Cấu trúc câu thơ dưới hình thức hỏi - đáp. Ba chữ "*không*" đi liền nhau, hai nốt nhấn "*bom giật, bom rung*" biểu lộ "chất lính" trong cách nói phóng túng hồn nhiên. Câu thơ đậm đặc chất văn xuôi, nhưng đọc lên nghe vẫn thú vị:

*Không có kính không phải vì xe không có kính*

*Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi.*

Mười bốn câu thơ tiếp theo khắc họa hình ảnh những người chiến sĩ lái xe trên tuyến đường Trường Sơn. Tư thế ngồi lái "*ung dung*" tuyệt đẹp: thong thả, khoan thai. Cái nhìn khoáng đạt, nhìn thấp, nhìn thẳng, nhìn cao, nhìn xa. Tất cả đều dũng mãnh và hiên ngang:

*Ung dung buồng lái ta ngồi*

*Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng*

Phạm Tiến Duật đã dành trọn một khổ thơ nói lên những gì người chiến sĩ "*nhìn thấy*". Những câu thơ nối tiếp xuất hiện với bao hình ảnh chẳng khác nào một đoạn phim quay nhanh:

*Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng,*

*Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim*

*Thấy sao trời và đột ngột cánh chim*

*Như sa, như ùa vào buồng lái.*

Có gió thổi, có cánh chim và cả ánh sao đêm. Gió được nhân hóa và chuyển đổi cảm giác đầy ấn tượng: "*gió vào xoa mắt đắng*". Xe chạy thâu đêm, xe lại không có kính nên mới có cảm giác "*đắng*" như thế. Con đường phía trước là con đường chiến lược cụ thể, nó còn mang hàm nghĩa, "*chạy thẳng vào tim*", con đường chiến đấu chính nghĩa vì lẽ

sống, vì tình thương, vì độc lập tự do của đất nước và dân tộc. Các từ "nhìn thấy"... "nhìn thấy..." "thấy..." với các chữ "sa", chữ "ùa" góp phần đặc tả tốc độ phi thường của chiếc xe không kính đang lướt nhanh trong bom đạn!

Nếu khổ thơ trên nói đến "gió" thì khổ thơ tiếp theo nói đến "bụi". Gió bụi tượng trưng cho gian khổ, thử thách. Chữ "ừ" vang lên như một thách thức, một chấp nhận nhưng chủ động của người chiến sĩ lái xe:

*Không có kính, ừ thì có bụi,  
Bụi phun tóc trắng như người già.  
Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc  
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha!*

Bao chi tiết hiện thực đây ắp vần thơ. Một mái tóc xanh của chàng trai qua mấy dặm trường có sự đổi thay đáng sợ: "Bụi phun tóc trắng như người già". Một hình ảnh so sánh hóm hỉnh, độc đáo! Một nụ cười lạc quan yêu đời và hồn nhiên "ha ha" cất lên từ một gương "mặt lấm" khi đồng đội gặp nhau: "Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha!".

Sau "bụi" nói đến "mưa": "Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời". Thế là người lính nếm trải đủ mùi gian khổ: gió bụi, mưa rừng. Mưa đã "tuôn" tất nhiên phải "xối". Bao nhiêu áo quần ướt sạch vì ngồi trong buồng lái mà "như ngoài trời". Nhưng họ vẫn chấp nhận, ngang tàng, phơi phới lạc quan:

*Không có kính, ừ thì ướt áo  
Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời  
Chưa cần thay lái trăm cây số nữa  
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi!*



Nhiệt tình cách mạng của người lính không còn là trù tượng nữa mà được tính bằng những cung đường "lái trăm cây số nữa". Cung đường ấy trong bom đạn, mưa tuôn phải trả giá bằng bao mồ hôi, xương máu! Câu thơ 7 từ mà có đến 6 thanh bằng diễn tả cái phoi phới, thênh thênh đầy nghị lực, bất chấp mọi gian khổ: "*Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi!*".

Hai khổ thơ tiếp theo ghi lại hình ảnh tiểu đội xe không kính và cuộc trú quân giữa rừng. Sau những chặng đường gian khổ, những tháng ngày mưa gió, bụi mù.. và bom đạn, họ gặp lại nhau... Cái bắt tay cũng vô cùng độc đáo. Trong niềm vui gặp gỡ đã có nhiều mất mát hi sinh:

*Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới*

*Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.*

Có bữa cơm hội ngộ. Tình đồng đội cũng là tình anh em gia đình ruột thịt. Cảnh mắc võng dã chiến "*chông chênh*" bên đường. Rồi đoàn xe "*lại đi, lại đi*", nối tiếp nhau ra tiền phương. Trên đầu họ, trong tâm hồn họ "*trời xanh thêm*", chứa chan hi vọng, lạc quan dạt dào:

*Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời*

*Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy*

*Võng mắc chông chênh đường xe chạy*

*Lại đi, lại đi, trời xanh thêm.*

Khổ cuối bài thơ làm nổi bật cái dữ dội và khốc liệt của chiến tranh: Chiếc xe vận tải quân sự mang trên mình đầy thương tích. Đã có biết bao chiến sĩ lái xe dũng cảm hi sinh. Chiếc xe như một dũng sĩ kiên cường, 3 cái "*Không có*" và chỉ có một cái "*có*": "*Không có kính, rồi xe không có đèn - Không có mui xe, thùng xe có xước*". Sau cái "*thùng xe có xước*", người chiến sĩ lái xe tự hào khẳng định cần "*có một trái tim*" trong xe. "*Có trái*

*tim?*” ấy là sẽ có tất cả: “*Trái tim*”- hình ảnh hoán dụ thể hiện sức mạnh chiến đấu, ý chí kiên cường của người chiến sĩ lái xe trẻ vì sự nghiệp giải phóng miền Nam thân yêu, vì sự nghiệp thống nhất đất nước:

*Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước;*

*Chỉ cần trong xe có một trái tim*

Con đường chiến lược Trường Sơn là một chiến tích mang màu sắc huyền thoại của dân tộc ta trong kháng chiến chống Mỹ. Bài thơ về tiểu đội xe không kính của Phạm Tiến Duật đã làm sống lại một thời gian khổ, oanh liệt của anh bộ đội Cụ Hồ. Chất anh hùng ca dào dạt bài thơ. Bài thơ cũng là một chứng tích tuyệt đẹp của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn anh hùng.

----- Hết -----

**Giáo viên:** Nguyễn Thị Thu Thủy      **Đơn vị:** THCS Yên Sở- Hoàng Mai

**Email:** [nguyenthuthuy1989.hn@gmail.com](mailto:nguyenthuthuy1989.hn@gmail.com)

**Đề bài:** Nếu bỏ chi tiết chiếc bóng, theo em tác phẩm “*Chuyện người con gái Nam Xương*” (Nguyễn Dữ) sẽ trở nên như thế nào? Từ đó, hãy cảm nhận về giá trị của chi tiết này trong tác phẩm.

### **Bài làm**

Ai đó đã từng nói: *Chi tiết nghệ thuật là hạt bụi vàng của tác phẩm*. Nó có thể nhỏ bé như một hạt cát nhưng đủ để độc giả hình dung về một sa mạc mênh mông. Chi tiết nghệ thuật có thể chỉ như một giọt nước nhưng gọi được biển cả vô cùng vô tận. Chi

tiết chiếu bóng trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ là một chi tiết nghệ thuật đắt giá như thế.

Đúng như văn hào vĩ đại người Nga Macxim Gorki từng nói: “*Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn*”. Chi tiết nghệ thuật là những yếu tố nhỏ lẻ của tác phẩm nhưng mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng. Sức chinh phục của hình tượng nghệ thuật là ở sự truyền cảm thì yếu tố quyết định sức truyền cảm, hấp dẫn người đọc là chi tiết. Nhờ chi tiết mà các sự việc trong cốt truyện được triển khai và phát triển hợp lí, tự nhiên. Thông qua chi tiết mà cảnh trí, tình huống, tính cách, tâm trạng, hình dáng và số phận nhân vật được khắc họa, bộc lộ đầy đủ, rõ nét. Trong một tác phẩm văn học, chi tiết là sự đặc tả cụ thể tạo nên sức hấp dẫn, chứa đựng tư tưởng nghệ thuật của nhà văn và tác phẩm. Chi tiết chiếu bóng được đánh giá là chi tiết đặc sắc và đắt giá nhất bởi ý nghĩa sâu sắc và giá trị nghệ thuật to lớn của nó đối với toàn bộ thiên truyện.

Chi tiết chiếu bóng xuất hiện hai lần trong tác phẩm và đều ở phần giữa của truyện. Cả hai lần, chi tiết ấy đều gián tiếp xuất hiện trong lời nói của nhân vật bé Đản, con trai của Vũ Nương và Trương Sinh. Lần đầu là khi Trương Sinh mới trở về sau nhiều năm chinh chiến, nghe chàng xưng là cha, bé Đản không khỏi ngạc nhiên: “Ô hay! Thế ra ông cũng là cha tôi ư?” bởi: “Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả”. Lần thứ hai là khi Vũ Nương đã tự vẫn, một mình ngồi bên con trong đêm khuya vắng, Trương Sinh vỡ òa trong đau đớn khi nhận ra chiếu bóng là điều bé Đản nói đến bấy lâu nay khi đưa con ngâm thơ chỉ chiếu bóng chàng trên tường: “Cha Đản lại đến kia kìa!”.

Là một điểm sáng thẩm mỹ của tác phẩm, chi tiết chiếu bóng có vị trí không thể thiếu trong sự phát triển cốt truyện, gắn liền với bước ngoặt trong cuộc đời Vũ Nương. Trước hết, chi tiết chiếu bóng là điểm thắt nút đẩy kịch tính lên cao độ trong chuỗi sự

việc của tác phẩm. Nhờ đó, Nguyễn Dữ xây dựng được tình huống truyện đầy ngẫu hứng nhưng lại chặt chẽ, logic và tự nhiên. Người xưa vẫn dạy: “Đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ. Lời bé Đản vì thế càng khiến Trương Sinh tin tưởng không chút nghi ngờ nhiều điểm chưa rõ ràng trong đó. Nhưng quả thực, bé Đản cũng không nói sai. Vấn đề nằm ở sự thiếu rõ ràng trong câu nói lại đặt vào bản tính đa nghi và bảo thủ của Trương Sinh, điều đó đẩy Vũ Nương vào một tình huống nghiệt ngã không lối thoát. Nếu không có chi tiết chiếc bóng, có thể nói, thật khó để tạo nên tình huống độc đáo và thử thách đến vậy cho nhân vật bộc lộ mình.

Chiếc bóng tích oan và cũng giải oan cho nàng Vũ Thị Thiết. Lần thứ hai xuất hiện, chiếc bóng không lời đã giải thích cho Trương Sinh hiểu rõ nỗi oan khuất của vợ mình. Trăm lời thanh minh của Vũ Nương, vạn lời bênh vực của hàng xóm cũng không bằng một tích tắc Trương Sinh nhìn theo tay bé Đản thấy chiếc bóng trên vách nhà. Trương Sinh vì đa nghi, bảo thủ và ghen tuông mù quáng mà hại chết vợ nhưng rồi bản thân chàng cũng không có được hạnh phúc, nhận ra chiếc bóng là “người cha” hàng đêm của con, chàng hiểu ra bao nhiêu cơ sự. Chàng không chỉ hiểu nỗi oan tày trời của vợ mà còn hiểu tình thương con vắng bóng cha của vợ mình, không chỉ nhận ra sai lầm của bản thân mà có lẽ chàng cũng đã tự phá vỡ hạnh phúc tròn đầy mà mình có. Chiếc bóng không lời, chiếc bóng thầm lặng mà lại giúp phản ánh sự rủi ro, bất hạnh đầy ngẫu nhiên, phản ánh hạnh phúc mong manh của con người trong cuộc sống. Từ chi tiết này, mỗi nhân vật đều tự bộc lộ được mình. Chàng Trương Sinh đa nghi, bảo thủ và mù quáng, nàng Vũ Nương bất hạnh, thiệt thòi, bé Đản thơ ngây và vô tình mất mẹ vì một sự hiểu lầm tai hại bởi chính lời nói non dại của mình.

Không chỉ có ý nghĩa sống còn với cốt truyện và tình huống truyện, chi tiết chiếc bóng còn dồn nén tình cảm sâu sắc của các nhân vật. Với Vũ Nương, chiếc bóng là sự hiện hữu của tấm lòng nhớ chồng thương con, không muốn con nhỏ thiếu vắng bóng

cho nên mới nói chiếc bóng là cha nó. Đó là lời nói dối xuất phát từ tình yêu thương của một người phụ nữ. Với bé Đản, mới ba tuổi còn ngây thơ và hồn nhiên, chưa hiểu hết những điều phức tạp nên đã tin về một người cha như thế, đêm nào cũng đến, hiện hữu trên vách nhà, dưới ngọn đèn dầu khuya. Với Trương Sinh, chiếc bóng vừa là bài học cay đắng vừa cho thấy sự bất công chàng trút lên vợ mình. Với tác phẩm, chi tiết cái bóng là điểm thắt nút cao trào, đem lại bước ngoặt và xung đột sâu sắc cho tác phẩm. Kịch tính càng được đẩy lên đến gay gắt và nung nấu hơn khi Trương Sinh không chịu nói ra, không kể lại con mà chỉ lấy chuyện bóng gió mắng nhiếc, đánh đuổi nàng. Đây cũng là tình huống hàng và giúp Nguyễn Dữ đặc tả thân phận của người phụ nữ xưa:

*Đau đớn thay phận đàn bà*

*Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung*

Mỗi oan của Vũ Nương được buộc bởi chính hành động của nàng mỗi ngày, bởi lời của đứa con đứt ruột đẻ ra và bởi sự tàn nhẫn của người chồng đầu gối tay ấp. Nàng rơi vào bi kịch bởi chính cái bóng của mình, hạnh phúc bao lâu nay luôn cố gắng vun đắp, “giữ gìn khuôn phép” đã tan vỡ không thể cứu vãn. Hạnh phúc với người phụ nữ thật mong manh, ngắn ngủi, luôn có những những bất trắc, rui ro, nghịch lí vụn vào cuộc đời họ, đẩy họ tới bước đường cùng.

Cũng như chi tiết *chiếc lá* trong truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* của O. Henry. Chiếc bóng trên tường là người già, chiếc lá trên tường là lá già, nhưng hai chi tiết, hai cái già ấy đã đưa đẩy cốt truyện lên đến cao trào, đã đưa đến hai sự thật đối nghịch: cái chết và sự sống. Con người vững lòng tin ở sự sống trong việc chờ chồng nuôi con như Vũ Nương vì “cái bóng” mà phải tìm đến cái chết, còn con người đang tuyệt vọng trong cuộc chiến với bệnh tật, đang đi dần vào cõi chết như Giôn-xi lại tìm thấy sự sống. Hai chi tiết nghệ thuật với những quan niệm nhân sinh sâu sắc mà mỗi tác giả muốn gửi gắm, chứa đựng cảm xúc và tư tưởng thật đáng quý trọng.

Chi tiết nghệ thuật cái bóng cùng tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* là lời tố cáo xã hội phong kiến vùi dập một người phụ nữ xinh đẹp và đức hạnh. Đồng thời, đó cũng là lời nhắc nhở mỗi chúng ta trong cuộc sống không nên vội vàng phán xét người khác khi những mối nghi ngờ diễn ra cần thẳng thắn giải quyết. Cuộc sống luôn chứa đựng những rủi ro khó lường nên mỗi khoảnh khắc và những gì mình đang có đều được những người mẹ, người chị trong gia đình vun vén hạnh phúc bằng tất cả sự hi sinh thầm lặng, sự tảo tần và tình yêu thương.

Mỗi tác phẩm văn học xuất sắc giống như một “tảng băng trôi” (Ernest Hemingway) ôm chứa trong lòng nó biết bao giá trị tiềm ẩn. Những chi tiết đắt giá có ý nghĩa như tấm gương soi giúp người đọc nhìn thấu vẻ đẹp và giá trị tiềm ẩn đó. Và cái bóng cũng chính là một chi tiết đáng quý như vậy trong *Chuyện người con gái Nam Xương*.

Tên Giáo viên: Nguyễn Thị Hoài

Email: [nguyenhoai1590@gmail.com](mailto:nguyenhoai1590@gmail.com)

**ĐỀ BÀI: PHÂN TÍCH VẺ ĐẸP CON NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở SA PA QUA TRUYỆN NGẮN “LẶNG LẼ SA PA” CỦA NGUYỄN THÀNH LONG**

**BÀI LÀM**

*“Yêu biết mấy những con đường đi tới...*

*Yêu biết mấy những bước đi dáng đứng*

*Của đời ta chập chững bước đầu tiên...*

*Tập làm chủ tập làm người xây dựng...”*

( Tố Hữu )

Đó là những câu thơ miêu tả nhịp sống, nhịp lao động khẩn trương của những con người lao động mới trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong những năm 60 -70 của thế kỉ XX. Như một tấm gương phản chiếu, văn học trong thời kì này đã phách họa nên những con người lặng lẽ âm thầm cống hiến tài năng, sức lực của mình để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mỗi tác phẩm văn học ra đời đều mang một số phận riêng. Có tác phẩm vừa cất tiếng chào đời đã chết yếu đáng thương. Có tác phẩm gây xôn xao một thời rồi lại bị độc giả lãng quên với thời gian. Nhưng lại có những tác phẩm có một sức sống lâu bền trong lòng người đọc với một sức hút kì lạ. Truyện ngắn *“Lặng lẽ Sa Pa”* của Nguyễn Thành Long là một truyện đặc sắc, để lại trong mỗi chúng ta những rung cảm đẹp. Tác phẩm là kết quả của chuyến về một miền đất lặng lẽ, chỉ có cỏ gai và sương mù. Nhưng qua việc tìm hiểu về cuộc sống, công việc của những con người lao động ở nơi đây, ta có thể thấy *“Sa Pa không hề lặng lẽ”*.

Trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa – miền đất mà chỉ nghe tên người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, thư giãn. Nhưng ẩn sau cái không khí lặng lẽ mơ màng sâu lắng đó là cả một lớp người đang ngày đêm cống hiến công sức, trí tuệ cho đất nước, cho dân tộc.

Thật lòng mà nói, giữa bao lo toan hối hả của cuộc sống thường ngày, có khi nào ta dành ra được những phút tĩnh lặng của cuộc đời để lắng nghe nhịp đập bên trong của cuộc sống. Đọc “*Lặng lẽ Sa Pa*” ta giật mình bởi những điều ta quen nghĩ tới, quen nhìn hời hợt nông cạn theo một công thức đã có sẵn mà không chịu đi sâu, tìm tòi phát hiện bản chất bên trong của nó. Mở đầu tác phẩm là một bức tranh thiên nhiên rất đẹp, đầy chất thơ. Lào Cai miền Tây Bắc của Tổ quốc không hề hoang vu mà trái lại, rất hữu tình, tráng lệ. Khi xe vừa trèo lên núi thì mây hắt từng chiếc quạt trắng lên từ các thung lũng. Trạm dừng là nơi có suốt có thác trắng xóa. Giữa màu xanh của rừng, những cây thông rung tit trong nắng, những cây tử kinh màu hoa cà hiện lên đầy thơ mộng. Lúc cảnh tượng núi rừng vô cùng tráng lệ là khi nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hùng hực như một bó đuốc lớn. Sa Pa với những rặng đèo, với đàn bò lang cổ đeo chuông như dẫn tâm hồn du khách vào miền đất lạ kì thú. Đó là cái lặng lẽ thăm thẳm muôn đời của thượng ngàn.

Câu chuyện được bắt đầu từ một chuyến xe với sự xuất hiện của ba con người, ba nhân cách đẹp. Chuyến xe như một cuộc hành trình tìm kiếm, phát hiện cuộc sống của một ông họa sĩ già đang trần trở đi tìm cái đẹp trong cuộc sống, một bác lái xe suốt ba mươi năm xuôi ngược hay một cô kĩ sư trẻ đang hăm hở bước vào đời. Họ đã dừng chân ở Sa Pa, đã sửng sốt, đã xúc động thực sự trước cái lặng im không bình thường của Sa Pa toát lên từ cuộc sống của những con người lao động bình dị mà đẹp đẽ. Điển hình là nhân vật anh thanh niên làm việc ở trạm khí tượng. Lật từng trang văn của Nguyễn Thành Long, ta thấy anh thanh niên 27 tuổi sống và làm việc một mình trên đỉnh núi cao 2600m, quanh năm làm bạn với mây mù và cây cỏ. Anh làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu. Công việc của anh là “*đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây và đo chấn động mặt đất, dự báo thời tiết hằng ngày để phục vụ sản xuất và phục vụ chiến đấu*”. Một công việc gian khó nhưng đòi hỏi sự chính xác, tỉ mỉ và tinh thần trách nhiệm cao. “*Nửa*



đêm dù mưa tuyết, gió lạnh, đúng giờ ộp thì cũng phải trở dậy ra ngoài trời làm việc". Hoàn cảnh sống khắc nghiệt vô cùng bởi sự heo hút, vắng vẻ; cuộc sống và công việc có phần đơn điệu, giản đơn...là thử thách thực sự đối với tuổi trẻ vốn sung sức và khát khao trời rộng, khát khao hành động. Nhưng cái gian khổ nhất đối với chàng trai trẻ ấy là phải vượt qua sự cô đơn, vắng vẻ quanh năm suốt tháng ở nơi núi cao không một bóng người. Và anh thanh niên đã vượt qua để sống một cuộc sống đẹp và có ích cho đời. Đó là nhờ sức mạnh tinh thần, phẩm chất của con người lao động mới trong những năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, và đặc biệt là nhờ đời sống tâm hồn cao đẹp của anh.

Trước hết anh có những suy nghĩ rất đẹp về công việc và hạnh phúc. Đối với công việc, anh yêu nó tới mức trong khi mọi người còn ái ngại cho cuộc sống ở độ cao 2600m của anh thì anh lại ước ao được làm việc ở độ cao trên 3000m. Vì anh cho như vậy mới gọi là lý tưởng. Anh có những suy nghĩ thật đúng và sâu sắc về công việc đối với cuộc sống con người: "khi ta làm việc, ta với công việc là một, sao lại gọi là một mình được" và anh hiểu rằng công việc của anh còn gắn với công việc của bao anh em đồng chí dưới kia. "Công việc của cháu gian khổ thật đấy chứ vất vả đi, cháu buồn đến chết mất". Quan niệm của anh về hạnh phúc thật là đơn giản nhưng cũng thật đẹp. Khi biết một lần do phát hiện kịp thời một đám mây khô mà anh đã góp phần vào chiến thắng của không quân ta bắn rơi được máy bay Mỹ trên cầu Hàm Rồng, anh thấy mình "thật hạnh phúc". Cuộc sống của anh không cô đơn buồn tẻ như người khác nghĩ. Bởi anh còn biết tạo niềm vui trong công việc, đó là đọc sách. Vì sách chính là người bạn để anh "trò chuyện". Nhờ có sách mà anh chống đỡ được với sự vắng lặng quanh năm. Nhờ có sách mà anh tiếp tục học hành, mở mang kiến thức.

Anh còn có lòng yêu nghề, tinh thần trách nhiệm cao với công việc. Anh hiểu rằng, công việc mình làm tuy nhỏ bé nhưng liên quan đến công việc chung của đất

nước, của mọi người. Làm việc một mình trên đỉnh núi cao, không có ai giám sát, thúc giục anh vẫn luôn tự giác, tận tụy. Suốt mấy năm ròng rã ghi và báo “ốp” đúng giờ. Phải ghi và báo về nhà trong mưa tuyết lạnh cóng, gió lớn và đêm tối lúc 1h sáng, anh vẫn không ngần ngại. Anh yêu công việc của mình, anh kể về nó một cách say sưa và tự hào. Với anh, công việc là niềm vui, là lẽ sống. Qua lời anh kể và lời bộc bạch này, ta hiểu rằng anh đã thực sự tìm thấy niềm vui và hạnh phúc trong công việc thầm lặng giữa Sa Pa và sương mù bao phủ.

Tuy sống trong điều kiện thiếu thốn cả vật chất lẫn tinh thần nhưng người thanh niên vẫn có một phong cách sống thật đẹp, anh biết sắp xếp, lo toan cuộc sống riêng ngăn nắp, ổn định. Anh nuôi gà, trồng hoa, đọc sách. Thỉnh thoảng anh xuống đường, tìm gặp bác lái xe cùng hành khách để trò chuyện, cho người nổi nhớ nhà, vui bớt cô đơn.

Sống trong hoàn cảnh như thế sẽ có người dần thu mình lại trong nỗi cô đơn. Nhưng anh thanh niên này thật đáng yêu ở nỗi “thèm người”, có lòng hiếu khách đến nồng nhiệt và sự quan tâm đến người khác một cách chu đáo. Ngay từ những phút gặp gỡ ban đầu, lòng mến khách, nhiệt tình của anh đã gây được thiện cảm tự nhiên đối với người hoạ sĩ già và cô kỹ sư trẻ. Niềm vui được đón khách dào dạt trong anh, toát lên qua nét mặt, cử chỉ: anh biểu bác lái xe củ tam thất, mừng quýnh đón quyển sách bác mua hộ, hồ hởi đón mọi người lên thăm “nhà”, hồn nhiên kể về công việc, đồng nghiệp và cuộc sống của mình nơi Sa Pa lặng lẽ. Chúng ta khó có thể quên việc làm đầu tiên của anh khi có khách lên thăm nơi ở của mình: hái một bó hoa rực rỡ sắc màu tặng người con gái lần đầu quen biết. “Anh con trai, rất tự nhiên như với một người bạn đã quen thân, trao bó hoa đã cắt cho người con gái, và cũng rất tự nhiên, cô đỡ lấy”. Củ tam thất gửi

vợ bác lái xe, làn trứng, bó hoa tiễn người họa sĩ già, cô gái trẻ tiếp tục cuộc hành trình, đó là những kỷ niệm của một tấm lòng sốt sắng, tận tình đáng quý.

Công việc vất vả ,có những đóng góp quan trọng cho đất nước nhưng người thanh niên hiếu khách và sôi nổi ấy lại rất khiêm tốn. Anh cảm thấy đóng góp của mình bình thường, nhỏ bé so với bao người khác. Bởi thế anh ngưng ngưng khi ông họa sĩ già phác thảo chân dung của mình vào cuốn sổ tay. Con người khiêm tốn ấy hào hứng giới thiệu cho ông họa sĩ những người khác đáng vẽ hơn mình. Đó là ông kỹ sư ở vườn rau vượt qua bao vất vả để tạo ra củ su hào to hơn, ngọt hơn cho nhân dân toàn miền Bắc, là anh cán bộ khí tượng dưới trung tâm suốt mười một năm nay chuyên tâm nghiên cứu và thiết lập một bản đồ sét. Dù còn trẻ tuổi, anh thấm thía cái nghĩa, cái tình của mảnh đất Sa Pa mà mình được sinh ra, lớn lên, thấm thía sự hy sinh lặng thầm của những con người đang ngày đêm làm việc và lo nghĩ cho đất nước.

Anh thanh niên chính là điển hình cho những con người lao động ở Sa Pa, con người làm chủ cuộc đời mình và đang ngày đêm đóng góp công sức xây dựng cuộc sống mới.

Và đâu chỉ có mình anh thanh niên đang ngày đêm làm việc trên miền đất lặng lẽ này? Dòng đời luôn sôi động, cách mạng là ngày hội lớn. Đến Sa Pa ta còn gặp biết bao con người đáng yêu, đáng kính sống lặng lẽ mà sôi nổi biết bao, cống hiến đến hết mình. Đó là ông kỹ sư vườn rau Sa Pa ngày ngày cần mẫn ngồi trong vườn rình xem cách ông lấy phấn hoa rồi tự tay ông đã thụ phấn cho hàng nghìn, hàng vạn cây su hào để tìm ra phương pháp tốt nhất cho củ su hào ngon hơn, ngọt hơn. Ông cũng là một “con ong” đem mật ngọt cho đời. Rồi anh cán bộ vẽ bản đồ sét mười một năm trời không hề xa cơ quan, lúc nào cũng trong tư thế sẵn sàng chờ sét. Cảm động hơn khi “trần đông chí cú hói dân đi” , chỉ vì một cái bản đồ sét anh đã phải hi sinh cả bản thân mình cho đất nước, không hề lo cho cuộc sống cá nhân sau này của chính mình. Tất cả họ đều là

những con người hết sức bình dị trong cuộc sống, lặng lẽ cống hiến cho đời. Chính cái khiêm nhường, giản dị ấy của họ đã làm nên chất thơ trong cuộc sống và tạo nên vẻ đẹp riêng cho Sa Pa.

Anh thanh niên, ông kĩ sư vườn rau Sa Pa, anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét – đó là những nhân vật, những tâm hồn trong trẻo, bình dị, đôn hậu và tràn ngập tình thương trong đời. Một mảng, một nét của cuộc sống chắt ra...những nhận xét nhỏ nhỏ như nhắc khẽ người đọc mà thấm thía vô cùng vì đó là sắc màu, ý vị của cuộc sống. Họ là những con người mới đã sống đẹp, giàu tình nhân ái, hết lòng phục vụ đất nước và nhân dân. Sống nơi lặng lẽ non xanh nhưng họ lại chẳng lặng lẽ chút nào! Trái lại cuộc đời họ lại vô cùng sôi nổi đầy tâm huyết và giàu nhiệt tình cách mạng.

Qua những hình tượng nhân vật, ta càng hiểu sâu sắc hơn tư tưởng chủ đề được Nguyễn Thành Long gửi gắm vào nhan đề của truyện. “*Lặng lẽ Sa Pa*” – một nhan đề thật độc đáo, một không khí lặng lẽ mơ màng mà sâu lắng trong tác phẩm được bố trí ngay từ nhan đề truyện, đã làm nên một tương quan giữa khung cảnh thiên nhiên, cuộc gặp gỡ tình cờ và tâm hồn cùng phẩm chất nhân vật. Đó như một ẩn dụ về sự hi sinh thầm lặng của con người trong những năm tháng xây dựng đất nước. Lặng lẽ trong khung cảnh, lặng lẽ trong suy nghĩ, lặng lẽ trong sự thay đổi của tâm hồn nhân vật, lặng lẽ trong cái bắt tay tiễn biệt, lặng lẽ trong ánh nhìn...Tất cả đều tạo nên một không khí lặng lẽ mơ màng sâu lắng được toát lên từ nhan đề bài “*Lặng lẽ Sa Pa*”. Nhưng thật là kì diệu, trong cái lặng lẽ, Sa Pa vẫn vang lên âm thanh trong sáng, ánh lên sắc màu lung linh lan tỏa hơi ấm tình người và sự sống. Chính điều đó đã tạo nên âm vang cho Sa Pa lặng lẽ. Bởi nơi đây có những con người âm thầm, lặng lẽ cống hiến sức lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đất nước.

Bác Hồ đã từng nói “*Đất nước ta là một vườn hoa đẹp. Mỗi người là một bông hoa đẹp*”. Nhà văn Nguyễn Thành Long đã dành những lời tốt đẹp nhất nói về những con

người đang sống và cống hiến giữa Sa Pa lặng lẽ. Họ là những người có tình yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, biết sống đẹp, biết tìm cho mình một vẻ đẹp riêng góp phần tạo nên vườn hoa đẹp của dân tộc.

Tên Giáo viên: Nguyễn Thị Hoài

Email: [nguyenhoai1590@gmail.com](mailto:nguyenhoai1590@gmail.com)

## ĐỀ BÀI: CẢM NHẬN BÀI MÙA XUÂN NHO NHỎ

### BÀI LÀM

Cuộc sống là món quà đẹp nhất tạo hóa dành tặng cho con người. Sống, tận hưởng nhưng còn phải tận hiến. Đó cũng chính là nguồn cảm hứng mãnh liệt nhất thôi thúc nhà thơ Thanh Hải cầm bút viết nên thi phẩm quá đỗi nhân văn – “*Mùa xuân nho nhỏ*”. Nhẹ nhàng mà sâu lắng, bài thơ vừa là tiếng lòng thi sĩ, vừa là thông điệp nhân sinh sâu sắc mà Thanh Hải dành tặng cho độc giả hôm nay và cả mai hậu.

Thanh Hải là một trong những cây bút nổi bật cho hồn thơ thời chống Mỹ cứu nước. Mang trong mình “*cái tạng*” riêng, thơ của ông thường hướng tình cảm của mình về miền Bắc xa nhớ trong những năm đất nước bị chia cắt. Với hồn thơ giản dị, mộc mạc đậm tính Huế, nhà thơ thực sự đã đã mang đến vẻ đẹp cho cuộc sống này.

Bài thơ “*Mùa xuân nho nhỏ*” được sáng tác vào tháng 11 năm 1980. Điều đặc biệt ở chỗ, đó là khoảnh khắc hấp hối của thi nhân trên giường bệnh. Giữa cái không khí se se của năm mới, dù phải chống trọi với cơn đau của bệnh tật, Thanh Hải vẫn dành trọn từng giây từng phút cho văn chương nghệ thuật, cho đời và cho người. Tôi nhớ Hàn Mặc Tử, nhà thơ của “*Mùa xuân chín*” cũng từng sáng tác thành công bài thơ “*Đây thôn*

Vĩ Dạ” chan chứa tình người, tình đời khi bản thân đang phải chịu đựng căn bệnh phong ghê gớm. Thanh Hải cũng như thế. Ở ông, ta bắt gặp một “tấm lòng sứ điệp” sâu nặng, nhất là trước lúc lâm chung, mới thấy cái tình ấy của nhà thơ thật đậm đà biết nhường nào.

Làm văn, làm thơ là để “*gửi hương cho gió*” (Xuân Diệu) dù chỉ để gió cuốn đi. Thanh Hải đã gửi cái hương lòng của mình phả vào từng khổ thơ. Mỗi câu, mỗi chữ đọc lên như nắm bắt được cái linh hồn chan chứa của tác giả. Đến với khổ thơ đầu tiên, ta bỗng bắt gặp một lòng yêu say sưa trước bức tranh thiên nhiên mùa xuân đầy xuân sắc, xuân tình. Một vẻ đẹp hết sức tự nhiên, nhẹ nhàng, đặc trưng cho mùa xuân nơi xứ Huế.

*Mọc giữa dòng sông xanh*

*Một bông hoa tím biếc*

*Oi con chim chiền chiện*

*Hót chi mà vang trời*

*Từng giọt long lanh rơi*

*Tôi đưa tay tôi hứng.*

Ngay ở dòng đầu tiên, với phép đảo trật tự ngữ pháp, động từ “*mọc*” được đặt trước hình ảnh “*dòng sông xanh*” và “*hoa tím biếc*”, tác giả đã gợi được cái sức sống trôi dạt, vươn mình của vạn vật trước mùa xuân. Không tranh nhiều lời, bức tranh hiện lên sắc nét qua những hình ảnh chọn lọc đầy tiêu biểu, đó là dòng sông Hương thơ mộng, nước trong xanh êm đềm, điểm thêm sắc tím biếc mộng mơ của bông lục bình lững lờ trôi. Nếu mùa xuân trong thơ Tố Hữu có “*mơ nở trắng rừng*” thì Thanh Hải chỉ say đắm một đóa lục bình tím mà thôi. Câu thơ thứ hai đọc lên tưởng chừng vô lý, bởi lẽ giữa

dòng sông dài rộng kia làm sao chỉ có “*một bông hoa*” cho được? Thế nhưng đằng sau cái vô lý của logic còn là cái có lý của cảm xúc. Bút pháp chấm phá cùng điểm nhìn đặt vào một bông hoa nhỏ bé giữa dòng đã phần nào tạo nên điểm nhấn cho bức tranh. Là một bông nhưng không hề gọi ra cái vẻ cô đơn lẻ loi, trái lại, đó là cảm giác say mê ngắm nhìn, tận hưởng cảnh đẹp của tạo hóa.

Xuân không chỉ hiện hữu qua màu sắc, đường nét mà còn hài hòa cả âm thanh. Là cái tiếng hót trong trẻo thanh thanh của chú chiền chiện nhỏ nhắn vang động cả không gian mùa xuân tĩnh tại. Tác giả đã rất tinh tế khi sử dụng một loạt các từ “*chi, ơi*” mang đậm âm hưởng ngọt ngào, dễ thương đặc trưng cho giọng nói người Huế. Đó cũng như một điểm nhấn cho bức tranh mùa xuân của riêng Thanh Hải, của riêng Huế chứ không phải của bất cứ một vùng miền nào.

Ấn tượng nhất trong bức tranh đây xuân sắc xuân tình là chi tiết “*từng giọt long lanh rơi*”. Không biết đó phải chăng là giọt mưa xuân hay giọt sương đêm còn vương chút lưu luyến trên lá mà ở lại? Đặt vào hoàn cảnh sáng tác bài thơ, giữa tiết trời đông lạnh giá, hanh khô của xứ Huế, hóa ra giọt sương ấy không chỉ đơn thuần là hình ảnh tả thực. Nó được tạo ra dưới hình thức nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác “*nghe - nhìn*”. Nằm trên giường bệnh, làm sao thi nhân có thể đưa mắt ngắm nhìn giọt sương nhỏ bé ở xa? Chính tâm hồn nhạy cảm, đầy luyến ái đã gọi cho nhà thơ những vẻ đẹp chỉ có thể cảm nhận bằng toàn bộ trái tim mình. Ta hiểu “*giọt long lanh*” ấy chính là giọt âm thanh của tiếng chim, của sức sống mùa xuân đang phơi phới căng tràn trong lồng ngực. Thi nhân dường như đã quyện hòa hoàn toàn trong thiên nhiên tự lúc nào.

Câu thơ cuối là thái độ hết sức trân trọng của tác giả: “*Tôi đưa tay tôi hứng*”. Nâng niu “*từng giọt sương*” nhỏ bé hay cũng chính là trân trọng vẻ đẹp tự nhiên mà mẹ tạo hóa đã ban tặng cho con người. Phải có một tình yêu, sự gắn bó thiết tha vào cuộc sống, với quê hương đất nước, phải có một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, nhà thơ mới có được

những cảm nhận về mùa xuân hay đến vậy. Đặc biệt hơn, đó còn là giờ khắc nhà thơ hấp hối trên giường bệnh thì ắt hẳn tình yêu ấy còn nồng nàn đạt đến cực điểm vô bờ.

Nếu như ở khổ thơ thứ nhất, ta bắt gặp một bức tranh thiên nhiên đầy xuân sắc xuân tình, thì ở khổ thơ hai, ta không khỏi xao xuyến trước bức tranh sinh hoạt đầy ấm áp của con người:

*Mùa xuân người cầm súng*

*Lộc giắt đầy trên lưng*

*Mùa xuân người ra đồng*

*Lộc trải dài nương mạ*

*Tất cả như hồi hả*

*Tất cả như xông xao.*

Để khắc họa mùa xuân của đất nước, tác giả đã thật tài tình khi chọn lọc được những hình ảnh tiêu biểu nhất. Đó có lẽ là những kí ức sâu đậm, không thể xóa nhòa trong tâm trí của một người con yêu quê hương, yêu Tổ quốc. Hình ảnh “*người cầm súng*” – hình ảnh đẹp nhất, cao cả nhất đại diện cho lực lượng chiến đấu và bảo vệ quê hương. Hình ảnh “*người ra đồng*” – lực lượng lao động sản xuất xây dựng xã hội chủ nghĩa. Đó chính là hai lực lượng cao quý nhất không chỉ với thời Thanh Hải mà còn cho cả hôm nay. Đất nước vắng tiếng bom, không gian trong lành, bình yên, lại thêm con người hào hứng lao động. Là gì đây nếu không phải sức sống căng tràn tiềm ẩn trong mùa xuân mới của dân tộc?

Hình ảnh “*lộc*” được tác giả lặp lại hai lần, không chỉ là lộc non, lộc biếc của mùa xuân, tươi non trên cành lá mà còn tượng trưng cho thành quả lao động sản xuất và chiến đấu, là thành quả của cuộc cách mạng Việt Nam trên khắp các mặt trận giải phóng



dân tộc. Điệp ngữ “*tất cả*” tạo nên cái điệp khúc dồn dập, “*hồi hủ, xông xáo*”. Chỉ với hai tính từ láy nhưng tác giả đã thể hiện thành công cái không khí “*người người thi đua, nhà nhà thi đua*” xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mùa xuân mới của đất nước trong thơ Thanh Hải sao cứ gọi cho tôi nhớ đến mùa thu mới trong thơ Nguyễn Đình Thi? “*Mùa thu nay khác rồi. Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi. Gió thổi mùa thu phấp phới. Rừng thu thay áo mới. Trong biếc nói cười thiết tha...*” Chắc bởi lẽ cả hai bài thơ đều rạo rức khí thế của người chiến thắng, của cuộc sống mới, không còn gông xiềng nô lệ. Cả hai nhà thơ, ta đều cảm nhận được một tinh thần tự chủ, một tấm lòng sâu nặng với non sông gấm vóc Việt.

Như một lẽ thường tình, niềm tự hào trong Thanh Hải gọi cho nhà thơ nhớ về một thời lịch sử hào hùng của toàn dân tộc:

*Đất nước bốn nghìn năm*

*Vất vả và gian lao*

*Đất nước như vì sao*

*Cứ đi lên phía trước.*

Trải qua muôn vàn thử thách gian lao, biết bao thế hệ cha anh đã hy sinh ngã xuống, biết bao máu xương của tổ tiên phải chôn vùi dưới lớp đất cổ ngàn năm. Giấc ngủ nghìn thu ấy gọi nhắc mỗi thế hệ trẻ hôm nay sống, tận hưởng nhưng vẫn phải tận hiến cho cuộc đời, cho xứng đáng với công sức mà tổ tiên ta để lại. Bốn ngàn năm, khoảng thời gian dài đủ để thi nhân bồi hồi nhưng cũng không kém phần tự hào, hãnh diện. Phép so sánh “*đất nước như vì sao*” là cách nói rất đẹp gọi đến lòng tin yêu vào một tương lai tươi sáng “*cứ đi lên phía trước*”. Đó cũng là niềm tin vào thế hệ trẻ hôm nay sẽ “*Gánh vác phần người đi trước để lại. Dẫn dò con cháu chuyện mai sau*” (Nguyễn Khoa

Điềm). Âm hưởng lời thơ vui vẻ, phơi phới. Tâm hồn ta cũng như cuộn trào trong từng đợt sóng lòng khôn nguôi hòa vào mùa xuân và sức sống diệu kì của dân tộc.

Từ cảm xúc dạt dào, ngây ngất trước cảnh sắc đất nước, sâu thẳm trái tim nhà thơ như dậy lên một “mùa xuân nho nhỏ”, cũng là niềm khao khát cao đẹp của một tâm hồn trong ngần:

*“Ta làm con chim hót*

*Ta làm một nhành hoa*

*Ta nhập vào hòa ca*

*Một nốt trầm xao xuyến*

*Một mùa xuân nho nhỏ*

*Lặng lẽ dâng cho đời*

*Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc”*

Nếu như ở khổ thơ đầu, nhân vật trữ tình xưng “tôi”- tức là cái tôi riêng của thi nhân thì đến đây Thanh Hải đã chuyển thành “ta”, nghĩa là đại từ chỉ chung cho tất cả mọi người. Nhà thơ như hòa nhập tâm hồn mình vào tâm hồn của tạo vật, con người để nói hộ chung tiếng nói của vô vàn những người khác. Làm thơ không chỉ nói cho mình mà còn ca thay lòng người. “*Thơ đi từ chân trời của một người đến chân trời của tất cả*” cũng bởi lẽ đó.

Trở lại với mạch thơ, tôi ấn tượng nhất với điệp ngữ “*ta làm*” kết hợp với những hình ảnh vô cùng giản dị: con chim hót, nhành hoa, nốt nhạc trầm. Tác giả một lần nữa nhấn mạnh mong ước mãnh liệt, tâm nguyện thiết tha, xúc động của mình: Muốn cống

hiển cho đời. Điều đáng nói ở chỗ, Thanh Hải không mong ước được làm đại bàng, nhiều đóa hoa, cũng chẳng mong được trở thành một nốt nhạc cao vút. Ta bỗng thấy tận sâu trong mỗi từ mỗi câu là một sự tự nguyện chân thành, một khát khao được tận hiến cho cuộc đời một cách âm thầm, lặng lẽ mà ý nghĩa. Không to tát, không ồn ào, ước nguyện của thi nhân cũng giống như ước nguyện của anh thanh niên trên đỉnh núi Sa Pa cao hơn hai nghìn bảy trăm mét trong tác phẩm *“Lặng lẽ Sa Pa”* củ Nguyễn Thành Long. Họ là những con người có lối sống giản dị, không phô trương, thâm trầm nhưng sâu sắc. Một lần nữa ta như động lòng trước tấm lòng của một *“Tấm lòng sứ điệp”* nơi nhà thơ.

Tất cả những mong ước nhỏ nhoi kia đã khái quát thành một *“mùa xuân nho nhỏ”*. Sáng tạo, độc đáo, Thanh Hải đã mang đến một cách nghĩ đẹp, một cách sống đẹp của một con người đẹp, một cuộc đời đẹp cống hiến và hi sinh máu thịt cho quê hương. Ta bỗng nhận ra, chính chúng ta, mỗi người hãy là một *“mùa xuân nho nhỏ”* dù chỉ rất nhỏ bé thôi cũng đủ sức góp vào một *“mùa xuân lớn”* của dân tộc. Đúng như một vĩ nhân từng nói rằng: *“Xã hội như một bếp lửa mà ở đó luôn cần mỗi người góp chút củi của mình vào lửa thay vì ngồi đó và sụi sùi bên đống tro tàn”*.

Cách nói *“tuổi hai mươi, khi tóc bạc”* chính là cách nói tượng trưng cho cuộc đời con người từ khi sinh ra và chết đi. Kết hợp với điệp ngữ *“dù là”*, tác giả đã nhấn mạnh rõ hơn chân lý muôn đời của cuộc sống.

Khép lại bài thơ cũng là khép lại mạch cảm xúc của tác giả:

*Mùa xuân ta xin hát*

*Câu Nam ai Nam bình*

*Nước non ngàn dặm mình*

*Nước non ngàn dặm tình*

*Nhịp phách tiên đất Huế.*

Vẫn mở đầu bằng mùa xuân, bằng đại từ “ta” như hòa vào cảm xúc chung của toàn dân tộc, khúc hát Nam ai Nam bình đã được tác giả nhắc lại như một niềm tự hào vô bờ bến. Hình ảnh “*nước non ngàn dặm mình. Nước non ngàn dặm tình*” vang lên mẫn mà mẫn dung thủy, gắn bó chẳng thể rời xa. Phải chăng đó là ẩn dụ của đất mẹ đang vỗ về người con ưu tú của quê hương? Văng vẳng đâu đây vẫn là lời ca ngọt ngào của một tâm hồn nhạy cảm, một lòng yêu thương gắn bó máu thịt với quê hương của nhà thơ Thanh Hải.

Có thể nói, vượt lên rất nhiều bài thơ viết về mùa xuân của các thi nhân Việt Nam, “*Mùa xuân nho nhỏ*” của Thanh Hải đã để lại cho đời một ý nghĩa thật lớn lao. Ngôn ngữ thơ giản dị, mộc mạc với giọng điệu tâm tình, thủ thỉ. Hình ảnh thơ trong sáng, khoáng đạt. Biểu tượng thơ sâu sắc, đa nghĩa... Tác giả không chỉ biết hiện một bức tranh thiên nhiên hút hồn người mà còn như một dịp cất lên tiếng lòng thiết tha của một người con yêu nước. Thấm vào từng trang thơ là niềm tin mãnh liệt vào sức sống lâu bền của dân tộc.